Ketnooi.com ket noi cong dan dien tu

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Tổng biên tập kiêm Phó Tổng Giám đốc NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung:
Phó Tổng biên tập PHAN XUÂN THÀNH
Giám đốc Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội
PHAN KẾ THÁI

Biên tập: VŨ THUÝ ANH
Sửa bản in: VŨ THUÝ ANH
Trình bày bìa: TRẦN TIỂU LÂM
Chế bản: PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC TẠI HÀ NỘI)

NGUYỄN THIỆN GIÁP (Chủ biên)
ĐOÀN THIỆN THUẬT – NGUYỄN MINH THUYẾT

DẪN LUẬN NGÔN NGỮ HỌC

(Tái bản lần thứ mười bảy)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Những tri thức ngôn ngữ học là hữu ích cho bất cứ một ai. Nó rất cần thiết đối với những người làm công tác giảng dạy và nghiên cứu. Những người dùng ngôn ngữ làm công cụ nghề nghiệp như các nhà văn, nhà báo, các cán bộ tuyên truyền, v.v... cũng không thể không biết ngôn ngữ học. Cần lưu ý rằng người dạy ngôn ngữ có thể ít hiểu biết về văn học, nhưng người dạy văn học thì ngoài việc am hiểu sâu sắc về văn học, khả năng cảm thụ tác phẩm văn học, nghệ thuật, còn phải là người nắm vững các tri thức ngôn ngữ học.

Nhưng làm quen với những tư tưởng cơ bản của ngôn ngữ học hiện đại không phải là dễ dàng, bởi vì những tri thức được tích luỹ trong ngành khoa học này rất phong phú và phức tạp. Để có thể bước vào ngôn ngữ học một cách thuận lợi, cần phải nắm vững một số khái niệm cơ bản và quan trọng nhất của ngôn ngữ học. Những tri thức ấy được trình bày trong giáo trình *Dẫn luận ngôn ngữ học*.

Dẫn luận ngôn ngữ học ra mắt bạn đọc lần đầu tiên năm 1994. Khởi thuỷ, nó được biên soạn để giảng dạy cho sinh viên ngành Ngôn ngữ học, Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Nhưng rồi nó được bạn đọc rộng rãi hoan nghênh và nhiều trường đại học và cao đẳng trong cả nước cũng dùng giáo trình này. Vì thế, trong suốt hơn 10 năm qua, nó luôn được Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội tái bản và tái bản lần thứ 12 năm 2007 tới 8000 bản.

Như ta biết, cuốn *Khái luận ngôn ngữ học* do Tổ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Tổng hợp biên soạn và được Nhà xuất bản Giáo dục ấn hành năm 1961, là cuốn giáo trình về lí luận ngôn ngữ đầu tiên ở Việt Nam. Cuốn giáo trình này đã làm nhiệm vụ giới thiệu các khái niệm ngôn ngữ học của nước ngoài coi như những công cụ cần thiết để nghiên cứu tiếng Việt. Sau nhiều năm vận dụng và nghiền ngẫm, mãi đến những năm 90 của thế kỉ XX, một loạt sách lí luận ra đời đánh dấu bước trưởng thành về lí luận của các nhà ngôn ngữ học Việt Nam, như : *Đại cương ngôn ngữ học* của Đỗ Hữu Châu và Bùi Minh Toán,

Dẫn luận ngôn ngữ học của Hồ Lê. *Nhập môn ngôn ngữ học* của Bùi Khánh Thế, *Những bài giảng về ngôn ngữ học đại cương* của Nguyễn Lai.

Cuốn *Dẫn luận ngôn ngữ học* do Nguyễn Thiện Giáp, Đoàn Thiện Thuật và Nguyễn Minh Thuyết biên soạn sở dĩ được bạn đọc rộng rãi ưa chuộng có lẽ là do những lẽ sau đây :

- Trong khi giới thiệu những khái niệm cơ bản và quan trọng nhất của ngôn ngữ học, cố gắng phản ánh những thành tựu mới của ngôn ngữ học thế giới đã được nhiều người thừa nhận ;

- Sử dụng dẫn liệu trong nhiều ngôn ngữ thuộc các loại hình khác nhau, đặc biệt là các ngôn ngữ ở Đông Nam Á cùng loại hình với tiếng Việt ;

- Trình bày đơn giản, rõ ràng, từ đơn giản đến phức tạp một cách có hệ thống, tránh trích dẫn dài dòng.

Trong lần tái bản này, chúng tôi tập trung sửa chữa, bổ sung phần phân loại các ngôn ngữ theo nguồn gốc. Như ta biết, việc phân định các ngữ hệ là rất phức tạp. Kết quả phân loại của các nhà khoa học luôn luôn tuỳ thuộc vào nguồn ngữ liệu mà họ thu thập được. Trong quá trình nghiên cứu, các nhà khoa học luôn luôn điều chỉnh, cập nhật kiến thức, vì thế bức tranh các ngữ hệ trên thế giới cũng có nhiều thay đổi.

Do khuôn khổ số trang đã cố định, chúng tôi không thể trình bày toàn bộ bức tranh các ngữ hệ trên thế giới mà chỉ giới thiệu các ngữ hệ gần gũi với Việt Nam, đó là các ngữ hệ như : *Ngữ hệ Nam Á* (Austroasiatic), *Ngữ hệ Nam Đảo* (Austronesia), *Ngữ hệ Hán - Tạng* (Sino - Tibetan), Ngữ hệ Thái - Kađai (Tai - Kadai), *Ngữ hệ Mèo - Dao* (Miao - Yao) và *Ngữ hệ Dravidian*.

So với các bản in lần trước, các ngữ hệ được giới thiệu trong bản in này cũng có những sự hiệu chỉnh nhất định.

Trước hết, ngữ hệ Hán - Tạng trong các bản in trước được coi là gồm ba ngành Hán - Thái, Tạng - Miến và Mèo - Dao. Trong bản in lần này, các ngôn ngữ Mèo - Dao và các ngôn ngữ Thái - Kađai được tách thành những ngữ hệ riêng, ngữ hệ Hán Tạng chỉ gồm hai ngành là Hán và Tạng - Miến nữa mà thôi.

Ngữ hệ Nam Đảo trong các bản in trước được gọi là *Họ Mã Lai - Đa Đảo*, trong bản in lần này cái tên Mã Lai - Đa Đảo được dùng để chỉ một ngành trong họ Nam Đảo.

Ngữ hệ Nam Á trong các bản in trước được gọi là Họ Môn - Khmer, trong bản in lần này cái tên Môn - Khmer được dùng để chỉ một ngành của ngữ hệ Nam Á.

Sự thay đổi tên gọi như trên là cần thiết, nó phản ánh tình hình nghiên cứu hiện thời của ngôn ngữ học thế giới.

Ngoài ra, trong bản in lần này, chúng tôi đưa thêm ngữ hệ Dravidian là ngữ hệ trong các bản in lần trước chưa được đề cập đến. Chúng tôi đưa thêm ngữ hệ này vì trong lịch sử, những người nói tiếng Dravidian có quan hệ với Việt Nam.

Một điểm nữa được chúng tôi chú ý trong bản in lần này là bức tranh các ngữ hệ ở Việt Nam được miêu tả chi tiết hơn : Ở địa bàn Việt Nam có những ngữ hệ nào ? Các dân tộc cùng chung sống trên lãnh thổ Việt Nam nói những ngôn ngữ thuộc ngữ hệ nào ? Đây cũng chính là phản ánh cập nhật những thành tựu nghiên cứu về các ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam.

Chúng tôi hi vọng rằng việc làm này sẽ đóng góp vào việc nâng cao chất lượng học tập và giảng dạy, phục vụ tốt cho công cuộc cải cách giáo dục đại học hiện nay.

Nhân dịp này, chúng tôi xin bày tỏ lòng cám ơn chân thành tới Nhà xuất bản Giáo dục đã tạo điều kiện để chúng tôi hoàn thiện bản thảo và cho cuốn sách ra mắt bạn đọc kịp thời.

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2008

Chủ biên

GS. TS. NGUYỄN THIỆN GIÁP

Chương một

BẢN CHẤT VÀ CHỨC NĂNG CỦA NGÔN NGỮ

A – BẢN CHẤT CỦA NGÔN NGỮ

I – NGÔN NGỮ LÀ MỘT HIỆN TƯỢNG XÃ HỘI

Trong một thời gian dài, nhiều nhà khoa học đã cố gắng chứng minh ngôn ngữ là một hiện tượng tự nhiên.

1. Do ảnh hưởng của thuyết tiến hoá của Đacuyn, một số người cho ngôn ngữ cũng giống như một cơ thể sống, một động vật hoặc một thực vật. Ngôn ngữ hoạt động và phát triển theo quy luật của tự nhiên, nghĩa là tất cả các ngôn ngữ ở mọi nơi và mọi lúc đều phải trải qua các giai đoạn : nảy sinh, trưởng thành, hưng thịnh, suy tàn và diệt vong. Để biện minh cho quan điểm này, người ta đã dẫn ra các hiện tượng nhiều từ cũ, nghĩa cũ đã mất đi, nhiều từ mới, nghĩa mới đã được tạo ra trong các ngôn ngữ, thậm chí một số ngôn ngữ đã trở thành những tử ngữ như tiếng Latin, tiếng Phạn, v.v... Thực ra, quy luật phát triển của ngôn ngữ không giống quy luật phát triển của tự nhiên. Ngôn ngữ luôn luôn kế thừa cái cũ và phát triển cái mới, không bao giờ bị huỷ diệt hoàn toàn. Có thể nói đối với ngôn ngữ chỉ có sự lớn mạnh mà thôi. Một số ngôn ngữ trở thành các tử ngữ hoặc là do dân tộc nói ngôn ngữ ấy bị huỷ diệt như trường hợp tiếng Tiên Li ở Trung Quốc, hoặc là do ngôn ngữ ấy đã được thay thế bằng những ngôn ngữ khác như trường hợp tiếng Latin và tiếng Phạn. Mặc dù không được dùng như một sinh ngữ nữa, nhưng tiếng Latin và tiếng Phạn vẫn để lại nhiều dấu tích trong nhiều ngôn ngữ hiện đại.

2. Một số người khác lại đồng nhất ngôn ngữ với bản năng sinh vật của con người, nghĩa là họ cho hoạt động nói năng cũng có tính chất bản năng như các hoạt động ăn, khóc, cười, chạy, nhảy, v.v... của con người. Họ thấy hầu như đứa bé nào cũng biết khóc, biết cười, biết ăn, ... rồi biết nói như nhau và trẻ con ở tất cả các nước trên thế giới đều bắt đầu nói những âm giống nhau như *pa pa, ma ma, ba ba*, v.v... Thực ra, những bản năng sinh vật như ăn, khóc, cười,... có thể phát triển ngoài xã hội, trong trạng thái cô độc, còn ngôn ngữ không thể có được trong những điều kiện như thế. Nếu tách một đứa bé ra khỏi xã hội loài người thì nó vẫn biết ăn, biết chạy, biết leo trèo, ... nhưng nó sẽ không biết nói. Nhà văn J.Vecnơ (Jules Verne 1828 – 1903) trong *Hòn đảo bí mật* đã kể câu chuyện về chàng Ayrơtôn bị bỏ lại ở hoang đảo để trừng phạt vì phạm tội. Do thoát li khỏi xã hội, Ayrơtôn không sống như người nữa, chàng mất hết khả năng tư duy và không nói được. Nhưng khi được tìm thấy, được trở về với xã hội loài người thì khả năng tư duy và khả năng nói dần dần hồi phục. Câu chuyện hai em bé gái Ấn Độ được Ridơ Xing phát hiện trong một hang sói có sói con vào năm 1920 cũng chứng minh điều đó. Vì bị rơi vào đời sống thú vật, hai em đã tiếp thu những kĩ năng đời sống súc vật và mất đi tất cả những gì thuộc về con người, đặc biệt không biết nói mà chỉ kêu rống lên mà thôi.

Cái gọi là ngôn ngữ trẻ con cũng không chứng tỏ ngôn ngữ là hiện tượng sinh vật bởi vì thực ra, những âm trẻ em tập nói chưa phải là ngôn ngữ mà chỉ là những âm vô nghĩa. Những âm này chỉ trở thành sự kiện ngôn ngữ khi được liên hệ với ý nghĩa nào đó, nhưng khi ấy cái gọi là sự thống nhất của ngôn ngữ trẻ con thế giới không còn nữa. Nghĩa của các từ giống nhau về ngữ âm trong mỗi ngôn ngữ một khác : *ma ma* trong tiếng Nga có nghĩa là "mẹ", nhưng trong tiếng Grudi lại có nghĩa là "bố" ; *ba ba* trong tiếng Nga là đại từ "bà", còn tiếng Thổ Nhĩ Kì lại là "cô gái" v.v... Sở dĩ trẻ con tập nói, thường phát những âm giống nhau vì đó là những âm dễ phát âm.

3. Một biểu hiện nữa trong việc giải thích bản chất tự nhiên của ngôn ngữ là đồng nhất ngôn ngữ với những đặc trưng về chủng tộc. Những đặc trưng chủng tộc như màu da, tỉ lệ thân thể, hình thức xương sọ, v.v... có tính chất di truyền. Nếu bố mẹ là người da đen thì con cái cũng có da đen, nếu bố mẹ là người da vàng thì con cái cũng da vàng. Nhưng ngôn ngữ thì không có tính di truyền như thế. Nếu đứa trẻ sơ sinh người Việt sống với người Nga, còn đứa trẻ người Nga sống với người Việt Nam thì đứa trẻ Việt Nam sẽ nói tiếng Nga, và ngược lại, đứa trẻ người Nga sẽ nói tiếng Việt. Trong thực tế, ranh giới chủng tộc và ranh giới ngôn ngữ cũng không trùng nhau. Có khi một chủng tộc nói nhiều thứ tiếng khác nhau như trường hợp người Hi Lạp, người Anbani, người Xecbi, v.v... ; có khi nhiều chủng tộc khác nhau lại nói chung một thứ tiếng như trường hợp ở nước Mĩ hiện nay.

4. Những người bảo vệ quan điểm sinh vật học đối với ngôn ngữ còn đồng nhất ngôn ngữ với tiếng kêu của động vật. Quả thật, một số động vật cũng có thể dùng âm thanh để thông báo, chẳng hạn, gà mẹ dùng tín hiệu âm thanh để gọi con ; gà gô và cừu rừng kêu để báo cho cả bầy biết nguy hiểm ; động vật cũng có thể dùng âm thanh để biểu thị cảm xúc của mình (giận, sợ, hài lòng, ...). Nhiều gia súc còn có thể hiểu con người và một số câu nói của con người. Chính vì thế chúng ta mới có thể gọi chó đến, đuổi chó đi, bảo nó nằm xuống một cách dễ dàng. Thậm chí, đối với con vẹt và con sáo người ta có thể dạy cho chúng nói một số câu nói của con người nữa. Tuy nhiên, tất cả những biểu hiện trên đây ở loài động vật vẫn chỉ là những hiện tượng sinh vật, đó chẳng qua chỉ là những phản xạ không điều kiện hoặc có điều kiện mà thôi. I.P.Páplôp đã gọi những phản xạ như vậy là hệ thống tín hiệu thứ nhất. Hệ thống này có cả ở người lẫn động vật. Tiếng nói của con người thuộc hệ thống tín hiệu thứ hai, tức là tín hiệu của những tín hiệu thứ nhất. Hệ thống tín hiệu thứ hai gắn liền với tư duy trừu tượng, với việc tạo ra các khái niệm chung và các từ. Ưu thế lớn nhất của con người đối với loài vật là ở khả năng có những khái niệm chung do từ tạo thành. Loài vật

và loài người sơ đẳng chừng nào chưa tiến đến gần trạng thái của chúng ta thì đã và vẫn tiếp xúc với thế giới xung quanh chỉ nhờ những ấn tượng chúng nhận được do từng kích thích lẻ loi dưới dạng mọi cảm giác có thể có – cảm giác về hình thể, cảm giác về âm, cảm giác về nhiệt, v.v... Về sau, khi con người đã xuất hiện, những tín hiệu ban đầu của thực tế mà nhờ đó chúng ta thường xuyên định hướng được, đã được thay thế bằng những tín hiệu từ. Như vậy, ngôn ngữ của con người không phải là hiện tượng sinh vật như tiếng kêu loài động vật. Đồng nhất hai hiện tượng là không thể được.

Trong khi phê phán quan điểm sinh vật học đối với ngôn ngữ, một số nhà bác học vẫn không thừa nhận bản chất xã hội của ngôn ngữ mà lại cho ngôn ngữ là hiện tượng cá nhân. Viện sĩ Sakhơmatốp khẳng định có ngôn ngữ của mỗi cá nhân, còn ngôn ngữ của một làng, của một thành phố, của một khu, của một dân tộc, theo ông, chỉ là sự bày đặt của khoa học, là kết luận trung tính từ một số ngôn ngữ cá nhân nhất định. Sự thực, mỗi cá nhân có thể vận dụng ngôn ngữ một cách khác nhau, nhưng nếu không có ngôn ngữ chung thống nhất thì làm sao con người có thể giao tiếp với nhau được. Nhà triết học Hi Lạp Epirit từ thế kỉ II đã viết : Một người cứ phải chân thành theo một đồng tiền nào đó đang được lưu hành trong một thành phố theo thói quen địa phương mặc dù người đó có thể tiến hành những cải cách tiền tệ có trong thành phố đó mà chẳng gặp trở ngại gì. Một người khác, không thừa nhận đồng tiền ấy mà lại đi đúc ra một đồng tiền mới khác cho chính bản thân mình và có tham vọng là nó sẽ được thừa nhận, người đó sẽ làm việc ấy một cách phí công vô ích. Tương tự như vậy, trong đời sống, ai không muốn theo những lời nói đã được chấp nhận như đồng tiền nọ mà lại muốn tạo cho mình một lời nói riêng (cho thế là hơn) thì người đó đã gần gần điên rồi.

Ngôn ngữ không thuộc các hiện tượng tự nhiên, cũng không phải là hiện tượng cá nhân, vậy thì nó phải là hiện tượng xã hội. Trong cuốn *Hệ tư tưởng Đức* , Mác và Ăngghen đã viết : *... Ngôn ngữ là ý thức thực*

tại, thực tiễn, ngôn ngữ cũng tồn tại cho cả những người khác nữa, như vậy là cũng tồn tại lần đầu tiên cho bản thân tôi nữa ; và, cũng như ý thức, ngôn ngữ chỉ sinh ra là do nhu cầu, do cần thiết phải giao dịch với người khác[1].

Trong câu này bản chất xã hội của ngôn ngữ được nhắc tới ba lần : 1. Ngôn ngữ thể hiện ý thức xã hội, 2. Ngôn ngữ tồn tại cho người khác và chỉ vì thế mà nó mới tồn tại cho bản thân tôi, 3. Ngôn ngữ phát sinh do nhu cầu giao tiếp của con người.

Như vậy, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác, bản chất xã hội của ngôn ngữ thể hiện ở chỗ : 1. Nó phục vụ xã hội với tư cách là phương tiện giao tiếp ; 2. Nó thể hiện ý thức xã hội ; 3. Sự tồn tại và phát triển của ngôn ngữ gắn liền với sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Khẳng định ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội cũng có nghĩa là thừa nhận ngôn ngữ tồn tại và phát triển theo quy luật khách quan của mình, không phụ thuộc vào ý chí, nguyện vọng của mỗi cá nhân. Trong quá trình phát triển, ngôn ngữ luôn luôn tiếp thu các yếu tố mới (từ mới, nghĩa mới) để phong phú và hoàn thiện thêm. Nhưng những yếu tố như vậy ít khi là của một cá nhân. Khi một nhu cầu nào đó của xã hội nảy sinh, ngôn ngữ thường mách bảo cho con người một phương tiện ngôn ngữ nào đó có thể được dùng một cách mới mẻ trong lời nói. Vì vậy, những cái mới thường đồng thời xuất hiện ở nhiều nơi trong lời nói. Thí dụ, cách dùng từ *bệnh* với nghĩa "trạng thái tư tưởng không lành mạnh", từ *dứt điểm* với nghĩa "xong trọn vẹn, không dây dưa", ... hiện nay được dùng phổ biến, khó có thể nói ai là người đầu tiên tìm ra cách sử dụng như thế. Sự khẳng định trên đây không mâu thuẫn với những nhận định, những đánh giá cao vai trò của các nhà văn lớn, các nhà hoạt động chính trị lớn, ... như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Chí Minh, Puskin, ... đối với sự phát triển của ngôn ngữ. Cái công hiến to lớn của các nhà văn lớn, những nhà hoạt động xã hội có uy tín, ... là ở chỗ họ làm sáng tỏ, làm bộc lộ những khả năng tiềm tàng trong ngôn ngữ.

(1) *Mác, Ăngghen, Lênin bàn về ngôn ngữ*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1962, tr 8.

Cũng những khả năng ngôn ngữ được nhiều người biết đến và sử dụng, nhờ tài năng và uy tín của mình, họ có thể nâng chúng lên mức hoàn thiện, chuẩn mực để mọi người noi theo. Như vậy, chẳng những họ đã hiện thực hoá những khả năng tiềm tàng của ngôn ngữ mà còn thúc đẩy ngôn ngữ phát triển theo những khả năng đó.

II – NGÔN NGỮ LÀ MỘT HIỆN TƯỢNG XÃ HỘI ĐẶC BIỆT

Khẳng định ngôn ngữ là hiện tượng xã hội, chúng ta đồng thời phải vạch rõ vị trí của ngôn ngữ giữa các hiện tượng xã hội khác.

Trong các hiện tượng xã hội, chủ nghĩa Mác phân biệt cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Cơ sở hạ tầng là toàn bộ quan hệ sản xuất của xã hội ở một giai đoạn phát triển nào đó ; kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm chính trị, pháp quyền, tôn giáo, nghệ thuật, ... của xã hội và các cơ quan tương ứng với chúng. Không ai đồng nhất ngôn ngữ với cơ sở hạ tầng, nhưng ý kiến coi ngôn ngữ thuộc kiến trúc thượng tầng lại khá phổ biến. Ngôn ngữ không thuộc kiến trúc thượng tầng bởi vì :

1. Mỗi kiến trúc thượng tầng đều là sản phẩm của một cơ sở hạ tầng, trong khi đó ngôn ngữ không phải do cơ sở hạ tầng nào đẻ ra mà là phương tiện giao tiếp của tập thể xã hội, được hình thành và bảo vệ qua các thời đại. Khi cơ sở hạ tầng cũ bị thủ tiêu thì kiến trúc thượng tầng của nó cũng sụp đổ theo và thay thế vào đó là một kiến trúc thượng tầng mới tương ứng với cơ sở hạ tầng mới. Ngôn ngữ biến đổi liên tục, không đếm xỉa đến tình trạng của cơ sở hạ tầng, nhưng nó không tạo ra một ngôn ngữ mới mà chỉ hoàn thiện cái đã có mà thôi. Do không nắm vững lịch sử phát triển của ngôn ngữ, Marr đã đồng nhất sự phát triển của ngôn ngữ với sự phát triển của các hình thái kinh tế. Chẳng hạn, ông cho tương ứng với chế độ cộng sản nguyên thuỷ là ngôn ngữ có tính tổng hợp với nhiều nghĩa của từ ; tương ứng với xã hội có phân công lao động, tức là phân chia xã hội thành các nghề, ngôn ngữ có sự phân chia các từ loại, các loại mệnh đề, các thành phần câu, v.v... ; tương ứng

với xã hội có giai cấp, ngôn ngữ có sự biến hoá về mặt hình thái học, ... Cách giải thích như vậy là hoàn toàn không có cơ sở, bởi vì sự xuất hiện của các hình thức ngữ pháp hoặc sự khác nhau về hình thái ngôn ngữ không phải do nguyên nhân về cơ cấu kinh tế của xã hội.

2. Kiến trúc thượng tầng luôn luôn phục vụ cho giai cấp nào đó, còn ngôn ngữ không có tính giai cấp. Luận điểm chính của cái gọi là *học thuyết mới về ngôn ngữ* của Marr là tính giai cấp của ngôn ngữ. Ông cho rằng, không có ngôn ngữ nào không có tính giai cấp. Sự thực không phải như vậy. Ngôn ngữ ra đời cùng với xã hội loài người. Nhưng xã hội loài người không phải ngay từ đầu đã phân chia thành các giai cấp. Cho nên không thể nói tới ngôn ngữ giai cấp trong thời kì đó. Chúng ta có thể dễ dàng chấp nhận ngôn ngữ thời kì cộng sản nguyên thuỷ là ngôn ngữ chung thống nhất cho toàn xã hội. Nhưng khi xã hội đã phân chia thành các giai cấp thì ngôn ngữ có biến thành ngôn ngữ giai cấp hay không ?

Những người ủng hộ tính giai cấp của ngôn ngữ cho rằng, xã hội có giai cấp đối kháng thì đấu tranh giai cấp sẽ dẫn đến sự tan rã của xã hội, sẽ làm cho các mối liên hệ giữa các giai cấp bị mất. Nếu không có xã hội thống nhất mà chỉ còn các giai cấp thì cũng không có ngôn ngữ thống nhất nữa. Sự thực ngược lại. Đấu tranh giai cấp không dẫn đến phân liệt xã hội, các giai cấp đối địch vẫn phải liên hệ về kinh tế với nhau, giai cấp tư sản vẫn phải dựa vào giai cấp vô sản để mà sống, giai cấp vô sản cũng phải bán mình cho giai cấp tư sản để kiếm miếng ăn. Như vậy, nếu không có ngôn ngữ chung cho các giai cấp thì xã hội sẽ ngừng sản xuất, sẽ tan rã và không tồn tại với tư cách là một xã hội nữa.

Những người ủng hộ tính giai cấp của ngôn ngữ còn viện ra sự tồn tại của hai nền văn hoá trong chế độ tư bản : văn hoá tư sản và văn hoá vô sản. Theo họ, vì ngôn ngữ và văn hoá có quan hệ mật thiết với nhau cho nên đã có hai nền văn hoá thì tất phải có hai ngôn ngữ : ngôn ngữ tư sản và ngôn ngữ vô sản. Sai lầm của họ là ở chỗ lẫn lộn văn hoá và

ngôn ngữ. Văn hoá là hệ tư tưởng, thuộc kiến trúc thượng tầng, nó biến đổi nội dung tuỳ theo mỗi giai đoạn phát triển mới của xã hội, còn ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp luôn luôn có tính toàn dân, phục vụ cả văn hoá tư sản lẫn văn hoá vô sản.

Có lẽ học thuyết về tính giai cấp của ngôn ngữ chỉ có cơ sở ít nhiều ở sự tồn tại của các tiếng lóng, biệt ngữ giai cấp. Trong khi vận dụng ngôn ngữ chung, các giai cấp đều lợi dụng nó để phục vụ cho nhu cầu riêng của mình, vì vậy đã đưa vào ngôn ngữ chung những từ ngữ riêng của họ. Giai cấp quý tộc phong kiến, giai cấp tư sản thống trị có những cách nói, những từ ngữ dùng riêng trong giới mình gọi là cao sang, đối lập với ngôn ngữ của quần chúng nhân dân. Tuỳ theo mục đích ... mỗi tầng lớp khác cũng có những từ ngữ riêng của mình. Nhưng những biệt ngữ ấy chưa phải là ngôn ngữ bởi vì chúng không có hệ thống ngữ pháp và từ vựng cơ bản riêng ; chúng chỉ lưu hành trong những phạm vi hẹp chứ không thể dùng làm phương tiện giao tiếp chung của xã hội. Chẳng qua, đó chỉ là một mớ những từ riêng biệt, phản ánh những ý thức đặc biệt của mỗi giai cấp mà thôi. Vì thế, tiếng lóng và biệt ngữ là những nhánh phụ của ngôn ngữ dân tộc, thiếu hẳn tính độc lập của một ngôn ngữ và chỉ sống một cách vất vưởng.

3. Kiến trúc thượng tầng không trực tiếp liên hệ với sản xuất, nó chỉ liên hệ với sản xuất một cách gián tiếp qua cơ sở hạ tầng. Cho nên, kiến trúc thượng tầng không phản ánh tức thì và trực tiếp những thay đổi trình độ phát triển của các lực lượng sản xuất, mà chỉ phản ánh sau khi cơ sở hạ tầng đã có những thay đổi, khi những thay đổi trong sản xuất đã gây ra những thay đổi trong cơ sở hạ tầng. Điều đó chứng tỏ phạm vi tác động của kiến trúc thượng tầng là nhỏ hẹp và có hạn. Trong khi đó, ngôn ngữ liên hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất của con người, và không những với hoạt động sản xuất, mà còn cả với mọi hoạt động khác của con người, trên tất cả mọi lĩnh vực công tác, từ sản xuất đến hạ tầng, từ hạ tầng đến thượng tầng. Cho nên, ngôn ngữ phản ánh tức thì

và trực tiếp những thay đổi trong sản xuất, chứ không đợi những thay đổi phải xảy ra trong hạ tầng trước đã. Phạm vi tác động của ngôn ngữ rộng hơn thượng tầng rất nhiều và hầu như không có giới hạn nào cả.

Khi thuyết tính giai cấp của ngôn ngữ và việc xếp ngôn ngữ vào kiến trúc thượng tầng bị phản đối, Marr bèn chuyển hướng, liệt ngôn ngữ vào hàng những lực lượng sản xuất của xã hội, đồng nhất ngôn ngữ với công cụ sản xuất. Quả nhiên, ngôn ngữ và công cụ sản xuất đều không thuộc kiến trúc thượng tầng, đều không có tính giai cấp, có thể phục vụ cho tất cả các giai cấp. Nhưng, giữa ngôn ngữ và công cụ sản xuất có một điểm khác nhau cơ bản. Đó là : công cụ sản xuất thì tạo ra của cải vật chất, còn ngôn ngữ không tạo ra cái gì cả, hay chỉ tạo ra những lời nói mà thôi.

Như vậy, ngôn ngữ không thuộc hạ tầng, không thuộc thượng tầng, cũng không phải là công cụ sản xuất. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt. Cái yếu tố chung hiện có trong tất cả các hiện tượng xã hội, kể cả hạ tầng lẫn thượng tầng, là phục vụ xã hội, ... Nhưng, yếu tố chung hiện có trong mọi hiện tượng xã hội chỉ có bấy nhiêu thôi. Đặc thù riêng biệt của hạ tầng là nó phục vụ xã hội về mặt kinh tế. Đặc thù riêng biệt của thượng tầng là nó phục vụ xã hội bằng những ý niệm về chính trị, pháp lí, mĩ thuật và nhiều mặt khác nữa, và tạo cho xã hội những thiết chế tương đương về chính trị, pháp lí và các mặt khác nữa. Vậy đặc thù riêng biệt của ngôn ngữ, đặc thù giúp ta phân biệt ngôn ngữ với các hiện tượng xã hội khác là gì ? Là ngôn ngữ phục vụ xã hội, làm phương tiện giao tiếp giữa mọi người, làm phương tiện trao đổi ý kiến trong xã hội, làm phương tiện giúp cho người ta hiểu biết lẫn nhau và cùng nhau tổ chức công tác chung trên mọi lĩnh vực hoạt động của con người, cả trên lĩnh vực sản xuất lẫn quan hệ sản xuất, cả trên lĩnh vực chính trị lẫn văn hoá, cả trên lĩnh vực sinh hoạt xã hội lẫn sinh hoạt thường ngày. Những đặc thù ấy chỉ riêng ngôn ngữ mới có, và chính vì chỉ ngôn ngữ mới có nên ngôn ngữ mới thành đối tượng nghiên cứu của một khoa học riêng biệt là : ngôn ngữ học.

B – CHỨC NĂNG CỦA NGÔN NGỮ

I – NGÔN NGỮ LÀ PHƯƠNG TIỆN GIAO TIẾP TRỌNG YẾU NHẤT CỦA CON NGƯỜI

Không ai có thể phủ nhận ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp của con người. Ngay cả những bộ lạc lạc hậu nhất mà người ta mới phát hiện ra cũng dùng ngôn ngữ để nói chuyện với nhau. Ngoài ngôn ngữ, con người còn có những phương tiện giao tiếp khác như cử chỉ, các loại dấu hiệu, kí hiệu khác nhau (kí hiệu toán học, đèn tín hiệu giao thông, tín hiệu hàng hải...), những kết hợp âm thanh của âm nhạc, những kết hợp màu sắc của hội hoạ, v.v... nhưng ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp trọng yếu nhất của con người. So với ngôn ngữ thành tiếng, ngôn ngữ cử chỉ thật nghèo nàn và hạn chế. Đó chẳng qua chỉ là một số rất ít những động tác giản đơn như lắc đầu, gật đầu, nhún vai, nheo mắt, khom lưng, vẫy tay, chỉ tay, v.v... Có những cử chỉ một số người hiểu với nhau, nhiều khi "ý nghĩa" của các cử chỉ cũng không rõ ràng dẫn đến chỗ người tạo cử chỉ nghĩ một đằng, người tiếp thu hiểu một nẻo.

Những kí hiệu và dấu hiệu khác nhau như đèn tín hiệu giao thông, kí hiệu toán học, tín hiệu hàng hải, v.v... thì chỉ được áp dụng trong những phạm vi hạn chế, chứ không phải là phương tiện giao tiếp toàn xã hội. Bản thân những dấu hiệu, kí hiệu như thế muốn hiểu được vẫn phải dùng ngôn ngữ thành tiếng để giải thích. Chính vì vậy, cử chỉ và những dấu hiệu, kí hiệu khác nhau chỉ là những phương tiện giao tiếp phụ, bổ sung cho ngôn ngữ thành tiếng.

Âm nhạc, hội hoạ, điêu khắc có những khả năng rất vĩ đại, nhưng nó vẫn bị hạn chế và có tính chất phiến diện so với ngôn ngữ. Âm nhạc, hội hoạ và điêu khắc không thể truyền đạt khái niệm và tư tưởng mà chỉ khơi gợi chúng trên cơ sở những hình ảnh, cảm xúc đã gây ra được ở người nghe và người xem. Những tư tưởng mà các tác phẩm âm nhạc,

hội hoạ, ... gây ra ở người nghe và người xem có tính chất mơ hồ, không rõ rệt và rất khác nhau ở những người khác nhau. Cả âm nhạc lẫn nghệ thuật tạo hình đều không thể truyền đạt được những tư tưởng và tình cảm chính xác, rõ ràng và hoàn toàn xác định. Vì vậy, không thể dùng chúng làm phương tiện giao tiếp thay cho ngôn ngữ.

Chính nhờ ngôn ngữ mà con người có thể hiểu nhau trong quá trình sinh hoạt và lao động, mà người ta có thể diễn đạt và làm cho người khác hiểu được tư tưởng, tình cảm, trạng thái và nguyện vọng của mình. Có hiểu biết lẫn nhau, con người mới có thể đồng tâm hiệp lực chinh phục thiên nhiên, chinh phục xã hội, làm cho xã hội ngày càng tiến lên.

Trước hết, ngôn ngữ là một công cụ đấu tranh, sản xuất. Tuy ngôn ngữ không sản xuất ra của cải vật chất, nhưng nó có thể thể hiện hoạt động sản xuất, có thể giúp người ta giành lấy tri thức cần thiết để đấu tranh sản xuất, có thể giúp người ta cùng hiệp tác sản xuất, do đó thúc đẩy sản xuất ngày càng phát triển.

Ngôn ngữ không có tính giai cấp, nhưng lại là công cụ đấu tranh giai cấp. Các giai cấp khác nhau cùng sử dụng ngôn ngữ để đấu tranh với nhau. Đảng và Nhà nước ta luôn luôn chủ trương dùng ngôn ngữ dân tộc làm vũ khí tuyên truyền, giáo dục tư tưởng cách mạng, tập hợp quần chúng vào mặt trận chung thống nhất để đấu tranh với kẻ thù. Ngôn ngữ dân tộc đã được sử dụng rộng rãi để tuyên truyền, phổ biến đường lối, chính sách của Đảng và Chính phủ, để động viên quần chúng tích cực tham gia đấu tranh cách mạng. Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước không chỉ tiến hành trên mặt trận quân sự mà cả trên mặt trận chính trị và ngoại giao. Trên mặt trận chính trị và ngoại giao thì vũ khí đấu tranh không phải là súng đạn mà là ngôn ngữ. Đấu tranh cách mạng biểu hiện ở cả trên lĩnh vực văn hoá, trong những cuộc bút chiến về quan điểm khoa học, nghệ thuật, văn học. Vậy nên, người cầm bút phải là một chiến sĩ cách mạng, sử dụng ngôn ngữ như một vũ khí để tiến hành đấu tranh cách mạng trên mặt trận văn hoá và tư tưởng.

Cách mạng khoa học kĩ thuật và công cuộc cải cách giáo dục ở nước ta hiện nay đòi hỏi phải giải quyết những nhiệm vụ giao tiếp và nâng cao chất lượng của hoạt động giao tiếp về mặt nội dung và hình thức. Có như vậy chúng ta mới đưa được những kiến thức khoa học đang tăng lên không ngừng vào các lĩnh vực của đời sống, để trở thành lực lượng sản xuất chủ yếu. Có như vậy chúng ta mới trang bị được cho sinh viên những kiến thức mới nhất, để họ có thể vận dụng sáng tạo những kiến thức thu nhận được, tự xây dựng cho mình những phương pháp làm việc độc lập.

II – NGÔN NGỮ LÀ PHƯƠNG TIỆN CỦA TƯ DUY

Chức năng giao tiếp của ngôn ngữ gắn liền với chức năng thể hiện tư duy của nó, bởi vì việc giao tiếp bằng ngôn ngữ chỉ có thể giúp người ta trao đổi tư tưởng, tình cảm với nhau, do đó hiểu biết lẫn nhau và cùng nhau tổ chức công tác chung trên mọi lĩnh vực hoạt động nếu bản thân ngôn ngữ tàng trữ những kinh nghiệm, những tư tưởng và tình cảm của con người. Nếu ngôn ngữ chỉ là những tổ hợp âm thanh đơn thuần thì nó không thể trở thành phương tiện giao tiếp được. Tuy nhiên, không thể đồng nhất chức năng giao tiếp với chức năng thể hiện tư duy của ngôn ngữ, hoặc là cho chức năng thể hiện tư duy chỉ là một chức năng phụ thuộc vào chức năng giao tiếp. Chức năng giao tiếp chỉ thể hiện khi có hành động giao tiếp, tức là khi người ta dùng ngôn ngữ để trao đổi với nhau. Trong thực tế, người ta có thể nói một mình, đọc một mình hoặc viết ra giấy mà không nhằm trao đổi với ai ; người ta có thể suy nghĩ thầm lặng mà không phát ra lời. Có chú ý tới những trường hợp như vậy, chúng ta mới thấy chức năng thể hiện tư duy là một chức năng cơ bản của ngôn ngữ, độc lập với chức năng giao tiếp.

Vậy, chức năng thể hiện tư duy của ngôn ngữ là như thế nào ? Trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, Mác và Ăngghen đã viết : *Ngay từ đầu, đã có một rủi ro đè nặng lên "tinh thần", đó là sự rủi ro bị một vật chất*

làm "hoen ố", và vật chất đó thể hiện ở đây dưới hình thức những lớp không khí chuyển động, những thanh âm, tóm lại là dưới hình thức ngôn ngữ. Ngôn ngữ cũng cổ xưa như ý thức vậy, – ngôn ngữ là ý thức thực tại, thực tiễn[1]. Cần nhớ rằng, chủ nghĩa Mác quan niệm ý thức theo nghĩa rộng của danh từ, tức là sự phản ánh tồn tại nói chung. Ý thức bao gồm cả tình cảm lẫn ý chí của con người, nhưng bộ phận hợp thành chủ yếu của ý thức là tư duy. Như vậy, ngôn ngữ và tư duy cùng ra đời một lúc, ngay từ đầu chúng đã quấn quyện với nhau, không tách rời nhau, ngôn ngữ là hiện thực trực tiếp của tư duy. Bản thân thuật ngữ *tư duy* được hiểu theo hai nghĩa : l) Khả năng phản ánh thực tế dưới dạng khái niệm, phán đoán và kết luận. Với nghĩa này, tư duy đồng nhất với tư tưởng, tức là kết quả của quá trình suy nghĩ, quá trình tư duy ; 2) Bản thân quá trình phản ánh cuộc sống dưới dạng tư tưởng, hay nói một cách đơn giản là bản thân quá trình suy nghĩ, quá trình hình thành tư tưởng.

Chức năng thể hiện tư duy của ngôn ngữ biểu hiện ở cả hai khía cạnh :

1. Ngôn ngữ là hiện thực trực tiếp của tư tưởng. Không có từ nào, câu nào mà lại không biểu hiện khái niệm hay tư tưởng. Ngược lại, không có ý nghĩ, tư tưởng nào không tồn tại dưới dạng ngôn ngữ. Ngôn ngữ là biểu hiện thực tế của tư tưởng.

2. Ngôn ngữ trực tiếp tham gia vào quá trình hình thành tư tưởng. Mọi ý nghĩ, tư tưởng chỉ trở nên rõ ràng khi được biểu hiện bằng ngôn ngữ. Những ý nghĩ chưa biểu hiện ra được bằng ngôn ngữ chỉ là những ý nghĩ không rõ ràng, phản ánh cái hiểu lơ mơ chứ không phải hiểu biết thực sự. Quá trình đi tìm cái từ cần thiết để nói cũng là quá trình làm cho ý nghĩ, khái niệm trở nên rõ ràng, có thể hiểu được với người nghe

(1) *Sđd*, tr.8.

cũng như với chính bản thân mình. Mác và Ăngghen đã viết : *Sự sản sinh ra ý tưởng, biểu tượng và ý thức trước hết là gắn liền trực tiếp và mật thiết với hoạt động vật chất và với giao dịch vật chất của con người – đó là ngôn ngữ của cuộc sống thực tế*[1].

Cần nhớ rằng, ngôn ngữ của con người không phải chỉ tồn tại dưới dạng thành tiếng mà có thể tồn tại dưới dạng biểu tượng âm thanh ở trong óc, dạng chữ viết ở trên giấy. Khi nghe một từ thì một biểu tượng âm thanh xuất hiện, khi nói một từ thì một biểu tượng chuyển động phát âm xuất hiện, khi nhìn một từ được in hoặc viết ra thì biểu tượng thị giác của từ xuất hiện. Cho nên, chức năng của ngôn ngữ với tư duy không chỉ thể hiện khi ngôn ngữ được phát thành lời mà cả khi người ta im lặng suy nghĩ hoặc viết ra giấy. Bằng những thí nghiệm cụ thể, nhà ngôn ngữ học xô viết Bôrôpxki đã chứng minh sự tồn tại của "lời nói bên trong" khi người ta im lặng suy nghĩ. Ông đã lấy điện cực hình kim bằng thép gắn vào cơ môi dưới hoặc đầu lưỡi của người được thí nghiệm rồi bảo người này tính nhẩm trong óc những phép tính như tính nhân và tiến hành suy nghĩ thầm lặng. Kết quả là người được thí nghiệm tuy suy nghĩ thầm lặng, không nói ra tiếng, cũng không thấy khí quan ngôn ngữ hoạt động rõ rệt, nhưng trước sau vẫn có thay đổi điện vị hoặc nhiều hoặc ít. Những biến đổi điện vị này vừa khớp với những biến đổi điện vị khi phát ra âm thanh ngôn ngữ. Điều đó chứng tỏ có sự hoạt động của "lời nói bên trong". Lời nói bên trong chính là lời nói câm, không được phát thành âm, tác động ngay vào chủ thể. Lời nói bên trong xảy ra khi người ta suy nghĩ thầm lặng. Lời nói bên trong còn thể hiện cả trong trường hợp một người nắm vững nhiều thứ tiếng bao giờ cũng biết mình đang suy nghĩ bằng thứ tiếng nào. Như vậy, ngôn ngữ và tư duy thống nhất với nhau. Không có ngôn ngữ thì cũng không có tư duy và ngược lại không có tư duy thì ngôn ngữ cũng chỉ là

(1) *Sđd*, tr.8.

những âm thanh trống rỗng, thực chất là cũng không có ngôn ngữ. Người ta nói rằng ý tưởng nảy sinh trong trí não, trước khi được biểu diễn thành lời nói, rằng tư tưởng phát sinh không cần ngữ liệu, không cần cái vỏ ngôn ngữ bọc ngoài. Nói như thế thật là sai. Bất cứ những ý tưởng nào xuất hiện trong đầu óc người ta và xuất hiện vào lúc nào chăng nữa, thì những ý tưởng ấy cũng chỉ xuất hiện và tồn tại được là nhờ vào ngữ liệu, là nhờ vào từ ngữ và câu. Tư duy đơn thuần tách khỏi ngữ liệu, tách khỏi "chất tự nhiên" của ngôn ngữ là không thể có được.

Những mưu toan tách rời ngôn ngữ và tư duy thể hiện ở Marr, Đuyrinh và những người khác đều không có cơ sở tồn tại. Hãy nghe một câu nói "dông dài, ngây ngô" (chữ dùng của Ăngghen) của Đuyrinh đã được Ăngghen nhắc lại : *Kẻ nào mà chỉ dùng ngôn ngữ mới suy nghĩ được, thì kẻ ấy chưa bao giờ cảm thấy được thế nào là tư duy trừu tượng, tư duy thực sự*[1]. Vậy, thế nào là tư duy trừu tượng, tư duy trừu tượng khác với nhận thức cảm tính ở đâu và nếu tư duy trừu tượng không phân biệt với nhận thức cảm tính ở chỗ nó gắn bó với ngôn ngữ thì, như Ăngghen đã châm biếm, *động vật đều là những nhà tư tưởng trừu tượng nhất, thực sự nhất, vì tư duy của chúng chẳng bao giờ bị rối lộn lên vì sự can thiệp sỗ sàng của ngôn ngữ cả*. Marr tách rời ngôn ngữ khỏi tư duy vì chưa nhận thấy sự tồn tại của lời nói bên trong. Ông viết : *Ngôn ngữ chỉ tồn tại là khi nào ngôn ngữ được biểu diễn thành âm thanh, còn tác động của tư duy thì có thể xảy ra mà không tự biểu lộ*[2].

Khuynh hướng ngược lại, đồng nhất ngôn ngữ và tư duy, coi ngôn ngữ và tư duy chỉ là một, cũng không đúng nốt. Chủ nghĩa Mác quan niệm ngôn ngữ và tư duy thống nhất với nhau nhưng không thể đồng nhất. Sự khác nhau giữa ngôn ngữ và tư duy thể hiện ở chỗ :

(1) *Sđd*, tr. 9.

(2) *Sđd*, tr. 140.

1. Ngôn ngữ là vật chất còn tư duy là tinh thần. Ngôn ngữ là vật chất bởi vì tất cả các đơn vị của nó như từ, hình vị, câu, ... đều là âm thanh, có những thuộc tính vật chất nhất định (độ cao, độ dài, ...). Tư duy nảy sinh và phụ thuộc vào một vật chất được tổ chức đặc biệt là não, nhưng bản thân nó lại có tính chất tinh thần. Tư duy không có những đặc tính của vật chất như khối lượng, trọng lượng, mùi, vị, ...

2. Tư duy có tính nhân loại còn ngôn ngữ có tính dân tộc. Mọi người đều suy nghĩ như nhau cho nên quy luật tư duy là quy luật chung cho toàn nhân loại. Nhưng các ý nghĩ, các tư tưởng lại được biểu hiện bằng những cách khác nhau, trong các ngôn ngữ khác nhau. Ngôn ngữ nào cũng phải biểu hiện tư duy, nhưng mỗi ngôn ngữ biểu hiện theo cách riêng của mình, cho nên ngôn ngữ có tính dân tộc.

3. Những đơn vị của tư duy không đồng nhất với các đơn vị của ngôn ngữ. Lôgic học nghiên cứu các quy luật của tư duy, phân biệt khái niệm, phán đoán và suy lí. Những đơn vị này không trùng với các đơn vị ngôn ngữ như từ, hình vị, câu, ... Nhiều người đã cố lập một thế song song giữa khái niệm với từ, phán đoán với câu, nhưng sự thực không hẳn như vậy. Một khái niệm có thể biểu hiện bằng các từ khác nhau, trong các ngôn ngữ khác nhau cũng như trong cùng một ngôn ngữ. Ngược lại, một vỏ ngữ âm có thể tương ứng nhiều khái niệm khác nhau như trong trường hợp từ đa nghĩa và từ đồng âm. Ngoài ra, có những từ không biểu thị khái niệm (thán từ, đại từ, danh từ riêng ...), những câu không biểu thị phán đoán (câu hỏi, câu cầu khiến) và các thành phần của phán đoán cũng không trùng với thành phần câu. Tóm lại, ngôn ngữ và tư duy là thống nhất nhưng không đồng nhất. Chức năng của ngôn ngữ đối với tư duy là ngôn ngữ thể hiện tư tưởng và trực tiếp tham gia vào việc hình thành tư tưởng.

Những kết luận trên đây có thể áp dụng đối với trường hợp những người câm–điếc hay mù–câm–điếc hay không ? Nếu ngôn ngữ là công cụ của tư duy thì những người này có tư duy hay không và nếu có thì

dựa trên cơ sở nào ? Những người câm điếc, có năng khiếu tư duy và có tư tưởng, nhưng tư tưởng của những người câm điếc chỉ được hình thành và chỉ có thể tồn tại trên cơ sở những hình ảnh, những cảm giác, những tượng hình xảy ra trong đời sống thường ngày, về những vật thể của ngoại giới và về những mối quan hệ giữa những vật thể ấy với nhau, nhờ nhận thức của thị giác, xúc giác, vị giác, khứu giác. Ngoài những hình ảnh, cảm giác, hình tượng ấy ra, tư duy của họ trống rỗng, không có nội dung gì cả, tức là không tồn tại. Tình hình ở những người mù–câm–điếc có lẽ cũng tương tự như vậy, nhưng có phần hạn chế hơn, bởi vì họ thiếu hẳn một giác quan là thị giác. Vì sống trong tập thể loài người, được sự giúp đỡ thường xuyên của tập thể đó, cho nên những người câm–điếc và mù–câm–điếc có thể tiến bộ hơn loài động vật. Hiện nay, người ta đã tạo ra những ngôn ngữ cảm giác cho người câm điếc và mù–câm–điếc, nhưng người câm–điếc hay mù–câm–điếc chỉ có thể học được cách suy nghĩ bằng thứ tiếng đặc biệt của mình khi được sự giúp đỡ thường xuyên của những người xung quanh, được sự hỗ trợ của ngôn ngữ thành tiếng. Đồng thời, năng lực suy nghĩ của người câm–điếc hoặc mù–câm–điếc bằng thứ tiếng đó có thể đạt đến đâu là một vấn đề còn phải nghiên cứu. Dầu sao thì ở những người đó cũng không thể có tư duy trừu tượng như ở những người bình thường được.

Chương hai

NGUỒN GỐC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ

A – NGUỒN GỐC CỦA NGÔN NGỮ

I – NỘI DUNG VÀ PHẠM VI CỦA VẤN ĐỀ

Nói tới nguồn gốc của ngôn ngữ cần phải phân biệt hai vấn đề hoàn toàn khác nhau : vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ nói chung và vấn đề nguồn gốc của các ngôn ngữ cụ thể. Vấn đề nguồn gốc ngôn ngữ nói chung muốn nói tới loài người đã sáng tạo ra ngôn ngữ trong quá trình phát triển lịch sử của nó như thế nào, loài người bắt đầu nói chuyện với nhau, bắt đầu dùng công cụ giao tiếp quan trọng nhất, công cụ để thể hiện tư duy như thế nào. Vấn đề nguồn gốc của các ngôn ngữ cụ thể lại nói tới quá trình sinh ra của một ngôn ngữ cụ thể nào đó. Nguồn gốc của các ngôn ngữ cụ thể là một vấn đề thuần tuý ngôn ngữ học, nó có thể được nghiên cứu bằng những phương pháp thuần tuý lịch sử và ngôn ngữ học. Nghiên cứu nguồn gốc của một ngôn ngữ cụ thể phải dựa vào kết cấu cụ thể của ngôn ngữ ấy, dựa vào sự phát triển lịch sử của các tài liệu ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của ngôn ngữ ấy. Nếu có đủ tài liệu người ta có thể rút ra những kết luận khá chính xác về nguồn gốc của ngôn ngữ nào đó.

Vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ nói chung gắn liền với nguồn gốc của xã hội loài người. Nó vừa là vấn đề ngôn ngữ học, vừa là vấn đề lịch sử xã hội loài người. Muốn nghiên cứu vấn đề này cũng cần có sự hiểu biết về kết cấu của các ngôn ngữ cụ thể, song chỉ chừng ấy thôi thì chưa đủ mà còn phải có kiến thức về lịch sử văn hoá, lịch sử xã hội, nhân loại học, tâm lí học, lịch sử phát triển của tư duy, v.v... nữa. Mặt khác cũng không thể chỉ ra một cách khoa học nguồn gốc của ngôn ngữ

nói chung mà chỉ có thể đưa ra giả thuyết ít nhiều đáng tin cậy mà thôi. Nội dung của chương này đề cập đến vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ nói chung, còn nguồn gốc của các ngôn ngữ cụ thể có thể xem chương 8.

II – MỘT SỐ GIẢ THUYẾT VỀ NGUỒN GỐC CỦA NGÔN NGỮ

Ngay từ thời cổ đại người ta đã quan tâm đến vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ. Nhưng suốt trong một thời gian dài từ thời cổ đại đến thời trung đại người ta vẫn lẫn lộn vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ với vấn đề lí luận nhận thức. Từ cuộc tranh luận về bản chất của tên gọi và đối tượng giữa Đêmôcrit và Platôn thời cổ Hi Lạp, cho tới cuộc tranh luận giữa phái duy danh và duy thực thời trung cổ chung quy vẫn xoay quanh vấn đề ngôn ngữ do con người tạo ra hay do tự nhiên (thượng đế) tạo ra. Chỉ từ thời kì Phục hưng trở đi, vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ mới được rọi dưới những ánh sáng mới. Sau đây là một số giải thuyết về nguồn gốc của ngôn ngữ.

1. Thuyết tượng thanh

Thuyết tượng thanh manh nha từ thời cổ đại, phát triển mạnh vào thế kỉ XVII – đến thế kỉ XIX và đến nay vẫn có người ủng hộ. Theo lí thuyết này, toàn bộ ngôn ngữ nói chung và các từ riêng biệt của nó đều là do ý muốn tự giác hay không tự giác của con người bắt chước những âm thanh của thế giới bao quanh. Sự bắt chước âm thanh mà các học giả nói tới hàm những nội dung khác nhau. Nội dung sự bắt chước âm thanh, theo Platon và Augustin thời cổ đại thực chất là dùng đặc điểm của âm thanh để mô phỏng đặc điểm của sự vật khách quan. Thí dụ, trong tiếng Hi Lạp [r] là một âm rung, âm thanh phát ra nhờ sự rung động của lưỡi cho nên nó đã được dùng để gọi tên sông ngòi là sự vật có đặc điểm lưu động. Trong tiếng Latin, âm *mel* (mật ong) có tính mềm mại, biểu thị một thứ gì ngọt ngào, còn âm *acer* (thép) thì biểu thị một thứ gì cứng rắn, ...

Quan niệm phổ biến nhất về sự bắt chước âm thanh là con người dùng cơ quan phát âm của mình mô phỏng những âm thanh do sự vật phát ra, như tiếng chim kêu, tiếng gió thổi, tiếng nước chảy, v.v... Thí dụ, *cái xe máy* kêu bịch bịch nên có tên gọi "cái bình bịch", *con mèo* kêu meo meo nên mới gọi là "mèo", v.v...

Trong ngôn ngữ học hiện đại, sự bắt chước âm thanh còn được giải thích là dùng đặc điểm của tư thế bộ máy phát âm mô phỏng đặc điểm của sự vật khách quan. Thí dụ [ku], [gu] hoặc [nu] có đặc điểm âm tròn môi, trong nhiều ngôn ngữ đều được dùng để tạo nên từ căn của những từ biểu thị các sự vật có đặc điểm "hình lõm", "trống rỗng", "hình tròn" hoặc "kéo dài" (khi phát âm môi kéo dài ra trước).

Cơ sở của những quan niệm trên là ở chỗ, trong tất cả các thứ tiếng đều có một số lượng nhất định các từ tượng thanh và từ sao phỏng, thí dụ các từ : *mèo, bò, bình bịch, lom khom, ép, úp, mỉm*, v.v... trong tiếng Việt.

2. Thuyết cảm thán

Thuyết cảm thán phát triển mạnh vào thế kỉ XVIII – XX. Những người chủ trương thuyết này như Rútsô, Humbôn, Stăngđan, v.v... đều cho rằng ngôn ngữ loài người bắt nguồn từ những âm thanh của mừng, giận, buồn, vui, đau đớn, v.v... phát ra lúc tình cảm bị xúc động. Trong một số trường hợp, đó là những thán từ – những tín hiệu của cảm xúc và ý chí của chúng ta. Trong các trường hợp khác thì có thể xem xét mối liên hệ gián tiếp giữa âm hưởng của từ và trạng thái cảm xúc của con người : những kết hợp âm tố nào đó gây ra trong tâm hồn của chúng ta những ấn tượng giống như những ấn tượng mà các sự vật đã gây cho chúng ta. Cơ sở của thuyết này là sự tồn tại trong các ngôn ngữ những thán từ và những từ phái sinh từ thán từ. Chẳng hạn, các từ : *ối, ái, a ha, chao ôi*, v.v... trong tiếng Việt hay *ах, ох, ахать, охать* v.v... trong tiếng Nga, v.v...

3. Thuyết tiếng kêu trong lao động

Thuyết này xuất hiện vào thế kỉ XIX trong các công trình của các nhà duy vật như L. Nuare, K. Biukher. Theo thuyết này ngôn ngữ đã

xuất hiện từ những tiếng kêu trong lao động tập thể. Một phần có thể là những tiếng hổn hển do hoạt động cơ năng mà phát ra, nhịp theo lao động, những âm thanh đó sau này trở thành tên gọi của động tác lao động, một phần là những tiếng kêu của người nguyên thuỷ muốn người khác đến giúp mình trong quá trình lao động, v.v... Lí thuyết này cũng có cơ sở thực tế trong sinh hoạt lao động của con người hiện nay.

4. Thuyết khế ước xã hội

Thuyết này bắt nguồn từ một số ý kiến của nhà triết học cổ đại Đêmôcơrit, thịnh hành vào thế kỉ XVIII với Adam Xmit và Rutsô. Theo thuyết này, ngôn ngữ là do con người thoả thuận với nhau mà quy định ra. Adam Xmit nói khế ước xã hội là khả năng đầu tiên làm cho ngôn ngữ hình thành. Rútsô lại cho rằng, loài người trải qua hai giai đoạn : giai đoạn đầu là giai đoạn tự nhiên, con người là một bộ phận của tự nhiên, nguồn gốc của ngôn ngữ là cảm xúc (xem trên). Giai đoạn sau là giai đoạn văn minh, ngôn ngữ là sản phẩm của khế ước xã hội.

5. Thuyết ngôn ngữ cử chỉ

Thuyết này thịnh hành vào thế kỉ XIX và đầu XX. Những người chủ trương thuyết này cho rằng ban đầu con người chưa có ngôn ngữ thành tiếng, để giao tiếp với nhau người ta dùng tư thế của thân thể và của tay. Vuntơ (thế kỉ XIX) cho rằng bộ điệu về nguyên tắc cũng giống với âm thanh, dù là bộ điệu tay hay âm thanh cũng đều là động tác biểu hiện. Marr (đầu thế kỉ XX) khẳng định ngôn ngữ cử chỉ tồn tại cách đây một triệu đến một triệu rưỡi năm còn ngôn ngữ âm thanh chỉ có cách đây năm vạn đến năm mươi vạn năm. Theo ông, ngôn ngữ cử chỉ có thể biểu thị tư tưởng, khái niệm hình tượng hoá, có thể dùng làm công cụ giao tiếp giữa các thành viên trong cùng một bộ lạc và với cả các bộ lạc khác, có thể là công cụ phát triển khái niệm của mình. Ngôn ngữ thành tiếng lúc đầu chỉ là ngôn ngữ của các đạo sĩ dùng để giao tiếp với các vật tổ của mình. Ông nói : ban đầu cái ngôn ngữ thành tiếng được dùng tới không thể không có tính chất thần bí, từ cá biệt của nó được xem

như một thứ gì huyền diệu khiến người ta phải trọng vọng. Người ta quý trọng nó như giữ gìn cái bí mật không thể cho người khác biết, giống như bây giờ người ta vẫn không để cho ai biết thứ ngôn ngữ của người đi săn riêng biệt, huyền diệu vậy.

Trên đây chúng tôi chỉ sơ lược trình bày các giả thuyết đã có về nguồn gốc của ngôn ngữ. Việc nhận định về chúng sẽ tiến hành ở mục sau.

III – VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC CỦA NGÔN NGỮ

Để hiểu nguồn gốc của ngôn ngữ, cần phải làm sáng tỏ hai vấn đề : điều kiện nảy sinh ngôn ngữ và tiền thân của ngôn ngữ là những cái gì ? Sở dĩ các giải thuyết ở trên hoặc sai lầm hoặc không hoàn toàn đúng là vì chưa phân biệt được hai vấn đề đó.

1. Điều kiện nảy sinh ra ngôn ngữ

Chúng ta có thể khẳng định rằng ngôn ngữ ra đời hoàn toàn không phải do ý muốn bắt chước âm thanh của tự nhiên hay nhu cầu biểu hiện cảm xúc của người nguyên thuỷ. Ngôn ngữ ra đời cũng không phải do sự cần thiết phát ra những tiếng kêu trong lao động tập thể, do khế ước xã hội hay nhu cầu giao tiếp của các đạo sĩ với các vật tổ.

Bắt chước âm thanh không thể coi là điều kiện nảy sinh ra ngôn ngữ, bởi vì bản thân sự bắt chước âm thanh không nói lên sự bắt chước như vậy là để làm gì. Nhu cầu biểu hiện tình cảm cũng không phải là điều kiện nảy sinh ra ngôn ngữ. Động vật và trẻ sơ sinh cũng biết biểu hiện tình cảm nhưng chúng đều không có ngôn ngữ. Nếu loài người chỉ vì biểu hiện tình cảm mà tạo nên ngôn ngữ thì về căn bản loài người không thể tạo ra ngôn ngữ được bởi vì họ sớm đã có công cụ để biểu hiện tình cảm rồi. Thuyết tiếng kêu trong lao động dường như cũng nói đến nhu cầu phối hợp lẫn nhau trong lao động tập thể nhưng vẫn không nói rõ được điều kiện nảy sinh của ngôn ngữ bởi vì nếu như vậy thì những động vật có thể phát ra tiếng thở và có đời sống tập thể cũng có

thể tạo ra ngôn ngữ. Thuyết khế ước xã hội lại còn phi lí hơn bởi vì muốn có khế ước xã hội để tạo ra ngôn ngữ thì phải có ngôn ngữ đã. Người nguyên thuỷ chưa có ngôn ngữ không thể nào bàn bạc với nhau về phương án tạo ra ngôn ngữ được. Còn về nhu cầu nói chuyện của các đạo sĩ với thần thánh mà Marr đưa ra thì chẳng cần bàn đến làm gì vì không có thần thánh. Dù cho do mê tín, người nguyên thuỷ tin có thần thánh chăng nữa, cái gọi là nhu cầu đó cũng không thể thúc đẩy tạo ra ngôn ngữ bởi vì không phải ai cũng là đạo sĩ, mà ngôn ngữ thì mọi người đều vận dụng. Hơn nữa, những tài liệu thu được khi khai quật Kim tự tháp Ai Cập đã chứng minh rằng phù chú của đạo sĩ cổ xưa nói chung là một loại biến hình của ngôn ngữ toàn dân.

Tóm lại, tất cả những giải thuyết trên đây đều không giải thích được ngôn ngữ đã nảy sinh trong điều kiện nào. Người giải thích một cách khoa học, sâu sắc cái điều kiện tạo ra ngôn ngữ của loài người chính là Ăngghen. Trong tác phẩm *Tác dụng của lao động trong sự chuyển biến từ vượn thành người*, ông viết : *Đem so sánh con người với các loài động vật, ta sẽ thấy rõ rằng ngôn ngữ bắt nguồn từ trong lao động và cùng nảy sinh với lao động, đó là cách giải thích duy nhất đúng về nguồn gốc của ngôn ngữ*[1]. Như vậy, theo Ăngghen, lao động chẳng những là điều kiện nảy sinh ra con người mà còn là điều kiện sáng tạo ra ngôn ngữ nữa. Vì sao vậy ?

Bước quyết định trong quá trình vượn biến thành người là sự kiện đôi tay được giải phóng. Nhờ có đôi bàn tay được giải phóng, con người có thể chế tạo ra công cụ lao động, điều mà bất cứ một loài vượn nào cũng không thể làm được. Nhờ có công cụ lao động mà lao động của con người trở nên lao động có sáng tạo khác hẳn với lao động bản năng của con vật. Kiến trúc của loài ong và loài kiến cũng khá tinh vi, nhưng chúng không có sáng tạo, không tự giác. Chúng chỉ lao động bằng cơ quan thuần tuý sinh vật học chứ không có công cụ cho nên không có sự

(1) *Sđd*, tr. 15.

tiến bộ nào trong lao động, mãi nghìn năm sau chúng vẫn làm như bây giờ mà thôi. Nhờ lao động bằng công cụ mà tư duy của con người đã phát triển. Ăngghen viết : *Dần dần với sự phát triển của bàn tay và với quá trình lao động, con người bắt đầu thống trị giới tự nhiên và sự thống trị đó, cứ mỗi lần tiến lên một bước, là nó mở rộng thêm tầm mắt của con người. Trong các đối tượng tự nhiên, con người luôn luôn phát hiện ra được những đặc tính mới mà từ trước đến nay chưa từng được biết đến*[1]. Chỗ khác, Ăngghen cũng nói, cơ sở mật thiết nhất, bản chất nhất của tư duy con người lại chính là sự biến đổi của giới tự nhiên mà con người gây ra chứ không phải chỉ là bản thân giới tự nhiên ; trí tuệ con người phát triển nhờ vào việc con người đã biết thay đổi giới tự nhiên như thế nào. Như vậy, theo Ăngghen, năng lực tư duy trừu tượng của con người đã lớn lên cùng với lao động. Nhưng, tư duy không thể tồn tại trần trụi, thoát khỏi ngữ liệu, cho nên tư duy hình thành thì ngôn ngữ cũng ra đời. Ngôn ngữ cũng cổ xưa như ý thức vậy. Trên lí luận, người ta học hỏi cách đem những vật ngoại giới có thể thoả mãn nhu cầu của mình phân biệt với hết thảy những vật khác. Sau này, khi đã đạt tới một mức độ phát triển nào đó, và sau khi những nhu cầu của mình và những hình thái hoạt động để thoả mãn những nhu cầu của mình đều tăng lên dần và phát triển thêm một bước nữa, thì người ta lại đặt cho cả một loạt sự vật những tên gọi khác nhau và người ta căn cứ vào kinh nghiệm đã có mà phân biệt các sự vật đó với những sự vật khác của ngoại giới.

Mặt khác, ngôn ngữ chỉ sinh ra là do nhu cầu, do sự cần thiết phải giao tiếp. Nhu cầu giao tiếp ấy của con người cũng lại do lao động quyết định. Sự phát triển của lao động đã đưa đến kết quả tất yếu là thắt chặt thêm những mối quan hệ giữa các thành viên của xã hội, bằng cách tạo ra rất nhiều trường hợp để cho con người giúp đỡ lẫn nhau, hợp tác với nhau, và làm cho mỗi cá nhân càng ngày càng có ý thức rõ rệt hơn

(1) *Sđd*, tr. 15.

đối với lợi ích của sự hợp tác ấy. Tóm lại, những con người đang được hình thành đó đã đạt đến mức đối với nhau họ có những điều cần phải nói mới được. Do tư duy trừu tượng phát triển nên nội dung mà con người cần trao đổi với nhau ngày càng phong phú. Ngược lại, nhu cầu giao tiếp càng phong phú đòi hỏi tư duy trừu tượng càng phát triển hơn.

Rõ ràng, lao động quyết định sự ra đời của ngôn ngữ. Một mặt, lao động làm cho người ta cần thiết phải có ngôn ngữ để nói với nhau, mặt khác lao động làm cho người ta cần phải có ngôn ngữ để tiến hành tư duy, hình thành tư tưởng, lấy nó làm nội dung giao tiếp với nhau.

Như vậy, lao động quyết định nhu cầu tạo ra ngôn ngữ. Nhưng chỉ có nhu cầu thì vẫn chưa có ngôn ngữ mà con người còn phải có khả năng tạo ra ngôn ngữ nữa. Khả năng tạo ra ngôn ngữ của con người nguyên thuỷ cũng bắt nguồn từ lao động. Muốn có ngôn ngữ phải có tư duy trừu tượng và khả năng phát âm rõ ràng, có như vậy thành quả của tư duy trừu tượng mới trở thành yếu tố ngữ nghĩa của ngôn ngữ. Trong khi vạch ra tác dụng của lao động trong việc hình thành tư duy trừu tượng, Ăngghen đồng thời cũng chỉ ra quá trình hoàn thiện của cơ thể con người nhờ lao động. Sau cuộc tranh chấp hàng nghìn năm, khi tay phân biệt với bàn chân và dáng đi thẳng đứng của mình được xác định thì con người tách ra khỏi loài vượn và có cơ sở để phát triển ngôn ngữ từng âm tiết tách biệt. Trong tác phẩm *Tác dụng của lao động trong sự chuyển biến từ vượn thành người*, ông phân tích cụ thể hơn tác dụng của lao động đối với việc hoàn thiện cơ quan phát âm của con người : cái hầu quản chưa phát triển của loài vượn nhờ uốn giọng mà đã biến đổi dần dần nhưng chắc chắn, để có thể thích ứng với một lối phát âm ngày càng phát triển thêm mãi, và các khí quan của mồm cũng dần dần luyện tập được cách phát ra lần lượt các âm gãy gọn. Nếu loài vượn trước đây cứ mãi mãi đi bốn chân mà không bao giờ đứng thẳng mình lên được thì con cháu của nó – tức là loài người – sẽ không thể nào tự do sử dụng bộ phổi và các thanh hầu của mình được và do đó sẽ không thể nào nói được, như thế về căn bản, sẽ có thể làm chậm sự phát triển ý thức của loài người.

Tóm lại, bản thân con người cũng như tư duy trừu tượng và ngôn ngữ của nó cùng ra đời một lúc dưới tác dụng của lao động. Ngôn ngữ và tư duy trừu tượng của con người là dấu hiệu phân biệt con người và con vật. Ngôn ngữ âm thanh luôn luôn là ngôn ngữ duy nhất của loài người.

2. Tiền thân của ngôn ngữ loài người

Mệnh đề *ngôn ngữ bắt nguồn từ trong lao động* thực ra chỉ mới khẳng định điều kiện nảy sinh ngôn ngữ chứ chưa nói rõ ngôn ngữ đã nảy sinh từ những cái gì. Những giải thuyết về nguồn gốc của ngôn ngữ trước Mác, nếu như không giải thích được những điều kiện tạo ta ngôn ngữ thì ít nhiều đều hướng về tiền thân của ngôn ngữ loài người. Hiển nhiên, tiền thân của ngôn ngữ không thể là tư thế của tay hay của thân thể như Marr và môn phái của ông chủ trương. Thừa nhận tư thế của tay hay của thân thể là tiền thân của ngôn ngữ là chưa có cơ sở. Lịch sử không hề biết có một xã hội loài người nào dù lạc hậu đến đâu chăng nữa lại không có ngôn ngữ thành tiếng. Nhân chủng học không hề biết có một dân tộc nhỏ bé, lạc hậu nào – dù cũng cổ lỗ hay còn cổ lỗ hơn người châu Úc hay dân Đất Lửa thế kỉ trước, chẳng hạn, lại không có ngôn ngữ thành tiếng. Cho nên, giả thuyết lúc đầu con người chưa có ngôn ngữ thành tiếng và tư duy trừu tượng, muốn diễn đạt cái tư duy tiền lôgic đó người ta dùng ngôn ngữ cử chỉ, tức là dùng tư thế của tay và của thân thể là không có cơ sở. Tất nhiên thời xưa cũng như bây giờ con người có thể dùng cử chỉ của tay, của thân thể, thậm chí của mắt để tỏ ý nhất định nhưng những cử chỉ đó và âm thanh của ngôn ngữ không có tính chất kế thừa lịch sử nào bởi vì cử chỉ dựa vào ấn tượng thị giác còn ngữ âm dựa vào ấn tượng thính giác.

Một số người căn cứ vào sự khác nhau về bản chất và chức năng của ngôn ngữ với các âm được bắt chước, tiếng kêu trong lao động và tiếng kêu cảm thán để phủ nhận giá trị tiền thân của những thứ đó là không đúng. Người và vượn cũng khác nhau về chất nhưng vượn vẫn là tiền thân của người ; chữ viết và đồ hoạ nguyên thuỷ khác nhau về chất nhưng đồ hoạ nguyên thuỷ vẫn là tiền thân của chữ viết.

Theo chúng tôi, ngôn ngữ với tư cách là hệ thống tín hiệu thứ hai phải bắt nguồn từ hệ thống tín hiệu thứ nhất ở con người. Hệ thống tín hiệu thứ nhất là tất cả những ấn tượng, cảm giác và biểu tượng thu được từ bối cảnh tự nhiên bên ngoài thông qua những phản xạ, kích thích ở dạng mọi cảm giác : thính giác, thị giác, xúc giác, v.v... Hệ thống tín hiệu thứ nhất tiến hành giao tiếp trong phạm vi tư duy hình tượng, một mặt nó lấy hình tượng mà bộ máy cảm giác nhận được làm cái biểu hiện còn cái được biểu hiện là tư duy hình tượng. Sự giao tiếp như vậy rất đơn sơ vì nó không có tư duy trừu tượng. Nhưng dầu sao cũng vẫn có tác dụng giao tiếp. Chẳng hạn, một người nguyên thuỷ kêu lên một tiếng, những người khác lập tức xúm lại, bởi vì tiếng kêu đó làm cho người khác biết là có thức ăn, ... Phạm vi của hệ thống tín hiệu thứ nhất ở con người nguyên thuỷ rất rộng. Bất cứ hình tượng nào mà bộ máy cảm giác hình thành nên đều có thể trở thành "cái biểu hiện" của hệ thống tín hiệu thứ nhất. Nhưng không phải ngôn ngữ bắt nguồn từ tất cả hệ thống tín hiệu thứ nhất. Vì ngôn ngữ lấy ngữ âm làm vật kích thích vật chất, lấy khái niệm làm nội dung chính của những vật kích thích ấy, cho nên chỉ bộ phận hệ thống tín hiệu thứ nhất nào có tác dụng giao tiếp lấy âm thanh làm vật kích thích mới trở thành ngôn ngữ.

Như vậy, có thể một phần của sự bắt chước âm thanh là nguồn gốc của một số thành phần ngôn ngữ. Nhưng phải là những âm thanh mà con người mô phỏng âm thanh do sự vật phát ra để làm tín hiệu giao tiếp. Sự bắt chước âm thanh theo cách hiểu của Platôn và Augustin thời cổ đại, cũng như sự bắt chước âm thanh với tư cách là dùng đặc điểm của tư thế bộ máy phát âm để mô phỏng đặc điểm của sự vật khách quan không thể là tiền thân của ngôn ngữ. Ngay chúng ta vẫn chưa lí giải được rõ ràng những mối quan hệ tượng thanh ấy, huống hồ người nguyên thuỷ thời xưa.

Tương tự, những bộ phận tiếng kêu trong lao động, tiếng kêu cảm thán có tác dụng giao tiếp với tư cách là hệ thống tín hiệu thứ nhất, đều có thể trở thành những bộ phận cấu thành của ngôn ngữ sau này.

B – SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ

I – QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ

Tổ chức xã hội đầu tiên của loài người là thị tộc. Đó là tập hợp những người cùng dòng máu. Một số thị tộc thân thuộc kết hợp với nhau tạo thành bộ lạc. Các bộ lạc liên kết với nhau thành các bộ tộc hay liên minh bộ lạc. Các dân tộc hiện đại được hình thành từ các bộ lạc, bộ tộc như thế. Thực ra, sự phát triển từ các thị tộc, bộ lạc nguyên thuỷ đến các dân tộc ngày nay không theo một con đường thẳng đuột mà trải qua những chặng đường khúc khuỷu, quanh co, rất phức tạp, trong đó, quá trình thống nhất và quá trình phân li chằng chéo lẫn nhau. Ngôn ngữ phát sinh và phát triển cùng với xã hội loài người cho nên nó cũng trải qua những chặng đường khúc khuỷu, quanh co, cũng phải theo quy luật thống nhất và phân li như thế. Nhưng qua mỗi chặng đường, ngôn ngữ cũng được thay đổi về chất. Nhìn lại toàn bộ quá trình phát triển của ngôn ngữ, có thể thấy những bước như sau : ngôn ngữ bộ lạc, ngôn ngữ khu vực, ngôn ngữ dân tộc, ngôn ngữ văn hoá dân tộc và ngôn ngữ cộng đồng tương lai.

1. Ngôn ngữ bộ lạc và các biến thể của nó

Mỗi bộ lạc bao gồm nhiều thị tộc, vì các thị tộc trong một bộ lạc có quan hệ rất chặt chẽ với nhau cho nên không có ngôn ngữ riêng cho từng thị tộc mà cả bộ lạc có một ngôn ngữ chung. Như vậy, những ngôn ngữ đầu tiên của loài người là những ngôn ngữ bộ lạc. Trong thực tế thì cứ mỗi bộ lạc có một ngôn ngữ. Ở chỗ nào có hai bộ lạc đã suy yếu hợp lại với nhau thì rất ít khi trong cùng một bộ lạc người ta lại nói hai ngôn ngữ rất gần nhau. Do sự phân chia của một bộ lạc đã hình thành một số bộ lạc độc lập, có họ hàng với nhau. Cùng với sự phân li đó, ngôn ngữ của các bộ lạc này cũng phát triển những nét riêng độc lập. Đó là những biến thể về mặt cội nguồn của cùng một ngôn ngữ bộ lạc. Khi hợp nhất một số bộ lạc thành liên minh bộ lạc, tuy các ngôn ngữ bộ lạc ấy vẫn giữ được tính chất cội nguồn của mình và có thể phát triển những nét

chung trong điều kiện hợp nhất của liên minh bộ lạc, nhưng dầu sao liên minh bộ lạc cũng chỉ có tính chất "liên minh", thường là tạm thời cho nên ngôn ngữ riêng của từng bộ lạc vẫn giữ vai trò chủ yếu.

2. Ngôn ngữ khu vực

Các bộ lạc, bộ tộc, liên minh bộ lạc đến một lúc nào đó thì tan rã, nhường bước cho các dân tộc ra đời. Sự xuất hiện và phát triển của các dân tộc gắn liền với việc mở rộng và tăng cường các mối liên hệ kinh tế, chính trị và nhà nước.

Dân tộc là một khối cộng đồng ổn định, hình thành trong lịch sử, dựa trên cơ sở cộng đồng về ngôn ngữ, về lãnh thổ, về sinh hoạt kinh tế và về cấu tạo tâm lí biểu hiện bằng cộng đồng về văn hoá. Như vậy, dân tộc có thể bao gồm các bộ lạc hoàn toàn khác nhau, nói tiếng khác nhau (chẳng hạn, dân tộc Ý hiện đại là do người La Mã, Giécmani, Etơruscơ, Hi Lạp, Arập họp thành ; Dân tộc Pháp là do người Gôloa, La Mã, Bơrơtông, Giécmani, v.v... họp thành) và cộng đồng ngôn ngữ là một trong những đặc trưng của dân tộc. Tuy nhiên, sự hình thành của dân tộc và ngôn ngữ dân tộc là cả một quá trình, nó tất phải trải qua những bước quá độ. Trước khi thống nhất thành ngôn ngữ chung của toàn dân tộc đã diễn ra sự thống nhất ngôn ngữ trong phạm vi từng khu vực. Ngôn ngữ khu vực chính là bước quá độ trên con đường phát triển ngôn ngữ dân tộc. Nếu thời cộng sản nguyên thuỷ, mỗi bộ lạc sống tách biệt với bộ lạc khác, giữa các địa phận cư trú riêng của mỗi bộ lạc là một miền đất đai rộng lớn không thuộc của ai cả, thì sau này do sự phát triển của kinh tế, sự phát triển của thủ công nghiệp, chăn nuôi và thương mại, do sự xuất hiện của nô lệ ngày càng nhiều, do sự phân hoá trong nội bộ các bộ lạc thành các giai cấp, v.v... mà hình thức cư trú tách biệt đó không còn nữa. Các thị tộc, bộ lạc ở xen kẽ nhau trong một khu vực những mối liên hệ với thị tộc, bộ lạc dần dần mất đi, nhường chỗ cho những mối liên hệ mới về kinh tế, chính trị, giữa những người thuộc các thị tộc bộ lạc khác nhau cùng sống trong một khu vực. Nhu cầu đó đòi hỏi phải có ngôn ngữ chung thống nhất và ngôn ngữ của

từng khu vực đã ra đời. Ngôn ngữ khu vực là phương tiện giao tiếp chung của tất cả mọi người trong một vùng, không phân biệt thị tộc hay bộ lạc. Nó là tiếng nói trên bộ lạc. Các ngôn ngữ khu vực nằm trong một quốc gia thống nhất, về kết cấu, có thể rất gần nhau như các tiếng địa phương ở Nga, có thể rất xa nhau như các tiếng địa phương ở Đức hay Trung Quốc.

3. Ngôn ngữ dân tộc và các biến thể của nó

Sự phát triển của dân tộc và của nhà nước đã đẩy mạnh sự thống nhất bên trong về kinh tế và chính trị của xã hội, đã tăng cường và mở rộng những mối liên hệ khác nhau giữa những con người trong quá trình lao động, trao đổi kinh tế và quan hệ nội bộ quốc gia, v.v... Tình hình đó đòi hỏi phải có một ngôn ngữ chung cho toàn xã hội : ngôn ngữ dân tộc ra đời. Ngôn ngữ dân tộc là phương tiện giao tiếp chung của toàn dân tộc, bất kể sự khác nhau về lãnh thổ hay xã hội của họ. Tuỳ theo hoàn cảnh lịch sử mà sự hình thành của dân tộc và ngôn ngữ dân tộc mỗi nơi, mỗi thời kì một khác, theo những con đường khác nhau. Mác và Ăngghen đã viết : *Trong bất cứ ngôn ngữ phát triển nào hiện nay, cái nguyên nhân khiến cho một ngôn ngữ phát sinh một cách tự phát, được nâng lên thành ngôn ngữ dân tộc, thì một phần là do ngôn ngữ đó được phát triển một cách lịch sử từ chỗ nó được chuẩn bị đầy đủ về tài liệu, như ngôn ngữ La Mã và ngôn ngữ Giécmani chẳng hạn, một phần là do sự giao dịch và hỗn hợp của các dân tộc, như tiếng Anh chẳng hạn ; một phần nữa là do các phương ngữ tập trung thành ngôn ngữ dân tộc thống nhất và sự tập trung đó lại do sự tập trung kinh tế, chính trị quyết định*[1]. Như vậy Mác và Ăngghen đã nói đến ba con đường hình thành nên ngôn ngữ dân tộc :

a) *Từ chất liệu vốn có*, thí dụ, tiếng Pháp.

Trước khi ngôn ngữ dân tộc Pháp hình thành thì trên đất Gôloa đã có sự pha trộn của tiếng Latin với tiếng Xentich. Trên cơ sở này phát triển

(1) *Sđd*, tr. 53.

thành nhiều tiếng địa phương trên đất Pháp. Đến thời Phục hưng, tiếng địa phương miền Pari đã chiếm ưu thế, dần dần phát triển thành ngôn ngữ dân tộc vào thế kỉ XVI – XVII.

b) *Do sự pha trộn nhiều dân tộc*, thí dụ, tiếng Anh.

Các tiếng Anglô Xắcxông vốn ngự trị trên đất Anh từ thời cổ, đến thế kỉ IX và X, do sự xâm lược của người Đan Mạch mà có sự pha trộn với tiếng Đan Mạch. Từ thế kỉ XI–XVI, do sự xâm lược của người Noócmăng nên lại được pha trộn một lần nữa với tiếng Noócmăng. Như vậy, ngôn ngữ dân tộc Anh hiện đại hình thành trên cơ sở tiếng địa phương Luân Đôn, là do sự pha trộn của ba thứ tiếng Anglô Xácxông, Đan Mạch, và Noócmăng.

c) *Do sự tập trung của các tiếng địa phương*, thí dụ, tiếng Nga.

Ngôn ngữ dân tộc Nga hình thành vào thế kỉ XVI – XVII cùng với sự thành lập quốc gia Mátxcơva, trên cơ sở khẩu ngữ Mátxcơva có tính chất chuyển tiếp của tiếng địa phương miền Bắc và miền Nam.

Ngôn ngữ dân tộc hình thành trong thời kì có các giai cấp, vì vậy nó chưa đủ điều kiện để có thể thống nhất hoàn toàn. Bên cạnh ngôn ngữ chung của toàn dân vẫn tồn tại những biến thể địa phương xã hội của nó. Những tiếng địa phương trước đây, nhờ tăng cường mở rộng giao lưu văn hoá và trao đổi kinh tế mà dần dần phát triển ngày càng nhiều các hiện tượng ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp chung cho toàn dân tộc, nhưng những hiện tượng khác nhau giữa các địa phương vẫn còn nhiều. Nói chung, sự khác biệt giữa các phương ngôn trong ngôn ngữ dân tộc thể hiện chủ yếu ở ngữ âm, sau đó đến từ vựng, còn sự khác nhau về ngữ pháp ít thấy hơn.

Vì xã hội chia ra các giai cấp, mỗi giai cấp có quyền lợi, tập quán, tâm lí, v.v... riêng, cho nên trong khi vận dụng ngôn ngữ dân tộc chung, mỗi giai cấp có thể tạo ra các biến thể ngôn ngữ riêng của giai cấp mình. Chẳng hạn, ngôn ngữ của bọn quý tộc Pháp thế kỉ XVIII khác với ngôn ngữ của những người bình dân, những bác thợ nề, những cô hàng rau, bác đánh xe ngựa, v.v... Vua quan ở ta trước đây cũng dùng những từ ngữ xa lạ đối với quảng đại quần chúng nhân dân .

4. Ngôn ngữ văn hoá và các biến thể của nó

Sự ra đời của ngôn ngữ văn hoá là một cái mốc lớn trên con đường thống nhất ngôn ngữ dân tộc. Thực ra ngôn ngữ văn hoá đã có thể hình thành ở một số nước ngay ở thời kì trước khi dân tộc phát triển. Khi đó nhân dân từng địa phương vẫn nói ngôn ngữ riêng của mình, nhưng trên phạm vi toàn quốc gia cần phải có phương tiện giao tiếp chung, phục vụ trước hết cho nhà thờ, tôn giáo, cho việc viết sách và công việc hành chính. Nhu cầu ấy đã đề ra *ngôn ngữ văn hoá*. Nhưng ngôn ngữ văn hoá trong thời kì này chỉ là ngôn ngữ trên phương ngôn, được dùng trong hành chính, giấy tờ, trường học, tôn giáo, nói chung là ngôn ngữ sách vở. Thường thường người ta dùng từ ngữ hay tiếng nước ngoài làm ngôn ngữ văn hoá. Tiếng Latin đã là ngôn ngữ văn hoá cho rất nhiều nước ở châu Âu. Rất nhiều tác phẩm văn học, khoa học được viết bằng tiếng Latin. Ở Việt Nam, suốt một thời gian dài chữ Hán đã được dùng làm văn tự chính thức của nhà nước. Sắc phong, chiếu chỉ, thơ phú, thi cử đều dùng chữ Hán. Những ngôn ngữ văn hoá như vậy, xa lạ đối với ngôn ngữ dân tộc. Chỉ khi các dân tộc phát triển, *ngôn ngữ văn hoá dân tộc* mới hình thành. Ngôn ngữ văn hoá dân tộc dựa trên ngôn ngữ nói của toàn dân tộc. Nhưng nó khác với ngôn ngữ nói dân tộc ở sự thống nhất hết sức to lớn trong kết cấu của nó. Ngôn ngữ văn hóa hoạt động tuân theo những quy tắc chặt chẽ được gọi là *chuẩn mực*. Nó lựa chọn những đơn vị, những phạm trù ngôn ngữ đáp ứng nhiều nhất cho những yêu cầu của toàn dân tộc, tước bỏ những hạn chế có tính chất địa phương và xã hội, làm cho chúng trở thành những hiện tượng có tính thống nhất đối với toàn dân tộc. Ngôn ngữ văn hóa dân tộc và ngôn ngữ dân tộc phân biệt nhau ở chỗ một đằng thì chúng ta có ngôn ngữ "nguyên liệu", còn một đằng thì lại là ngôn ngữ đã được người lành nghề gọt giũa chế tạo nên. Ngôn ngữ nói toàn dân là nguồn bổ sung vô tận cho ngôn ngữ văn hoá, ngược lại ngôn ngữ văn hoá là đòn bẩy làm cho dân tộc và ngôn ngữ dân tộc ngày càng thống nhất. Lênin viết :

trên toàn thế giới, thời kì thắng lợi hoàn toàn của chủ nghĩa tư bản đối với chế độ phong kiến, gắn liền với các phong trào dân tộc, cơ sở kinh tế của các phong trào ấy là ở chỗ : muốn cho sản xuất hàng hoá hoàn toàn thắng lợi thì giai cấp tư sản phải chiếm được thị trường trong nước ; những lãnh thổ mà dân cư cùng nói chung một thứ tiếng, phải được thống nhất thành quốc gia và mọi trở ngại đối với sự phát triển của tiếng nói ấy và sự củng cố của tiếng nói đó trong văn học, cần phải được gạt bỏ.(1)

Ngôn ngữ văn hoá là biểu hiện tập trung nhất của tính thống nhất của ngôn ngữ dân tộc, nhưng nó không phải là nhất dạng mà cũng có những biến thể khác nhau. Tùy theo hoàn cảnh và mục đích giao tiếp khác nhau, mà việc lựa chọn các phương tiện biểu hiện không giống nhau. Do đó dẫn đến sự tồn tại của các phong cách chức năng khác nhau. Phong cách chức năng của ngôn ngữ là những biến thể của ngôn ngữ được hình thành trong quá trình phát triển lịch sử. Mỗi phong cách phục vụ cho một mặt, một lĩnh vực nào đó của đời sống xã hội. Mỗi phong cách sử dụng những phương tiện ngôn ngữ, trước hết là các từ tiêu biểu cho mình. Những phong cách chủ yếu là : 1) Phong cách hội thoại ; 2) Phong cách sách vở. Phong cách sách vở có thể chia ra : phong cách chính luận, phong cách khoa học và phong cách hành chính. Phong cách của các tác phẩm văn học nghệ thuật là một loại phong cách đặc biệt, nó có thể mang những đặc trưng của nhiều phong cách.

Ngôn ngữ văn hoá có thể tồn tại dưới hình thức nói cũng như viết. Nói tới ngôn ngữ văn hoá, là nói tới thứ ngôn ngữ thống nhất, chuẩn mực của dân tộc. Nhưng không phải tất cả những gì được dùng trong các tác phẩm khoa học, chính trị, văn nghệ, v.v... đều là chuẩn mực. Ngôn ngữ văn hoá là sản phẩm chung của xã hội, còn biểu hiện cụ thể của nó trong các tác phẩm riêng biệt, ngoài cái phần chung còn có sự vận dụng, sáng tạo có tính chất cá nhân. Cho nên có thể nói cái đích của ngôn ngữ văn hoá phải là ngôn ngữ chuẩn. Nhưng để đạt đến

(1) *Sđd*, tr. 97.

ngôn ngữ chuẩn không phải là việc dễ dàng. Một trong những nhiệm vụ cấp thiết hiện nay và cả sau này nữa là chuẩn hoá ngôn ngữ, nâng ngôn ngữ văn hoá lên ngôn ngữ chuẩn.

5. Ngôn ngữ cộng đồng tương lai

Từ lâu, con người đã ước mơ có một ngôn ngữ thống nhất cho toàn nhân loại. Nếu ngôn ngữ thống nhất đó mà có được thì con người có thể tiết kiệm được không biết bao nhiêu sức lực và trí tuệ phải bỏ ra để dạy và học ngoại ngữ như hiện nay. Vào thế kỉ XVII, Đêcac và Lepnich đã đề xướng việc tạo ra một thế giới ngữ gọi là Voluapuk. Từ đó đến nay đã có thêm một số thế giới ngữ nữa được đề nghị như Adjuvanto, Ido, Esperanto nhưng chỉ có tiếng Esperanto được chấp nhận nhiều nhất. Hiện nay Esperanto đã được dùng ở nhiều nước, hàng vạn cuốn sách, hàng trăm tờ báo và tạp chí, hàng trăm trường phổ thông và đại học, hàng chục đài phát thanh, v.v... đã sử dụng thứ tiếng này. Đại hội hoà bình thế giới năm 1955 đã công nhận tác dụng thắt chặt tình đoàn kết quốc tế của nó. Tuy nhiên, thế giới ngữ vẫn là một thứ ngôn ngữ nhân tạo, tất cả mọi dân tộc đều phải học nó như một thứ ngoại ngữ, mặc dù vì đó không phải là tiếng của dân tộc nào cho nên không có vấn đề miệt thị dân tộc.

Hiện nay, các nhà ngôn ngữ học có những dự đoán khác nhau về tương lai ngôn ngữ loài người.

a) Một số người cho rằng, trong tương lai, các ngôn ngữ sẽ thâm nhập lẫn nhau, hoà vào nhau, dần dần tạo thành một ngôn ngữ chung thống nhất. Dự đoán này đã dựa vào những xu hướng có thật của các liên minh ngôn ngữ hiện đại. Chẳng hạn : sự xích lại gần với tiếng Việt của các ngôn ngữ trên lãnh thổ Việt Nam. Trong liên minh ngôn ngữ của khối thị trường chung châu Âu cũng đang xuất hiện hàng loạt những phạm trù ngôn ngữ chung. Trên phạm vi toàn thế giới, mầm mống của ngôn ngữ cộng đồng tương lai cũng đã xuất hiện và thể hiện ở các hệ thống thuật ngữ có tính chất quốc tế.

b) Một số người dự đoán sự phát triển của ngôn ngữ sẽ đi theo con đường tạo ra các ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc. Ngôn ngữ

chung này sẽ không phải là một ngôn ngữ nào mới được tạo ra, mà chỉ là một ngôn ngữ có sẵn, nhưng được đề lên cương vị ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc. Thí dụ : tiếng Việt là phương tiện giao tiếp chung của tất cả các dân tộc Việt Nam, tiếng Đức là phương tiện giao tiếp chung giữa các dân tộc vùng biển Ban Tích. Một số ngôn ngữ như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Nga, tiếng Tây Ban Nha được Hiến chương Liên hiệp quốc ghi nhận là những ngôn ngữ giao tiếp quốc tế. Như vậy, đối với các dân tộc mà ngôn ngữ của họ không được dùng làm ngôn ngữ quốc tế thì tương lai có lẽ là củng cố tiếng mẹ đẻ của mình, đồng thời học thêm một hoặc hai ngôn ngữ quốc tế.

II – CÁCH THỨC PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ

Quy luật phát triển chung của ngôn ngữ là thay thế các ngôn ngữ bộ lạc và biến thể của nó bằng ngôn ngữ dân tộc và các biến thể của ngôn ngữ dân tộc, thay thế ngón ngữ dân tộc và biến thể của nó bằng ngôn ngữ văn hoá thống nhất ; cuối cùng là sự ra đời của ngôn ngữ chung cho toàn nhân loại. Nhưng con đường từ ngôn ngữ bộ lạc đến ngôn ngữ cộng đồng tương lai diễn ra như thế nào ?

1. Ngôn ngữ phát triển từ từ, liên tục, không đột biến nhảy vọt. Sự phát triển của ngôn ngữ không theo con đường phá huỷ ngôn ngữ hiện có và tạo ra ngôn ngữ mới, mà theo con đường phát triển và cải tiến những yếu tố căn bản của ngôn ngữ hiện có . Và sự chuyển biến từ tính chất này của ngôn ngữ qua tính chất khác, tuyệt nhiên không diễn ra bằng cách bùng nổ, đột biến, phá huỷ cái cũ và tạo lập ra cái mới, mà bằng cách tuần tự, lâu dài, tích góp những yếu tố của tính chất mới, của cơ cấu mới của ngôn ngữ, bằng cách tiêu ma dần những yếu tố của tính chất cũ. Laphacgơ đã lầm khi ông cho rằng có một cuộc cách mạng bột phát nổ ra trong ngôn ngữ Pháp từ 1789 đến 1794. Thực ra trong thời kì ấy, tiếng Pháp đã được bồi bổ thêm nhiều từ và ngữ mới, những từ cũ bị loại ra, ý nghĩa của một số từ thay đổi đi, nhưng hệ thống ngữ pháp và vốn từ cơ bản của tiếng Pháp vẫn được bảo tồn nguyên vẹn cho đến ngày nay.

Sự phối hợp giữa các ngôn ngữ là một quá trình trường kì, kéo dài hàng thế kỉ, không thể nói có đột biến nào ở đây được, ... Nếu ai nghĩ rằng, do sự phối hợp của hai ngôn ngữ, một ngôn ngữ mới, ngôn ngữ thứ ba, sẽ xuất hiện, khác hẳn những ngôn ngữ phối hợp, khác về tính chất đối với cả hai ngôn ngữ cũ, – nghĩ như thế là hoàn toàn sai.

2. Sự phát triển không đồng đều giữa các mặt

Vì trực tiếp phản ánh đời sống xã hội, cho nên từ vựng của ngôn ngữ, so với ngữ âm và ngữ pháp là bộ phận biến đổi nhiều và nhanh nhất. Từ vựng của một ngôn ngữ đã là bộ phận dễ chuyển biến nhất thì nó ở trong tình trạng gần như biến đổi liên miên. Nhưng, cần phân biệt từ vựng nói chung và từ vựng cơ bản. Phần chủ yếu của từ vựng trong một ngôn ngữ là vốn từ cơ bản, mà cái lõi của nó thì bao gồm tất cả những từ gốc. Cái vốn ấy, so với từ vựng thì hẹp hơn nhiều, song nó sống rất lâu, cả hàng thế kỉ và cấp cho ngôn ngữ một căn bản để cấu tạo từ mới. Như vậy, từ vựng nói chung biến đổi không ngừng, ngày càng phong phú, nhưng những từ gốc, từ vựng cơ bản lại có "sức kiên định" rất lớn.

Mặt ngữ âm của ngôn ngữ biến đổi chậm và không đều bởi vì nếu như ngữ âm mà biến đổi nhanh và nhiều sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc giao tiếp bằng ngôn ngữ. Thường là, chỗ này xảy ra sự biến đổi nhưng những chỗ khác vẫn giữ nguyên do đó dẫn đến tình trạng khác biệt về ngữ âm giữa các địa phương. Chẳng hạn, tiếng Việt toàn dân là *gạo, nước, gái,* v.v... trong khi ở một số địa phương vẫn là *cấu, nác, cấy,* v.v...

Hệ thống ngữ pháp cùng với từ vựng cơ bản là cơ sở của ngôn ngữ, cho nên nó biến đổi chậm nhất. Tất nhiên, với thời gian, hệ thống ngữ pháp cũng biến đổi, cải tiến, tu bổ thêm làm cho những quy luật của nó chính xác hơn, thậm chí cũng có thể bổ sung thêm các quy luật mới, song cơ sở của hệ thống ngữ pháp vẫn được bảo tồn trong một khoảng thời gian rất lâu. Hệ thống ngữ pháp biến đổi còn chậm hơn từ vựng cơ bản nữa.

III – NHỮNG NHÂN TỐ KHÁCH QUAN VÀ CHỦ QUAN LÀM CHO NGÔN NGỮ BIẾN ĐỔI VÀ PHÁT TRIỂN

1. Những nhân tố khách quan

Sự biến đổi và phát triển của các ngôn ngữ luôn luôn diễn ra trên cả hai mặt cấu trúc và chức năng. Quá trình phát triển từ ngôn ngữ bộ lạc đến ngôn ngữ cộng đồng tương lai là quá trình phát triển của các ngôn ngữ về mặt chức năng. Sự phát triển mặt cấu trúc của ngôn ngữ thể hiện ở sự biến đổi của hệ thống ngữ âm, thành phần hình thái học, từ vựng – ngữ nghĩa và cơ cấu ngữ pháp của nó.

Nếu như sự phát triển của ngôn ngữ bao gồm nhiều mặt, nhiều khía cạnh thì nguyên nhân làm cho nó biến đổi và phát triển cũng sẽ rất đa dạng, phong phú. Người ta đã từng giải thích sự phát triển của ngôn ngữ là do sự biến đổi của bộ máy phát âm, do ảnh hưởng của điều kiện địa lí và khí hậu, do ảnh hưởng của tâm lí dân tộc, do đòi hỏi phải tiết kiệm hơi sức hao phí cho bộ máy phát âm, do chơi chữ, do đặc điểm của trẻ em học nói, v.v... Chúng ta không phủ nhận tác dụng của các yếu tố kể trên đối với sự phát triển của ngôn ngữ, nhưng đó chưa phải là nguyên nhân chủ yếu, quyết định phương hướng và cách thức phát triển của ngôn ngữ. Với tư cách là hiện tượng xã hội đặc biệt, sự phát triển của ngôn ngữ phải do những điều kiện kinh tế, chính trị, văn hoá và các điều kiện xã hội khác quy định. Người ta chỉ có thể hiểu một ngôn ngữ và quy luật phát triển của nó khi nào người ta nghiên cứu nó theo sát với lịch sử của xã hội, lịch sử của nhân dân có ngôn ngữ ấy, sáng lập và bảo tồn, sử dụng ngôn ngữ ấy. Sản xuất phát triển, các giai cấp xuất hiện, chữ viết ra đời, các quốc gia hình thành cần giao dịch thư từ có quy thức ít nhiều cho việc hành chính ; nền thương nghiệp trưởng thành càng cần giao dịch thư từ có quy thức hơn nữa, báo chí ấn loát xuất hiện, văn học tiến lên, tất cả những điều đó đã đưa lại những biến đổi lớn lao trong sự phát triển của ngôn ngữ. Ảnh hưởng đến sự phát triển của ngôn ngữ còn phải kể đến những nhân tố khách quan như : hình thức cộng đồng tộc người, dân số, trình độ văn hoá, hình thức thể chế nhà nước ; môi trường tộc người ; tốc độ phát triển kinh tế, xã hội, mối liên hệ về kinh tế, chính trị và văn hoá ; thế tương quan giữa trình độ phát triển của một dân tộc với các dân tộc láng giềng ; truyền thống văn hoá, mức độ phân chia thành các tiếng địa phương.

Tuy nhiên, điều kiện kinh tế, văn hoá, chính trị, v.v... của xã hội mới chỉ là nguyên nhân bên ngoài, đề ra những yêu cầu nhất định đối với ngôn ngữ, còn bản thân ngôn ngữ có biến đổi và phát triển được hay không lại do nguyên nhân bên trong của nó quyết định. Nguyên nhân bên trong chính là sự đối lập, mâu thuẫn giữa các yếu tố trong ngôn ngữ. Những yêu cầu của xã hội đặt ra sẽ được đáp ứng thông qua việc giải quyết những mâu thuẫn trong nội bộ ngôn ngữ. Nguyên nhân bên trong thể hiện như tình hình và khả năng nội bộ của ngôn ngữ. Chính vì vậy, những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, v.v... có thể trực tiếp giải thích quy luật phát triển của kết cấu ngôn ngữ nói chung, tức là sự phát triển của ngôn ngữ từ ngôn ngữ bộ lạc, đến ngôn ngữ dân tộc và ngôn ngữ cộng đồng tương lai, nhưng lại chưa đủ để giải thích những quy luật phát triển nội bộ của ngôn ngữ, tức là quy luật phát triển các mặt, các yếu tố của nó. Ăngghen viết : *Nếu không muốn làm thành trò cười, thì cũng khó mà dùng nguyên nhân kinh tế để cắt nghĩa sự tồn tại của mỗi tiểu bang trong nước Đức trước kia và hiện nay, hay cắt nghĩa nguồn gốc của hiện tượng di chuyển phụ âm trong tiếng Thượng–Đức là hiện tượng đã mở rộng đường phân giới địa lí do dãy núi từ Xuđet đến Tanuxơ tạo nên, thành cả một đường nứt thực sự xuyên qua toàn nước Đức*[1]. Như vậy những quy luật phát triển nội bộ của ngôn ngữ chỉ có thể giải thích gián tiếp qua điều kiện kinh tế, chính trị, văn hoá của xã hội. Bản thân những hiện tượng mới trong ngôn ngữ đều phát triển từ những hiện tượng đã có, trên cơ sở những hiện tượng đã có.

(1) *Sđd*, tr. 30.

2. Những nhân tố chủ quan

Ngôn ngữ phát triển theo những quy luật khách quan của mình. Sự phát triển ấy chính là kết quả tác động của những nguyên nhân khách quan – nguyên nhân bên trong cũng như nguyên nhân bên ngoài. Tuy nhiên, nhân tố chủ quan của con người cũng góp phần không nhỏ trong sự phát triển của ngôn ngữ. Chính sách ngôn ngữ là thể hiện ý chí chủ quan của con người đối với sự phát triển ấy. Bản thân chính sách ngôn ngữ chỉ phát huy được tác dụng trong chừng mực phù hợp với quy luật phát triển khách quan. Muốn đề ra chính sách ngôn ngữ đúng đắn cần phải nắm vững quy luật phát triển của xã hội nói chung và của ngôn ngữ nói riêng.

Có thể nói chính sách ngôn ngữ là lí luận và thực tiễn tác động một cách có ý thức vào quá trình phát triển ngôn ngữ. Nó là một bộ phận của chính sách dân tộc của một quốc gia, một giai cấp, một đảng nào đó.

Chính sách ngôn ngữ tác động trước hết đến mặt chức năng của ngôn ngữ, và qua đó, trong chừng mực nào đó, tác động đến mặt kết cấu của ngôn ngữ.

Nội dung chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta thể hiện ở những chủ trương sau :

a) Tôn trọng tiếng mẹ đẻ của các dân tộc, bảo đảm sự phát triển tự do và bình đẳng của tất cả các ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam.

Trong chế độ phong kiến và tư bản, xuất phát từ ý thức miệt thị dân tộc, bọn thống trị ra sức ngăn cản sự phát triển ngôn ngữ của các dân tộc ít người.

Do chỗ phân tích đúng đắn quy luật phát triển của xã hội cho nên chủ nghĩa Mác chủ trương *bình đẳng dân tộc, dưới đủ mọi hình thức* (*ngôn ngữ, trường học*, v.v...), đó là yếu tố không thể thiếu được trong việc giải quyết vấn đề dân tộc. Chủ nghĩa Mác chủ trương hoàn toàn xóa bỏ mọi đặc quyền dành cho một dân tộc nào đó, cho một ngôn ngữ nào đó. Thái độ của công nhân thuộc những dân tộc đã đóng vai trò đi áp bức dưới thời chủ nghĩa tư bản..., là phải giúp đỡ quần chúng cần lao của những dân tộc trước kia bị áp bức không những thiết lập một nền bình đẳng thực tế, mà còn phát triển ngôn ngữ và văn học nữa, để xoá bỏ tất cả những dấu vết của tinh thần nghi kị và phân lập do chủ nghĩa tư bản để lại ; phải làm cho nhân dân có các trường, trong đó, việc giáo dục được tiến hành bằng tất cả các thứ tiếng địa phương, và phải đề ra trong hiến pháp một điều luật cơ bản nhằm xóa bỏ mọi thứ đặc quyền, bất cứ là thứ đặc quyền nào, đã ban cho một dân tộc nào, và nhằm huỷ bỏ tất cả mọi sự vi phạm đến các quyền của một dân tộc thiểu số.

Tiếng nói chung giữa các dân tộc hình thành một cách khách quan do điều kiện kinh tế, chính trị,v.v... quy định. Lênin viết : *Những nhu cầu về kinh tế sẽ tự quyết định ra một ngôn ngữ chung cho toàn quốc, ngôn ngữ mà đa số người vì lợi ích liên hệ mậu dịch sẽ thấy là có lợi, nếu biết được ngôn ngữ đó*[1].

Trung thành với chủ nghĩa Mác – Lênin, Đảng và Nhà nước ta đã có những chính sách rất đúng đắn về dân tộc và ngôn ngữ dân tộc. Cương lĩnh đầu tiên của Đảng khi mới thành lập (1930) đã đề ra chính sách *đoàn kết dân tộc trên cơ sở những nguyên tắc bình đẳng và tương trợ lẫn nhau để giành lấy độc lập và hạnh phúc chung cho các dân tộc*. Chính cương của Đảng năm 1951 ghi rõ : *Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều được bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ ... Cải thiện đời sống cho các dân tộc ít người, giúp đỡ họ tiến bộ về mọi mặt, bảo đảm để họ tham gia chính quyền và dùng tiếng mẹ đẻ trong việc giáo dục ở các địa phương*. Thực tế, Đảng ta đã đề ra nhiệm vụ cụ thể là *hoàn thành việc xây dựng chữ viết cho các dân tộc ít người*. Chỉ thị 84 CT – TU lại nhấn mạnh : *Sử dụng chữ dân tộc là nguyện vọng tha thiết của các dân tộc, cần tiếp tục nghiên cứu tiếng dân tộc về mặt khoa học,*

(1) *Sđd*, tr. 95.

đồng thời mạnh dạn sử dụng rộng rãi ba thứ chữ Tày–Nùng, Thái, Mèo trên sách báo, trong các cơ quan hành chính và trong đời sống hàng ngày. Chống tư tưởng coi thường chữ dân tộc, không phát triển việc học và sử dụng chữ dân tộc.

Hiến pháp năm 1960 của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà chính thức quy định : *Các dân tộc có quyền duy trì hoặc sửa đổi phong tục tập quán dùng tiếng nói, chữ viết phát triển văn hoá dân tộc mình.*

Ngày 27 tháng 11 năm 1961, Hội đồng Chính phủ đã ban hành nghị định về việc phê chuẩn chính thức các phương án chữ Tày–Nùng, chữ Thái, Mèo dùng làm chữ viết chính thức cho các dân tộc trên trong việc xoá nạn mù chữ và bổ túc văn hoá, trong các trường phổ thông và các trường chuyên nghiệp, trong các công văn, giấy tờ của các cơ quan nhà nước trong các khu tự trị. Nhờ có chính sách đúng đắn như vậy mà các dân tộc ít người Việt Nam trong mấy chục năm qua đã không ngừng phát triển nền kinh tế, chính trị, văn hoá, v.v... của mình, kề vai sát cánh cùng với dân tộc Kinh xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

b) Khuyến khích và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số ở Việt Nam học tiếng Việt và dùng tiếng Việt làm ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc ở Việt Nam ; khẳng định vai trò làm ngôn ngữ quốc gia của tiếng Việt, dùng nó trong tất cả mọi lãnh vực hoạt động của xã hội. Suốt trong thời Bắc thuộc và Pháp thuộc, tiếng Việt ta rất bị coi thường. Tiếng Hán và tiếng Pháp lần lượt được bọn thống trị xem là ngôn ngữ chính thức của nhà nước, được dùng trong hành chính, trường học, thi cử, cũng như sáng tác văn học. Thế kỉ XVIII, người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ, muốn dùng chữ Nôm thay cho chữ Hán nhưng chưa thành công. Phải chờ đến khi Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, tiếng Việt mới thay thế tiếng Pháp làm ngôn ngữ chính thức của nhà nước. Từ đây, tiếng Việt không còn bị coi là "nôm na mách quế" nữa, nó không chỉ được dùng trong sinh hoạt hàng ngày của nhân dân mà chính thức đảm nhận những chức năng xã hội mới : tất cả các lãnh vực hoạt động của người Việt Nam đều có thể dùng tiếng Việt. Nhiều văn kiện chính trị, quân sự, ngoại giao, v.v... viết bằng tiếng Việt. Hàng loạt tác phẩm triết học, sử học, văn nghệ bằng tiếng Việt ra đời. Đặc biệt, ở miền Bắc nước ta, ngay từ đầu, các trường đại học đều dùng tiếng Việt để giảng dạy và học tập. Chính nhờ đường lối đúng đắn ấy mà tiếng Việt đã phát triển một bước lớn so với trước đây. Thực tế chứng tỏ khả năng vô cùng phong phú của tiếng Việt, nó có thể dùng ở tất cả mọi lãnh vực, kể cả lãnh vực khoa học và kĩ thuật. Nhiều nước, tuy đã giành được độc lập dân tộc nhưng vẫn chưa khẳng định được vai trò và vị trí của ngôn ngữ dân tộc, như Ấn Độ, Pakitxtăng, v.v...

c) Dân chủ hoá, quần chúng hoá tiếng Việt. Trong khi khẳng định vị trí và vai trò của tiếng Việt, Đảng và Nhà nước ta đồng thời vạch ra phương hướng phát triển của tiếng Việt là dân chủ hoá, quần chúng hoá.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói : *Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, quý trọng nó, làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp. Của mình có mà không dùng, lại đi mượn của nước ngoài, đó chẳng phải là đầu óc quen ỷ lại hay sao ?*(1).

Hồ Chí Minh khuyên chúng ta *phải học cách nói của quần chúng ; Khi viết, khi nói, phải luôn luôn làm thế nào cho ai cũng hiểu được. Làm sao cho quần chúng đều hiểu...* Người nói : *Chúng ta muốn tuyên truyền quần chúng, phải học cách nói của quần chúng, mới nói lọt tai quần chúng.*

Tục ngữ có câu : "Học ăn, học nói, học gói, học mở". Nói cũng phải học, mà phải chịu khó học mới được. Vì cách nói của dân chúng rất đầy đủ, rất hoạt bát, rất thực tiễn, mà lại rất giản đơn(2). Người rất nhiều lần phê phán bệnh sính dùng chữ. Trong *Sửa đổi lối làm việc*, Người viết :

Có nhiều người có bệnh "dùng chữ Hán", những tiếng ta sẵn có không dùng, mà dùng chữ Hán cho bằng được..." ; "dùng cả đoạn chữ Hán, dùng từng đống danh từ lạ, nói hoặc viết theo cách Tây mỗi câu

(1) Hồ Chí Minh, *Về công tác văn hoá văn nghệ*, NXB Sự thật, Hà Nội 1971, tr. 60.

(2) *Sđd*, tr. 10.

dài dằng dặc, thì quần chúng hiểu sao được ?" ; "tiếng ta có thì không dùng, mà cứ ham dùng chữ Hán. Dùng đúng, đã là một cái hại, vì quần chúng không hiểu. Nhiều người biết không rõ, dùng không đúng, mà cũng ham dùng, cái hại lại càng to, ..."

Trong bài nói chuyện với cán bộ báo chí, văn nghệ và cán bộ các ngành ngày 17–8–1952, Hồ Chí Minh cũng nhắc :

Các ông viết báo nhà mình hay dùng chữ quá. Những chữ tiếng ta có mà không dùng, lại dùng cho được chữ kia. Cán bộ cũng hay dùng chữ lắm, dùng lung tung, nhiều khi không đúng.

Vài thí dụ : 3 tháng thì không nói *3 tháng*, lại nói *"tam cá nguyệt"*. *Đánh vào sâu* thì nói *"tung thâm"*, *xem xét* thì nói *"quan sát"*, v.v...

Trong bài nói chuyện tại đại hội lần thứ hai của hội nhà báo Việt Nam 16–4–1959, Bác nhắc lại :

Cái bệnh dùng chữ là phổ biến trong tất cả các ngành. Đáng lẽ báo chí phải chống lại cái bệnh đó, nhưng trái lại, báo chí lại tuyên truyền cho cái tệ đó... Đến đại hội lần thứ ba của hội nhà báo, Bác tiếp tục phê phán :

*Khuyết điểm nặng nhất là **dùng chữ nước ngoài quá nhiều**, và nhiều khi dùng không đúng*, v.v...

Tuy nhiên, cần nhớ rằng, Hồ Chí Minh không hề cự tuyệt việc mượn chữ nước ngoài mà ngược lại, có một thái độ rất đúng đắn, khoa học. Người đã từng nói :

Tiếng ta còn thiếu, nên nhiều lúc phải mượn tiếng khác, nhất là tiếng Trung Quốc. Nhưng phải có chừng có mực. Tiếng nào sẵn có thì dùng tiếng ta [...].

Nhưng sẽ "tả" quá nếu những chữ Hán đã hoá thành tiếng ta ai cũng hiểu, mà cố ý không dùng. Thí dụ : "độc lập" mà nói "đứng một", du kích thì nói "đánh chơi". Thế cũng là tếu .

Bất đắc dĩ mới phải dùng chữ, thí dụ : "độc lập", "tự do", "hạnh phúc" là những chữ Trung Quốc, nhưng ta không có chữ gì dịch, thì cố nhiên phải dùng. Nếu quá tả không mượn, không dùng, hoặc là nói : Việt Nam "đứng một" thì không ai hiểu được...

Cố nhiên, có những chữ không thể dịch được thì ta phải mượn chữ nước ngoài. Ví dụ : những chữ "kinh tế", "chính trị" v.v.., thì ta phải dùng. Hoặc có những chữ nếu dịch ra thì mất cả ý nghĩa, như chữ "độc lập"...

Đời sống xã hội ngày càng phát triển và đổi mới. Có những chữ ta không sẵn có và khó dịch đúng, thì cần phải mượn chữ nước ngoài.

Để thấm nhuần và thực hiện những lời dạy ân cần của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Hội nghị bàn về vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt đã họp từ ngày 7 đến 10–2–1966. Trong bài phát biểu tại hội nghị, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nêu ra ba khâu cần phải làm để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt :

– Một là giữ gìn và phát triển vốn chữ của tiếng ta.

– Hai là nói và viết đúng phép tắc của tiếng ta.

– Ba là giữ gìn bản sắc, tinh hoa, phong cách của tiếng ta trong mọi thể văn (văn nghệ, chính trị, khoa học, kĩ thuật, ...).

Thủ tướng kết luận : *Đây là một công việc lâu dài, phải kiên trì, phải nhìn xa, thấy rộng, phải làm từng bước với tất cả ý thức trách nhiệm của mỗi người chúng ta, với lòng tự hào về tiếng nói của dân tộc và với lòng phấn khởi và tin tưởng đang góp phần của mình vào một công việc vừa quan trọng vừa tốt đẹp vô cùng*[1].

(1) Phạm Văn Đồng, *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ*, NXB Văn học, Hà Nội, 1973, tr. 159.

Chương ba

NGÔN NGỮ LÀ MỘT HỆ THỐNG TÍN HIỆU ĐẶC BIỆT

A – HỆ THỐNG VÀ KẾT CẤU CỦA NGÔN NGỮ

I – KHÁI NIỆM HỆ THỐNG VÀ KẾT CẤU

Theo cách hiểu chung, *hệ thống* là một thể thống nhất bao gồm các yếu tố có quan hệ và liên hệ lẫn nhau. Mỗi đối tượng trọn vẹn là một hệ thống, chẳng hạn : một cái cây, một con vật, một gia đình, v.v... Nói đến hệ thống, cần phải có hai điều kiện : a) tập hợp các yếu tố, b) những mối quan hệ và liên hệ lẫn nhau giữa các yếu tố đó. Cần phân biệt hệ thống với những tập hợp ngẫu nhiên các yếu tố không có quan hệ tất yếu nào đối với nhau. Một đống củi cũng gồm : rễ cây, thân cây, cành cây, lá cây, ... không tạo thành hệ thống mà chỉ là đống củi. Vài ba người ghép lại ở với nhau cũng không thành gia đình, bởi vì giữa họ thiếu những quan hệ thuộc về gia đình.

Khái niệm hệ thống gắn bó chặt chẽ với khái niệm *kết cấu*. Nếu hệ thống là một thể thống nhất bao gồm các yếu tố có quan hệ và liên hệ lẫn nhau thì kết cấu là tổng thể các mối quan hệ và liên hệ giữa các yếu tố của thể thống nhất đó. Như vậy, kết cấu không nằm ngoài hệ thống. Đã là hệ thống thì phải có kết cấu.

Trong thực tế, các yếu tố của hệ thống không phải là những điểm trừu tượng mà là những hệ thống phức tạp. Mỗi yếu tố cũng có nhiều mặt, nhiều thuộc tính, khi tác động lẫn nhau với các yếu tố khác của hệ thống không phải tất cả các mặt, các thuộc tính của nó đều tham gia mà chỉ một số mặt, một số thuộc tính nào đó mà thôi. Vì vậy, tính chất và

phẩm chất của các liên hệ phụ thuộc vào đặc điểm của các mặt nào đó của các yếu tố tham gia tác động lẫn nhau. Như vậy, những mặt và thuộc tính của các yếu tố tham gia tác động lẫn nhau càng lớn thì kết cấu của hệ thống càng phức tạp. Cùng một số yếu tố, khi tác động lẫn nhau bằng những mặt khác nhau có thể tạo nên các hệ thống khác nhau. Ví dụ : một gia đình có ba người, vợ (A), chồng (B) và con (C). Trong gia đình, ba người đó đối xử với nhau theo quan hệ A là vợ của B và là mẹ của C, B là chồng của A và là bố của C, còn C là con của A và B. Giả dụ ba người cùng làm trong một nhà máy, ở đó, C là giám đốc còn A và B chỉ là công nhân thì quan hệ giữa C với A và B lại là quan hệ lãnh đạo. Rõ ràng, ba người đã nằm trong một hệ thống khác là hệ thống tổ chức của nhà máy.

Như vậy, khái niệm kết cấu phản ánh hình thức sắp xếp của các yếu tố và tính chất của sự tác động lẫn nhau của các mặt và các thuộc tính của chúng. Nhờ có kết cấu mà chúng ta hiểu được vì sao phẩm chất của hệ thống nói chung không giống với tổng số phẩm chất của các yếu tố tạo thành.

Ngôn ngữ là một hệ thống bởi vì nó cũng bao gồm các yếu tố và các quan hệ giữa các yếu tố đó. Các yếu tố trong hệ thống ngôn ngữ chính là các đơn vị của ngôn ngữ.

II – CÁC LOẠI ĐƠN VỊ CHỦ YẾU CỦA NGÔN NGỮ

1. Âm vị. Âm vị là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất mà người ta có thể phân ra được trong chuỗi lời nói. Ví dụ : các âm [*b*], [*t*], [*v*], v.v... hoàn toàn không thể chia nhỏ chúng hơn nữa. Âm vị có chức năng nhận cảm và chức năng phân biệt nghĩa. Bản thân các âm vị là vật chất (âm thanh), cho nên nó có thể tác động đến giác quan (tai) của con người, nhờ đó con người có thể lĩnh hội được. Âm vị không biểu thị ý nghĩa nào cả nhưng nó lại có tác dụng phân biệt ý nghĩa. Ví dụ *bào* có nghĩa là "một dụng cụ của thợ mộc để làm mòn, nhẵn gỗ", còn *vào* có nghĩa là "một hành động đi từ ngoài tới trong". Cái gì làm cho ta phân biệt được hai nghĩa đó ? Chắc chắn không phải do bộ phận ngữ âm trùng nhau giữa hai từ là [– *ào*]. Vậy thì sự phân biệt này phải do sự đối lập giữa âm [*b*]

và âm [v] tạo nên. Tương tự, *bàn* khác nghĩa với *tràn* là do đối lập b/tr *bát* khác nghĩa với *bút* là do đối lập *a/u* tạo nên.

2. Hình vị. Hình vị là một hoặc chuỗi kết hợp một vài âm vị, biểu thị một khái niệm. Nó là đơn vị nhỏ nhất có ý nghĩa. Chức năng của hình vị là chức năng ngữ nghĩa. Ví dụ kết hợp *quốc gia* trong tiếng Việt gồm hai hình vị : *quốc* là "nước" và *gia* là "nhà", *parovoz* của tiếng Nga gồm ba hình vị : *par* là hơi nước, *voz* là sự chuyên chở, còn – *o* là hình vị nối.

3. Từ. Từ là chuỗi kết hợp của một hoặc một vài hình vị mang chức năng gọi tên và chức năng ngữ nghĩa. Ví dụ : Các từ *tủ, ghế, đi, cười, ...*

4. Câu. Câu là chuỗi kết hợp của một hay nhiều từ, chức năng của nó là chức năng thông báo.

III – NHỮNG KIỂU QUAN HỆ CHỦ YẾU TRONG NGÔN NGỮ

1. Quan hệ tuyến tính. Khi ngôn ngữ được hiện thực hoá thì những yếu tố của nó hiện ra lần lượt cái này tiếp theo cái kia làm thành một chuỗi. Khi biểu hiện bằng chữ viết, người ta đã thay thế sự kế tiếp trong thời gian của các yếu tố ngôn ngữ bằng tuyến không gian của các chữ. Đặc điểm này của ngôn ngữ được gọi là tính hình tuyến của cái biểu hiện và mối quan hệ giữa các yếu tố trong hình tuyến được gọi là quan hệ tuyến tính hay quan hệ ngang. Tất cả các loại đơn vị ngôn ngữ đều xuất hiện trên trục ngang, nhưng chỉ có thể nói tới quan hệ ngang giữa các đơn vị cùng loại mà thôi (quan hệ giữa âm vị với âm vị, hình vị với hình vị, từ với từ, v.v...).

2. Quan hệ liên tưởng. Quan hệ ngang thể hiện trong lời nói như quan hệ thực tại giữa các đại diện của các loại đơn vị. Nghĩa là cùng một chỗ hay vị trí trong chuỗi lời nói có thể thay thế bằng cả một loạt các yếu tố đồng loại. Những yếu tố đồng loại có thể thay thế nhau trong cùng một vị trí của chuỗi lời nói nằm trong quan hệ liên tưởng đối với nhau, hay còn gọi là quan hệ dọc. Ở vị trí của từ *nhân dân* trong chuỗi *nhân dân ta rất anh hùng* có thể thay bằng *quân đội, phụ nữ, thanh niên...*, ở vị trí của từ *ta* có thể thay bằng *Lào, Cămpuchia,...* ở vị trí *anh hùng* có thể thay bằng *dũng cảm, cần cù, thông minh, ...* Mỗi vị trí được quy định bởi chức năng và quan hệ của yếu tố đó với yếu tố khác. Cho nên vị trí nào càng có nhiều hạn chế bao nhiêu thì số yếu tố có thể dùng ở vị trí đó càng ít bấy nhiêu. Ngược lại, vị trí càng ít bị hạn chế bởi các điều kiện khác nhau bao nhiêu thì số yếu tố có thể dùng ở vị trí đó càng nhiều bấy nhiêu.

Tóm lại, toàn bộ hoạt động của hệ thống ngôn ngữ được thể hiện trên hai trục : trục tuyến tính hay trục ngang và trục liên tưởng hay trục dọc.

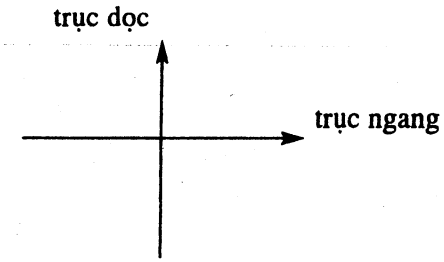

B – NGÔN NGỮ LÀ MỘT HỆ THỐNG TÍN HIỆU ĐẶC BIỆT

I – BẢN CHẤT TÍN HIỆU CỦA HỆ THỐNG NGÔN NGỮ

Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu, nó khác với những hệ thống vật chất khác không phải là tín hiệu, chẳng hạn, kết cấu của một cái cây, một vật thể nước, đá, kết cấu của một cơ thể sống, v.v... Bản chất tín hiệu của ngôn ngữ thể hiện ở những điểm sau :

1. Các yếu tố của những hệ thống vật chất không phải là tín hiệu có giá trị đối với hệ thống vì có những thuộc tính vật thể tự nhiên của chúng. Hệ thống tín hiệu cũng là hệ thống vật chất nhưng các yếu tố của nó có giá trị đối với hệ thống không phải do những thuộc tính vật thể tự nhiên của chúng mà do những thuộc tính được người ta trao cho để chỉ ra những khái niệm hay tư tưởng nào đó.

2. Tính hai mặt của tín hiệu. Mỗi tín hiệu là cái tổng thể do sự kết hợp giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện mà thành. Cái biểu hiện trong ngôn ngữ là hình thức ngữ âm, còn cái được biểu hiện là khái niệm hay đối tượng biểu thị.

3. Tính võ đoán của tín hiệu. Mối quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện là có tính võ đoán, tức là giữa hình thức ngữ âm và khái niệm không có mối tương quan bên trong nào. Vì thế, khái niệm "người đàn ông cùng mẹ sinh ra và sinh ra trước mình" trong tiếng Việt được biểu thị bằng âm [anh], nhưng trong tiếng Nga, lại được biểu thị bằng âm [brat] . Khái niệm ấy được biểu thị bằng [anh] hay [brat] hoàn toàn do sự quy ước, hay là do thói quen của tập thể quy định chứ không thể giải thích lí do.

4. Giá trị khu biệt của tín hiệu. Trong một hệ thống tín hiệu, cái quan trọng là sự khu biệt. Thuộc tính vật chất của mỗi tín hiệu ngôn ngữ thể hiện ở những đặc trưng có khả năng phân biệt của nó. So sánh một vết mực trên giấy và một chữ cái chúng ta sẽ thấy rõ điều đó. Cả vết mực lẫn chữ cái đều có bản chất vật chất như nhau, đều có thể tác động vào thị giác như nhau. Nhưng muốn nêu đặc trưng của vết mực phải dùng tất cả các thuộc tính vật chất của nó : độ lớn, hình thức, màu sắc, độ đậm nhạt, v.v... tất cả đều quan trọng như nhau. Trong khi đó, cái quan trọng đối với một chữ cái chỉ là cái làm cho nó khác với các chữ cái khác : Chữ A có thể lớn hơn hay nhỏ hơn, đậm nét hơn hay thanh nét hơn, có thể có màu sắc khác nhau, nhưng đó vẫn chỉ là chữ A mà thôi. Sở dĩ như vậy là vì chữ A nằm trong hệ thống tín hiệu, còn vết mực không phải là tín hiệu.

Những đặc điểm của ngôn ngữ với tư cách là hệ thống tín hiệu vừa trình bày ở trên có thể tìm thấy ở cả những hệ thống tín hiệu khác như hệ thống đèn giao thông, trống hoặc kẻng báo hiệu , biển chỉ đường, v.v... Trong hệ thống đèn giao thông có ba yếu tố : màu đỏ chỉ sự cấm đi, màu vàng – chuẩn bị, màu xanh – có thể đi. Thực ra, màu đỏ, màu vàng, màu xanh tự nó không có nghĩa gì cả. Sở dĩ mỗi màu mang một

nội dung như vậy hoàn toàn là do quy ước. Nói cách khác, mối quan hệ giữa cái biểu hiện (màu sắc) và cái được biểu hiện ở đây cũng có tính võ đoán. Và tất nhiên, chỉ đặt trong hệ thống đèn giao thông các màu mới có những ý nghĩa như thế. Người ta có thể dùng các sắc độ khác nhau của màu đỏ để chỉ "sự cấm đi", các sắc độ khác nhau của màu vàng để chỉ "sự chuẩn bị", các sắc độ khác nhau của màu xanh để chỉ "có thể đi", miễn sao ba màu đó phải giữ được sự phân biệt lẫn nhau. Như vậy, ở đây nét khu biệt của các thuộc tính vật lí của các màu cũng là quan trọng.

II – NGÔN NGỮ LÀ MỘT HỆ THỐNG TÍN HIỆU ĐẶC BIỆT

Cùng là hệ thống tín hiệu, ngôn ngữ khác với các hệ thống tín hiệu khác ở những đặc điểm sau :

1. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu phức tạp bao gồm các yếu tố đồng loại và không đồng loại, với số lượng không xác định. Những hệ thống tín hiệu nhân tạo như hệ thống đèn giao thông, biển chỉ đường, quân hiệu, quân hàm, v.v... chỉ bao gồm một số tương đối hạn chế các yếu tố đồng loại. Chẳng hạn, hệ thống đèn giao thông chỉ gồm ba yếu tố là đèn đỏ, đèn xanh, đèn vàng và tính chất của chúng là hoàn toàn như nhau. Ngôn ngữ có nhiều loại đơn vị khác nhau : âm vị khác với hình vị, hình vị khác với từ, từ khác với câu. Số lượng từ và câu trong một ngôn ngữ là vô số. Không ai có thể biết tất cả các từ của ngay tiếng mẹ đẻ của mình, bởi vì nó quá nhiều, lại thường xuyên được phát triển, bổ sung thêm.

2. Vì ngôn ngữ bao gồm các yếu tố không đồng loại cho nên nó tạo ra nhiều hệ thống và hệ thống con khác nhau. Mỗi hệ thống con như vậy bao gồm những yếu tố tương đối đồng loại. Chẳng hạn, hệ thống âm vị bao gồm tất cả các âm vị, hệ thống từ vựng bao gồm tất cả các từ và đơn vị tương đương với từ, hệ thống hình vị bao gồm tất cả các hình vị, v.v... Hệ thống âm vị lại có thể chia ra hệ thống nguyên âm và hệ thống phụ âm, hệ thống hình vị có thể chia ra hệ thống hình vị thực và

hệ thống hình vị hư, hệ thống từ vựng có thể chia ra hệ thống từ đơn và hệ thống từ ghép, v.v...

3. Các đơn vị ngôn ngữ làm thành những cấp độ khác nhau. Khi nghiên cứu, người ta thường chia các yếu tố của ngôn ngữ vào các cấp độ khác nhau. Cấp độ là một trong những giai đoạn nghiên cứu của ngôn ngữ được quy định bởi những thuộc tính của những đơn vị được phân xuất ra trong khi phân tách chuỗi lời nói một cách liên tục từ những đơn vị bậc cao đến những đơn vị bậc thấp. Các đơn vị thuộc cấp độ khác nhau có quan hệ tôn ti, tức là các đơn vị bậc thấp "nằm trong" các đơn vị bậc cao và các đơn vị bậc cao "bao gồm" các đơn vị bậc thấp. Thí dụ : câu bao gồm các từ, từ bao gồm các hình vị, hình vị bao gồm các âm vị. Ngược lại, âm vị nằm trong hình vị, hình vị nằm trong từ, từ nằm trong câu. Vì vậy, âm vị, hình vị, từ và câu là những cấp độ khác nhau.

Khái niệm cấp độ gắn liền với tổng thể các yếu tố đồng loại, nhưng không phải bất cứ tập hợp các yếu tố đồng loại nào cũng tạo thành một cấp độ. Chẳng hạn, hình vị thực và hình vị hư, từ đơn và từ ghép không tạo thành những cấp độ khác nhau, bởi vì ở đấy không tìm thấy quan hệ *nằm trong* và *bao gồm*. Có khi sự khác nhau bên ngoài của những đơn vị thuộc các cấp độ khác nhau giảm tới zêrô, nhưng chúng vẫn khác nhau về chất, bởi vì chức năng của chúng không đồng nhất. Ví dụ : Một đứa trẻ thấy mẹ về reo lên : – *U* ! Có thể coi đây là một câu, nhưng câu này chỉ gồm một từ, từ này lại chỉ gồm một hình vị, và cuối cùng, hình vị *U* cũng là một âm vị. Trong ngôn ngữ học, có khi người ta gọi ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp hoặc ngữ âm và ngữ nghĩa là các cấp độ. Thực ra, đây chỉ là những mặt, những lĩnh vực nghiên cứu của ngôn ngữ mà thôi.

4. Tính đa trị của tín hiệu ngôn ngữ. Trong các hệ thống tín hiệu khác, mối quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện có tính chất đơn trị, nghĩa là mỗi cái biểu hiện chỉ tương ứng với một cái được biểu

hiện. Ở ngôn ngữ không hoàn toàn như vậy. Trong ngôn ngữ, có khi một cái biểu hiện tương ứng với nhiều cái được biểu hiện khác nhau, chẳng hạn, các từ đa nghĩa và đồng âm, có khi nhiều cái biểu hiện khác nhau chỉ tương ứng với một cái được biểu hiện, chẳng hạn, các từ đồng nghĩa. Mặt khác, vì ngôn ngữ không những chỉ là phương tiện giao tiếp và phương tiện tư duy mà còn là phương tiện biểu hiện tình cảm, cho nên mỗi tín hiệu ngôn ngữ, ngoài nội dung khái niệm còn có thể biểu hiện cả các sắc thái tình cảm của con người nữa.

5. Tính độc lập tương đối của ngôn ngữ. Các hệ thống tín hiệu nhân tạo khác thường được sáng tạo ra theo sự thoả thuận của một số người, do đó hoàn toàn có thể thay đổi theo ý muốn của con người. Ngược lại, ngôn ngữ có tính chất xã hội, có quy luật phát triển nội tại của mình, không lệ thuộc vào ý muốn của cá nhân. Tuy nhiên, bằng những chính sách ngôn ngữ cụ thể, con người vẫn có thể tạo điều kiện cho ngôn ngữ phát triển theo những hướng nhất định. Chính vì vậy, người ta nói ngôn ngữ có tính độc lập tương đối.

6. Giá trị đồng đại và giá trị lịch đại của ngôn ngữ. Các hệ thống tín hiệu nhân tạo chỉ có giá trị đồng đại, tức là được sáng tạo ra để phục vụ nhu cầu nào đó của con người trong một giai đoạn nhất định. Ngôn ngữ vừa có giá trị đồng đại vừa có giá trị lịch đại. Bất cứ ngôn ngữ nào cũng là sản phẩm của quá khứ để lại. Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp và tư duy của những người cùng thời mà còn là phương tiện giao tiếp và tư duy của những người thuộc các thời đại khác nhau, các giai đoạn lịch sử khác nhau.

Chương bốn

TỪ VỰNG

A – CÁC ĐƠN VỊ TỪ VỰNG

I – TỪ LÀ ĐƠN VỊ CƠ BẢN CỦA TỪ VỰNG

Ba bộ phận cấu thành của một ngôn ngữ là từ vựng, ngữ âm và ngữ pháp. Trong kết cấu ngôn ngữ, từ vựng thuộc vào ngoại biên về nghĩa vì nó trực tiếp gọi tên các sự vật, hiện tượng của thực tế ; còn ngữ âm thuộc vào ngoại biên về chất liệu vì nó trực tiếp được lĩnh hội bởi giác quan của con người. So với ngữ âm và từ vựng thì ngữ pháp luôn luôn là gián tiếp, không có tính chất cụ thể. Nó chỉ liên hệ với thực tế thông qua từ vựng, chỉ lĩnh hội được thông qua ngữ âm. Vì vậy, ngữ pháp chiếm vị trí trung tâm trong kết cấu ngôn ngữ.

Nếu chiết tự, *vựng* là một yếu tố gốc Hán, có nghĩa là "sưu tập, tập hợp", do đó, *từ vựng* sẽ là "sưu tập, tập hợp các từ của ngôn ngữ". Trong thực tế, nội dung của khái niệm này rộng hơn. Nó không chỉ bao gồm các *từ* mà còn bao gồm cả các *ngữ*, tức là những cụm từ sẵn có, tương đương với từ, chẳng hạn các thành ngữ tiếng Việt như : *nước đổ lá khoai, mẹ tròn con vuông, xanh vỏ đỏ lòng, ...* Tuy nhiên, trong các đơn vị từ vựng, từ là đơn vị cơ bản. *Ngữ* không phải là đơn vị từ vựng cơ bản vì nó do các từ cấu tạo nên, muốn có các ngữ, trước hết phải có các từ.

Vậy từ là gì ? Từ là đơn vị tồn tại hiển nhiên, sẵn có của ngôn ngữ. Do tính chất hiển nhiên, có sẵn của các từ mà ngôn ngữ của loài người bao giờ cũng được gọi là ngôn ngữ của các từ. Chính tổng thể các từ là vật liệu xây dựng mà thiếu nó thì không thể hình dung được một ngôn ngữ. Chính các từ đã biến đổi và kết hợp ở trong câu theo quy luật ngữ pháp của ngôn ngữ. Mặc dù từ luôn luôn ám ảnh tư tưởng chúng ta như một đơn vị trung tâm trong toàn bộ cơ cấu của ngôn ngữ, nhưng khái

niệm này rất khó định nghĩa. Cái khó nhất trong việc định nghĩa từ là sự khác nhau về cách định hình, về chức năng và những đặc điểm ý nghĩa của từ trong các ngôn ngữ khác nhau cũng như trong cùng một ngôn ngữ. Có từ mang chức năng định danh, có từ không mang chức năng định danh (số từ, thán từ, các từ phụ trợ) ; có từ biểu thị khái niệm, có từ chỉ là dấu hiệu của những cảm xúc nào đó (thán từ) ; có từ liên hệ với những sự vật, hiện tượng ngoài thực tế (các thực từ), có từ lại chỉ biểu thị những quan hệ trong ngôn ngữ mà thôi (các hư từ) ; có từ có kết cấu nội bộ, có từ không có kết cấu nội bộ, có từ tồn tại trong nhiều dạng thức ngữ pháp khác nhau, có từ chỉ tồn tại trong một dạng thức mà thôi, v.v... Vì vậy, không có sự thống nhất trong cách định nghĩa và miêu tả các từ. Hiện nay có tới trên 300 định nghĩa khác nhau về từ. Nói chung, không có định nghĩa nào về từ làm mọi người thoả mãn. Với tư cách là định nghĩa sơ bộ, có tính chất giả thiết để làm việc, có thể chấp nhận định nghĩa từ như sau : *Từ là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ, độc lập về ý nghĩa và hình thức.*

Định nghĩa trên đây hàm chứa hai vấn đề cơ bản :

a) Vấn đề khả năng tách biệt của từ ;

b) Vấn đề tính hoàn chỉnh của từ.

Khả năng tách biệt của từ trong lời nói, tức là khả năng tách biệt khỏi những từ bên cạnh là cần thiết để cho từ phân biệt được với những bộ phận tạo thành của từ (thành tố của từ ghép, thân từ, phụ tố, ...). Đồng thời, tính hoàn chỉnh trong nội bộ từ là cần thiết để cho nó, với tư cách một từ riêng biệt, phân biệt được với cụm từ.

Tính hoàn chỉnh và tính tách biệt về ý nghĩa là bắt buộc đối với mỗi từ và là cơ sở của tính hoàn chỉnh và tính tách biệt về hình thức, nhưng tự thân chúng chưa đầy đủ. Như ta biết, *железная дорога* "đường sắt" trong tiếng Nga, *máy bay lên thẳng* trong tiếng Việt, *wreck of a ship* "nạn đắm tàu" trong tiếng Anh, ... là những cụm từ, mặc dù chúng biểu thị những đối tượng riêng biệt của tư duy, tức là chúng cũng có tính hoàn chỉnh và tính tách biệt về ý nghĩa. Cho nên, bên cạnh tính

hoàn chỉnh và tính tách biệt về ý nghĩa, cần phải bổ sung thêm những đặc trưng về hình thức : những đặc trưng ngữ âm (thí dụ : trọng âm, những hiện tượng mở đầu và kết thúc từ một cách đặc biệt), những đặc trưng ngữ pháp (thí dụ : khả năng biến đổi hình thái và khả năng kết hợp của các từ) . Những đặc trưng hình thức đó có thể tác động lẫn nhau, đồng thời chúng không có tính phổ quát. Chúng khác nhau trong các ngôn ngữ khác nhau tuỳ theo đặc điểm của cơ cấu ngữ âm và ngữ pháp của các ngôn ngữ ấy. Nhưng sự khác biệt cũng có thể có cả trong phạm vi một ngôn ngữ, giữa các phạm trù khác nhau của các từ, đặc biệt giữa từ thực và từ hư. Các từ hư, về mặt ngữ âm cũng như về mặt ý nghĩa, ít độc lập hơn các từ thực. Chẳng hạn, trong tiếng Nga, trọng âm độc lập là đặc trưng ngữ âm của các từ thực, nhưng các giới từ đơn tiết không có trọng âm độc lập. Đôi khi, từ hư chỉ gồm một phụ âm, dựa hoàn toàn vào từ thực (các giới từ : *в, к, с*). Trong tiếng Việt, các từ hư không dùng độc lập mà luôn đi kèm theo các từ thực (thí dụ : *sẽ* làm, *với* anh, ...). Tuy nhiên, trong các ngôn ngữ khác nhau, tính độc lập tối thiểu về hình thức của từ đưa lại tính hoàn chỉnh và tính tách biệt của từ. Về mặt ngữ nghĩa, từ hư, chẳng hạn giới từ *в* trong tiếng Nga, mặc dù nó không được dùng độc lập, không gọi tên, nhưng dầu sao nó vẫn có ý nghĩa từ vựng tối thiểu là cái vốn có đối với các từ hư, phân biệt với từ tố (hình vị) : *в* biểu thị "trong cái gì đó", khác với giới từ *с* biểu thị "cùng với cái gì đó", hoặc "cùng với ai đó". Ngược lại, các từ tố, chẳng hạn, các đuôi từ chỉ cách *-ы, -ам*, hoặc các đuôi động từ *-у, -ать* không có ý nghĩa gì cả nếu nằm ngoài cái từ mà chúng là một bộ phận tạo thành. Đối lập với từ tố, về phương diện hình thức, giới từ có tính tách rời, đó là tính độc lập tối thiểu của từ. Chúng ta có thể nói : *в саду, в твоём саду*, v.v... Muốn có tính tách rời, từ phải có tính hoàn chỉnh. Người ta không thể thêm một từ khác vào trong thành phần của một từ, trong khi các từ tố có thể chen vào giữa các hình vị khác. Thí dụ, hình thức giảm nhẹ của từ Đức *Kindchen* "trẻ em" có dạng số nhiều là *Kinderchen*, động từ hoàn thành thể *заманить* "dử, nhử" và động từ chưa hoàn thành *заманивать* của tiếng Nga cũng phân biệt nhau kiểu như vậy.

II – TỪ VỊ VÀ CÁC BIẾN THỂ

Trong quá trình vận dụng ngôn ngữ, các từ luôn luôn được tái hiện với tư cách là những đơn vị có sẵn và mỗi một từ luôn luôn được gặp trong những trường hợp sử dụng riêng biệt khác nhau, trong những trường hợp tái hiện khác nhau của nó.

Vấn đề đặt ra là phải tìm hiểu và xác định những tiêu chí mà một số đơn vị được phân xuất ra trong những đoạn lời nói khác nhau với tư cách là các từ chỉ thể hiện đặc tính là những trường hợp sử dụng riêng biệt của một từ chứ không phải các từ khác nhau.

Những trường hợp sử dụng (tái hiện) cụ thể khác nhau của cùng một từ được thống nhất lại nhờ *tính đồng nhất* của từ đó, đồng thời chúng lại đối lập với tất cả những trường hợp sử dụng của những từ khác, mặc dù những từ này rất gần với nó và có nhiều điểm chung với nó. Về mặt ngôn ngữ học, xác định tính đồng nhất của từ tức là phải xác định những sự khác nhau có thể có giữa những trường hợp sử dụng cụ thể, cá biệt của cùng một từ là như thế nào ; Những sự khác nhau nào giữa những trường hợp như thế là phù hợp, những sự khác nhau nào giữa những trường hợp như thế là không phù hợp với tính đồng nhất của từ.

Nếu coi từ là một hằng thể thì những trường hợp sử dụng khác nhau của nó là những biến thể. Người ta có thể phân biệt những kiểu biến thể sau đây của từ :

1. Biến thể hình thái học. Đó là những hình thái ngữ pháp khác nhau của một từ, hay còn gọi là những *từ hình*. Thí dụ :

Tiếng Pháp	*Tiếng Anh*
"ăn"	"trẻ con"
(je) mange	*boy* (số ít)
(tu) manges	*boys* (số nhiều)
(il) mange	*boy's* (sở hữu cách, số ít)
(nous) mangeons	*boys'* (sở hữu cách, số nhiều)
(vous) mangez	
(ils) mangent	

Những ý nghĩa ngữ pháp khác nhau của các từ hình không phá vỡ hạt nhân ngữ nghĩa của từ, tức ý nghĩa từ vựng tương ứng. Cho nên các từ hình chỉ là những biến thể hình thái học của một từ duy nhất.

2. Biến thể ngữ âm – hình thái học. Đó là những sự biến dạng của từ về mặt ngữ âm và cấu tạo từ chứ không phải là những hình thái ngữ pháp của nó. Ở đây có hiện tượng cùng một ý nghĩa từ vựng được định hình một cách khác nhau. Muốn những cách định hình đó là những biến thể của một từ cần phải :

– Trong khi khác nhau chúng phải có phần gốc từ chung, và do đó, có sự giống nhau về nghĩa được thể hiện cụ thể trong vỏ ngữ âm của chúng.

– Sự khác nhau về vật chất ngữ âm không biểu hiện sự khác nhau nào về ý nghĩa. Thí dụ : Tiếng Việt có những cặp biến thể *trời – giời, trăng – giăng, nhịp – dịp, nhíp – díp, sờ – rờ,* v.v... Trong tiếng Anh, *often* và *oft* là hai biến thể của một từ có nghĩa là "thường thường". Tiếng Nga cũng có những cặp biến thể như : *лиса – лисица* "con cáo", *ноль – нуль* "không", *скирд – скирда* "đống", v.v...

Hai từ *railway* và *railroad* trong tiếng Anh dù có ý nghĩa giống nhau là "đường sắt" nhưng chúng vẫn là hai từ khác nhau bởi vì một trong những cơ sở của hai từ này hoàn toàn khác nhau về chất liệu. Trong tiếng Việt, *xe lửa* và *xe hoả* cũng là hai từ khác nhau chứ không phải hai biến thể của một từ.

3. Biến thể từ vựng – ngữ nghĩa. Mỗi từ có thể có nhiều ý nghĩa khác nhau. Mỗi lần sử dụng, chỉ một trong những ý nghĩa của nó được hiện thực hoá. Mỗi ý nghĩa được hiện thực hoá như vậy là một biến thể từ vựng – ngữ nghĩa. Thí dụ : từ *chết* có ý nghĩa khác nhau trong những trường hợp sử dụng sau :

– Ông ấy mới *chết* năm ngoái.

– Làm thế thì *chết* dân.

– Đồng hồ *chết* rồi.

– Mực *chết*.

Trong tiếng Anh , từ *shade* khi thì có nghĩa là "bóng tối", khi thì có nghĩa là "sắc thái". Những ý nghĩa khác nhau này không phá vỡ tính đồng nhất của từ bởi vì chúng được biểu thị bằng cùng một vỏ ngữ âm và giữa chúng vẫn có mối liên hệ rõ ràng về nghĩa.

Qua phân tích ta thấy từ vừa có mặt cụ thể vừa có mặt trừu tượng, vừa có mặt hiện thực, vừa có mặt tiềm tàng. Để chỉ từ trong trạng thái trừu tượng, tiềm tàng, người ta dùng thuật ngữ *từ vị. Từ vị là một đơn vị trừu tượng trong hệ thống từ vựng. Nó là sự khái quát hoá những biểu hiện thực tế của những cách dùng một từ nào đó trong một giai đoạn nhất định của ngôn ngữ.*

III – CẤU TẠO TỪ

1. Từ tố (hình vị)

Từ chưa phải là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của ngôn ngữ. Nếu phân tích từ thành những bộ phận nhỏ hơn ta thu được các từ tố. Từ tố là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của ngôn ngữ. Thí dụ : từ Nga *переодевание* hóa trang" có thể phân tích thành : *пере – о – дe – ва – ни – е.*

Căn cứ vào ý nghĩa người ta chia các từ tố thành hai loại : *chính tố* và *phụ tố.* Chính tố là hình vị mang ý nghĩa từ vựng, còn phụ tố là hình vị mang ý nghĩa từ vựng bổ sung hoặc ý nghĩa ngữ pháp. Ý nghĩa của chính tố thì cụ thể có liên hệ lôgic với đối tượng, còn ý nghĩa của phụ tố thì trừu tượng, có liên hệ lôgic với ngữ pháp. Ý nghĩa của chính tố hoàn toàn độc lập (tự nghĩa), còn ý nghĩa của phụ tố không độc lập (trợ nghĩa), nó chỉ được rõ ràng khi nằm trong kết cấu của từ. Thí dụ : Trong từ *teacher* "thầy giáo" của tiếng Anh, *teach* – là chính tố, biểu thị khái niệm "dạy" còn *– er* là phụ tố. Bản thân *– er* không tồn tại độc lập với ý nghĩa nào cả. Khi kết hợp với các chính tố khác, nó bổ sung cho chính tố ý nghĩa "người hành động". So sánh :

teach "dạy"	–	*teacher* "thầy giáo"
work "làm"	–	*worker* "công nhân"
read "đọc"	–	*reader* "người đọc"

Có nhiều loại phụ tố khác nhau. Trước hết, người ta phân biệt *phụ tố cấu tạo từ* và *biến tố.* Phụ tố cấu tạo từ biểu thị ý nghĩa từ vựng bổ sung

hoặc ý nghĩa ngữ pháp. Phụ tố *–er* của tiếng Anh đã dẫn ở trên là thuộc loại phụ tố cấu tạo từ mang ý nghĩa từ vựng bổ sung. Phụ tố *за–* trong các từ Nga *заиграть* "bắt đầu chơi", *зашагать* "bắt đầu bước" biểu thị ý nghĩa ngữ pháp của thể hoàn thành và của sự bắt đầu hoạt động. Căn cứ vào vị trí đối với chính tố, có thể chia phụ tố cấu tạo từ thành :

a) Tiền tố là phụ tố đặt trước chính tố. Thí dụ : tiền tố *un–* trong các từ *undo* "tháo, mở" , *undiverted* "không được vui", *undivorced* "không li dị" ; tiền tố *re–* trong từ *repay* "trả lại", ... của tiếng Anh. Tiền tố *im–* trong *impossible* "không thể", *imperfect* "chưa hoàn thành", tiền tố *des–* trong *desorde* "sự mất trật tự", tiền tố *dis* trong *disparition* "sự biến mất", ... của tiếng Pháp. Tiền tố *раз–* trong *развудить* "đánh thức", tiền tố *о* – trong *оговорить* "nói điêu", ... của tiếng Nga.

b) Hậu tố là phụ tố đặt sau chính tố. Thí dụ : Hậu tố *–ник* trong các từ *теятник* "cái chuồng", *чайник* "cái ấm", *курятник* "cái chuồng gà" của tiếng Nga. Hậu tố *–er* trong các từ *Lehrer* "thầy giáo", *Leser* "người đọc", *Arbeiter* "công nhân", ... của tiếng Đức. Hậu tố *–tion* trong các từ *printanisation* "sự xuân hóa", *exploitation* "sự khai thác", *distribution* "sự phân bố", ... của tiếng Pháp.

Nhiều từ được cấu tạo bằng cả tiền tố lẫn hậu tố. Đó là hiện tượng song tố. Thí dụ :

Tiếng Nga :

по + дорога + ник = подорожник "cây mã đề"

Tiếng Inđônêxia :

ke + manis "ngọt" + *an* = *kemanisan* "sự ngọt"

ke + hutan "rừng" + *an* = *kehutanan* "lâm học"

c) *Trung tố* là phụ tố nằm chen vào giữa chính tố. Thí dụ :

– Trung tố – *em* – trong tiếng Inđônêxia :

gilang "sáng" → *g – em – ilang* "sáng lấp lánh"

– Trung tố *–n–* trong tiếng Khmer :

kouch "buộc" → *khnouch* "cái nút"

chêk "chia" → *phnêk* "phần, bộ phận"

d) *Liên tố* là phụ tố đặc biệt, có chức năng liên kết các chính tố trong từ phức. Thí dụ : các nguyên âm nối /o/ và /e/ trong tiếng Nga là như vậy : *легк–о – мыслие* "sự nhẹ dạ"

железн–о – дорожный "(thuộc về) đường sắt"

Biến tố là phụ tố chỉ xuất hiện ở những từ có biến đổi hình thái. Chức năng của nó là biểu thị mối quan hệ cú pháp của các từ ở trong câu. Thí dụ :

Tiếng Pháp	Tiếng Anh
chanter "hát"	*love* "tình yêu"
je chant – *e*	love (số ít)
tu chant – *es*	love*s* (số nhiều)
il chant – *e*	love *'s* (sở hữu cách, số ít)
ns chant – *ons*	love*s'* (sở hữu cách, số nhiều)
vs chantez	
ils chant – *ent*	

Ngoài chính tố và phụ tố, còn có những hiện tượng được gọi là *bán phụ tố*. Bán phụ tố là những yếu tố không mất hoàn toàn ý nghĩa sự vật của mình, nhưng lại được lặp lại trong nhiều từ, có tính chất của những phụ tố cấu tạo từ. Tiêu chí cơ bản của bán phụ tố là tính chất phụ trợ của nó, thể hiện trong những đặc điểm về ý nghĩa, phân bố và chức năng. Trong khi hoàn thành chức năng cấu tạo từ, chúng vẫn giữ mối liên hệ về ý nghĩa và hình thức với những từ gốc hoạt động độc lập cho nên chúng không chuyển hoàn toàn thành các phụ tố. Trong tiếng Khmer, các bán phụ tố đóng một vai trò quan trọng. Thí dụ : *ka* có nghĩa sự vật là "công việc". Nó đã được dùng để cấu tạo các danh từ trừu tượng :

kapisaot "kinh nghiệm, sự từng trải"
katheanea "sự bảo đảm"
karukrok "sự thám hiểm"
katiehtiên "sự phê bình"

Trong tiếng Việt, những yếu tố như *viên, giả, sĩ, hóa,* ... cũng có tính chất của các bán phụ tố. Hãy so sánh :

– *ủy viên, thành viên, nhân viên, giáo viên, đoàn viên,* ...

– *kí giả, độc giả, thính giả, tác giả, học giả,* ...

– *văn sĩ, thi sĩ, bác sĩ, y sĩ, nhạc sĩ, chiến sĩ,* ...

– *công nghiệp hóa, lão hóa, quân sự hóa, Việt hóa,* ...

2. Cấu tạo từ

Căn cứ vào cấu tạo của từ, có thể chia ra các kiểu từ sau :

a) Từ đơn

Từ đơn là từ chỉ có một hình vị chính tố. Thí dụ : Các từ *horse* "con ngựa", *man* "người đàn ông" , *make* "làm", *work* "lao động", ... trong tiếng Anh. Các từ *din* "đất", *fa* "trời", *faj* "lửa", *lom* "gió", ... trong tiếng Lào. Các từ *dame* "phụ nữ", *role* "vai trò", *maison* "nhà", ... trong tiếng Pháp.

b) Từ phái sinh

Từ phái sinh là từ gồm chính tố kết hợp với phụ tố cấu tạo từ. Thí dụ : Các từ *mhôp* "thức ăn" *(hôp* "ăn"), *phnêk* "phần, bộ phận", ... trong tiếng Khmer. Các từ *manly* "một cách trượng phu", *maker* "người làm", *kindness* "lòng tốt" *(kind* "tốt"), *homeless* "vô gia cư", *boyishness* "tính trẻ con", ... trong tiếng Anh. Các từ *убежать* "chạy đi", *прибежать* "chạy lại", ... trong tiếng Nga.

c) Từ phức

Từ phức là sự kết hợp của hai hoặc hơn hai chính tố.

Tiếng Inđônêxia :

remi "mẹ" + *rano* "nước" → *remirano* "sông"

kala "thời gian" + *warta* "tin tức" → *kalawarta* "tạp chí"

vorona "chim" + *be* "lớn" → *vorombe* "con ngỗng"

puno "đầu" + *ng* + *lunsod* "thành phố" → *punonglunsod* "thủ đô"

Tiếng Đức :

Neubau "công trình mới", *Fernstudent* "sinh viên hàm thụ"

Womderfahne "cờ luân lưu", *Fünfjahrplan* "kế hoạch 5 năm"

Tiếng Nga :

колхоз "nông trang tập thể" (rút gọn từ : *коллективный хозяйство*) *комсомол* "đoàn thanh niên cộng sản" (rút gọn từ *коммунистичекий союз молодёжи*)

d) Từ ghép

Từ ghép là những từ cấu tạo bằng cách ghép hai hoặc hơn hai từ độc lập. Thí dụ :

Tiếng Anh :

break "bẻ gãy" + *fast* "đói" → *breakfast* "bữa sáng"

class "lớp" + *room* "phòng" → *classroom* "phòng học"

book "sách" + *case* "giá" → *bookcase* "giá sách"

Tiếng Pháp :

vin "rượu vang" + *aigre* "chua" → *vinaigre* "dấm"

père "bố" + *grand* "lớn" → *grandpère* "ông"

Tiếng Đức :

schwarz "đen" + *Brot* "bánh mì" → *Schwarzbrot* "bánh mì đen"

stehen "đứng" + *bleiben* "ở lại" → *stehenbleiben* "dừng lại"

Từ ghép rất phổ biến ở các ngôn ngữ Đông Nam Á. Căn cứ vào quan hệ giữa các thành tố, có thể chia ra từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ.

Thí dụ về từ ghép đẳng lập :

Tiếng Inđônêxia :

ibu "mẹ" + *bapak* "bố" → *ibubapak* "bố mẹ"

tanah "đất" + *air* "nước" → *tanahair* " tổ quốc"

Tiếng Khmer :

kngôm "tôi" + *kamdor* "đầy tớ" → *kngômkamdor* "nô lệ"

khlan "khỏe" + *pukae* "mạnh" → *khlanpukae* "người hùng"

Thí dụ về từ ghép chính phụ :

Tiếng Inđônêxia :

mata "mắt" + *hari* "ngày" → *matahari* "mặt trời"

air "nước" + *mata* "mắt" → *airmata* "nước mắt"

Tiếng Khmer :

kôn "đứa trẻ" + *sao* "ổ khóa" → *kônsao* "chìa khóa"

bondeng "đuổi" + *col* "ra" → *bondengcol* "đuổi ra"

e) Từ láy

Từ láy là những từ cấu tạo bằng cách lặp lại thành phần âm thanh của một hình vị hoặc một từ. Từ láy phổ biến ở các ngôn ngữ đông và đông nam châu Á. Có thể phân ra từ láy hoàn toàn và từ láy bộ phận.

Thí dụ về từ láy hoàn toàn :

Tiếng Inđônêxia :

api "lửa" → *apiapi* "que diêm"

fotsy "trắng" → *fotsyfotsy* "trăng trắng"

labuchlabuch "con nhện"

Tiếng Lào :

tăm tăm "hơi thấp"

sa sa "hơi chậm"

đăm đăm "hơi đen"

xáo xáo "hơi trắng"

hom hom "rất thơm"

ngam ngam "rất đẹp"

Tiếng Việt :

chuồn chuồn

đo đỏ

ram ráp

rầm rầm

trăng trắng

ngòn ngọt

ào ào

khang khác

chênh chếch

Thí dụ về từ láy bộ phận :

Tiếng Khmer :

chouk "hút" → *cho chouk*

louk "bán" → *lolouk*

Tiếng Inđônêxia :

laki "chồng" → *lelaki* "đàn ông"

la ra "ốm" → *lelara* "bệnh"

Tiếng Việt :

hổn hển *lưa thưa*

mũm mĩm *lạch bạch*

tòm tem *loanh quanh*

Từ láy rất hạn chế trong các ngôn ngữ Ấn – Âu. Trong tiếng Anh, từ láy chủ yếu là những từ mô phỏng âm thanh, gặp trong khẩu ngữ :

murmur "tiếng rì rầm" *hurdy–gury* " "đàn vien"

ping – pong "bóng bàn" *harum– scarum* "người liều lĩnh"

tiptop "đỉnh cao" *helter– skelter* "sự hỗn loạn"

Tiếng Nga cũng có những từ láy nhằm tăng cường cảm xúc :

дурак–дураком "thằng ngu"

чин–чином "ra phết"

давным–давно "ngày xửa ngày xưa"

нос к носу "mặt giáp mặt"

IV – NGỮ – ĐƠN VỊ TỪ VỰNG TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI TỪ

Ngữ là cụm từ sẵn có trong ngôn ngữ, có giá trị tương đương với từ, có nhiều đặc điểm giống với từ :

– Chúng có thể tái hiện trong lời nói như các từ.

– Về mặt ngữ pháp, chúng cũng có thể làm thành phần câu, cũng có thể là cơ sở để cấu tạo các từ mới.

– Về mặt ngữ nghĩa, chúng cũng biểu hiện những hiện tượng của thực tế khách quan, gắn liền với những kiểu hoạt động khác nhau của con người.

Tính cố định và tính thành ngữ là hai đặc trưng cơ bản của ngữ.

1. Tính cố định

Tính cố định của một kết hợp một yếu tố nào đó với các yếu tố khác được đo bằng khả năng mà yếu tố đó có thể dự đoán sự xuất hiện đồng thời của các yếu tố còn lại của kết hợp (trong trật tự nhất định với yếu tố được dự đoán).

Tính cố định của một kết hợp có thể tính theo bất cứ yếu tố nào của nó. Nhưng trên thực tế, muốn miêu tả một kết hợp, để tiện lợi, người ta lấy tính cố định lớn nhất, tức là tính cố định được tính theo yếu tố có khả năng dự đoán lớn nhất sự xuất hiện đồng thời của các yếu tố còn lại. Thí dụ : Tính cố định của cụm từ *бить баклуши* "ăn không ngồi rồi" là tính cố định của nó đối với từ *баклуши* "khúc gỗ". Từ này không được dùng ngoài cụm từ đó, và do đó dự đoán kết hợp ấy 100%.

Tính cố định của kết hợp có thể thay đổi từ 1 đến 0. Tính cố định bằng 1 (tức là 100%), nếu yếu tố dự đoán không được gặp ở ngoài kết hợp đó. Thí dụ :

Притча во языцех "điều mà ai cũng nói đến" (đối với từ *языцех*)

мертвецки пьян "say mềm" (đối với từ *мертвецки*)

Nez aquilin "mũi khoằm" của tiếng Pháp (đối với từ *aquilin*).

Dưa hấu (đối với *hấu*), *dai nhách* (đối với *nhách*), ... của tiếng Việt. Tính cố định của kết hợp bằng o, nếu các yếu tố không được gặp trong kết hợp đó, chẳng hạn các kết hợp vô lí : *tóc và đi, cùng nhưng, hột líp, lá sàn*, v.v...

Bởi vì đại lượng tính cố định có thể có mọi giá trị từ 1 đến 0, cho nên nếu dùng từ chặt chẽ không thể gọi các kết hợp một cách đơn giản là "cố định" hoặc "không cố định". Mọi kết hợp đều có tính cố định đến mức nào đó. Điều đó phù hợp với thực tế khách quan của lời nói, ở đó không có sự đối lập giữa kết hợp tuyệt đối cố định và kết hợp tuyệt đối không cố định, mà chỉ có những kết hợp khác nhau về mức cố định.

Nhưng bởi vì trong thực tế và trên lí thuyết, người ta thường chú ý đến những kết hợp có tính cố định cao, cho nên, để ngắn gọn, có thể gọi một cách ước lệ những kết hợp như thế là có tính cố định, còn những kết hợp còn lại là không cố định. Cái ngưỡng của tính cố định được lựa chọn một cách võ đoán, xuất phát từ mục đích thực tế.

Tính cố định của kết hợp, tức là khả năng dự đoán lớn nhất của một yếu tố của kết hợp đối với các yếu tố còn lại, được tính trên cơ sở điều tra thống kê các văn bản (tiến hành quan sát những trường hợp xuất hiện của yếu tố đã cho trong văn bản và vạch ra tất cả những yếu tố còn lại của kết hợp xuất hiện trong bao nhiêu trường hợp ấy. Nhờ đó, người ta có thể tính xác suất dự đoán). Nhưng hiện nay người ta chưa thực hiện đầy đủ công việc điều tra cần thiết đối với các văn bản. Có lẽ không thể làm được công việc đó nếu không dùng máy tính điện tử.

Dầu sao chăng nữa, hiện nay vẫn có thể dùng khái niệm tính cố định sau khi tạm thời quy định áng chừng xác suất căn cứ vào những cảm giác chủ quan hoặc căn cứ vào sự điều tra một số tài liệu không lớn lắm.

Đối với tiếng Việt, các nhà nghiên cứu thường quan niệm một tổ hợp được coi là có tính cố định khi :

– Có trật tự ngược cú pháp tiếng Việt. Thí dụ : *văn học, hải quân, công nghiệp, bệnh viện, cao điểm,...*

– Có chứa đựng những thành tố không hoạt động độc lập. Thí dụ : *quốc gia, chợ búa, dai nhách, khách khứa, hổn hển, lưa thưa,...*

2. Tính thành ngữ

Theo cách hiểu thông thường, một tổ hợp được coi là có tính thành ngữ khi ý nghĩa chung của nó là một cái gì mới, khác với tổng số ý nghĩa của những bộ phận tạo thành. Vì các khái niệm nghĩa và ý nghĩa chưa được làm sáng tỏ cho nên có thể sử dụng *yếu tố tương đương khi dịch* để định nghĩa tính thành ngữ.

Một tổ hợp được coi là có tính thành ngữ nếu trong đó có ít nhất một từ khi dịch toàn bộ tổ hợp người ta phải dịch từ ấy bằng một yếu tố mà yếu tố đó chỉ tương đương với từ ấy khi từ ấy xuất hiện đồng thời với tất cả các yếu tố còn lại của tổ hợp (trong trật tự nhất định). Thêm vào đó, từ này có thể được gặp cả khi không có các yếu tố còn lại và khi ấy nó được dịch bằng một yếu tố khác.

Trong định nghĩa trên, có ba nhân tố cần chú ý :

a) Trong tổ hợp thành ngữ tính phải có ít nhất một từ có khả năng dịch duy nhất, tức là khả năng dịch chỉ có thể có được khi tồn tại đồng thời một hoặc một số từ nào đó. Thí dụ :

Остáться с носом "không còn lại cái gì cả" (bị đánh lừa, bị cho đi tàu bay). Ở đây, *нос* "cái mũi" nhận được cách dịch duy nhất là "không cái gì cả" chỉ khi tồn tại đồng thời với các từ *остаться* và *с*.

Собаку сьел "người sành sỏi". Ở đây, *собаку* (vốn có nghĩa là "con chó") được dịch là "người sành sỏi", còn *сьел* được coi như vắng mặt, hoặc được dịch là "rất am hiểu". *Mẹ tròn con vuông* có nghĩa là "người đàn bà ở cữ và con đều bình yên mạnh khỏe". *Vuông* và *tròn* chỉ có nghĩa là "bình yên", "mạnh khỏe" khi kết hợp với các từ *mẹ* và *con*.

Kỉ luật sắt là "kỉ luật nghiêm khắc". Từ *sắt* chỉ có nghĩa là "nghiêm khắc" khi kết hợp với *kỉ luật*.

b) Trong tổ hợp thành ngữ tính, từ có cách dịch duy nhất chỉ có được cách dịch đó khi nó xuất hiện đồng thời với tất cả những yếu tố còn lại. Điều kiện này là cần thiết để tách tổ hợp thành ngữ tính ra khỏi những đơn vị phức tạp hơn mà tổ hợp đó là một thành phần. Thí dụ : *Phải thực hiện kỉ luật sắt* không phải là tổ hợp thành ngữ tính bởi vì từ *sắt* có cách dịch duy nhất ngay cả khi vắng mặt các từ *phải thực hiện*. Chỉ *kỉ luật sắt* mới là tổ hợp thành ngữ tính vì *sắt* có cách dịch duy nhất khi xuất

hiện *kỉ luật*. Tương tự, từ *như* trong *như nước đổ lá khoai, như nước đổ đầu vịt* không nằm trong tổ hợp thành ngữ tính.

c) Từ có cách dịch duy nhất nằm trong tổ hợp thành ngữ tính phải được gặp ở ngoài tổ hợp đó, và khi ấy nó có cách dịch khác. Điều kiện này cho phép phân biệt tổ hợp thành ngữ tính với những tổ hợp không có tính thành ngữ nhưng lại có tính cố định rất cao. Hãy so sánh hai cụm từ Nga : *точить лясы* "nói ba hoa thiên địa" và *закадычный друг* "người bạn chí thân". Cả hai cụm từ đều cố định 100%. Mỗi tổ hợp đều có một từ (*лясы* "chuyện phiếm" và *закадычный* "chí thân") chỉ có cách dịch duy nhất khi tồn tại một từ khác của tổ hợp, bởi vì không có từ khác đó thì những từ này không được dùng. Khi lựa chọn cách dịch những từ đó, sự tồn tại của tổ hợp không giúp ích gì cả : Ở những từ đó, tất cả chỉ có một cách dịch và bản thân chúng dự báo sự tồn tại của tổ hợp. Nhưng trong *точить лясы* có từ *точить*, từ này có cách dịch duy nhất là "nói" khi kết hợp với *лясы*. Từ *точить* có thể được dùng cả ở bên ngoài tổ hợp *точить лясы* và khi đó nó có những cách dịch khác. Đối với từ *точить*, sự tồn tại của tổ hợp là rất quan trọng,bởi vì chỉ tổ hợp mới quy định việc lựa chọn cách dịch cần thiết. Còn về tổ hợp *закадычный друг* thì trong đó không có từ nào mà sự tồn tại của tổ hợp lại quy định cách dịch duy nhất của nó. Do đó, tổ hợp đầu có tính thành ngữ, còn tổ hợp thứ hai không có tính thành ngữ.

Trong tiếng Việt, cụm từ *cò lửa* có tính thành ngữ vì *lửa* trong kết hợp với *cò*, chỉ một loại cò có lông mầu đỏ. Trong những cách dùng khác, *lửa* lại có những ý nghĩa khác : *bếp đỏ lửa, lửa lòng*, ... Những tổ hợp như *bồ hóng, bù nhìn, ái quốc, nông nghiệp*,... tuy có tính cố định nhưng không có tính thành ngữ.

Theo quan niệm đã trình bày, tính cố định và tính thành ngữ là những thuộc tính hoàn toàn độc lập. Tổ hợp có thể có tính cố định mà không có tính thành ngữ, hoặc ngược lại.

Dựa vào hai thuộc tính này, tuỳ theo đặc điểm của từng ngôn ngữ cụ thể mà người ta chia ra các kiểu ngữ khác nhau trong các ngôn ngữ. Chẳng hạn, ở tiếng Việt, người ta phân biệt các loại ngữ như : *thành ngữ, quán ngữ, ngữ cố định* .

B – Ý NGHĨA CỦA TỪ VÀ NGỮ

I – PHÂN BIỆT Ý, NGHĨA VÀ Ý NGHĨA

Mọi người đều nói từ có nghĩa hoặc ý nghĩa nào đó. Vậy *nghĩa, ý nghĩa* là gì ? Chúng có khác nhau không ? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta thử phân tích một trường hợp cụ thể về từ *cây* trong tiếng Việt. Trong trường hợp này, ta có một từ ngữ âm [cây], những cái cây cụ thể được gọi tên bằng từ đó và sự phản ánh của những cái cây ấy trong ý thức, gọi là ý hay ý niệm về cây. Tất cả làm thành một tam giác ngữ nghĩa. Quan hệ giữa từ ngữ âm với đối tượng là quan hệ gọi tên, quan hệ giữa từ ngữ âm và ý niệm "cây" là quan hệ biểu hiện, quan hệ giữa đối tượng (cái cây) và ý niệm "cây" là quan hệ phản ánh.

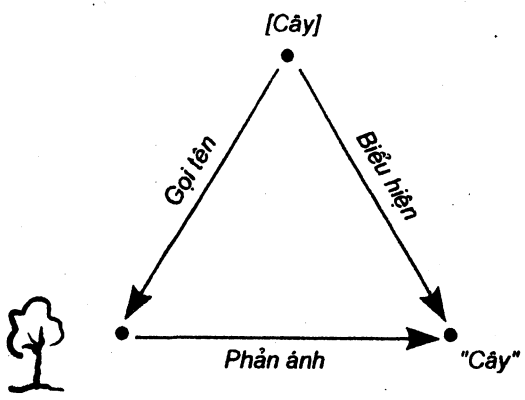

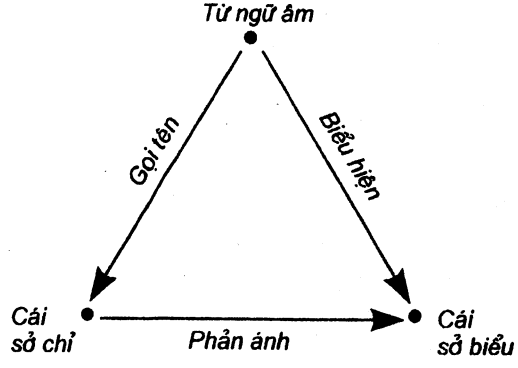

Mở rộng ra những trường hợp khác, ta có một tam giác ngữ nghĩa có tính khái quát hơn : một đỉnh là từ ngữ âm, một đỉnh là cái sở chỉ (đối tượng biểu thị), một đỉnh là cái sở biểu (ý niệm).

Cái sở chỉ là đối tượng mà từ biểu thị, gọi tên. Cái sở chỉ có thể gồm những đối tượng ngoài ngôn ngữ và những đối tượng trong ngôn ngữ. Các đối tượng thực tế ngoài ngôn ngữ có thể gồm những sự vật khác nhau, những thuộc tính, hành động, phẩm chất và quan hệ vốn có đối với những sự vật ấy. Các đối tượng trong ngôn ngữ gồm :

– Những hiện tượng được biểu thị bằng các thuật ngữ ngôn ngữ học như : *từ, cụm từ, trọng âm, âm vị, âm tiết, thanh điệu,...*

– Những thông báo về những mối quan hệ trong hệ thống ngôn ngữ, được biểu thị bằng các liên từ, giới từ, đại từ, v.v...

Cái sở biểu là sự phản ánh của đối tượng trong nhận thức của con người. Vậy nó có quan hệ thế nào với khái niệm và biểu tượng – cũng là những sự phản ánh của sự vật, hiện tượng trong nhận thức của con người ?

Quan niệm phổ biến hiện nay trong ngôn ngữ học là phân biệt hai loại khái niệm : khái niệm thông thường và khái niệm khoa học. Hai loại khái niệm này khác nhau về phương pháp, quá trình nắm bắt khái niệm và vai trò của chúng trong quá trình nhận thức thế giới của con người. Khái niệm khoa học phản ánh mặt bản chất của các hiện tượng. Nó chỉ có được nhờ sự lao động kiên trì, bằng các phương tiện nghiên cứu nào đó của các nhà khoa học từ thế kỉ này sang thế kỉ khác. Còn khái niệm thông thường chỉ dựa vào kinh nghiệm thực tiễn của con người qua nhiều thế kỉ. Nó được hình thành chỉ nhờ quan sát bằng mắt thường và nhờ sử dụng nó trong thực tế. Vì vậy, khái niệm thông thường không đạt tới cái bản chất bên trong mà chỉ dừng ở những đặc điểm bên ngoài, đủ để phân biệt những đối tượng cùng loại được khái quát trong khái niệm đó với những đối tượng khác. Thí dụ : khái niệm *nước* trong hoá học được hiểu là sự kết hợp của hyđrô và ôxy, còn khái niệm *nước* thông thường là một thể lỏng nói chung. *Hàng hoá* với tính cách là khái niệm thông thường là cái được bán trong các cửa hàng và được mọi người mua, còn *hàng hoá* trong chính trị – kinh tế học trước hết là "sự vật bên ngoài, sự vật mà nhờ thuộc tính của nó thoả mãn nhu cầu nào đó của con người". Nói chung, cái sở biểu của những từ không phải thuật ngữ là những khái niệm thông thường, còn cái sở biểu của các thuật ngữ là những khái niệm khoa học.

Trong khi làm cơ sở cho ý nghĩa của từ, khái niệm có thể giữ tính chất khái quát đầy đủ nhất của mình, nhưng cũng có thể cụ thể hoá, hẹp lại, trùng với biểu tượng cá biệt. Thí dụ : *chim sẻ* trong câu *Chim sẻ là một loài có hại* biểu hiện khái niệm chim sẻ nói chung, còn trong câu *Có một con chim sẻ bay vào phòng* thì nó lại biểu hiện một biểu tượng cụ thể.

Trong mối quan hệ với từ ngữ âm – là *cái biểu hiện, cái sở chỉ* và *cái sở biểu* làm thành *cái được biểu hiện* của từ. Không nên lầm lẫn cái được biểu hiện với nghĩa của đơn vị ngôn ngữ. *Nghĩa của từ (cũng như của các đơn vị ngôn ngữ khác) là quan hệ của từ với cái gì đó nằm ngoài bản thân nó.* Hiểu nghĩa của một đơn vị nào đó là hiểu đơn vị ấy có quan hệ với cái gì, tức là nó biểu thị cái gì. Có thể thấy rõ điều này khi chúng ta quan sát cách người ta nắm nghĩa của từ như thế nào. Đối với người lớn, khi không hiểu nghĩa của một từ nào đó, người ta tra từ điển. Nghĩa của từ chưa biết được phát hiện thông qua lời giải thích trong từ điển. Thực chất của việc giải nghĩa trong các từ điển (từ điển giải thích cũng như từ điển đối chiếu) là tìm đơn vị ngôn ngữ tương đương về nghĩa với từ cần giải thích. Nó chưa nói lên nghĩa của từ là cái gì ?

Khi trẻ con nắm ngôn ngữ lần đầu tiên thì phải liên hệ âm thanh của từ với sự vật. Trẻ con nắm nghĩa của từ *mèo* nhờ nghe được phức thể ngữ âm [mèo] trong những tình huống phát ngôn cụ thể có sự hiện diện của con mèo. Dần dần, trong nhận thức của trẻ, âm [mèo] có quan hệ với con mèo – từ con mèo cụ thể của nhà mình đến cả loài mèo nói chung. Nắm được mối liên hệ ấy tức là nắm được ý nghĩa của từ *mèo*.

Cần phân biệt *nghĩa* của từ với *sự hiểu biết* về nghĩa đó. Trong nhận thức của con người không xuất hiện và tồn tại bản thân nghĩa của các từ và các đơn vị ngôn ngữ khác, mà trong nhận thức chỉ có sự hiểu biết về các nghĩa của chúng mà thôi. Khi nghe một câu nói bằng thứ tiếng mà ta không biết, ta trực tiếp lĩnh hội mặt âm thanh của nó, rồi cố lục tìm trong nhận thức xem âm thanh đó có ý nghĩa gì (nhưng không thành công) . Hiện tượng này dễ gây ấn tượng là nghĩa của đơn vị ngôn ngữ tồn tại trong nhận thức của chúng ta. Sự thật không phải như vậy. Nghĩa của từ cũng như của các đơn vị ngôn ngữ khác tồn tại thực sự khách quan trong lời nói, còn trong nhận thức chỉ có sự phản ánh của những nghĩa đó mà thôi. Không nên lẫn lộn nghĩa của từ với nhận thức (sự hiểu biết) của chúng ta về cái nghĩa đó. Nếu ta không hiểu một câu nói bằng tiếng nước ngoài có quan hệ với cái gì thì những người biết thứ tiếng ấy vẫn hiểu câu nói đó có quan hệ với cái gì trong thực tế.

Vì từ có quan hệ rất đa dạng với các hiện tượng khác cho nên nghĩa của từ cũng là một hiện tượng phức tạp, bao gồm một số thành tố đơn giản hơn như :

1. Nghĩa sở chỉ

Đó là mối quan hệ của từ với đối tượng mà từ biểu thị. Đối tượng mà từ biểu thị không phải chỉ là những sự vật, mà còn là các quá trình, tính chất, hoặc hiện tượng thực tế nào đó. Những sự vật, quá trình, tính chất, hoặc hiện tượng mà từ biểu thị được gọi là *cái sở chỉ* của từ. Mối quan hệ của từ với cái sở chỉ được gọi là *nghĩa sở chỉ* .

2. Nghĩa sở biểu

Đó là quan hệ của từ với ý, tức là với khái niệm hoặc biểu tượng mà từ biểu hiện. Khái niệm hoặc biểu tượng có quan hệ với từ được gọi là *cái sở biểu* và quan hệ giữa từ với cái sở biểu được gọi là *nghĩa sở biểu*. Thuật ngữ *ý nghĩa*, thích hợp nhất là dùng để chỉ nghĩa sở biểu.

Cái sở biểu và cái sở chỉ của một từ có quan hệ chặt chẽ với nhau. Cái sở biểu chính là sự phản ánh của cái sở chỉ trong nhận thức của con người. Tuy nhiên giữa cái sở biểu và cái sở chỉ vẫn có sự khác nhau rất lớn. Mỗi cái sở biểu có thể ứng với nhiều cái sở chỉ khác nhau vì nó có quan hệ với cả một lớp hạng đối tượng trong thực tế. Ngược lại, một cái sở chỉ có thể thuộc vào những cái sở biểu khác nhau, bởi vì cùng một sự vật, tuỳ theo đặc trưng của mình, có thể tham gia vào một số lớp

hạng khác nhau, bắt chéo lẫn nhau. Chẳng hạn, cùng một người, có thể là *bố*, là *thanh niên*, là *giáo viên*, là *bộ đội*, v. v...

Nghĩa sở chỉ thể hiện ra khi sử dụng các từ trong lời nói. Nó không có tính ổn định, bởi vì bản thân mối quan hệ của từ với cái sở chỉ có thể thay đổi tuỳ theo hoàn cảnh nói năng cụ thể.

Quan hệ giữa ngữ âm của từ với cái sở biểu, tức là nghĩa sở biểu của từ đó, trong một giai đoạn phát triển lịch sử nhất định là cái có tính chất ổn định. Vì vậy, nghĩa sở biểu thuộc vào hệ thống ngôn ngữ. Khi nói đến *ý nghĩa* hay *nghĩa từ vựng* của các từ, trước hết người ta muốn nói đến chính cái nghĩa này.

3. Nghĩa sở dụng

Đó là quan hệ của từ với người sử dụng (người nói, người viết, người nghe, người đọc). Người sử dụng ngôn ngữ hoàn toàn không thờ ơ đối với từ ngữ được dùng. Họ có thể bộc lộ thái độ, cảm xúc của mình với từ ngữ và qua đó tới cái sở chỉ và cái sở biểu của từ ngữ. Quan hệ của từ với người sử dụng được gọi là *nghĩa sở dụng*.

4. Nghĩa kết cấu

Mỗi từ đều nằm trong một hệ thống từ vựng, có quan hệ đa dạng và phức tạp với những từ khác. Quan hệ giữa từ với những từ khác trong hệ thống được gọi là nghĩa kết cấu. Nghĩa sở chỉ và nghĩa sở biểu trong các ngôn ngữ đều có quan hệ với việc nhận thức hiện thực khách quan. Nhưng sự hình thành của những cái sở biểu lại được diễn ra trên cơ sở ngôn ngữ, bằng những phương tiện ngôn ngữ có sẵn, cho nên có thể đạt đến các cái sở biểu bằng những con đường khác nhau, bởi vì bản thân quá trình nhận thức được thực hiện bằng những biện pháp ngôn ngữ khác nhau. Khi các biện pháp ngôn ngữ thay đổi thì cái sở biểu cũng thay đổi. Chính vì vậy, cái sở biểu của những từ tương ứng trong các ngôn ngữ không hoàn toàn giống nhau. Sự khác nhau là do quan hệ nội tại lẫn nhau giữa các từ trong từng ngôn ngữ quy định.

Quan hệ giữa từ này với từ khác thể hiện trên hai trục : trục đối vị và trục ngữ đoạn. Quan hệ của từ với các từ khác trên trục đối vị được gọi là *nghĩa khu biệt* hay *giá trị*. Quan hệ của từ với từ khác trên trục ngữ đoạn được gọi là *nghĩa cú pháp* hay *ngữ trị*. Nghĩa cú pháp hay ngữ trị của từ chính là khả năng kết hợp từ vựng và khả năng kết hợp cú pháp của từ đó. Khả năng kết hợp từ vựng là khả năng kết hợp của các nghĩa, còn khả năng kết hợp cú pháp là khả năng dùng các từ trong những cấu trúc nào đó.

II – SỰ BIẾN ĐỔI Ý NGHĨA CỦA TỪ NGỮ

1. Nguyên nhân và cơ sở của sự biến đổi ý nghĩa

Cái gọi là sự biến đổi ý nghĩa hàm chứa những sự kiện mang tính chất rất khác nhau. Nguyên nhân dẫn tới hiện tượng này chẳng những đa dạng, phức tạp mà còn rắc rối, tuỳ thuộc từng trường hợp một.

Những nguyên nhân ngôn ngữ học thuần tuý hiếm thấy nhưng không phải không có. Chẳng hạn, hiện tượng dùng các từ chỉ người trong nhiều văn cảnh quá phổ biến khiến cho nó có ý nghĩa phiếm định : *homme* "người", *man* "người" có thêm nghĩa "người ta" ; Phạm trù ngữ pháp cũng có thể làm cho ý nghĩa biến đổi : Trong tiếng Latin, từ *homo* có nghĩa là "người", vì từ này trùng với hình thái giống đực cho nên nó còn có nghĩa là "người đàn ông".

Vì môi trường trong đó ngôn ngữ diễn biến là môi trường xã hội, cho nên những nguyên nhân có tính chất xã hội đóng một vai trò quan trọng.

Ở những tộc người nguyên thuỷ, hiện tượng kiêng kị đã tạo điều kiện cho sự biến đổi ý nghĩa. *Kiêng kị* (tabou) là sự cấm đoán, dựa vào các từ và các vật khác nhau. Những từ ngữ được dùng để thay cho các từ bị cấm gọi là *uyển ngữ* (tiếng Latin là *euphèmèo)*. Thí dụ : Một số cư dân trên bán đảo Chily tin rằng nếu người nước ngoài biết được tên của họ có thể làm những điều xấu cho họ, cho nên cần phải giữ kín. Lại có dân tộc cho rằng con người sinh ra tên riêng là để phân biệt với phần

nhỏ của mình, nếu lặp lại nhiều lần tên của mình thì sẽ bị gầy đi. Ở Kaprốp, người phụ nữ không được nói tên của chồng, vì thế, không những tên chồng và tất cả các từ trong đó có một âm tiết là tên của chồng đều trở thành các từ kiêng kị.

Đối với những dân tộc có văn hoá, hiện tượng tránh đọc tên trực tiếp của đối tượng có những nguyên nhân khác. Ở đây, đa số các biến đổi ý nghĩa là do người nói cố gắng làm cho lời nói của mình thích hợp hơn với các chức năng mà nó phải đảm nhiệm.

Hoặc là vì muốn diễn đạt văn hoá bóng bẩy như :

– Bây giờ mận mới hỏi đào

Vườn hồng đã có ai vào hay chưa.

– Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa.

Hoặc là vì mục đích muốn diễn đạt trang nhã, lịch sự, tránh dùng các từ gây ấn tượng về sự chết chóc, đau buồn, bệnh tật hay thô tục. Chẳng hạn, tránh dùng từ *chết*, người ta dùng các từ *mất, khuất núi, nằm xuống, ...* tránh dùng các từ *xấu, kém*, người ta nói *không khá lắm, không đẹp lắm* ; tránh dùng từ *xác chết* người ta dùng từ *tử thi*.

Hoặc là muốn giữ bí mật trong một nhóm người nào đó. Chẳng hạn, trong quân sự, *pháo* được gọi là *cửa hàng bầu bí*, trong tiếng lóng của bọn ăn cắp, *tốt* được gọi là *nếp, xấu* được gọi là *tẻ, vải* được gọi là *vấn, cái ô* được gọi là *gọng, ...* Một số tầng lớp xã hội coi từ vựng toàn dân là nôm na mách quế, đã tạo ra những lối nói kiểu cách của riêng mình. Thí dụ : một số quý tộc châu Âu gọi cái dạ dày là *bà mẹ của nhân loại*, cái chân là *người bạn đau khổ*, cái gương là *cố vấn của sắc đẹp*. Có một chuyện châm biếm kể rằng một quý tộc Anh bắt người hầu phải gọi hắn là *ngài của tất cả các ngài*, cái giường của hắn là *con thiên nga trắng*, lửa là *con gà trống đỏ*, con mèo của hắn là *con khỉ có râu mép*, nước là *cái ao trong xanh*, nhà của hắn là *ngọn núi của tất cả các ngọn núi*. Một hôm, người hầu nói với hắn : "Thưa ngài của tất cả các ngài ! Ngài hãy mau chóng ra khỏi con thiên nga trắng của ngài đi. Một con gà trống đỏ rơi vào con khỉ có râu mép của ngài. Ngài hãy mau mau lấy cái ao

trong xanh, nếu không con gà trống đỏ sẽ liếm sạch ngọn núi của tất cả các ngọn núi của ngài". Khi tên quý tộc nghe thủng câu chuyện thì nhà của hắn đã cháy sạch cả rồi !

Đối với từng cá nhân, các từ thường chỉ nói lên một vài sự vật riêng biệt nằm trong vốn kinh nghiệm của anh ta. Ở những người khác, nó chỉ sự vật khác, ít nhiều giống với những sự vật trên. Vì vậy, hiện tượng thay đổi môi trường sử dụng của các từ cũng làm cho nghĩa của chúng thay đổi. Các từ có thể chuyển từ môi trường rộng sang môi trường hẹp, đó là hiện tượng chuyên môn hoá. Thí dụ : từ *operation* "hoạt động" trong quân sự có nghĩa là "cuộc hành quân", trong y tế có nghĩa là "giải phẫu", trong toán học có nghĩa là "một phép toán". Từ *division* trong quân sự là "sư đoàn", trong hành chính là "một đơn vị hành chính", trong toán học là "phép chia". Các từ cũng có thể chuyển từ môi trường hẹp sang môi trường rộng. Chẳng hạn, năm 1880 một địa chủ Ái Nhĩ Lan là *Boycott* bị những người láng giềng căm ghét, do đó đã sinh ra từ *to boycott* "tẩy chay". Từ này đã du nhập vào ngôn ngữ toàn dân, rồi truyền sang các ngôn ngữ châu Âu. Các từ vay mượn nếu chỉ biểu thị những khái niệm chuyên môn thì chúng thường xa lạ với ngôn ngữ chung. Nhưng các từ vay mượn thực sự thâm nhập vào ngôn ngữ chung khi chúng đã thay đổi ý nghĩa. Thí dụ : Từ Latin *caussa* trong ngôn ngữ pháp lí có nghĩa là "tòa án", chuyển sang ngôn ngữ chung nó có nghĩa là "vụ", "sự việc".

Cần chú ý là yếu tố tâm lí xã hội có ảnh hưởng không nhỏ đến việc thay đổi môi trường sử dụng của các từ. Xã hội phát triển mạnh về phương diện nào thì những sự vật, khái niệm ở phương diện đó gây ấn tượng mạnh mẽ vào tâm lí con người, dẫn đến tình trạng các từ biểu thị những sự vật, khái niệm ấy chuyển nghĩa để biểu thị những sự vật, khái niệm trong phương diện khác. Thí dụ : Trong đại chiến thứ nhất, võ khí đập mạnh vào tâm lí con người khiến người ta gọi đậu là *đạn*, đàn bà mắn con là *súng máy*. Ở Việt Nam, từ *dứt điểm* vốn là thuật ngữ thể thao, *không người lái* vốn xuất phát từ *máy bay không người lái* trong quân sự, *kế hoạch* vốn là thuật ngữ kinh tế, v.v... đã được dùng rộng rãi

trong ngôn ngữ toàn dân. Cũng do yếu tố tâm lí, một từ chuyển nghĩa đã tác động đến hàng loạt từ khác gần nghĩa với nó. Chẳng hạn, từ *ghê* được dùng để chỉ mức độ của tính chất *(đẹp ghê)*, thì lập tức các từ *gớm, khiếp, kinh khủng, ...* cũng có ý nghĩa tương tự. Những từ như vậy gọi là trung tâm bành trướng ngữ nghĩa. Nắm được những trung tâm bành trướng như thế ta có thể nắm được tâm tư, tình cảm và lí trí chung của thời đại.

Trên đây là những nguyên nhân gây nên hiện tượng biến đổi ý nghĩa của từ. Bản thân các từ có thể biến đổi ý nghĩa được hay không lại là do mối quan hệ giữa âm thanh và ý nghĩa của từ quy định. Nếu như mối quan hệ giữa âm thanh của từ và ý nghĩa của nó có tính chất hoàn toàn cố định hay thuần tuý võ đoán thì đều không thể có hiện tượng chuyển nghĩa. Bản thân tính cố định của quan hệ giữa âm và nghĩa đã nói lên tính chất không thể thay đổi của nó. Còn nếu quan hệ đó là thuần tuý võ đoán thì mặc nhiên nó có thể thay đổi thường xuyên và không ngừng. Do đó, con người khó có thể hiểu nhau và ngôn ngữ lập tức mất vai trò là phương tiện giao tiếp. Sự thật, quan hệ giữa âm và nghĩa của từ là có điều kiện chứ không tuỳ tiện, nó được quy định một cách biện chứng lịch sử, tức là có tính quy ước chứ không phải hoàn toàn cố định hay thuần tuý võ đoán. Cơ sở thực sự của sự biến đổi ý nghĩa của các từ là như vậy.

2. Những hiện tượng biến đổi ý nghĩa của từ

Ngữ nghĩa học đã phát hiện những hiện tượng chủ yếu trong sự biến đổi ý nghĩa của từ. Đó là hiện tượng mở rộng và thu hẹp ý nghĩa, hiện tượng chuyển nghĩa do ẩn dụ và hoán dụ.

Mở rộng ý nghĩa là một quá trình phát triển từ cái riêng đến cái chung, từ cái cụ thể đến cái trừu tượng. Ý nghĩa được hình thành nhờ quá trình này gọi là nghĩa rộng. Bản thân từ bắt đầu biểu thị khái niệm rộng trong khi đó không thay đổi nghĩa cơ sở của mình. Thí dụ : từ *muối* tiếng Việt là một danh từ có nghĩa hẹp, chỉ tinh thể chế ra từ nước biển để ăn. Hiện nay nó còn chỉ hợp chất do sự tác dụng của axit lên

bazơ mà thành. Tính từ *đẹp* ban đầu chỉ dùng ở lĩnh vực hình thức, nhưng bây giờ dùng rộng rãi cả ở phạm vi tình cảm, tinh thần, quan hệ : *tình cảm đẹp, đẹp lòng, đẹp nết, đẹp lời, ... Hích* là một động từ chỉ hành động cụ thể "dùng khuỷu tay thúc vào người khác", nó đã mở rộng ra để chỉ việc xúi cho hai người xung đột nhau.

Thu hẹp ý nghĩa là quá trình ngược lại. Phạm vi ý nghĩa của các từ phát triển từ cái chung đến cái riêng, từ cái trừu tượng đến cái cụ thể. Thí dụ : Từ *nước*, từ chỗ chỉ chất lỏng nói chung, rồi chất lỏng có thể uống được và cuối cùng là hợp chất giữa hiđrô và ôxi. *Mùi* là cảm giác do cơ quan khứu giác thu nhận được, nhưng khi nói *miếng thịt này có mùi rồi* thì lại có ý nghĩa cụ thể là "mùi hôi". *Phản động* là một từ gốc Hán có nghĩa là "hành động ngược lại". Nghĩa chung này đã mất, nhường chỗ cho một nghĩa cụ thể hơn là "hành động ngược lại với chính nghĩa" .

Hiện tượng mở rộng và thu hẹp ý nghĩa không nhất thiết làm cho ý nghĩa cũ mất đi như trường hợp từ *phản động*, mà có khi cả hai nghĩa cùng tồn tại, tạo nên tính đa nghĩa của một từ như trường hợp các từ *nước, muối, mùi*. Mặt khác, hiện tượng mở rộng và thu hẹp ý nghĩa có khi xảy ra đối với cùng một từ. Nghĩa "mùi hôi" của từ *mùi* như phân tích ở trên là kết quả của quá trình thu hẹp ý nghĩa, nhưng *mùi* còn có thể biểu thị cảm giác nói chung : *mùi chua, mùi đời, bài hát nghe rất mùi*. Nghĩa sau của từ *mùi* lại là kết quả của một quá trình khái quát hoá, trừu tượng hoá.

Ẩn dụ là sự chuyển đổi tên gọi dựa vào sự giống nhau giữa các sự vật hiện tượng được so sánh với nhau. Thí dụ : Trong tiếng Nga, từ *гнездо* có các nghĩa "tổ chim", "nhóm (người)" "cụm (nấm)", "ổ (gián điệp)", "ụ (súng máy)", v.v... Những đối tượng mà từ *гнездо* biểu thị rất khác nhau nhưng giữa chúng đều có một điểm chung là "chỗ chứa".

Như trên đã nói, ẩn dụ dựa vào sự giống nhau cho nên nếu căn cứ vào tính chất của sự giống nhau có thể chia ẩn dụ thành các kiểu như sau :

a) Sự giống nhau về hình thức. Thí dụ :

con *bướm* – cái *bướm* để mắc áo

răng người và vật – *răng* lược, *răng* bừa

mũi người và vật – *mũi* thuyền, *mũi* kim, *mũi* Cà Mau

b) Sự giống nhau về màu sắc. Thí dụ : màu *lơ*, màu *da trời*, màu *rêu*, màu *da cam*, màu *cỏ úa*, màu *xu hào*, màu *ốc bươu*, ...

c) Sự giống nhau về chức năng. Thí dụ : *đèn đĩa thắp bằng dầu lạc, đèn dầu hoả, đèn điện*, ... nói chung các phương tiện thắp sáng đều được gọi là *đèn*.

d) Sự giống nhau về một thuộc tính, tính chất nào đó. Thí dụ : đất *khô* – tình cảm *khô*, lời nói *khô*, mướp *đắng*, ớt *cay* – một ý nghĩ *đắng cay*.

e) Sự giống nhau về một đặc điểm, một vẻ ngoài nào đó. Thí dụ : cô gái nào xấu xí bị gọi là *Thị Nở*, ai hay ghen bị gọi là *Ôtenlô* hay *Hoạn Thư*, ai hay phản ứng tiêu cực bị gọi là *Chí Phèo*, ...

g) Những ẩn dụ từ cụ thể đến trừu tượng. Thí dụ : *nắm* vốn biểu thị "động tác cụ thể của bàn tay", nhưng có thể nói : *nắm* ngoại ngữ, *nắm* tình hình, *nắm* bài,... Những cách nói khác như *lửa* căm thù sôi sục, *sợi chỉ đỏ* quán xuyến, ... cũng thuộc loại ẩn dụ như thế.

h) Chuyển tên các con vật thành tên người. Thí dụ : Những cách nói *con chó con* của mẹ, *con họa mi* của anh, *con mèo* của anh, ...

i) Chuyển tính chất của sinh vật sang sự vật hay hiện tượng khác. Loại ẩn dụ này thường được coi là hiện tượng nhân cách hoá. Thí dụ : thời gian *đi*, con tàu *chạy*, gió *gào thét*, ...

Cần phân biệt ẩn dụ với hiện tượng so sánh, chẳng hạn : *hôi như cú, trắng như tuyết*,... So sánh không phải là hiện tượng chuyển nghĩa, nó không thay thế khái niệm này bằng khái niệm khác. Trong so sánh chỉ có sự so sánh các hiện tượng với nhau bằng các từ *như, tày, bằng, tựa*.

Xét về bản chất, ẩn dụ cũng là một loại so sánh, nhưng là so sánh ngầm, ở đó chỉ còn lại một vế được so sánh, do đó nó có thể trở thành biện pháp làm giàu từ vựng.

Hoán dụ là hiện tượng chuyển tên gọi từ sự vật hoặc hiện tượng này sang sự vật hoặc hiện tượng khác dựa trên mối quan hệ lôgic giữa các sự vật hoặc hiện tượng ấy. Thí dụ, từ *bureau* của tiếng Pháp ban đầu có nghĩa là "vải len", tiếp đó, *bureau* có nghĩa "cái bàn phủ vải như vậy", "phòng có cái bàn như vậy", "cơ quan", "người làm việc ở cơ quan".

Căn cứ vào tính chất của các quan hệ, có thể chia hoán dụ thành những loại như sau :

a) Quan hệ giữa toàn thể và bộ phận. Kiểu hoán dụ này còn được gọi là *cải dung*. Có hai kiểu cải dung :

– Lấy bộ phận thay cho toàn thể, thí dụ : *nhà có năm miệng ăn* lẽ ra là "nhà có năm người ăn", *thêm một đầu lợn nữa* lẽ ra là "thêm một con lợn nữa".

– Lấy toàn thể thay cho bộ phận, thí dụ : *xe* trong *Anh Lâm dắt xe đi vào* có nghĩa là "cái xe đạp", mỗi ngày có 24 giờ nhưng *ngày công* lại chỉ có 8 giờ là cùng.

b) Lấy không gian, địa điểm thay cho người sống ở đó : *thành phố* lẽ ra "người ở thành phố", *nhà bếp* lẽ ra "những người làm ở đó", *nhà tôi* lẽ ra "vợ tôi", v.v...

c) Lấy cái chứa đựng thay cho cái được chứa đựng : *bát* lẽ ra "cái đựng ở bát", *chai* lẽ ra là "bia", "nước ngọt", v.v...

d) Lấy quần áo, trang phục thay cho con người : *áo chàm* lẽ ra là "người mặc áo chàm" *(Áo chàm đưa buổi phân li* – Tố Hữu*)*.

e) Lấy bộ phận con người thay cho bộ phận quần áo : *cổ áo, vai áo, tay áo*, v.v...

g) Lấy địa điểm, nơi sản xuất thay cho sản phẩm được sản xuất ở đó : *kẹo xìu, bia Trúc Bạch, kem Bốn Mùa*, v.v...

h) Lấy địa điểm thay cho sự kiện xảy ra ở đó : *trận Điện Biên Phủ, hội nghị Pa ri*, v.v...

i) Lấy tên tác giả thay cho tên tác phẩm : *Nguyễn Du* lẽ ra "tác phẩm của Nguyễn Du" *(Suốt mười năm tôi đọc Nguyễn Du)*.

k) Lấy âm thanh thay cho đối tượng : chim *cuốc*, xe *bình bịch*, chim *tu hú, mèo*, v.v...

Chúng ta còn có thể tìm thấy những kiểu hoán dụ khác nữa bởi vì mối quan hệ giữa các sự vật rất đa dạng.

III – KẾT CẤU Ý NGHĨA CỦA TỪ

1. Các kiểu ý nghĩa của từ đa nghĩa

Do sự biến đổi và phát triển ý nghĩa của các từ mà một từ có thể có nhiều ý nghĩa. Thí dụ : trong tiếng Pháp, từ *faire* có tới 20 nghĩa, từ *mettre* có 4 nghĩa, v.v... Trong tiếng Anh, từ *make* có 14 nghĩa, từ *nervous* có 4 nghĩa. Những từ như vậy được gọi là từ đa nghĩa. Các ý nghĩa khác nhau của một từ không tồn tại rời rạc, lẻ tẻ mà liên hệ, quy định lẫn nhau làm thành một kết cấu. Nghiên cứu kết cấu ý nghĩa của từ cần phải một mặt tách ra các ý nghĩa khác nhau của nó, mặt khác, phải làm sáng tỏ những mối liên hệ và sự quy định lẫn nhau giữa các nghĩa đó.

Có nhiều cách phân loại ý nghĩa của từ đa nghĩa.

a) Căn cứ vào sự khác nhau của những mối quan hệ với sự vật, có thể chia ra *nghĩa trực tiếp* và *nghĩa chuyển tiếp*. Nghĩa trực tiếp là nghĩa phản ánh sự vật một cách trực tiếp không thông qua ý nghĩa nào khác của từ này. Nghĩa chuyển tiếp là ý nghĩa phản ánh đối tượng gián tiếp thông qua ý nghĩa khác. Hai kiểu ý nghĩa này cũng đối lập nhau ở chỗ có thể giải thích được hay không thể giải thích được. Nghĩa chuyển tiếp bao giờ cũng có thể giải thích được qua nghĩa trực tiếp, còn nghĩa trực tiếp không giải thích được. Thí dụ : từ *лицо* có hai nghĩa "mặt" và "nhân vật" thì nghĩa đầu là nghĩa trực tiếp, nghĩa sau là nghĩa chuyển tiếp, được hình thành trên cơ sở một chuyển nghĩa hoán dụ. Nghĩa

"bộ phận để đi của động vật" của từ *chân* trong tiếng Việt là nghĩa trực tiếp vì nó trực tiếp phản ánh đối tượng, người ta không thể cắt nghĩa vì sao từ *chân* lại có ý nghĩa đó. Ngược lại, các ý nghĩa khác của từ này là những nghĩa chuyển tiếp, có thể giải thích được thông qua ý nghĩa trực tiếp trên.

b) Căn cứ vào sự khác nhau của mối quan hệ đối với nhận thức, có thể chia ra *nghĩa thông thường* và *nghĩa thuật ngữ*, nghĩa hình tượng (nghĩa bóng) và *nghĩa không hình tượng* (nghĩa đen).

Nghĩa thông thường và nghĩa thuật ngữ phản ánh trình độ nhận thức khác nhau đối với sự vật và hiện tượng. Nghĩa thông thường phản ánh những đặc điểm bên ngoài của sự vật, đủ để phân biệt những đối tượng cùng loại được khái quát trong ý nghĩa đó với những đối tượng khác. Nghĩa thuật ngữ phản ánh những thuộc tính bản chất của sự vật, hiện tượng. Thí dụ : từ *nước* có nghĩa thông thường là "chất lỏng nói chung" và nghĩa thuật ngữ là "hợp chất của hiđro và ôxi".

Cách chia ra *nghĩa đen* và *nghĩa bóng* trong các từ điển tiếng Việt hiện có và cả trong các tài liệu ngôn ngữ nước ngoài thực chất là dựa trên sự đối lập có hình tượng hay không có hình tượng. Nghĩa đen là nghĩa vốn có của từ, không có hình tượng. Ngược lại, nghĩa bóng có tính hình tượng. Thí dụ : ý nghĩa "nguồn sáng phát ra từ một số vật thể làm cho ta thấy được các vật xung quanh" của từ *ánh sáng* (*ánh sáng* mặt trời) là nghĩa đen, còn ý nghĩa "đời sống văn minh, thoát khỏi cảnh tối tăm" của từ này là nghĩa bóng (Cách mạng mang lại *ánh sáng* cho đồng bào các dân tộc). Thực chất, nghĩa bóng cũng là một loại nghĩa chuyển tiếp đã nói ở trên : nghĩa bóng biểu thị sự vật gián tiếp thông qua nghĩa đen. Tuy nhiên, không phải tất cả các nghĩa chuyển tiếp đều là nghĩa bóng. Những nghĩa chuyển tiếp đã mất tính hình tượng tạo ra các nghĩa đen của từ chứ không phải nghĩa bóng. Thí dụ : nghĩa "phần dưới cùng, phần gốc của sự vật nào đó" của từ *chân* là kết quả của hiện tượng ẩn dụ thông qua nghĩa "bộ phận để đi của động vật" của từ này, nhưng không ai coi đó là nghĩa bóng.

Mặt khác, cần phân biệt nghĩa bóng của từ với những trường hợp dùng từ tạm thời trong ngữ cảnh nào đó, có tính chất cá nhân. Từ *hoa* trong "*Hoa* sao *hoa* khéo đọa đầy bấy *hoa*" chỉ người con gái đẹp, nhưng không thể xem đó là nghĩa bóng của từ *hoa*. Người ta chỉ có thể coi là ý nghĩa của từ khi nào ý nghĩa đó được xã hội thừa nhận và sử dụng. Trường hợp từ *hoa* ở trên chỉ là cách dùng tạm thời trong văn học mà thôi. Những cách dùng như thế chưa ổn định, nhiều khi tuỳ tiện. Chẳng hạn, từ *mận* và từ *đào* trong những câu sau hàm chỉ những đối tượng khác nhau :

– Bây giờ *mận* mới hỏi *đào*

– Khi ấp *mận* ôm *đào* gác nguyệt

– Phải người sớm *mận* tối *đào* hay sao

c) Căn cứ vào sự khác nhau của mối quan hệ đối với các từ khác, trong ngôn ngữ, có thể chia ra *nghĩa chính* và *nghĩa phụ, nghĩa tự do* và *nghĩa hạn chế*.

Có người cho nghĩa chính là nghĩa không phụ thuộc vào ngữ cảnh, còn nghĩa phụ là nghĩa chỉ được hiểu trong một số ngữ cảnh nào đó. Thí dụ : nghĩa chính của từ *язык* là cái lưỡi, các nghĩa khác của từ này là nghĩa phụ. Thực ra, không có ý nghĩa nào mà lại không thể hiện qua ngữ cảnh. Nghĩa chính được thể hiện qua nhiều ngữ cảnh phong phú và đa dạng chứ không lệ thuộc vào một số ngữ cảnh nào đó như nghĩa phụ. Như vậy, nghĩa chính là nghĩa thường dùng nhất, phổ biến nhất . Cơ sở của việc phân nghĩa chính và nghĩa phụ phải là nguyên tắc thống kê. Thực tế, trong các từ điển, người ta không nêu lên con số thống kê nào mà chỉ dựa vào ngữ cảm của người biên soạn mà thôi.

Nghĩa tự do là nghĩa liên hệ trực tiếp với sự phản ánh các hiện tượng của thực tế khách quan. Mối quan hệ của các từ có nghĩa tự do với các từ khác không phải do quy luật nội tại của hệ thống từ vựng quy định mà do bản thân những mối liên hệ có thật giữa những sự vật, hiện tượng của thực tế khách quan được các từ này biểu thị quy định. Chẳng hạn, *cổ* với nghĩa "bộ phận thân thể nối giữa đầu và mình" có thể ngắn, dài,

bẩn, sạch, rám nắng, v.v... Do đó, từ *cổ* có thể kết hợp với các từ *dài, bẩn, sạch, rám nắng*, v. v... Nhưng cái cổ không thể đi, suy nghĩ, cười, nghe,... cho nên từ *cổ* không thể kết hợp với các từ *đi, suy nghĩ, cười, nghe*, ...

Nghĩa hạn chế là nghĩa được thực hiện trong các cụm từ cố định. Các từ trong những cụm từ cố định này kết hợp được với nhau không phải do nội dung lôgic của các từ mà do quy luật nội tại của hệ thống từ vựng. Mối liên hệ của các từ có nghĩa hạn chế với đối tượng thực tế được chúng biểu thị không phải là trực tiếp mà là gián tiếp. Ý nghĩa của nó chỉ trở nên rõ ràng khi thay thế bằng các từ đồng nghĩa có ý nghĩa tự do. Thí dụ : *отвратить* của tiếng Nga có ý nghĩa hạn chế. Ý nghĩa của nó chỉ bộc lộ trong sự kết hợp với một số các từ như *опасность* "sự nguy hiểm", *несчастья* "tai họa", *беда* "tai nạn", *угроза* "nguy cơ".

– *отвратить опасность* "đẩy lùi sự nguy hiểm"

– *отвратить несчастья* "ngăn chặn một tai họa"

Sự kết hợp của từ *отвратить* với các từ trên không phải do nội dung lôgic của chúng quy định mà do truyền thống lịch sử quy định. Trong tiếng Việt, theo lôgic thì cách nói *anh trai, chị gái* là không thuận bởi vì đã *anh* thì tất phải là *trai*, đã *chị* thì tất phải là *gái*. Nhưng người Việt vẫn thường nói như vậy. Trong trường hợp này, *trai* và *gái* đều có nghĩa hạn chế là "ruột thịt".

d) Căn cứ vào sự hình thành và phát triển của các nghĩa, có thể chia ra *nghĩa gốc* và *nghĩa phái sinh*. Chẳng hạn, từ *глаз* hiện nay có nghĩa là "con mắt", trước đó có nghĩa là "quả cầu", "hòn bi". Nghĩa đầu là nghĩa phái sinh, nghĩa sau là nghĩa gốc. Quan hệ giữa nghĩa gốc và nghĩa phái sinh có tính chất biện chứng : một nghĩa có thể là phái sinh từ một nghĩa nào đó nhưng lại là nghĩa gốc của một nghĩa khác. Phân tích quá trình phát triển ý nghĩa của từ *bureau* trong tiếng Pháp ta thấy những ý nghĩa sau : 1) vải len, 2) cái bàn phủ vải len, 3) cái phòng có cái bàn như vậy, 4) cơ quan, 5) người công tác ở cơ quan. Nghĩa 4 là nghĩa gốc của nghĩa 5 nhưng lại là nghĩa phái sinh của nghĩa 3. Nghĩa

3 là nghĩa gốc của nghĩa 4 nhưng lại là nghĩa phái sinh của nghĩa 2. Nghĩa 2 là nghĩa phái sinh của nghĩa 1. Nghĩa 1 là nghĩa gốc cổ nhất hay còn gọi là nghĩa từ nguyên.

Người ta còn phân biệt *nghĩa cổ* là nghĩa đã bị mất và *nghĩa hiện hành*. Nghĩa 1 của từ *bureau* là nghĩa cổ vì hiện nay nó không được dùng nữa. Những nghĩa còn lại là nghĩa hiện hành.

2. Nghĩa vị và nghĩa tố

Mỗi ý nghĩa của từ được gọi là một nghĩa vị. Từ đơn nghĩa là từ chỉ có một nghĩa vị, còn từ đa nghĩa là từ có nhiều nghĩa vị khác nhau. Mỗi lần sử dụng từ, chỉ một nghĩa vị của nó được hiện thực hoá.

Nghĩa vị chưa phải là đơn vị nhỏ nhất về mặt nội dung. Người ta có thể chia nghĩa vị ra những yếu tố nhỏ nhất, không thể chia nhỏ hơn nữa. Những yếu tố nghĩa như vậy được gọi là nghĩa tố. Nghĩa tố là bộ phận nhỏ nhất trong thông báo của một đơn vị ngôn ngữ. Mỗi nghĩa vị có hình thức biểu hiện của nó (từ hoặc hình vị), còn nghĩa tố không có hình thức biểu hiện riêng. Nó là đơn vị một mặt (nội dung) tương tự như tiêu chí khu biệt âm vị học (cũng là những đơn vị một mặt – mặt biểu hiện). Nếu như khả năng khu biệt nghĩa của âm vị là dựa vào tính khu biệt về ngữ âm thì các nghĩa vị cũng có thể phân biệt nhau nhờ các yếu tố phân biệt nghĩa – các nghĩa tố. Nghĩa của một đơn vị ngôn ngữ chứa đựng một hoặc một vài nghĩa tố. Sự sắp xếp của các nghĩa tố theo cách thức nào đó tạo nên thông báo của đơn vị ngôn ngữ ấy. Cùng một nghĩa tố có thể tham gia vào nghĩa của những đơn vị khác nhau. Kết quả là không có sự song song hoàn toàn giữa nhóm các đơn vị được phân tích và số các nghĩa tố tham gia vào nhóm đó. Sau đây là một vài ví dụ :

Có thể miêu tả nghĩa của bốn từ chỉ người trong quan hệ gia đình như sau :

cha : đàn ông – đã có con – trong quan hệ với con

mẹ : đàn bà – đã có con – trong quan hệ với con

vợ : phụ nữ – đã kết hôn – trong quan hệ với chồng

chồng : đàn ông – đã kết hôn – trong quan hệ với vợ

Có thể miêu tả những từ chỉ quan hệ thân thuộc trong tiếng Pháp bằng các nghĩa tố : 1) thế hệ, 2) mức độ thân thuộc theo trực tuyến hay bàng tuyến), 3) giới tính.

père "bố" : thế hệ trên – trực tuyến – nam

mère "mẹ" : thế hệ trên – trực tuyến – nữ

fils "con trai" : thế hệ dưới – trực tuyến – nam

fille "con gái" : thế hệ dưới – trực tuyến – nữ

tante "cô, dì, thím, mợ" : thế hệ trên – bàng tuyến – nữ

oncle "chú, bác, cậu" : thế hệ trên – bàng tuyến – nam

Có thể miêu tả bốn động từ Nga chỉ sự di chuyển của người như sau :

идти	"đi bộ"	: di chuyển được – trên mặt đất – không có phương tiện giúp đỡ
ехать	"đi xe"	: di chuyển được – trên mặt đất – có phương tiện giúp đỡ
лететь	"bay"	: di chuyển được – không phải trên mặt đất – có phương tiện giúp đỡ
плыть	"bơi"	: di chuyển được – không phải trên mặt đất – không có phương tiện giúp đỡ

Ở đây có 6 đối lập tất cả :

Ở đâu / Như thế nào	trên mặt đất	không phải trên mặt đất
Có phương tiện giúp đỡ	*ехать*	*лететь*
Không có phương tiện giúp đỡ	*идти*	*плыть*

Các nghĩa tố "di chuyển được" – "không di chuyển được", "trên mặt đất" – "không trên mặt đất", "có phương tiện giúp đỡ" – "không phương tiện giúp đỡ" là các *nghĩa tố khu biệt*. Ngoài nghĩa tố khu biệt, để miêu tả các từ còn có những *nghĩa tố làm đầy*. Bên dưới đặc trưng không phải trên mặt đất, ẩn tàng các nghĩa tố "trên không", "trong nước", bên dưới đặc trưng có phương tiện giúp đỡ, ẩn tàng các nghĩa tố "bằng xe", "bằng cánh", còn bên dưới đặc trưng trên mặt đất, không phương tiện giúp đỡ, ẩn tàng nghĩa tố "bằng chân".

Phương pháp phân tích nghĩa tố đã mở ra một triển vọng mới trong việc giải quyết các vấn đề lí luận ngữ nghĩa học và từ điển học. Nó cho phép có thể miêu tả một số lớn các từ của ngôn ngữ tự nhiên bằng một số lượng không lớn lắm các nghĩa tố. Nó tạo khả năng trình bày một cách đầy đủ và rõ ràng tất cả dung lượng nghĩa và kết cấu nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ, quan sát sự biến đổi của các đơn vị này xảy ra như thế nào, xác định những mối liên hệ về nghĩa giữa các nghĩa vị khác nhau của một đơn vị, thậm chí giữa các đơn vị khác nhau. Ngoài ra, vì các nghĩa tố ít nhiều có tính liên ngữ cho nên theo phương pháp phân tích nghĩa tố, chúng ta có thể xây dựng lí thuyết về loại hình học ngữ nghĩa.

IV – HIỆN TƯỢNG ĐỒNG ÂM

1. Định nghĩa và phân loại

Đồng âm là hiện tượng trùng nhau về ngữ âm của hai hoặc hơn hai đơn vị ngôn ngữ khác nhau. Đây là hiện tượng phổ biến trong các ngôn ngữ, nhưng mỗi ngôn ngữ có những biểu hiện khác nhau. Như ta biết, các từ càng ngắn, có cấu trúc càng đơn giản càng dễ có hiện tượng đồng âm. Vì vậy, ở những ngôn ngữ có nhiều từ đơn, gồm một vài âm tiết như tiếng Anh, tiếng Pháp, v.v... hiện tượng đồng âm dễ xảy ra hơn so với các ngôn ngữ có nhiều từ ghép như tiếng Đức chẳng hạn. Đặc điểm nổi bật của tiếng Việt là từ, hình vị và âm tiết thường trùng nhau cho nên hiện tượng đồng âm trong tiếng Việt phổ biến hơn các ngôn ngữ châu Âu. Cùng loại hình với tiếng Việt, nhưng vì số lượng âm tiết mà tiếng

Hán sử dụng chỉ bằng một phần mười số lượng âm tiết tiếng Việt (tiếng Việt sử dụng khoảng trên 6000 âm tiết khác nhau), cho nên hiện tượng đồng âm trong tiếng Hán phổ biến hơn trong tiếng Việt nhiều.

Trong các ngôn ngữ cũng có hiện tượng đồng âm của các cụm từ – những đoạn lời nói khác nhau, chẳng hạn : trong tiếng Nga *ворон* "con quạ" và *вор он* "kẻ cắp nó", *причине* "nguyên nhân" và *при чине* "trong quân hàm". Những hiện tượng như vậy có tính chất ngẫu nhiên, không phổ biến. Nói đến hiện tượng đồng âm trước hết nói đến hiện tượng đồng âm của các từ – các từ đồng âm.

Từ đồng âm là những từ giống nhau về âm thanh nhưng có những ý nghĩa hoàn toàn khác nhau, chúng trùng với nhau cả về âm thanh lẫn chữ viết trong tất cả (hoặc hàng loạt) hình thái ngữ pháp vốn có của chúng.

Nếu các từ này trùng nhau trong tất cả các dạng thức ngữ pháp của mình thì đó là những *từ đồng âm hoàn toàn*. Thí dụ :

заставить	"ép buộc"	– *заставить*	"lấp liếm"
кулак	"quả đấm"	– *кулак*	"phú nông"
ударник	"cần kích động"	– *ударник*	"lao động tiên tiến"

Nếu các từ chỉ trùng nhau trong một loạt hình thái của mình thì đó là những *từ đồng âm không hoàn toàn*. Thí dụ : *засыпáть* đổ đầy" – *засыпáть* "ngủ thiếp". Những hình thái hoàn thành thể của hai từ này cấu tạo khác nhau : *засыпáть* và *заснуть*.

Tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình cho nên không cần phân biệt như trên : tất cả đều là những từ đồng âm hoàn toàn. Thí dụ : *ca* "đồ đựng, dùng để uống nước" và *ca* "trường hợp", *bác* "anh, chị của cha hay của mẹ mình" – *bác* "đại từ chỉ người" – *bác* "cha, bố" (bác mẹ) – *bác* "chưng" (bác trứng) .

Cần phân biệt các từ đồng âm với các *từ đồng hình, từ trùng âm, từ đồng tự* và *từ tương tự*.

Từ đồng hình là những từ chỉ trùng nhau ở một trong những dạng thức riêng biệt mà thôi. Thí dụ :

стйх "bài thơ" và *стих* ← *стихать* "im bặt"

пошла ← *пошлая* "tầm thường" và *пошла* ← *пойти* "đi". Các ngôn ngữ không biến hình không có hiện tượng này.

Từ trùng âm là những từ có ý nghĩa khác nhau, được phát âm như nhau nhưng lại viết khác nhau: Thí dụ, tiếng Nga :

костный	"thuộc xương"	và	*косный* "hủ lậu"
кончик	"đầu"	–	*кобчик* "chim cắt xám nâu"
компаня	"nhóm"	–	*копаня* "sự bới lật đất"

Tiếng Anh : *son* "con trai" và *sun* "mặt trời"

meat "thịt" và *meet* "gặp"

Từ đồng tự là những từ khác nhau về nghĩa, phát âm khác nhau, nhưng chữ viết giống nhau. Thí dụ :

замóк	"ổ khóa"	và	*зáмок* "lâu đài"
мукá	"bột"	và	*мýка* "nỗi đau khổ"
выкупáть	"tắm"	và	*выкупать* "chuộc lại"

Tiếng Anh :

tear [tɛə]"xé" và *tear* [tiə] "nước mắt"

Từ tương tự là những từ khác nhau về nghĩa, có chữ viết rất gần nhau, nhưng phát âm vẫn không giống nhau. Thí dụ : *traduttore* và *tradittore* (tiếng Pháp)

Tiếng Nga :

раунд "hiệp đấu" và *раут* "buổi tối tiệc tùng"

2. Phân biệt từ đồng âm và từ đa nghĩa

Từ đồng âm và từ đa nghĩa đều quan hệ với tính đẳng danh : cùng một vỏ ngữ âm liên hệ với nhiều ý nghĩa khác nhau. Cần phân biệt rõ hai hiện tượng này.

Truyền thống ngôn ngữ học trước đây cho rằng các từ khác nhau về nguồn gốc, giống nhau về ngữ âm là các từ đồng âm, còn các từ giống nhau cả về nguồn gốc lẫn ngữ âm là các từ đa nghĩa. Chẳng hạn, *das Reis* "cành, nhánh" (từ *bris* cổ) và *der Reis* "lúa" (từ tiếng Ý : *riso)* của tiếng Đức, *брак* "đám cưới" và *брак* "phế phẩm" của tiếng Nga, v.v.. là các từ đồng âm. Còn *das Schloss* "ổ khóa" và *der Schloss* "lâu đài" (cả hai cùng liên hệ với động từ *schliessen* "khóa") là một từ đa nghĩa. Cách phân biệt này đòi hỏi phải hiểu rõ từ nguyên của các từ mà điều này không phải bao giờ cũng thực hiện được.

Gần đây, các nhà ngôn ngữ học quan niệm từ đồng âm không những bao gồm các từ khác nhau về nguồn gốc, trùng nhau ngẫu nhiên về ngữ âm mà còn bao gồm cả các trường hợp khi các ý nghĩa khác nhau của từ đa nghĩa bị phân hoá xa đến mức không nhận ra mối liên hệ giữa chúng nữa, tạo ra hai hoặc hơn hai từ độc lập. Như vậy, cả *Reis* "cành, nhánh" và *Reis* "lúa" lẫn *Schloss* "ổ khóa" và *Schloss* "lâu đài" trong tiếng Đức đều là những cặp đồng âm, bởi vì tuy cùng một nguồn gốc nhưng mối liên hệ giữa *Schloss* "ổ khóa" và *Schloss* "lâu đài" đã bị đứt đoạn.

Sự phân biệt chủ yếu giữa từ đa nghĩa và từ đồng âm là ở chỗ : các ý nghĩa của những từ đồng âm hoàn toàn khác nhau, không có mối liên hệ nào. Còn những ý nghĩa khác nhau của một từ đa nghĩa có sự liên hệ, quy định lẫn nhau, ý nghĩa này phái sinh từ ý nghĩa kia. Thí dụ :

cầu 1 : quán ở giữa đồng, hay giữa đường cái để người qua lại nghỉ chân.

cầu 2 : công trình bắc qua mặt nước hay một nơi đất trũng để tiện việc qua lại.

cầu 3 : công trình xây dựng ở các bến, nhô ra xa bờ để cho tàu cập bến.

cầu 4 : mong mỏi.

Những ý nghĩa trên đây không liên quan gì với nhau cho nên ta có 4 từ đồng âm.

Tình hình hoàn toàn khác khi phân tích những ý nghĩa khác nhau của từ *đầu*.

Từ *đầu* có ý nghĩa gốc là "bộ phận chủ chốt, ở trên hết hoặc trước hết, có chứa đựng bộ óc của người hay loài vật". Các nghĩa khác của từ *đầu* đã phát triển dựa theo một thuộc tính nào đó ở nghĩa gốc. Dòng nghĩa phái sinh mạnh nhất đã phát triển dựa vào biểu tượng về vị trí của cái đầu. Theo hướng này ta thấy các nghĩa sau : Ia – vị trí trên hết hoặc trước hết : *đầu bài, đầu đề, hàng đầu, đi đầu*, ... Ngoài ra, có những kết hợp như *đầu đau, đầu đanh, đầu mấu*, ... biểu hiện một bước phát triển xa hơn của nghĩa "vị trí trên hết, trước hết". Chúng bao gồm "bộ phận có thể tác động đến người ta trước nhất". Ib – vị trí tận cùng. Nghĩa này cũng linh hoạt, năng động, thể hiện trong nhiều trường hợp : *đầu nhà, đầu đường, đầu dây*, ... Một vật có thể có hai điểm tận cùng trái ngược nhau. Vì vậy, tiến thêm một bước trên con đường khái quát hóa, trừu tượng hóa, *đầu* có thêm sắc thái "đằng, phía". Dòng nghĩa thứ hai phát triển dựa vào thuộc tính về chức năng điều khiển của bộ óc. Do đó, đã tạo ra nghĩa 2 là "trí tuệ, ý chí" : *cứng đầu, đầu mụ mẩm*. Cuối cùng, *đầu* có thể phát triển thêm nghĩa chỉ đơn vị dựa trên hoán dụ lấy bộ phận thay cho toàn thể : *cá kể đầu, một đầu lợn*,... Có thể minh họa mối liên hệ giữa các nghĩa của từ *đầu* như sau :

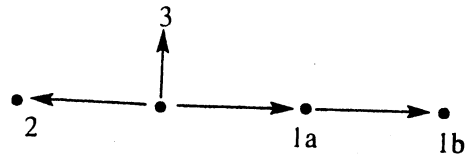

Giữa các nghĩa của một từ đa nghĩa thường có một nghĩa tố chung, móc nối chúng lại với nhau làm thành một kết cấu. Từ *sợ* trong *sợ nhỡ tàu* và *sợ chậm giờ tôi phải đi nhanh* biểu thị hai nghĩa khác nhau. Nhưng cả hai nghĩa đều có nghĩa tố "không an lòng". Nếu trong trường hợp thứ nhất, *sợ* biểu thị "không an lòng vì cho rằng sự việc (nhỡ tàu) là không hay" thì trong trường hợp thứ hai, *sợ* biểu thị "không an lòng vì cho rằng sự việc (chậm giờ) có thể xảy ra."

Khi một ý nghĩa của từ đa nghĩa bị phân hoá xa đến mức cái nghĩa tố chung vốn có của ý nghĩa này với các ý nghĩa khác của từ trở nên

không quan yếu đối với nó nữa, đặc trưng cho ý nghĩa này là một nghĩa tố khác, chính nghĩa tố đó đưa từ nhập vào một hiện tượng mới, khi đó có thể coi như đã xuất hiện một từ mới. Thí dụ : *bướm* là "tên gọi của một loại sâu bọ cánh phấn". Cái mắc áo có hình con bướm cũng gọi là *bướm*. Tuy nhiên, dấu hiệu hình thức giống nhau giữa hai đối tượng không quan trọng nữa. Đặc trưng ngữ nghĩa của *cái bướm* là chức năng mắc quần áo, do đó cái bướm có thể có hình con bướm có thể không. Ở đây đã có hai từ đồng âm.

Hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt hiện nay chưa được giải quyết nhất quán trong các từ điển. Thực ra, mối liên hệ ngữ nghĩa trong chuyển loại là rõ ràng, ai cũng có thể nhận ra. Chẳng hạn : *bào* là "dụng cụ làm mòn nhẵn gỗ" và *bào* là "làm nhẵn gỗ bằng cái bào". Sở dĩ người ta thường tách ra thành những từ đồng âm chính là vì chúng thuộc vào các từ loại khác nhau . Nhưng một từ cũng có thể đa loại. Vì vậy, theo chúng tôi nghĩ, không phải tất cả các hiện tượng có quan hệ chuyển loại đều được coi là các từ đồng âm. Trong trường hợp này, cần phải căn cứ vào tính độc lập và khả năng phái sinh của các ý nghĩa hình thành do chuyển loại. Nếu một nghĩa nào đó hoàn toàn chỉ là nghĩa phái sinh do chuyển loại, không có khả năng làm cơ sở để tạo nên những nghĩa mới thì đó chỉ là một biến thể từ vựng ngữ nghĩa mới của từ cơ sở. Thí dụ : *ánh* 1 (danh từ) – tia sáng do một vật phát ra hay phản chiếu lại, *ánh* 2 (động từ) – phát ra hoặc phản chiếu tia sáng, *ánh* 3 (tính từ) – nhấp nhánh, bóng. *Ca* 1 (danh từ) – đồ dùng để uống nước bằng kim loại, hoặc bằng nhựa, có quai, *ca* 2 (đơn vị từ) – lượng vật chất đựng trong một cái ca. Những trường hợp chuyển loại trên chỉ nên xem là các ý nghĩa khác nhau của một từ. Nếu một ý nghĩa hình thành do chuyển loại có tính chất độc lập cao, có thể làm cơ sở để tạo nên những ý nghĩa phái sinh khác thì có thể coi như đã tách ra thành một từ độc lập. Thí dụ :

bào 1 : dụng cụ nghề mộc để làm nhẵn, mòn gỗ.

bào 2 : a) làm nhẵn, mòn gỗ bằng cái bào ;

b) làm nhẵn, làm mòn nói chung *(bào ruột, nước bào mòn đất)*.

đục 1 : Dụng cụ có lưỡi sắt để khoét gỗ, đá.

đục 2 :

a) Khoét bằng cái đục ;

b) Khoét mòn, thủng nói chung *(mối đục gỗ)* ;

c) Lấy dần tiền của *(đục khoét của dân)*.

V – HIỆN TƯỢNG ĐỒNG NGHĨA

Trong lịch sử ngôn ngữ học, khái niệm từ đồng nghĩa được xác định một cách khác nhau. Sự bất đồng trước tiên trong khi giải quyết vấn đề từ đồng nghĩa là do kết cấu ngữ nghĩa đa dạng, phức tạp của từ gây nên. Mỗi từ không phải bao giờ cũng chỉ có một nghĩa. Nhiều trường hợp một từ có một vài nghĩa khác nhau. Hiện tượng đa nghĩa này dẫn đến hai cách quan niệm khác nhau về từ đồng nghĩa.

Quan niệm đầu cho loạt đồng nghĩa bao gồm các từ. Do kết cấu ý nghĩa của các từ không giống nhau cho nên mức độ đồng nghĩa của các từ cũng khác nhau. Mức độ đồng nghĩa đó có thể tính toán cụ thể được. Giả sử chúng ta có hai từ :

$$X(x_1, x_2, x_3, \ldots x_n)$$

$$Y(y_1, y_2, y_3, \ldots y_n)$$

trong đó x_1, x_2, x_3, x_n là các nghĩa của từ X, y_1, y_2, y_3, y_n là các nghĩa của từ Y. Mức độ đồng nghĩa có thể tính theo công thức :

$$V = \frac{2C}{m_1 + m_2}$$

trong đó, V là đại lượng khả biến biểu hiện quan hệ giữa số những nghĩa trùng nhau và toàn bộ các nghĩa có thể có của hai từ, C là số các nghĩa trùng nhau, m_1 là số nghĩa của từ thứ nhất, m_2 là số nghĩa của từ thứ hai. Đại lượng khả biến này sẽ có dạng : $0 < V \leq 1$

V càng hướng tới 1 thì mức độ đồng nghĩa càng tăng, V càng hướng tới 0 thì mức độ đồng nghĩa càng giảm. Khi V = 1 chúng ta có các từ đồng nghĩa hoàn toàn. Thí dụ : *phi cơ* và *máy bay* là hai từ đồng nghĩa

hoàn toàn, bởi vì mỗi từ đều có một ý nghĩa và ý nghĩa đó trùng nhau, cho nên V bằng 1 . Khi hai từ không có nghĩa nào trùng nhau thì V sẽ bằng 0 và hai từ không có quan hệ đồng nghĩa. Khi V di động từ 0,01 đến 0,99 chúng ta có các từ đồng nghĩa bộ phận. Từ đồng nghĩa bộ phận có thể là :

a) Một từ đơn nghĩa trùng với một ý nghĩa của từ đa nghĩa. Cặp *cư xử* và *ăn ở* là như vậy. Từ *ăn ở* có hai nghĩa, một nghĩa trùng với nghĩa của từ *cư xử*, một nghĩa là "ở nói chung".

b) Một nghĩa của từ đa nghĩa trùng với một nghĩa của từ đa nghĩa khác. Thí dụ : *trông* và *dựa* cùng biểu thị ý nghĩa "nương vào" (Trăm điều hãy cứ *trông (dựa)* vào một ta). Nhưng ngoài nghĩa đó ra, từ *trông* còn có nghĩa là "nhìn", là "chăm sóc", từ *dựa* còn có nghĩa "theo, căn cứ vào". Những ý nghĩa này của hai từ không trùng nhau.

Như vậy, theo quan niệm thứ nhất, từ đồng nghĩa là những từ có tối thiểu một trong các biến thể từ vựng – ngữ nghĩa trùng nhau. Sự phân biệt nhau của các từ đồng nghĩa không phải ở những sắc thái nào đó mà ở dung lượng ý nghĩa rộng hẹp khác nhau, đúng hơn là sự tồn tại trong kết cấu ý nghĩa của mình số lượng ít hay nhiều những biến thể từ vựng – ngữ nghĩa trùng nhau. Quan niệm này dẫn đến kết cấu của từ điển đồng nghĩa như sau : tiêu đề của loạt đồng nghĩa sẽ là tất cả các từ nằm trong loạt đó và khi giải thích, chú ý vạch ra biến thể từ vựng – ngữ nghĩa trùng nhau giữa các từ, đồng thời vạch ra những biến thể từ vựng – ngữ nghĩa không trùng nhau của chúng, coi đó là nét phân biệt chủ yếu giữa các từ.

Quan niệm thứ hai cho rằng loạt đồng nghĩa chỉ bao gồm những nghĩa vị đồng nghĩa chứ không phải các từ vị đồng nghĩa. Bởi vì dung lượng ý nghĩa của các từ không giống nhau, có từ một nghĩa, có từ nhiều nghĩa và không phải bao giờ toàn bộ các ý nghĩa của từ này cũng đồng nghĩa với toàn bộ các ý nghĩa của từ kia, cho nên khó có thể nói từ này đồng nghĩa với từ kia mà phải nói nghĩa vị nào của chúng đồng nghĩa với nhau. Thí dụ : từ *ăn* trong tiếng Việt có kết cấu ý nghĩa khá phức tạp. Theo *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên, Trung tâm từ điển ngôn ngữ, Hà Nội, 1992) *ăn* có 13 nghĩa : 1-Tự cho vào cơ thể thức

nuôi sống. 2-Ăn uống nhân dịp gì. 3-Tiếp nhận cái cần thiết cho sự hoạt động. 4-Nhận lấy để hưởng. 5-Phải nhận lấy, chịu lấy, 6-Giành về mình phần hơn, phần thắng. 7-Hấp thu cho thấm vào, nhiễm vào trong bản thân. 8-Gắn, đính chặt vào nhau, khớp với nhau. 9-Hợp với nhau, tạo nên một cái gì hài hoà. 10-Làm tiêu hao huỷ hoại dần dần từng phần. 11-Lan ra hoặc hướng đến nơi nào đó. 12-Là một phần ở ngoài phụ vào, thuộc về. 13-Có thể đổi ngang giá. Nhưng *ăn* chỉ đồng nghĩa với các từ *xơi, mời, chén, hốc, thời*, v.v... ở nghĩa đầu tiên mà thôi. Như vậy, một từ đa nghĩa có thể tham gia vào nhiều loạt đồng nghĩa khác nhau. Từ *ăn ở* ít ra có thể tham gia 2 loạt :

– *cư xử, đối xử, đối đãi, ăn ở ;*

– *ở, ăn ở.*

Từ *trông* ít ra tham gia ba loạt :

– *trông, nhìn, ngó, nhòm, dòm, liếc ;*

– *trông, trông coi, chăm sóc ;*

– *trông, cậy, tựa, dựa, nương.*

Theo quan niệm này, khi biên soạn từ điển đồng nghĩa, người ta thường lấy nội dung chung giữa các từ làm tiêu đề cho loạt đồng nghĩa, sự phân biệt giữa các từ thể hiện ở chỗ trong khi cùng biểu thị nội dung ấy, chúng có sắc thái gì khác nhau không, sự phân bố sử dụng và giá trị tu từ biểu cảm của chúng ra sao.

Sau khi đã xác định cái được so sánh trong loạt đồng nghĩa là các nghĩa vị chứ không phải các từ vị, chúng ta lại đụng phải một vấn đề còn khó khăn và phức tạp hơn nhiều. Đó là : hai nghĩa vị như thế nào được xem là đồng nghĩa với nhau. Khái niệm đồng nghĩa chỉ bao gồm những nghĩa vị giống nhau hoàn toàn hay có thể bao gồm cả những nghĩa vị gần nhau. Nếu chấp nhận đồng nghĩa bao gồm cả những nghĩa vị gần nhau thì nội dung của cái gần nhau là gì và nội dung của cái gọi là sắc thái ý nghĩa là như thế nào.

Một số người căn cứ vào nghĩa sở chỉ, coi từ đồng nghĩa là những tên gọi khác nhau của cùng một sự vật, hiện tượng của thực tế khách

quan. Sự thống nhất trong loạt đồng nghĩa chủ yếu là chức năng gọi tên : hai từ cùng gọi tên một sự vật nhưng tương quan với sự vật đó với những khái niệm khác nhau và chính vì vậy mà qua cách gọi tên bộc lộ ra nhiều thuộc tính khác nhau của sự vật đó. Quan niệm này có từ rất lâu, gắn liền với việc nghiên cứu các hiện tượng đồng nghĩa trong lĩnh vực danh từ. Tiêu chuẩn này dễ dàng áp dụng cho trường hợp các từ cùng biểu thị một đối tượng cụ thể trong thực tế mà chúng ta có thể tri giác được. Chẳng hạn, để chỉ người đàn bà sinh ra mình, có các từ *mẹ, đẻ, u, má, bầm*. Nhưng chúng ta sẽ lúng túng khi gặp những trường hợp các từ biểu thị những khái niệm không cụ thể, không tri giác được, chẳng hạn các loạt từ như : *nhanh, mau, chóng, sợ, hãi, sợ sệt, sợ hãi, hãi hùng, khiếp, ...* Mặt khác, tiêu chuẩn này không phân biệt hai diện ngôn ngữ và lời nói. Nghiên cứu ngữ nghĩa ở diện ngôn ngữ và diện lời nói khác nhau rất rõ ràng. Khi phân tích kết cấu ngữ nghĩa của từ với tư cách là yếu tố của hệ thống ngôn ngữ có thể chỉ giới hạn ở mối quan hệ của các ý nghĩa, tức là mối quan hệ của cái biểu hiện với khái niệm. Những mối quan hệ đó thường xuyên đối với đơn vị này ở nhát cắt đồng đại của ngôn ngữ. Khi phân tích nghĩa của từ ở dạng hiện thực hoá, ở lời nói thì bình diện đầu tiên lại là mối quan hệ của các tín hiệu (cái biểu hiện + cái được biểu hiện) với đối tượng. Những mối quan hệ này là không thường xuyên, bởi vì khi biểu thị các tư tưởng trong lời nói, cùng một đối tượng có thể được dẫn đến những khái niệm khác nhau, và do đó, nhận được các tên gọi khác nhau. Nhìn vào tiếng Việt, chúng ta cũng thấy hiện tượng đồng nhất về chức năng gọi tên khá phổ biến và tiêu biểu trong hoạt động lời nói. Chẳng hạn, biểu thị cái chết có nhiều cách. Ngoài các từ như *chết, tử, toi, ngoẻo, ...* ta còn thấy :

– *Nửa chừng xuân thoắt gãy cành thiên hương*

– *Thì đà trâm gẫy bình rơi mất rồi*

– *Xa nhà, mê chơi, quên quê hương*

Tu từ học sẽ nghiên cứu tất cả các phương tiện diễn đạt đồng nghĩa, còn từ vựng học chỉ chú ý đến hiện tượng đồng nghĩa trong hệ thống ngôn ngữ mà thôi.

Trong hệ thống ngôn ngữ, nói đến hiện tượng đồng nghĩa là phải nói đến sự giống nhau của các nghĩa sở biểu. Vì vậy, chúng tôi tán thành quan niệm cho từ đồng nghĩa là những từ gần nhau về nghĩa, nhưng khác nhau về âm thanh, biểu thị những sắc thái khác nhau của một khái niệm. Những người phản đối tiêu chuẩn tính đồng nhất về khái niệm thường viện cớ rằng khái niệm có thể có dung lượng rộng, có thể có dung lượng hẹp. Nếu căn cứ vào khái niệm có dung lượng rộng thì loạt đồng nghĩa sẽ bao gồm các từ rất xa nhau về nội dung. Ngược lại, nếu căn cứ vào khái niệm có dung lượng hẹp thì những từ rất gần nhau về nghĩa cũng bị loại ra khỏi loạt đồng nghĩa. Chẳng hạn, nếu căn cứ vào khái niệm "phương tiện giao thông", chúng ta có thể tập hợp các đơn vị *ô tô, xe đạp, tàu hoả, máy bay,* v.v... trong loạt đồng nghĩa. Nếu căn cứ vào khái niệm "chuyển di", chúng ta có các đơn vị : *mang, vác, cõng, địu, bưng, xách, cắp, ôm, bê, bồng, gánh, quẩy, khiêng, khuân, đeo, đèo, gùi,* v.v... Thực ra, đồng nghĩa là hiện tượng có mức độ khác nhau. Về mặt nào đó, những loạt từ ngữ đã nêu ở trên cũng có quan hệ đồng nghĩa bởi vì giữa chúng tồn tại những nghĩa tố chung. Sở dĩ chúng ta chưa coi đó là những đơn vị đồng nghĩa thực sự bởi vì giữa chúng còn có nhiều nét nghĩa cơ bản khác nhau. Nếu chia nhỏ các loạt ấy ra, chúng ta sẽ có một số loạt, số lượng ít hơn, nhưng có nhiều nét nghĩa trùng nhau hơn. Cứ như vậy, đến một lúc nào đó, chúng ta sẽ có được những đơn vị hoàn toàn trùng nhau về những nét nghĩa cơ bản, chỉ khác nhau ở sắc thái ý nghĩa nào đó mà thôi. Đó chính là những đơn vị đồng nghĩa thực sự.

VI – HIỆN TƯỢNG TRÁI NGHĨA

Từ trái nghĩa là một trong những biện pháp tổ chức từ vựng theo sự đối lập. Có thể định nghĩa từ trái nghĩa là những từ khác nhau về ngữ âm, đối lập về ý nghĩa, biểu hiện các khái niệm tương phản về lôgic, nhưng tương liên lẫn nhau.

Từ trái nghĩa bộc lộ các mặt đối lập của các khái niệm tương liên, gắn liền với một phạm vi sự vật, chẳng hạn, bề sâu *(sâu – nông),* bề

rộng *(rộng – hẹp),* sức mạnh *(mạnh – yếu),* trọng lượng *(nặng – nhẹ),*v.v...

Các từ đối lập nhưng biểu hiện các khái niệm không tương liên thì không phải là các từ trái nghĩa. Thí dụ :

– Mĩ *giàu* nhưng không *mạnh.*

– Khúc sông này *hẹp* nhưng mà *sâu.*

Trong hai câu trên chỉ có những sự đối lập của những khái niệm khác nhau chứ không có các từ trái nghĩa, bởi vì các khái niệm *giàu* và *mạnh, hẹp* và *sâu* không tương liên với nhau. Nếu trình bày bằng sơ đồ thì những từ trái nghĩa nằm ở những tuyến song song với nhau :

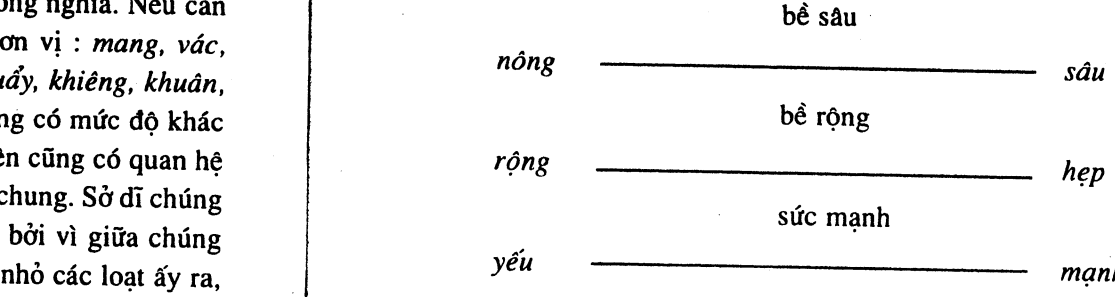

Các từ trái nghĩa có thể biểu thị những khái niệm tương phản về thời gian *(sớm – muộn, sáng – tối, nhanh – chậm,* v.v...) ; về vị trí *(trên – dưới, trong – ngoài, trước – sau,* v.v...) ; về không gian *(đông – tây, ra – vào, xa – gần,* v.v...), về kích thước, dung lượng *(lớn – bé, to – nhỏ, sâu – nông, cao – thấp, ngắn – dài,* v.v...) ; về tình cảm, trạng thái *(vui – buồn, may – rủi, khoẻ – yếu,* v.v...) ; về hiện tượng thiên nhiên *(nóng – lạnh,* v.v...) ; về hiện tượng xã hội *(giàu – nghèo, thống trị – bị trị,* v.v...) ; tức là tất cả các khái niệm phản ánh phẩm chất của đối tượng.

Cần phân biệt hai kiểu đối lập trong từ trái nghĩa :

– Sự đối lập về mức độ của các thuộc tính, phẩm chất của sự vật, hiện tượng, thí dụ : *già – trẻ, thấp – cao, lớn – bé,* v.v...

– Sự đối lập loại trừ nhau, thí dụ : *giàu – nghèo, mua – bán, vào – ra,* v.v...

Từ trái nghĩa tiếng Việt đồng thời gắn liền với tính cân xứng, nghĩa là dung lượng ngữ nghĩa của các từ trái nghĩa phải tương đương với nhau, trong khi hướng theo các chiều khác nhau. Mỗi vế của cặp trái nghĩa có thể hình dung như ánh phản của vế kia qua một tấm gương phẳng. Sự cân xứng về nghĩa kéo theo sự cân xứng về hình thức. Đại đa số trường hợp mỗi vế của cặp trái nghĩa là một từ đơn tiết. Khi mỗi vế có các đơn vị đồng nghĩa thì hiện tượng trái nghĩa thường cũng xảy ra từng cặp với nhau :

to	–	*nhỏ*	*yêu*	–	*ghét*
lớn	–	*bé*	*thiện cảm*	–	*ác cảm*

Trong tâm lí, người ta không coi *nhỏ (bé)* là trái nghĩa với *khổng lồ*, *to (lớn)* trái nghĩa với *tí hon* bởi vì dung lượng ý nghĩa của chúng không tương đương, hình thức của chúng không cân xứng, mặc dầu ý nghĩa của chúng cũng hướng theo hai chiều đối lập. Trường hợp *to – nhỏ*, *lớn – bé* dường như không khác nhau về dung lượng nghĩa và hình thức, trong chừng mực nào đó, cũng có thể coi *to* trái nghĩa với *bé*, *lớn* trái nghĩa với *nhỏ*, song về mặt tâm lí, người ta vẫn thấy nổi lên các cặp *to – nhỏ*, *lớn – bé*.

Tuy nhiên, một từ vẫn có thể tham gia vào nhiều cặp trái nghĩa mà không mất tính cân xứng. Đó là trường hợp một từ mang nhiều sắc thái ý nghĩa khác nhau, tương ứng với mỗi sắc thái ấy có một từ trái nghĩa. Thí dụ :

mở	–	*đóng* (cửa)	*mở*	–	*đậy* (vung)
mở	–	*khép* (cửa)	*mở*	–	*che* (màn)
mở	–	*gấp* (vở)	*mở*	–	*hạ* (màn)

Cũng như hiện tượng đồng nghĩa, thực chất của hiện tượng trái nghĩa là so sánh các nghĩa chứ không phải các từ nói chung. Các từ có thể trái nghĩa nhau ở một hoặc một vài nghĩa nào đó chứ không nhất thiết tất cả. Chẳng hạn, từ *đầu* có nhiều nghĩa, nhưng chỉ trái nghĩa với từ *đuôi* ở nghĩa "bộ phận trước hết của cơ thể động vật" và nghĩa "phần trước hết của cái gì đó". Thường thường, các từ đã trái nghĩa với nhau

ở nghĩa cơ bản thì cũng có thể trái nghĩa với nhau ở cả nghĩa phái sinh. Thí dụ :

nhẹ	*nặng*
1) trọng lượng nhỏ	1) trọng lượng lớn
2) coi thường	2) coi trọng

Hiện tượng trái nghĩa tiếng Việt chủ yếu là sự đối lập của những từ gốc khác nhau. Tuy nhiên, cũng có thể cấu tạo những cặp trái nghĩa mới trên cơ sở các từ gốc vốn đã trái nghĩa. Thí dụ :

ăn mặn – ăn nhạt	*xấu bụng – tốt bụng*
khéo nói – vụng nói	*ăn mặn – ăn chay*
xấu mặt – đẹp mặt	*siêng làm – nhác làm*

Các đơn vị trên được cấu tạo bằng cách ghép một từ vào hai vế của cặp trái nghĩa đã có. Những cặp trái nghĩa mới cũng có thể cấu tạo từ các từ vốn đều trái nghĩa. Thí dụ :

sâu sắc – nông cạn	*to nhỏ – lớn bé*

Một trong những tiêu chí ngôn ngữ học của từ trái nghĩa là khả năng kết hợp giống nhau của các vế. Trong cặp trái nghĩa, nếu vế này có thể kết hợp với những từ nào đó thì vế kia cũng có thể kết hợp được với những từ ấy. Thí dụ :

người cao – người thấp	*sông rộng – sông hẹp*
cao cờ – thấp cờ	*rộng lòng – hẹp lòng*
cao tay – thấp tay	*rộng bụng – hẹp bụng*

Khả năng kết hợp khác nhau chứng tỏ chúng không trái nghĩa. Thí dụ : *giá cao – giá hạ* thì được, nhưng *trình độ cao* phải đi với *trình độ thấp*, chứ không phải *trình độ hạ*. Điều đó chứng tỏ *cao* và *hạ* trong trường hợp thứ hai không trái nghĩa.

Tiêu chí ngôn ngữ học thứ ba của từ trái nghĩa là tính quy luật của những liên tưởng đối lập, tức là nhắc đến vế thứ nhất, người ta nghĩ ngay đến vế thứ hai. Trường hợp có sự tranh chấp thế đối lập thì thế đối

lập nào liên tưởng thường xuyên nhất, trước nhất sẽ là thế đối lập cơ bản. Về nghĩa, *to* cũng đối lập với *bé*, với *tí hon*, ... nhưng thường liên tưởng với *nhỏ* trước tiên. Tương tự, những đối lập sau đây là thường xuyên và cơ bản : *tiểu – đại, tí hon – khổng lồ, trường – đoản, trọng – khinh, nặng – nhẹ*, v.v...

Từ trái nghĩa có quan hệ không thể tách rời với những phạm trù ngữ nghĩa khác như đa nghĩa, đồng âm, đồng nghĩa. Hiện tượng trái nghĩa và hiện tượng đồng âm xa nhau nhất. Các từ trái nghĩa có liên hệ về nghĩa, có sự phủ định theo tiêu chí của nghĩa, trong khi các từ đồng âm không có. Quan hệ giữa hiện tượng đồng âm và hiện tượng trái nghĩa chỉ ở chỗ một từ vừa có quan hệ đồng âm, vừa có quan hệ trái nghĩa với các từ khác. Thí dụ : *lợi* 1 (chỗ cắm răng) đồng âm với *lợi* 2 (có ích) , *lợi* 2 trái nghĩa với *hại*. Hiện tượng trái nghĩa và hiện tượng đa nghĩa đều nói đến những ý nghĩa liên hệ nhau, nhưng ở đa nghĩa, đó là những ý nghĩa của một từ, còn ở trái nghĩa đó là ý nghĩa của những từ khác nhau.

Hiện tượng trái nghĩa và hiện tượng đồng nghĩa có nhiều điểm giống nhau nhất. Cả hai đều nói đến những vỏ ngữ âm khác nhau, ý nghĩa có liên hệ nhau. Căn cứ vào kết cấu bên trong, đồng nghĩa và trái nghĩa khá thống nhất : trái nghĩa thì đối lập nhau theo một tiêu chí, còn đồng nghĩa thì khác nhau theo một tiêu chí. Sự cùng loại và giống nhau về ý nghĩa của các từ trái nghĩa thể hiện rất rõ ở khả năng kết hợp từ vựng giống nhau và khả năng cùng gặp của chúng trong một ngữ cảnh. Ngược lại, các từ đồng nghĩa có thể được sử dụng với chức năng của từ trái nghĩa. Sự khác nhau giữa trái nghĩa và đồng nghĩa có lẽ chỉ ở chỗ các từ trái nghĩa chứa đựng những tiêu chí phủ định nhau, còn các từ đồng nghĩa không phủ định, loại trừ nhau mà chính xác hoá, bổ sung lẫn nhau.

VII – TRƯỜNG NGHĨA

Lí thuyết trường nghĩa ra đời vào mấy chục năm gần đây. Tư tưởng cơ bản của lí thuyết này là khảo sát từ vựng một cách hệ thống. Có nhiều cách hiểu khác nhau về khái niệm trường nghĩa, nhưng có thể quy vào hai khuynh hướng chủ yếu.

Khuynh hướng thứ nhất quan niệm trường nghĩa là toàn bộ các khái niệm mà các từ trong ngôn ngữ biểu hiện. Đại diện cho khuynh hướng này là L. Weisgerber và J.Trier. Hai ông chịu ảnh hưởng nhiều của học thuyết về "hình thái bên trong của ngôn ngữ" của H.Humbold mà theo quan niệm của ông là cái phản ánh "tinh thần" của một dân tộc nào đó. L.Weisgerber và J. Trier là những đại diện của phái Humbold mới trong ngữ nghĩa học, là phái chủ trương sự phân chia từ vựng của ngôn ngữ bị quy định trước bởi "hình thái bên trong" của ngôn ngữ. Cơ sở ngôn ngữ học của L.Weisgerber là khái niệm thế giới trung gian (Zwischenwelt) của ngôn ngữ. Ông đã thay thế sự phân tích các từ bằng sự phân tích các khái niệm nằm trong "tinh thần" của một ngôn ngữ nào đó. L.Weisgerber thừa nhận sự thống nhất giữa mặt bên ngoài (ngữ âm) và mặt bên trong (khái niệm) của ngôn ngữ, nhưng ông lại coi sự thống nhất đó là có tính chất song song hoàn toàn và đơn giản. Do đó, ông đã phủ nhận hiện tượng đa nghĩa và đồng nghĩa của các đơn vị từ vựng, nhiều từ (chẳng hạn, các tên riêng) là ở ngoài ngôn ngữ. L.Weisgerber không giải thích sự khác nhau của những mô hình cấu tạo từ mà coi đó là kết quả của sự khác nhau trong tư duy của các dân tộc. Chẳng hạn, L.Weisgerber coi sự phát triển các từ ghép trong tiếng Đức là dấu hiệu của tính chất cụ thể của tư duy, khác với tính chất trừu tượng của tư duy ở người Pháp gắn liền với hiện tượng phổ biến trong tiếng Pháp các phụ tố. "Thế giới khái niệm" của ngôn ngữ phụ thuộc vào quy luật của trường, tức là phụ thuộc vào hệ thống các tư tưởng thuần tuý nằm ở bên ngoài sự phản ánh thực tế.

Lí thuyết trường nghĩa (Begriffsbezirk, Sinnbezirk, Begriffsfeld) của J. Trier phù hợp với luận điểm của Weisgerber về sự tồn tại trong ngôn ngữ những phạm vi khái niệm được tổ chức một cách hệ thống. Lí thuyết trường nghĩa xuất phát từ những tiền đề của trường phái Humbold mới và phần nào từ những tư tưởng của F.Saussure về tính hệ thống của ngôn ngữ và những phương pháp kết cấu trong việc nghiên cứu mối quan hệ giữa các yếu tố ngôn ngữ. Theo quan điểm của J.Trier và những người kế tục ông, mặt nghĩa của ngôn ngữ là một kết cấu chặt chẽ, được phân chia ra thành những trường hoặc những phạm vi khái niệm một cách rõ ràng. Những phạm vi đó tồn tại trong ý thức ngôn ngữ

của một cộng đồng ngôn ngữ nào đó. Tất cả thành phần từ vựng được phân bố theo những phạm vi hoặc những trường đó. J.Trier đã giả định sự song song hoàn toàn giữa trường khái niệm và trường từ vựng, tức là bình diện nội dung và bình diện biểu hiện. Theo ông, trường từ vựng bao phủ lên trường khái niệm như một cái áo khoác hay tấm vải phủ. Một từ chỉ có ý nghĩa khi nằm ở trong trường, nhờ những quan hệ của nó với các từ khác cũng thuộc trường ấy. Trong hệ thống, tất cả chỉ nhận được ý nghĩa qua cái toàn thể. Có nghĩa là từ của ngôn ngữ nào đó không phải là đại diện tách biệt của ý nghĩa, ngược lại, mỗi một từ có ý nghĩa chỉ là vì có các từ khác liên hệ trực tiếp với nó. Rõ ràng, cơ sở triết học của lí thuyết trường nghĩa là duy tâm, nó thoát li thực tế nhận thức thế giới, thoát li bản chất của ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp của con người để sa vào một lĩnh vực các tư tưởng thuần tuý. Ý nghĩa của từ không đồng nhất với khái niệm. Cách quan niệm trường nghĩa là kết cấu của những khái niệm liên quan lẫn nhau như thế chưa bao gồm các đơn vị ngôn ngữ là ý nghĩa. Các trường khái niệm được phân xuất trên cơ sở lôgic thuần tuý chứ không phải dựa trên tài liệu ngôn ngữ. Trong thực tế, cũng không có những biên giới rõ rệt và bất biến giữa các trường khái niệm và trường từ vựng như J. Trier đã cố gắng chứng minh. Mặt khác, trong khi miêu tả hệ thống của một ngôn ngữ hiện đại và ghi nhận những quan hệ giữa các yếu tố của nó, J. Trier đã coi thường con đường dẫn mỗi một yếu tố tới trạng thái hiện đại, coi thường tính năng động của bản thân hệ thống. Nghiên cứu lịch sử từ vựng chỉ được thừa nhận là sự so sánh những nhát cắt đồng đại riêng biệt và do đó, lịch sử ngôn ngữ chỉ là sự thống kê, so sánh mà thôi. Thực ra, nếu ý nghĩa và cách dùng từ chỉ phụ thuộc vào vị trí của nó ở trong trường thì lịch sử hình thành và phát triển của từ, mối liên hệ của từ với các từ thân thuộc, lí do ngữ nghĩa của từ đã bị coi thường.

Khuynh hướng thứ hai cố gắng xây dựng lí thuyết trường nghĩa trên cơ sở các tiêu chí ngôn ngữ học. Trường nghĩa không phải là phạm vi các khái niệm nào đó nữa mà là phạm vi tất cả các từ có quan hệ lẫn nhau về nghĩa. Những trường nghĩa được xây dựng trên cơ sở ngôn ngữ cũng có nhiều kiểu khác nhau.

Ipsen đã căn cứ vào hình thái và chức năng của các từ để xây dựng trường nghĩa. Trường nghĩa theo quan niệm của Ipsen gồm những từ họ hàng với nhau về ý nghĩa và hình thức. Thí dụ : những tên gọi các kim loại trong các ngôn ngữ Ấn – Âu đều có hình thái giống trung và hoạt động ngữ pháp tương tự nhau. Người ta thường gọi những trường nghĩa kiểu này là trường từ vựng – ngữ pháp.

Konradt – Hicking lại xây dựng trường nghĩa căn cứ vào các từ ghép, trong đó từ rời với tư cách thành tố của từ ghép đóng vai trò thành viên của trường. Theo ông, trong phạm vi một trường từ vựng duy nhất, tức là trong các từ ghép, chỉ có thể tập hợp các từ thuộc cùng một phạm vi biểu tượng. Thí dụ : cặp đồng âm *Enle* "con chim" và *Enle* "cái bàn chải" của tiếng Đức nằm trong hai trường cấu tạo từ khác nhau. Hãy so sánh :

Enle "con chim"	*Enle* "cái bàn chải"
Enlenest "tổ cú"	*Kehenle* "bàn chải bàn"
Enlenaugen "mắt cú"	*Handeenle* "bàn chải tay"

Ở đây, các thành tố *Nest, Augen* đã nhập vào lĩnh vực những biểu tượng gắn liền với chim chóc, còn các thành tố *Keh, Hande* lại thuộc về các biểu tượng gắn liền với cái bàn chải. Những trường như thế gọi là " trường cấu tạo từ" .

Một kiểu trường nghĩa khác gọi là "trường từ vựng – cú pháp" do Müller và Porzig nêu ra. Müller cũng như Porzig xây dựng trường nghĩa căn cứ vào các ý nghĩa ngữ pháp của các quan hệ. Các ông cho rằng ý nghĩa của các từ lệ thuộc vào những liên hệ cú pháp. Vì vậy, trường của các ông là những quan hệ đơn giản gồm động từ hành động và danh từ chủ thể hành động hay danh từ bổ ngữ, tính từ và danh từ, v.v... Thí dụ : *gehen* "đi" – *Füssen* "chân", *greifen* "ném" – *Hande* "tay", *sehen* "nhìn" – *Auge* "mắt", *hören* "nghe" – *Ohr* "tai",v. v... Các ông gọi những quan hệ như vậy là "những trường cơ bản về nghĩa". Cái khác nhau giữa Müller và Porzig là ở chỗ Porzig thì chỉ xét những quan hệ ít nhiều đã vững chắc của động từ (hoặc tính từ) với danh từ, tức là chỉ xét những cú đoạn vị ngữ, còn Müller thì chấp nhận những quan hệ ý nghĩa có tính chất cú pháp trong những cấu trúc hết sức đa dạng.

Kiểu trường nghĩa phổ biến nhất là cái được gọi là "nhóm từ vựng – ngữ nghĩa". Tiêu chuẩn để thống nhất các từ thành một nhóm từ vựng – ngữ nghĩa có thể rất khác nhau. Chẳng hạn, có thể dựa vào sự tồn tại của các từ khái quát, biểu thị các khái niệm ở dạng chung nhất, trừu tượng nhất và trung hoà. Từ này được dùng như một cái máy để đo đạc và phát hiện ý nghĩa phạm trù chung, trên cơ sở đó, tập hợp tất cả các thành phần còn lại của trường. Thí dụ : dùng từ *hoa* để tập hợp các tên hoa khác nhau, dùng từ *cây* để tập hợp các tên cây khác nhau, từ *đồ đạc* để tập hợp các từ *bàn, ghế, tủ, giường,* v.v... Từ *mang* có thể tập hợp quanh nó các từ như : *đem, cõng, khiêng, vác, kiệu, đeo, đèo, địu, lai, thồ,* v.v... Nói chung, theo cách này, khi tập hợp các từ vào một trường, người nghiên cứu không những chỉ dựa vào sự hiểu biết của mình mà còn có thể dựa vào trực giác tập thể của những người biên soạn từ điển.

Bên cạnh những nhóm từ vựng – ngữ nghĩa với các từ khái quát như trên, người ta còn tập hợp các từ thành một nhóm từ vựng – ngữ nghĩa trên cơ sở một khái niệm chung có mặt ở trong mỗi một từ của nhóm này. Thí dụ : nhóm những từ chỉ cảm xúc, những tên gọi họ hàng thân thuộc, những động từ chỉ sự nói năng, suy nghĩ, vận động, những từ gắn liền với xúc giác, khứu giác, và các tri giác khác nhờ các giác quan, v.v... Có người còn xếp cả từ loại và tiểu loại vào những nhóm từ vựng – ngữ nghĩa bởi vì các từ thuộc vào một từ loại hoặc một tiểu loại cũng có cùng một ý nghĩa khái quát chung. Chẳng hạn, ý nghĩa sự vật ở danh từ, ý nghĩa hành động ở động từ, ý nghĩa tính chất ở tính từ. Mỗi từ loại có thể chia ra các tiểu loại, mỗi tiểu loại cũng đều có các ý nghĩa khái quát chung ; danh từ động vật và danh từ bất động vật, động từ nội động và động từ ngoại động, v.v... Những loạt đồng nghĩa và trái nghĩa thực chất cũng là một kiểu đặc biệt của các nhóm từ vựng – ngữ nghĩa.

Đặc biệt, người ta cũng coi là trường nghĩa cả những kết cấu ngữ nghĩa của các từ đa nghĩa. Giữa các nghĩa khác nhau của một từ đa nghĩa thường có một yếu tố ngữ nghĩa chung, tạo nên cái gọi là trục ngữ nghĩa. Toàn bộ các nghĩa khác nhau của một từ tạo ra một trường nghĩa nhỏ nhất.

C – CÁC LỚP TỪ VỰNG

I – TỪ VỰNG TOÀN DÂN VÀ TỪ VỰNG HẠN CHẾ VỀ MẶT XÃ HỘI VÀ LÃNH THỔ

Từ vựng của ngôn ngữ nào đó bao gồm nhiều lớp hạng khác nhau. Nếu căn cứ vào phạm vi sử dụng của các từ có thể chia ra từ vựng toàn dân và từ vựng hạn chế về mặt xã hội và lãnh thổ.

1. Từ vựng toàn dân là những từ toàn dân hiểu và sử dụng. Nó là vốn từ chung cho tất cả những người nói ngôn ngữ đó, thuộc các địa phương khác nhau, các tầng lớp xã hội khác nhau. Đây chính là lớp từ vựng cơ bản, lớp từ vựng quan trọng nhất của mỗi ngôn ngữ. Có thể nói, từ vựng toàn dân là hạt nhân từ vựng, làm cơ sở cho sự thống nhất ngôn ngữ, không có nó ngôn ngữ không thể có được, và do đó cũng không thể có sự trao đổi, giao tiếp giữa mọi người. Về mặt nội dung, từ vựng toàn dân biểu hiện những sự vật, hiện tượng, những khái niệm quan trọng và cần thiết nhất trong đời sống, chẳng hạn, những từ chỉ hiện tượng thiên nhiên : *mưa, nắng, núi, sông, bão, gió, ...* những từ chỉ bộ phận cơ thể con người : *đầu, mắt, mũi, chân, tay, ...* những từ chỉ các sự vật, hiện tượng gắn liền với đời sống : *cày, cuốc, kim, chỉ, nhà, cửa, ruộng, ...* những từ chỉ tính chất của sự vật : *đỏ, đen, dài, ngắn, tốt, xấu, ...* những từ chỉ những hoạt động thông thường : *đi, đứng, nói, cười, chạy,* v.v... Về mặt nguồn gốc, từ vựng toàn dân có thể đa dạng. Từ vựng toàn dân của tiếng Việt, có từ bắt nguồn từ tiếng Mường : *bố < pổ, vai <bai, vú < pú,* v.v..., có từ gốc Môn – Khơmer : *sông* (Ba-na : *krôn*), *bắn* (Khơmer : *pắn*), *lớp* (Khơmer : *láp*), ... có từ bắt nguồn từ tiếng Hán : *đầu, gan, gác, gần, ...* ngay cả những từ mới vay mượn về sau như *sơ mi, ô tô, hợp tác xã,* v.v... cũng mau chóng được sử dụng rộng rãi, trở thành vốn từ toàn dân. Từ vựng toàn dân là bộ phận nòng cốt của từ vựng văn học . Nó là vốn từ cần thiết nhất để diễn đạt tư tưởng trong mỗi ngôn ngữ. Từ vựng toàn dân đồng thời cũng là cơ sở để cấu tạo các từ mới, làm giàu cho vốn từ vựng của ngôn ngữ nói chung. Đa số các từ

thuộc lớp từ vựng toàn dân là những từ trung hoà về phong cách, tức là chúng có thể được dùng trong các phong cách chức năng khác nhau.

Đối lập với từ vựng toàn dân là từ vựng dùng hạn chế. Những từ này bao gồm các lớp : từ địa phương, tiếng lóng, từ nghề nghiệp và thuật ngữ.

2. Từ địa phương là những từ ngữ được dùng hạn chế ở một hoặc một vài địa phương. Nói chung, từ địa phương là bộ phận từ vựng của ngôn ngữ nói hàng ngày của bộ phận nào đó của dân tộc chứ không phải là từ vựng của ngôn ngữ văn học. Khi dùng vào sách báo nghệ thuật, các từ địa phương thường mang sắc thái tu từ : diễn tả lại đặc điểm của địa phương, đặc điểm của nhân vật. Có thể thấy một số kiểu từ địa phương như sau :

a) Từ địa phương không có sự đối lập với từ vựng toàn dân. Đó là những từ biểu thị những sự vật, hiện tượng, những hoạt động, cách sống đặc biệt chỉ có ở địa phương nào đó chứ không phổ biến đối với toàn dân, do đó không có từ song song trong ngôn ngữ văn học toàn dân. Các nhà ngôn ngữ gọi loại này là *từ địa phương dân tộc học*. Thí dụ : các từ *sầu riêng, chôm chôm, măng cụt, chao, tàu ki*, v.v... là các từ địa phương dân tộc học biểu thị những sản vật chỉ có ở miền Nam Việt Nam.

b) Từ địa phương có sự đối lập với từ vựng văn học toàn dân. Kiểu từ địa phương này có thể chia ra hai loại nhỏ căn cứ vào hai mặt ngữ âm và ngữ nghĩa của chúng :

– Từ địa phương đối lập về mặt ý nghĩa. Những từ này về ngữ âm giống với từ tương ứng trong ngôn ngữ văn học toàn dân, nhưng ý nghĩa khác nhau. Thí dụ : ở Nam Bộ, *nón* có nghĩa là "cái mũ", *chén* có nghĩa là "cái bát", *dù* có nghĩa là "cái ô", ở Trung Bộ, *hòm* có nghĩa là "cái quan tài", v.v...

– Từ địa phương có sự đối lập về mặt ngữ âm. Thí dụ : các từ ngữ *cái vịm, cái cá ràng, con cò*, v.v... ở Nam Bộ (tương ứng với các từ *cái liễn, cái bếp kiềng, con tem* trong ngôn ngữ toàn dân) và các từ *mô, rào,*

chộ, ngái, v.v... ở Trung Bộ (tương ứng với các từ *đâu, sông, thấy, xa*, trong ngôn ngữ toàn dân) là những từ địa phương khác nhau hoàn toàn về ngữ âm. Các từ *con gấy, nác, cáo, mự, tru, chúc mào*, v.v... ở Nghệ Tĩnh (tương ứng với các từ *con gái, nước, gạo, mợ, trâu, chào mào* trong ngôn ngữ toàn dân) là những từ địa phương khác nhau bộ phận. Chúng ta nhận thấy rằng nhiều từ địa phương phản ánh quá khứ xa xưa của ngôn ngữ dân tộc. Có nhiều từ hiện nay là từ địa phương nhưng trước đây là từ chung của toàn dân. Đã một thời các từ *trốc* (đầu), *cấu* (gạo), *con gấy* (con gái), v.v... là các từ toàn dân. Với thời gian, những từ này chỉ được giữ lại ở một vùng nào đó và trở thành các từ địa phương. Trường hợp từ *trốc* lùi vào tiếng địa phương bắt đầu từ khi từ *đầu* mượn của tiếng Hán được sử dụng rộng rãi, toàn dân. Còn các từ *cấu, gấy*, v.v... trở thành các từ địa phương là do quá trình biến đổi và phát triển không đồng đều của hệ thống ngữ âm tiếng Việt gây nên. Ngược lại quá trình trên, nhiều từ địa phương đã mở rộng phạm vi sử dụng của mình, trở thành từ toàn dân. Nhờ sự giao lưu giữa các vùng, nhờ sự sử dụng rộng rãi trong các tác phẩm văn học, các từ địa phương như *cây đước, sầu riêng, tắc kè, ngó, đặng*, v.v... đã trở thành từ vựng toàn dân. Như vậy, giữa từ vựng toàn dân và từ vựng địa phương có quan hệ qua lại lẫn nhau. Ranh giới giữa hai lớp từ này sinh động, thay đổi phụ thuộc vào vấn đề sử dụng của chúng. Từ vựng địa phương là nguồn bổ sung cho ngôn ngữ văn học ngày càng giàu có, phong phú. Như trên đã nói, từ địa phương chủ yếu là từ vựng khẩu ngữ. Khi sử dụng từ địa phương vào sách báo nghệ thuật, cần phải hết sức thận trọng và có mức độ. Nói chung, chỉ nên dùng các từ địa phương vào sách báo nghệ thuật trong những trường hợp : a) Các sự vật nào đó lúc đầu chỉ được biết trong một khu vực, sau đó được phổ biến rộng rãi, có tính chất toàn dân, b) Những từ địa phương có sắc thái biểu cảm lớn so với các từ đồng nghĩa tương ứng trong ngôn ngữ toàn dân. Các nhà văn lớn như Puskin, Sêkhôp, Gorki, Nguyễn Du, v.v... là những bậc thầy trong việc sử dụng từ địa phương vào tác phẩm văn học. Mặc dù tác giả là người miền Trung nhưng *Truyện Kiều* dùng rất ít từ địa phương. Đó là một thành công lớn của Nguyễn Du khiến cho *Truyện Kiều* dễ dàng đi vào

quần chúng khắp Trung, Nam, Bắc. Gorki đã kịch liệt lên án hiện tượng dùng từ địa phương một cách lạm dụng. Theo ông, dùng từ mà chỉ nhân dân một vùng hiểu là một sai lầm nghiêm trọng, là phản nghệ thuật.

3. Tiếng lóng là những từ ngữ được sử dụng hạn chế về mặt xã hội, tức là những từ ngữ không phải toàn dân dùng mà chỉ một tầng lớp xã hội nào đó dùng mà thôi. Thông thường, tiếng lóng được hiểu là những từ ngữ riêng của bọn ăn cắp. Cách quan niệm như thế là hẹp hòi và không đúng. Nói chung, mỗi tầng lớp xã hội có chung một hoàn cảnh, một cách sống, có thể tạo ra một số từ ngữ riêng chỉ dùng trong nội bộ tầng lớp mình. Những từ ngữ như vậy đều có thể gọi là tiếng lóng. Có tiếng lóng của bọn ăn cắp, có tiếng lóng của bọn lái trâu, lái lợn, v.v... lại có tiếng lóng của học sinh, binh lính, v.v... Tiếng lóng của mọi tầng lớp không bao giờ là những từ cơ bản mà chỉ là những tên gọi song song của những hiện tượng thực tế nào đó. Do những mục đích khác nhau, những nhóm người này tạo ra một số từ ngữ chỉ những sự vật, hiện tượng đã có các từ toàn dân biểu thị rồi. Chẳng hạn, bọn ăn cắp, lái buôn đặt tiếng lóng là để che giấu mục đích đen tối của mình, lừa gạt người khác. Thí dụ về tiếng lóng của bọn ăn cắp : *vỏ* (ăn cắp), *cớm* (mật thám), *ngũ dị* (chạy trốn), *chọi* (thiếu niên xấc láo), *choai* (thiếu nữ dậy thì), *dạt vòm* (trốn tạm), v.v... Thí dụ về tiếng lóng của bọn lái lợn : *sáng cọn* (con), *sáng nái* (cái), *sáng bẹ* (bé), v.v... Thí dụ về tiếng lóng của bọn hàng cá : *nếch* (nhỏ), *hẹo* (tươi), *vỏ* (ươn), v.v... Tiếng lóng của học sinh, sinh viên, binh lính chủ yếu là để bông đùa, gợi cảm. Chẳng hạn, tiếng lóng của học sinh : *gậy* (một điểm), *ngỗng* (hai điểm), *ghi đông* (ba điểm), *sa lông* (bốn điểm), *xoá nạn mù chữ* (lấy vợ), v.v... tiếng lóng của binh lính thời Pháp thuộc : *lạt* (lon), *chồng* (quản), *chèo* (đội), v.v... Tiếng lóng lệ thuộc vào từng giai cấp, từng tầng lớp xã hội nhất định nhưng nếu căn cứ vào đó mà cho rằng ngôn ngữ có tính giai cấp là hoàn toàn sai lầm. Mọi tầng lớp, mọi giai cấp đều có chung một hệ thống ngữ âm, một hệ thống ngữ pháp, như ngôn ngữ toàn dân. Hoàn toàn không có hệ thống ngữ âm, hệ thống ngữ pháp riêng cho từng giai cấp, từng tầng lớp. Tiếng lóng của mỗi tầng lớp chỉ hạn chế ở một số từ ngữ riêng biệt mà thôi. So với toàn bộ hệ thống từ vựng của ngôn ngữ,

tiếng lóng chỉ chiếm một bộ phận rất nhỏ. Hơn nữa, tiếng lóng được cấu tạo trên cơ sở của ngôn ngữ toàn dân. Mặc dù tiếng lóng chỉ là lớp từ có tính chất thông tục, chủ yếu được dùng trong ngôn ngữ nói của các tầng lớp xã hội nhất định, nhưng những tiếng lóng không thô tục, mà chỉ là những tên gọi có hình ảnh của sự vật, hiện tượng nào đó có thể được dùng phổ biến, dần dần thâm nhập vào ngôn ngữ toàn dân. Trong các tác phẩm văn học nghệ thuật, tiếng lóng được dùng làm một phương tiện tu từ học để khắc hoạ tính cách, miêu tả hoàn cảnh sống của nhân vật.

4. Từ nghề nghiệp là những từ ngữ biểu thị các công cụ, sản phẩm và quá trình sản xuất của một nghề nào đó trong xã hội. Những từ này thường được những người cùng trong ngành nghề đó biết và sử dụng, chứ không phải là từ toàn dân. Như vậy, từ nghề nghiệp cũng là một lớp từ ngữ được dùng hạn chế về mặt xã hội. Thí dụ : – Những từ ngữ thuộc nghề nông : *cày vỡ, cày ải, bán lót, lúa chia vè, lúa đứng cái, lúa von, lúa uốn câu*, v.v...

– Những từ ngữ thuộc nghề dệt : *xa, ống, suốt, thoi, go, trục, cửi, hồ sợi, lấy go, đánh ống, đánh suốt, sợi mộc*, v.v...

– Những từ ngữ thuộc nghề làm nón : *lá, móc, vanh, guột, riệp, nức, khuôn, là lá, bắt vanh, nức nón, chằng nón*, v.v... Cùng là những lớp từ dùng hạn chế về mặt xã hội, nhưng khác với tiếng lóng, từ nghề nghiệp là tên gọi duy nhất của hiện tượng thực tế. Nó không có từ đồng nghĩa trong ngôn ngữ toàn dân. Vì vậy, từ nghề nghiệp dễ dàng trở thành từ vựng toàn dân khi những khái niệm riêng của nghề nào đó trở thành phổ biến rộng rãi trong xã hội. Các từ *đục, bào, cưa, mộng*, v.v... vốn là những từ của nghề mộc, nhưng hiện nay dường như chúng đã trở thành từ vựng toàn dân bởi vì những dụng cụ này đã trở nên rất quen thuộc với tất cả những người không làm nghề mộc. Một điểm nữa phân biệt tiếng lóng và từ nghề nghiệp là tiếng lóng không thuộc từ vựng của ngôn ngữ văn học còn từ nghề nghiệp thì nằm trong từ vựng của ngôn ngữ văn học. Nói chung, từ nghề nghiệp thường được dùng trong khẩu ngữ của những người cùng nghề nghiệp. Nó cũng có thể được dùng trong sách báo chính luận và nghệ thuật, nhưng ở đây, từ nghề nghiệp

được dùng như những biện pháp tu từ để miêu tả nghề nghiệp lao động, phương pháp sản xuất, đặc điểm lời nói của nhân vật. Tất nhiên, cần phải sử dụng hợp lí, tránh dùng những từ không quen thuộc tí nào với những người thuộc ngành nghề khác.

5. Thuật ngữ khoa học là bộ phận từ vựng đặc biệt của ngôn ngữ. Nó bao gồm những từ và cụm từ cố định là tên gọi chính xác của những khái niệm và những đối tượng thuộc các lĩnh vực chuyên môn của con người. Cũng như từ nghề nghiệp, thuật ngữ khoa học là lớp từ vựng được sử dụng hạn chế về mặt xã hội : những người cùng ngành chuyên môn nhất định. Thuật ngữ cũng tham gia vào từ vựng của ngôn ngữ văn học như từ nghề nghiệp. Tuy nhiên, thuật ngữ khoa học có những đặc điểm riêng khác với từ nghề nghiệp và các lớp từ vựng khác.

Trước hết, thuật ngữ có tính xác định về nghĩa. Mọi từ trong ngôn ngữ đều liên hệ với khái niệm nhưng ý nghĩa từ vựng của các từ thông thường không đồng nhất với những khái niệm mà chúng gọi tên, trong khi đó các thuật ngữ lệ thuộc một cách chặt chẽ vào các khái niệm của một ngành khoa học nào đó. Do sự tác động lẫn nhau, ý nghĩa từ vựng của các từ thông thường có thể thay đổi trong những trường hợp sử dụng khác nhau, còn nội dung của các thuật ngữ là thuộc vào lĩnh vực thuần tuý về trí tuệ, chúng không bị thay đổi như thế. Trong mọi văn cảnh khác nhau, cũng như khi đứng một mình, thuật ngữ không thay đổi về nội dung. Số phận của thuật ngữ không phụ thuộc vào số phận của những từ khác mà phụ thuộc vào sự phát triển của bản thân khoa học. Nó chỉ thay đổi khi nào xuất hiện những biểu tượng mới, những quan niệm mới, chỉ thay đổi khi nào cái khái niệm mà nó biểu thị được xác lập lại. Cho nên ý nghĩa từ vựng của các từ thông thường có thể được giải thích phần nào phụ thuộc vào mẫn cảm chủ quan của nhà ngôn ngữ, còn nội dung của thuật ngữ là toàn bộ cái định nghĩa lôgic của khái niệm dành cho nó. Muốn giải thích đúng nội dung của một thuật ngữ đòi hỏi phải có sự hiểu biết tường tận về khoa học có thuật ngữ này. Công việc này đôi khi vượt quá khả năng của nhà ngôn ngữ

học, đòi hỏi phải có sự đóng góp của những nhà chuyên môn thuộc các lĩnh vực tương ứng.

Đặc điểm thứ hai của thuật ngữ là tính hệ thống. Mỗi lĩnh vực khoa học đều có một hệ thống các khái niệm chặt chẽ được thể hiện ra bằng hệ thống các thuật ngữ của mình. Như vậy, mỗi thuật ngữ đều chiếm một vị trí trong hệ thống khái niệm, đều nằm trong một hệ thống thuật ngữ nhất định. Giá trị của mỗi thuật ngữ đều được xác định bởi mối quan hệ của nó với những thuật ngữ khác cùng trong hệ thống ấy. Nếu tách một thuật ngữ ra khỏi hệ thống của nó thì nội dung thuật ngữ của nó không còn nữa. *Nước* với tư cách là một thuật ngữ hoá học có nghĩa là hợp chất của hiđrô và ôxi, nhưng nếu tách *nước* ra khỏi hệ thống thuật ngữ hoá học, sử dụng nó như một từ thông thường thì nó chỉ có nghĩa là một chất lỏng nói chung, ở sông, hồ, giếng ,... có thể uống được, có thể không uống được. Về mặt hình thức, tính hệ thống của thuật ngữ thể hiện ở sự lệ thuộc lẫn nhau của các hình thái ngữ pháp phái sinh trong việc cấu tạo và biến đổi từ. Chẳng hạn, loạt thuật ngữ ngôn ngữ học Nga : *языковедение* "ngôn ngữ học", *языковед* "nhà ngôn ngữ học", *языковедныи* "thuộc nhà ngôn ngữ học", *языковедческии* "có tính chất ngôn ngữ học",v.v... được cấu tạo trên cơ sở một thân từ duy nhất : *языковед*. Thuật ngữ tiếng Việt cũng có tính hệ thống như vậy. Chẳng hạn, loạt thuật ngữ ngôn ngữ học cùng cấu tạo với yếu tố *vị* : *âm vị, hình vị, từ vị, nghĩa vị, thanh vị,* v.v...

Hai đặc điểm trên quy định đặc điểm thứ ba của thuật ngữ, đó là xu hướng một nghĩa. Nếu như ở những từ thông thường hiện tượng nhiều nghĩa rất tự nhiên và phổ biến, thậm chí có thể coi là quy luật phát triển ngữ nghĩa chủ yếu của chúng thì đối với thuật ngữ, do tính xác định về nghĩa, cũng như do nó nằm trong hệ thống thuật ngữ nhất định, cho nên mỗi thuật ngữ thường chỉ có một nghĩa. Tất nhiên, một thuật ngữ cụ thể nào đó có thể tham gia vào nhiều hệ thống thuật ngữ khác nhau, nhưng trong cùng một hệ thống, mỗi thuật ngữ thường chỉ có một nghĩa mà thôi. Trong tiếng Nga, *речь* có thể là thành viên của các hệ thống thuật

ngữ khác nhau như y học, sinh lí học, tâm lí học và ngôn ngữ học. Với y học, *речь* có nghĩa là "chức năng liên hệ của vỏ não", với sinh lí học, *речь* có nghĩa là "bộ phận phức tạp nhất của sự vận động và phối hợp của cơ thể... và nó bị quy định bởi ba nhóm cơ : cơ để thở, dây thanh và cơ để cấu âm", với tâm lí học, *речь* có nghĩa là "một hình thức của hoạt động nảy sinh trong quá trình lao động xã hội và dựa vào sự trao đổi của con người với những người khác bằng ngôn ngữ, còn đối với ngôn ngữ học, thuật ngữ *речь* được giải thích thông qua khái niệm *langue* (ngôn ngữ), trong đó *ngôn ngữ* là sản phẩm tiềm năng chung của tất cả cộng đồng xã hội, còn *речь* (lời nói) là hành vi cá nhân, là sự biểu hiện cụ thể của ngôn ngữ. Nói chung, trường hợp một thuật ngữ tham gia nhiều hệ thống thuật ngữ như trên đa số các nhà ngôn ngữ học cho là hiện tượng đồng âm.

Thuật ngữ là bộ phận từ vựng đặc biệt, biểu thị những khái niệm khoa học chung cho những người nói các ngôn ngữ khác nhau, do đó, sự thống nhất thuật ngữ giữa các ngôn ngữ là cần thiết và bổ ích, thúc đẩy tiến trình phát triển khoa học của loài người nói chung. Chính điều này đã tạo nên đặc điểm thứ tư của thuật ngữ là tính quốc tế. Thông thường, nói tới tính quốc tế của thuật ngữ, người ta chỉ chú ý tới biểu hiện hình thức cấu tạo của nó : các ngôn ngữ dùng những thuật ngữ giống hoặc tương tự nhau, cùng xuất phát từ một gốc chung. Thí dụ :

t. Pháp :	*téléphone*	*télégraphe*	*radio*	*électricité*
t. Đức :	*Telephon*	*Telegraf*	*Radio*	*Elektrität*
t. Anh :	*telephone*	*telegraph*	*radio*	*electricity*
t. Việt :	*điện thoại*	*máy điện báo*	*radiô*	*điện lực*

Thực ra, về hình thức cấu tạo, tính quốc tế của thuật ngữ chỉ có tính chất tương đối. Dường như không có thuật ngữ nào có sự thống nhất ở tất cả các ngôn ngữ. Mức độ thống nhất của các thuật ngữ là khác nhau, có thuật ngữ thống nhất trên một phạm vi rộng, có thuật ngữ thống nhất trên một phạm vi hẹp hơn. Do truyền thống lịch sử, hình thành các khu vực văn hoá khác nhau. Tính thống nhất của thuật ngữ thể hiện trước

hết ở sự thống nhất trong phạm vi các khu vực như vậy. Các ngôn ngữ châu Âu chịu ảnh hưởng của nền văn hoá Hi – La cho nên thuật ngữ của chúng thường bắt nguồn từ các tiếng Latin và Hi Lạp. Các dân tộc I-ran, Thổ Nhĩ Kì và các dân tộc Á Phi khác có một truyền thống văn hoá chung là nền văn hoá Arập. Cho nên, tiếng Arập cũng có vai trò nhất định trong việc cấu tạo thuật ngữ ở những ngôn ngữ này. Tiếng Việt và nhiều tiếng khác ở Đông Nam Á như Nhật Bản, Triều Tiên, v.v... xây dựng thuật ngữ phần lớn dựa trên cơ sở các yếu tố gốc Hán, cũng là do các dân tộc này cùng có quan hệ lâu đời với Trung Quốc. Có lẽ do sự thống nhất tương đối trong hình thức cấu tạo của thuật ngữ giữa các ngôn ngữ mà nhiều người đã coi nhẹ tính quốc tế của thuật ngữ. Nếu chú ý tới mặt nội dung của thuật ngữ thì phải thừa nhận rằng tính quốc tế của thuật ngữ là một đặc trưng quan trọng, phân biệt thuật ngữ với những bộ phận từ vựng khác : thuật ngữ biểu thị những khái niệm khoa học chung cho những người nói các thứ tiếng khác nhau, trong khi đó, phạm vi biểu hiện của các lớp từ vựng khác nằm trong khuôn khổ của từng dân tộc. Vì vậy, cần phải có ý thức quốc tế hoá một cách hợp lí các thuật ngữ khoa học. Trong khi xác định mức độ quốc tế của thuật ngữ, cần phải cự tuyệt với "chủ nghĩa trung tâm châu Âu" thường thấy trong các tác phẩm về vấn đề này.

Đặc điểm thứ năm của thuật ngữ thể hiện ở chỗ nó không mang sắc thái tu từ biểu cảm. Đọc một câu thơ với những từ thông thường :

Long lanh đáy nước in trời,
Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng

chúng ta có thể mường tượng, rung cảm với cảnh đẹp đẽ, thơ mộng của non sông, đất nước. Nhưng khó có thể biết nên buồn hay vui, yêu hay giận khi nhắc đến các thuật ngữ toán học như : *tích phân, vi phân, đại số, đạo hàm,* v.v... Một nhà toán học có thể say mê, thích thú khi đọc một tác phẩm thuần tuý chuyên môn, nhưng cái say mê, thích thú này hoàn toàn không phải do các thuật ngữ trong đó gây ra mà xuất phát từ những nguyên nhân nằm ngoài ngôn ngữ. Giá trị tu từ học của một từ nào đó được đề ra trên cơ sở sự đối lập giữa các biến thể đồng nghĩa,

do đó nó không thể tách rời hiện tượng từ đồng nghĩa và từ song thức. Trong một hệ thống thuật ngữ chặt chẽ, không cho phép có hiện tượng như vậy, cho nên mỗi thuật ngữ khoa học không có giá trị tu từ học trong hệ thống của mình. Nói cách khác, nó trung hoà về biểu cảm. Nếu thuật ngữ được dùng ngoài hệ thống thuật ngữ, tức là trong những văn cảnh của ngôn ngữ toàn dân, thì nhờ sự đối lập với những từ thông thường, thuật ngữ mất tính trung hoà về tu từ học. Lúc ấy, chẳng những nó mang màu sắc chuyên môn mà còn rất cụ thể.

Thuật ngữ không cách biệt hoàn toàn với từ toàn dân và các lớp từ vựng khác không phải thuật ngữ. Dẫu sao thuật ngữ vẫn là một bộ phận của hệ thống từ vựng nói chung, có quan hệ với các từ khác trong hệ thống ngôn ngữ. Cả các từ thông thường lẫn thuật ngữ đều chịu sự chi phối của các quy luật ngữ âm, cấu tạo từ và ngữ pháp của ngôn ngữ nói chung. Màu sắc chuyên môn cũng như phạm vi sử dụng hạn chế của thuật ngữ sẽ không còn là cái gì hoàn toàn đối lập với ngôn ngữ toàn dân khi mà trình độ khoa học của quảng đại quần chúng được nâng lên Khi đó, các thuật ngữ – trừ các thuật ngữ chuyên môn quá hẹp – không còn là lĩnh vực riêng của các nhà chuyên môn thuộc ngành khoa học nào đó. Giữa từ toàn dân và thuật ngữ có quan hệ xâm nhập lẫn nhau. Từ toàn dân có thể trở thành thuật ngữ và ngược lại. Khi từ toàn dân trở thành thuật ngữ, ý nghĩa của nó được hạn chế lại, có tính chất chuyên môn hoá. Tính chất hình tượng và giá trị gợi cảm mất đi, những mối liên hệ mới xuất hiện. Từ *хрупкость* trong tiếng Nga vốn có nghĩa là "sự yếu đuối, mảnh dẻ", khi trở thành thuật ngữ, *хрупкость* biểu thị "tính chất giòn, dễ gãy, dễ vỡ". Trong tiếng Anh, từ *grass* là "cỏ", chuyển thành thuật ngữ, nó có nghĩa là "sự cản trở trên màn ảnh radio". Từ *мýшка* với tư cách là một thuật ngữ chỉ "cái đầu ruồi" ở khẩu súng không còn cái sắc thái âu yếm như khi nó là một từ Nga bình thường (*муха* "con ruồi", *мушка* ("con ruồi nhỏ"). Khả năng kết hợp của thuật ngữ cũng thay đổi khi nó chuyển từ hệ thống này sang hệ thống khác. Từ *assimilation* "hiện tượng đồng hoá" trong chính trị có thể có định ngữ là *compulsory* "cưỡng bức" và *natural* "tự nhiên" (hiện tượng đồng hoá cưỡng bức và hiện tượng đồng hoá tự nhiên), nhưng trong ngữ

âm học chúng ta lại có *progressive assimilation* "hiện tượng đồng hoá xuôi" và *regressive assimilation* "hiện tượng đồng hoá ngược". Một từ bình thường của ngôn ngữ toàn dân có thể có từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa, thì khi trở thành thuật ngữ, những mối liên hệ ấy bị đứt. Thí dụ : từ *шестерня* với tư cách là từ bình thường có từ đồng nghĩa là *шестёрка* "số sáu", khi *шестерня* thâm nhập vào hệ thống thuật ngữ kĩ thuật nó chỉ "cái bánh xe răng cưa" và không có từ đồng nghĩa nào cả. Từ *жар* "sự nóng" trong ngôn ngữ toàn dân có từ trái nghĩa là *хóлод* "sự lạnh" nhưng thuật ngữ *жар* "than bị nung" lại không trái nghĩa với từ nào. Chúng ta có thể dẫn ví dụ về trường hợp thứ hai : các thuật ngữ trở thành từ toàn dân. Nói chung, không phải thuật ngữ với cả khái niệm mà nó biểu thị đều chuyển vào ngôn ngữ toàn dân mà chỉ là cái vỏ âm thanh của nó thôi. Trước hết, các thuật ngữ mở rộng phạm vi hoạt động của mình. Nó được dùng không chỉ bó hẹp trong phạm vi hệ thống thuật ngữ nào đó mà được lôi cuốn vào phạm vi của ngôn ngữ văn học. Trong quá trình sử dụng như vậy, có thể có hiện tượng chuyển nghĩa xảy ra. Thuật ngữ lúc đó được hiểu theo nghĩa bóng, nghĩa hình ảnh của nó. Thí dụ : từ *dứt điểm* vốn là thuật ngữ thể thao, đã được dùng rộng rãi chỉ việc "hoàn thành gọn công việc nào đó", *kế hoạch* vốn là thuật ngữ kinh tế, nay được dùng rộng rãi chỉ "hiện tượng làm việc gì có tính toán, có chương trình sắp xếp trước sau", thậm chí có thể nói *sinh đẻ có kế hoạch*. Chính do sự chuyển hoá giữa thuật ngữ và từ toàn dân mà chúng ta thấy ngoài những thuật ngữ chỉ nằm trong hệ thuật ngữ nào đó *(âm vị, hình vị, cú đoạn,* v.v...) còn có những thuật ngữ đồng thời là những từ thông thường của ngôn ngữ toàn dân (*âm, tiếng, lưỡi, lợi,* v.v...).

Thuật ngữ là bộ phận từ vựng rất quan trọng của ngôn ngữ. Đối với các ngôn ngữ có trình độ phát triển cao, thuật ngữ chiếm tỉ lệ rất lớn. So với các bộ phận khác trong hệ thống từ vựng thì thuật ngữ là bộ phận phát triển nhất. Theo tính toán của nhà ngôn ngữ học Tiệp K. Xôkhôra, 90% từ mới trong ngôn ngữ là các thuật ngữ khoa học kĩ thuật. Những thuật ngữ này ra đời theo đà phát triển như vũ bão của nền khoa học loài người. Do có tầm quan trọng như thế cho nên vấn đề xây dựng thuật ngữ trở thành một nhiệm vụ cấp thiết của ngôn ngữ học hiện nay.

Làm tốt công việc này tức là góp phần thúc đẩy nền khoa học tiến lên. Không phải chỉ các nhà ngôn ngữ học mà cả các nhà khoa học thuộc các ngành khác nhau đều sốt sắng, quan tâm đến vấn đề này. Trước hết, cần thấy rằng nhiệm vụ xây dựng thuật ngữ không cần đặt ra như nhau đối với tất cả các ngôn ngữ trên thế giới. Sự phát triển của ngôn ngữ nào đó là tuỳ thuộc vào dung lượng các chức năng mà ngôn ngữ ấy đảm nhiệm. Cho nên cần phải xác định mức độ của việc đặt thuật ngữ cho từng ngôn ngữ cụ thể. Những thuật ngữ về chính trị – xã hội, tất cả các ngôn ngữ đều cần xây dựng một cách hoàn chỉnh, còn những thuật ngữ về khoa học kĩ thuật thì không cần thiết phải xây dựng hoàn chỉnh cho tất cả các ngôn ngữ. Đối với các ngôn ngữ dân tộc như tiếng Thái, tiếng Tày–Nùng ở Việt Nam, do các chức năng xã hội và mức độ sử dụng của chúng bị hạn chế cho nên chỉ cần phát triển tương đối hoàn chỉnh mà thôi. Nói chung, cần chú ý xây dựng thuật ngữ cho các ngành chuyên môn tiêu biểu cho nền kinh tế dân tộc (chẳng hạn, thuật ngữ về nghề trồng bông đối với tiếng Udơbếch, thuật ngữ về dầu lửa đối với tiếng Agiécbaigiăng), những thuật ngữ chuyên môn cần thiết cho học sinh các cấp được giảng dạy bằng những thứ tiếng này.

Thuật ngữ của tất cả các ngôn ngữ trên thế giới thường được xây dựng theo hai nguyên tắc :

– Dựa vào bản ngữ

– Nhờ sự giúp đỡ của các ngôn ngữ khác

Dùng chất liệu của bản ngữ để cấu tạo thuật ngữ bảo đảm tính dễ hiểu và do đó dễ dàng phổ biến rộng rãi. Đó là điều rất cần thiết trong giao tiếp và phát triển khoa học. Dùng chất liệu của ngôn ngữ khác để cấu tạo thuật ngữ, tuy không dễ hiểu lắm nhưng lại dễ dàng bảo đảm tính xác định về nghĩa, tính hệ thống và tính quốc tế của thuật ngữ. Vì vậy, cần phải kết hợp cả hai nguyên tắc trên một cách hợp lí. Khi cấu tạo thuật ngữ tiếng Việt, cần chú ý sử dụng những yếu tố đã tồn tại lâu đời. Chẳng hạn, việc dùng các từ *lưỡi, môi, răng, mũi*, v.v... để cấu tạo các thuật ngữ ngôn ngữ học như *âm môi, âm mũi, âm răng*, v.v... là hợp lí. Tuy nhiên, chúng ta chỉ có thể dùng những yếu tố này trong chừng

mực chúng không làm sai lạc ý nghĩa của thuật ngữ. Nội dung của thuật ngữ được xác định trong mọi văn cảnh khác nhau. Vì thế, việc thay *ngữ pháp* bằng *mẹo*, *từ vựng* bằng *vốn từ* là chưa hợp lí. Nếu chấp nhận các thuật ngữ *mẹo* và *vốn từ*, ta sẽ có những thuật ngữ khác là *mẹo miêu tả, mẹo đồng đại, mẹo lịch sử, ý nghĩa vốn từ, vốn từ hoá*, v.v... Nhưng những thuật ngữ này không diễn đạt chính xác các khái niệm *ngữ pháp miêu tả, ngữ pháp đồng đại, ngữ pháp lịch sử, ý nghĩa từ vựng, từ vựng hoá*. Các yếu tố Hán Việt đóng một vai trò rất quan trọng trong cấu tạo thuật ngữ tiếng Việt. Tuy có nguồn gốc ngoại lai nhưng các yếu tố Hán – Việt đã nhập vào tiếng Việt từ lâu, chúng đã trở thành những thành tố hữu cơ của từ vựng tiếng Việt. Sử dụng các yếu tố Hán – Việt dễ dàng bảo đảm tính chính xác, tính hệ thống của thuật ngữ. Mặt khác, dùng yếu tố Hán – Việt còn dễ dàng tạo nên sự thống nhất thuật ngữ trong nhiều ngôn ngữ ở Đông Nam Á. Ngoài hai nguồn đã nói ở trên, để bảo đảm tính quốc tế của thuật ngữ, đối với một số ngành khoa học, có thể mượn trực tiếp các thuật ngữ của các ngôn ngữ khác. Trong những trường hợp như vậy, cần phải nghiên cứu cách phiên âm như thế nào cho phù hợp với tiếng Việt.

II – TỪ VỰNG TÍCH CỰC VÀ TỪ VỰNG TIÊU CỰC

Căn cứ vào vai trò của các từ trong quá trình giao tiếp, người ta chia ra từ vựng tích cực và từ vựng tiêu cực. Thực chất của cách phân loại này là dựa vào tần số sử dụng của các từ. Tất cả các từ đều tham gia vào quá trình giao tiếp, những từ này có thể cần thiết hơn từ kia và được dùng nhiều hơn từ kia.

Từ vựng tích cực là những từ quen thuộc và được sử dụng thường xuyên trong phạm vi nào đó của việc giao tiếp bằng ngôn ngữ. Như vậy, từ vựng tích cực không mang sắc thái cổ, cũng không mang sắc thái mới. Nó có thể bao gồm những từ sử dụng toàn dân cũng như những từ sử dụng hạn chế. Cần phân biệt từ vựng tích cực của toàn dân và từ vựng tích cực của từng cá nhân. Từ vựng tích cực của từng cá nhân thật là nhỏ bé so với từ vựng toàn dân. Theo các tài liệu nước ngoài, từ vựng

của các nhà văn lớn cũng chỉ hơn 20.000 từ một chút (Từ điển ngôn ngữ Puskin có khoảng 21.290 từ). Từ vựng của những người không phải là nhà văn thì chỉ lên xuống trong khoảng 4.000 đến 6.000 từ. Hơn nữa, từ vựng tích cực của cá nhân này có thể không phải là từ vựng tích cực của cá nhân khác. Từ vựng tích cực trong lĩnh vực này có thể kém tích cực, thậm chí tiêu cực trong lĩnh vực khác. Từ vựng tích cực của một ngôn ngữ thường được phản ánh trong các từ điển tần số và từ điển tối thiểu.

Từ vựng tiêu cực là những từ ít dùng hoặc không được dùng. Nó bao gồm các từ ngữ đã lỗi thời và các từ ngữ còn mang sắc thái mới, chưa được dùng rộng rãi. Trong quá trình phát triển và hoàn thiện ngôn ngữ, thường xuyên nảy sinh những từ mới và nghĩa mới, đồng thời cũng có nhiều từ cũ, nghĩa cũ bị đào thải. Những từ ngữ cũ đã lỗi thời dần dần đi ra khỏi vốn từ tích cực, chúng ít hoặc thậm chí không được sử dụng nữa. Còn những từ mới xuất hiện, ngay tức khắc chưa thể trở thành vốn từ tích cực được. Do đó, cả hai lớp từ vựng mới và từ vựng cũ đều thuộc từ vựng tiêu cực.

Căn cứ vào nguyên nhân làm cho cũ, lỗi thời, chúng ta có thể chia những từ ngữ cũ, lỗi thời thành hai loại nhỏ : từ ngữ cổ và từ ngữ lịch sử.

1. Từ ngữ cổ là những từ ngữ biểu thị những đối tượng trong ngôn ngữ hiện đại có các từ đồng nghĩa tương ứng. Chính sự xuất hiện của các từ ngữ đồng nghĩa tương ứng ở giai đoạn hiện nay làm cho chúng trở nên lỗi thời. Trong tiếng Việt, các từ *trốc* (đầu), *vì* (nể), *dấu* (yêu), *gìn* (giữ), *mảng* (mải mê), v.v... là như vậy. Những từ này hiện nay không được dùng nữa, nhưng còn tồn tại trong tục ngữ, thành ngữ, ca dao và thơ văn cổ. Thí dụ :

– Ăn trên ngồi *trốc*

(*Thành ngữ*)

– Con vua vua *dấu*, con châu chấu châu chấu yêu

(*Tục ngữ*)

– Nặng lòng xót liễu *vì* hoa

– Thấy lời đoan chính dễ nghe
Chàng càng thêm nể thêm *vì* mười phân

(*Truyện Kiều*)

– *Mảng* vui quên hết lời em dặn dò

(*Ca dao*)

– *Gìn* cho hết nơi dường ấy
Chẳng thấp thì cao ắt được dùng

(*Quốc âm thi tập*)

Ở giai đoạn hiện đại, những từ này chỉ được dùng ở địa phương nào đó hoặc được dùng với tư cách những yếu tố cấu tạo từ trong ngôn ngữ văn học. Chẳng hạn, một số nơi ở miền Trung hiện nay vẫn gọi *đầu* là *trốc*, sân là *cươi* và trong ngôn ngữ văn học, chúng ta vẫn dùng các từ ghép như *yêu dấu, vì nể, giữ gìn*, v.v...

2. Từ ngữ lịch sử. Khác với từ ngữ cổ, *từ ngữ lịch sử* là những từ ngữ trở nên lỗi thời vì đối tượng biểu thị của chúng đã bị mất. Trong quá trình phát triển của lịch sử, nhiều sự vật, hiện tượng bị mất đi, các tên gọi của những sự vật, hiện tượng này tự nhiên ít hoặc không được dùng nữa. Thí dụ :

– Tên gọi những chức tước, phẩm hàm thời xưa : *thượng thư, tham tri, tuần phủ, án sát, lãnh binh, tri huyện, thư lại, chánh tổng, lí trưởng, toàn quyền, công sứ*, v.v...

– Tên gọi những hiện tượng trong thi cử thời xưa : *hương cống, cử nhân, đình nguyên, hội nguyên, trạng nguyên, phó bảng,*

– Tên gọi những thứ thuế thời xưa : *thuế đinh, thuế điền, thuế thân*, v.v... Từ ngữ lịch sử không có từ ngữ đồng nghĩa trong tiếng Việt hiện đại. Bình thường chúng ít được dùng nhưng khi cần diễn đạt những khái niệm có tính chất lịch sử ấy người ta phải dùng đến chúng. Không phải ngẫu nhiên trong các sách văn học, sử học viết về các thời kì cổ đại, cận đại, từ ngữ lịch sử chiếm tỉ lệ khá cao.

Những từ ngữ mới vì mới xuất hiện cho nên chưa quen thuộc và chưa được dùng phổ biến. Do đó, nói chung chúng thuộc lớp từ vựng tiêu

cực. Căn cứ vào đối tượng mà những từ ngữ này biểu thị, có thể chia chúng thành hai loại :

a) Từ ngữ mới biểu thị những sự vật, hiện tượng hay khái niệm mới nảy sinh. Thí dụ : *ưu sinh học, cổ đông, trường sinh học, tên lửa, vệ tinh,* v.v... Những từ ngữ này cần thiết trong giao tiếp nên chúng dễ dàng trở thành từ vựng tích cực.

b) Những từ ngữ là tên gọi mới của những đối tượng đã có tên gọi. Những từ ngữ này sẽ được phổ biến và quen dùng, sẽ nhập vào từ vựng tích cực nếu chúng tốt hơn những tên gọi cũ, phản ánh đúng bản chất của đối tượng hơn những tên gọi cũ. Chẳng hạn, chúng ta thay *cu li* bằng *công nhân, dân cày* bằng *nông dân, người ở* bằng *người giúp việc, đầu bếp* bằng *cấp dưỡng, địa dư* bằng *địa lí, địa đồ* bằng *bản đồ,* v.v... Trong loại thứ hai này chúng ta cần phân biệt tên gọi thuần tuý định danh và tên gọi mới có tính chất định danh – tu từ. Những thí dụ vừa dẫn ở trên là những tên gọi mới thuần tuý định danh, còn tên gọi mới có tính chất định danh – tu từ, chẳng hạn như *ga trăng* (mặt trăng) *đường mây* (đường bay của máy bay), *sao lửa* (lửa đạn trên không), *phi vũ công* (phi công), v.v... Ngoài nội dung trí tuệ, những tên gọi định danh – tu từ còn mang cả giá trị biểu cảm nữa.

Cùng với việc cấu tạo và vay mượn các từ ngữ mới, những cách dùng mới, ý nghĩa mới của từ cũng đóng một vai trò rất quan trọng. Bằng sự liên tưởng phong phú và tinh tế, các nhà văn, nhà thơ lớn đã đem lại cho các từ ngữ cũ một khả năng diễn đạt rất mới :

"Làm sao cho tâm hồn các đồng chí, tâm hồn của người nghệ sĩ *lộng* gió, *lộng* ánh sáng, *lộng* màu sắc, *lộng* hương vị của sự nghiệp ta."

(Phạm Văn Đồng)

"Điều ta tưởng có thể ta mạnh nhất, nhìn kĩ cũng còn *xôi đỗ* lắm."

(Tô Hoài)

Nhìn chung, mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, trong đời sống hàng ngày có những vấn đề, những lĩnh vực nổi lên, được nhiều người quan tâm, chú ý. Những từ ngữ thuộc vấn đề, lĩnh vực ấy dễ dàng trở thành trung tâm, có khả năng lan toả sang các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Đã một thời các thuật ngữ quân sự được thâm nhập vào ngôn ngữ sinh hoạt hàng ngày với ý nghĩa khác :

"Ngay từ hồi em còn học ở trường y tế đã có mấy người để ý đến em. Kể cả *"tấn công"* hẳn hoi."

(Trúc Thông)

"Còn tôi thì đang loay hoay gỡ ra khỏi cái thế bị cô ta *"truy kích"* suốt từ lúc gặp nhau tới giờ."

(Triệu Bôn)

"Trông người thì hiền lành nhưng cô ta là một sự *"bùng nổ"* đấy."

(Minh Lợi)

Thuật ngữ vật lí học cũng được chuyển dùng vào lĩnh vực khác :

"Còn anh nào hễ chưa ai hỏi động đến mà đã rêu rao là "đang bị ế", là *"điện tử tự do"* thì đích thị là anh chàng đó đã có con đàn con đống ở nhà."

(Triệu Bôn)

Thực ra, những từ ngữ thực sự được coi là mang màu sắc mới phải là những từ ngữ vừa mới xuất hiện, tính chất mới của nó vẫn còn được mọi người thừa nhận. Đại đa số các từ ngữ mới xuất hiện không được người nói nhận thức là có màu sắc mới, bởi vì nếu đó là những sáng tạo ngôn ngữ thành công và nếu đối tượng mà chúng biểu thị chắc chắn đã đi vào đời sống xã hội, thì những từ ngữ đó nhanh chóng được mọi người sử dụng như những từ bình thường khác, nhanh chóng nhập vào lớp từ vựng tích cực của toàn dân hay của nghề nghiệp nào đó. Đài phát thanh, báo chí, máy thu hình là những phương tiện có thể truyền bá chúng một cách rộng rãi và nhanh chóng. Những từ ngữ do các nhà văn, nhà thơ sáng tạo ra có thể đi vào ngôn ngữ, nhưng cũng có thể không đi vào ngôn ngữ. Chẳng hạn như những từ *phi vũ công, sao lửa, còi trả động,* v.v..., của Nguyễn Tuân, *trắng tếnh, trắng nhả,* v.v... của Tô Hoài không được phổ biến rộng rãi, chúng luôn luôn mang màu sắc cá nhân. Trong ngôn ngữ học, người ta gọi những từ ngữ như thế là những *từ ngữ lâm thời.*

III – TỪ BẢN NGỮ VÀ TỪ NGOẠI LAI

Căn cứ vào nguồn gốc của các từ, người ta chia từ vựng thành hai lớp : từ bản ngữ và từ ngoại lai. Hai khái niệm này cần được xác định một cách biện chứng và lịch sử.

Bất kì ngôn ngữ nào, trong quá trình hình thành và phát triển của mình cũng thu hút nhiều yếu tố của các ngôn ngữ khác, do đó có nhiều từ ngữ giống hoặc tương tự với các từ ngữ của các ngôn ngữ khác. Chẳng hạn, tiếng Việt hiện đại của chúng ta ngày nay chứa đựng nhiều từ ngữ giống hoặc tương tự với các từ ngữ trong nhiều thứ tiếng khác nhau như : tiếng Mường, tiếng Thái, tiếng Tày – Nùng, tiếng Bana, tiếng Giarai, tiếng Êđê, tiếng Khmer, tiếng Hán, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Anh, v.v... Nếu không nhìn nhận vấn đề một cách biện chứng và lịch sử thì rất khó xác định đâu là từ bản ngữ, đâu là từ ngoại lai. Có người cho rằng chỉ có thể gọi một cách hợp lí từ ngoại lai trong một ngôn ngữ nhất định là những yếu tố đã thâm nhập sau cái thời kì ít hay nhiều chính xác đánh dấu một cách quy ước giai đoạn đầu của ngôn ngữ ấy. Trong thực tế, vấn đề xác định thời gian hình thành của một ngôn ngữ dân tộc nào đó là rất phức tạp và không phải bao giờ cũng cho một câu trả lời chắc chắn. Vì vậy chúng ta vẫn vấp phải cái khó khăn trong khi phân biệt từ bản ngữ và từ ngoại lai. Nội dung của hai khái niệm này chỉ có thể xác định một cách tương đối chắc chắn nếu xét chúng trong những giai đoạn lịch sử cụ thể nhất định. Các giai đoạn phát triển của một ngôn ngữ kế tiếp lẫn nhau, mỗi giai đoạn bao gồm những yếu tố thuộc ba loại :

– Những yếu tố cũ, giai đoạn trước đó để lại,

– Những yếu tố mới du nhập vào từ các ngôn ngữ khác trong giai đoạn ấy,

– Những sản phẩm mới được cấu tạo trên cơ sở những yếu tố cũ và những yếu tố mới du nhập vào.

Xét trong giai đoạn ấy, những từ thuộc loại một và loại ba có thể được coi là từ bản ngữ, còn những từ thuộc loại hai là những từ ngoại lai. Như vậy, khái niệm từ ngoại lai và từ bản ngữ được quan niệm một cách biện chứng. Những từ ngoại lai trong giai đoạn này có thể trở thành từ bản ngữ ở giai đoạn tiếp theo.

Cách xác định từ bản ngữ và từ ngoại lai căn cứ vào nguồn gốc đòi hỏi phải biết từ nguyên của các từ. Công việc này không phải bao giờ

cũng thực hiện được dễ dàng. Trong việc sử dụng ngôn ngữ, chỉ những khác biệt phản ánh tình trạng hiện thời của ngôn ngữ là quan trọng. Vì vậy, từ bản ngữ và từ ngoại lai còn được xác định về phương diện đồng đại thuần tuý. Một số nhà nghiên cứu đã đưa ra các khái niệm *từ bản ngữ đồng đại* và *từ ngoại lai đồng đại*.

Từ ngoại lai đồng đại là những từ có những nét không nhập hệ (non intégrés) vào cấu trúc đương thời của ngôn ngữ. Từ ngoại lai đồng đại có thể là những từ ngoại lai còn giữ những đặc trưng của ngoại ngữ khiến cho chúng khác với các từ bản ngữ đồng đại. Đối với tiếng Việt, những đơn vị đó có thể là :

– Những từ phiên âm nhưng viết liền như : *cácbon, amin, amoniac, ampe*, v.v. ..

– Những từ phiên âm nhưng viết rời như : *a-xít, a-mi-la-da, a-ni-lin, a-nô-phen, a-pa-tít, a-xê-ti-len*, v.v...

– Những đơn vị có cách kết hợp âm vị bất thường như : *pa-tê, noãn xào, xoong, séc, loong toong*, v.v...

– Những từ Hán Việt không hoạt động tự do như : *sơn, thuỷ, gia, quốc, hải*, v.v...

– Tổ hợp các từ Hán Việt không hoạt động tự do như : *ba đào, giai nhân, tham quan, sở dĩ, phạm trù, tiền phong*, v.v...

– Những từ không phải tiếp thu của ngoại ngữ nào nhưng lại có những nét làm cho nó khác hẳn các từ khác và được xử lí một cách khác cũng là từ ngoại lai đồng đại. Thí dụ : *leng keng, loong coong, bù nhìn, mồ hóng, mồ hôi, lê ki ma, chôôc*, v.v...

Từ bản ngữ đồng đại là những từ mà xét về cấu trúc ngữ âm cũng như thái độ hình thái học hoàn toàn nằm trong cấu trúc đương thời của bản ngữ mặc dù xét về phương diện lịch đại đó có thể là những từ có nguồn gốc ngoại lai. Thí dụ :

– Những từ mượn tiếng Hán cổ, những từ Hán Việt đã Việt hoá về ngữ âm và những từ tiếp nhận từ các ngôn ngữ Ấn – Âu nhưng có dạng ngữ âm trùng với âm tiết : *xăng, bi, lốp, gần, đầu, thần, ngọc, bia, phin, phớt*, v.v...

– Những từ ngữ Hán Việt đã có khả năng hoạt động tự do như tất cả các từ thuần Việt khác : *tài, đức, thọ, học, thanh, hiểm, trí, phô, chúc thọ, chức tước, nguy hiểm, sự vật, trí não, học tập, thành phố,* v.v...

Bây giờ chúng ta hãy đi sâu vào lớp từ ngoại lai.

Nếu căn cứ vào mối liên hệ với sự vật và khái niệm, có thể chia từ ngoại lai thành hai loại :

a) Những từ ngoại lai biểu thị những sự vật và khái niệm mới xuất hiện, trong bản ngữ chưa có từ biểu thị. Các từ *xô viết, công xô môn, đồng chí, hợp tác xã, may ô, xà phòng,* v.v... trong tiếng Việt là như vậy.

b) Những từ biểu thị những sự vật và khái niệm đã có từ trước, trong bản ngữ đã có từ biểu thị rồi. Trong trường hợp này, từ ngoại lai đồng nghĩa với từ bản ngữ. Tiếng Việt tiếp nhận từ ngữ Hán một cách hệ thống, vì vậy có hàng loạt từ gốc Hán đồng nghĩa với các từ thuần Việt. Thí dụ : *thiên – trời, địa – đất, cử – cất, tồn – còn, tử – con, tôn – cháu,* v.v...

Nếu xét về thành phần ngoại lai, có thể chia từ ngoại lai thành từ phiên âm và từ sao phỏng.

Từ phiên âm là từ tiếp nhận cả hình thức lẫn nội dung của từ của ngôn ngữ khác. Hình thức ngữ âm của các từ của ngoại ngữ có thể thay đổi ít nhiều cho phù hợp với quy luật ngữ âm của bản ngữ.

Thí dụ :

Pháp	**Việt**
glaïeul	*layơn, dơn*
planton	*loong toong*
fromage	*pho mát*
cravate	*ca la vát, ca vát*

Từ sao phỏng là những từ tiếp nhận một mặt nào đó của từ của ngôn ngữ khác. Từ sao phỏng có hai loại : sao phỏng cấu tạo từ và sao phỏng ngữ nghĩa.

Sao phỏng cấu tạo từ là trường hợp dùng chất liệu của ngôn ngữ mình để cấu tạo một từ nào đó dựa theo mẫu về kết cấu của các từ tương ứng trong ngôn ngữ khác. Thực chất của loại này là dịch từng yếu tố có tính chất hình thái học của các từ của ngôn ngữ khác. Như vậy, nó chỉ tiếp

nhận mẫu cấu tạo của các từ trong ngôn ngữ khác mà thôi. Thí dụ : từ Nga *подразделение* là sao phỏng cấu tạo từ của từ Pháp *subdivision* (sự chia nhỏ). Nó được thực hiện bằng cách dịch tiền tố *sub* – bằng tiền tố *под–*, chính tố *divis–* bằng *раздел–* và hậu tố *–ion* bằng *-ение*. Trong tiếng Việt, các đơn vị từ vựng như *chắn bùn, chắn xích, chiến tranh lạnh,* v.v... cũng là sao phỏng cấu tạo từ của các đơn vị tương ứng trong tiếng Pháp là *garde boue, garde chaine, guerre froide,* v.v... Ngoài hiện tượng sao phỏng cấu tạo từ hoàn toàn như những thí dụ vừa nêu, còn có hiện tượng sao phỏng cấu tạo từ không hoàn toàn. Những từ sao phỏng kiểu này một phần là dịch các yếu tố tương đương của ngôn ngữ khác, phần còn lại vẫn tiếp nhận nguyên si của ngôn ngữ ấy. Chẳng hạn, từ *идолослужение* của tiếng Nga bắt nguồn từ tiếng Hi Lạp là *eidololatreia* (sự thờ thần tượng), trong đó, chính tố *идоло–* được tiếp nhận, còn chính tố *latr–* và phụ tố *eia* được dịch ra tiếng Nga là *служ–* và *–ение*.

Từ *телевидение* (vô tuyến truyền hình) bắt nguồn từ *televisia,* trong đó chính tố *теле* có nguồn gốc Hi Lạp, còn chính tố *vis* và phụ tố *ia* (gốc Latin) được dịch ra tiếng Nga là *вид* và *ение*.

Sao phỏng ngữ nghĩa là hiện tượng các từ tiếp nhận thêm ý nghĩa của các từ tương ứng trong ngôn ngữ khác. Cơ sở để từ này có thể tiếp thu thêm ý nghĩa của từ tương ứng trong ngôn ngữ khác là ý nghĩa định danh trực tiếp của chúng phải giống nhau. Từ này chỉ tiếp nhận thêm ý nghĩa bóng vốn chỉ có ở từ kia. Thí dụ : Từ Nga *трогать* có thêm ý nghĩa "gây xúc động" là nhờ sao phỏng ý nghĩa của từ *toucher* trong tiếng Pháp. Cơ sở của sự sao phỏng này là cả hai từ đều có ý nghĩa trực tiếp là "sờ mó". Ý nghĩa "tầm thường, vô vị" của từ *плоский* cũng là do sao phỏng ý nghĩa của từ Pháp *plat* mà có. Cả hai từ này đều có ý nghĩa trực tiếp là "bằng, phẳng". Từ *ngựa* trong tiếng Việt và từ *cheval* trong tiếng Pháp cùng chỉ một loài động vật, nhưng từ *cheval* còn chỉ "một đơn vị sức kéo", do đó, từ *ngựa* đã có thêm cả ý nghĩa này (máy 15 ngựa). Nếu hiện tượng sao phỏng cấu tạo từ dẫn đến sự xuất hiện trong ngôn ngữ những từ mới thì hiện tượng sao phỏng ngữ nghĩa chỉ dẫn đến sự xuất hiện những từ đồng âm hoặc những ý nghĩa mới của từ đã có.

Hiện tượng tiếp nhận từ ngữ của ngôn ngữ khác không diễn ra một cách đơn giản như ta chuyển thóc lúa từ bồ này sang bồ kia mà các từ ngữ ngoại lai phải chịu sự biến đổi theo quy luật của ngôn ngữ tiếp nhận. Nói chung, quá trình đồng hoá các từ ngoại lai diễn ra trên cả ba mặt ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp. Mỗi ngôn ngữ có hệ thống ngữ âm riêng. Khi một từ chuyển từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ kia phải có sự biến đổi diện mạo của mình cho phù hợp với hệ thống ngữ âm của ngôn ngữ chủ thể. Chẳng hạn, các từ Pháp *gare,poste, gramme,* sang tiếng Việt đã đổi thành *ga, bốt, gam*. Khi đã tồn tại với tư cách là một thành viên của ngôn ngữ chủ thể, từ ngoại lai lại chịu sự biến đổi theo quy luật riêng của ngôn ngữ chủ thể. Từ ngoại lai và từ gốc mà nó xuất thân có thể phát triển theo những hướng hoàn toàn khác nhau. Thí dụ : Vào thời kì của tiếng Hán cổ, cả tiếng Việt và tiếng Hán đều có phụ âm vô thanh. Từ *can* của tiếng Hán cổ khi chuyển sang tiếng Việt vẫn giữ nguyên diện mạo như vậy. Nhưng sau đó, các từ trong tiếng Hán biến đổi theo quy luật vô thanh hoá, còn các từ trong tiếng Việt lại biến đổi theo quy luật hữu thanh hoá. Do đó, từ *can* trong tiếng Hán hiện đại vẫn đọc như vậy, còn trong tiếng Việt *can* đã đổi thành *gan*. Ở bình diện ngữ nghĩa, quá trình đồng hoá cũng diễn ra tương tự như vậy. Khi tiếp nhận, ngôn ngữ này có thể không tiếp nhận tất cả các ý nghĩa của từ trong ngôn ngữ khác. Thí dụ : từ *balle* trong tiếng Pháp có các nghĩa : 1) quả bóng, 2) đầu đạn, nhưng tiếng Việt chỉ tiếp nhận từ này với ý nghĩa thứ nhất mà thôi. Do mối quan hệ với các từ bản ngữ, ý nghĩa của các từ ngoại lai có thể được quy định lại. Chẳng hạn, các từ *hồng, hoàng, thanh* trong tiếng Hán có ý nghĩa tương tự như các từ *đỏ, vàng, xanh* của tiếng Việt. Khi du nhập vào tiếng Việt, các từ này cũng biểu thị những màu ấy nhưng với sắc độ nhạt hơn. Về mặt ngữ pháp các từ ngoại lai cũng được đồng hóa theo bản ngữ. Chẳng hạn, tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình, hiện tượng chuyển loại xảy ra rất dễ dàng. Nhiều từ tiếng Việt tiếp nhận của tiếng Pháp cũng tuân theo quy luật đó : *double, bleu* là tính từ, vào tiếng Việt *đúp, lơ* có thể làm động từ. Nhiều cụm từ tiếng Pháp khi vào tiếng Việt đã được nhận thức như một từ, thí dụ : *à lát xô* (à l'assaut), *phú la căng*(foutre le camp) (cuốn xéo), *cập bà lời* (t'as pas l'eoil), v.v...

D – VẤN ĐỀ HỆ THỐNG HOÁ TỪ VỰNG TRONG CÁC TỪ ĐIỂN

I – TỪ ĐIỂN KHÁI NIỆM VÀ TỪ ĐIỂN NGÔN NGỮ

Từ vựng của ngôn ngữ được tập hợp và hệ thống hoá trong các từ điển. Tuỳ theo mục đích và nhiệm vụ khác nhau mà nội dung, kết cấu của từ điển cũng khác nhau. Trước hết, cần phân biệt từ điển khái niệm và từ điển ngôn ngữ.

Từ điển khái niệm không giải thích các từ mà giải thích nội dung các khái niệm do từ biểu thị. Trong khi giải thích các thuật ngữ, người ta có thể trình bày những quan điểm khác nhau đối với nội dung của thuật ngữ, lịch sử khoa học nghiên cứu nội dung đó, các giả thiết hiện đại đối lập nhau trong khoa học ấy. Tóm lại, từ điển khái niệm cung cấp một số kiến thức nhất định không phải về các từ mà là về các khái niệm do từ biểu hiện, về các sự vật, hiện tượng do các khái niệm phản ánh. Do đó, trong các từ điển khái niệm không có các thán từ, trợ từ, trạng từ, đại từ, động từ, tính từ, bởi vì các từ loại này không phải là các thuật ngữ chuyên môn.

Từ điển khái niệm gồm từ điển bách khoa (thường được gọi là Bách khoa toàn thư) và từ điển chuyên ngành. Từ điển bách khoa giải thích các khái niệm thuộc tất cả các ngành, các lĩnh vực, còn từ điển chuyên ngành giải thích các khái niệm thuộc một ngành nào đó. Chẳng hạn, từ điển văn học, từ điển triết học, từ điển kinh tế – chính trị học, từ điển y học, v.v...

Thực ra, từ điển khái niệm ít liên quan đến ngôn ngữ học. Nhà ngôn ngữ học quan tâm trước hết đến các từ điển ngôn ngữ. Nhiệm vụ của từ điển ngôn ngữ là giải thích các từ chứ không phải giải thích các sự vật hay các khái niệm khoa học kĩ thuật do các từ diễn đạt.

II – TỪ ĐIỂN BIỂU Ý VÀ TỪ ĐIỂN BIỂU ÂM

Từ có hai mặt : hình thức ngữ âm và ý nghĩa. Từ điển của mỗi ngôn ngữ có thể kết cấu xuất phát từ hình thức ngữ âm của các từ, cũng có

thể kết cấu xuất phát từ ý nghĩa, tức là xuất phát từ những khái niệm được biểu hiện bằng hình thức ngữ âm của các từ.

Các từ điển thông thường (từ điển giải thích và từ điển đối chiếu) tập hợp các từ theo ngữ âm, trình bày chúng hoặc theo trật tự chữ cái hoặc theo ổ cấu tạo từ. Có thể gọi những từ điển kiểu này là *từ điển biểu âm*, bởi vì chúng xuất phát từ ngữ âm của từ để đi tìm các ý nghĩa tương ứng.

Các từ điển sắp xếp các từ theo ý nghĩa được gọi là *từ điển biểu ý*. Vì ý nghĩa của từ là sự phản ánh của những sự vật, hiện tượng hoặc quan hệ trong thực tế cho nên sắp xếp các từ theo ý nghĩa cũng có nghĩa là sắp xếp căn cứ vào tổ chức, vào trật tự sắp xếp của thực tế khách quan bên ngoài ngôn ngữ. Trường hợp một từ có một vài ý nghĩa nó sẽ có mặt ở những vị trí khác nhau trong từ điển. Có thể nói rằng từ điển thông thường là danh sách các *từ ngữ âm* với các ý nghĩa của chúng, còn từ điển biểu ý là danh sách các *từ – khái niệm* với các từ đồng nghĩa của chúng.

Trong lí thuyết giao tiếp, người ta phân biệt *người phát* và *người nhận*. Người phát là người tạo ra ngôn bản, nói nôm na chính là *người nói* hay *người viết*. Người nhận là người tiếp thu, lĩnh hội ngôn bản, tức là *người nghe* hoặc *người đọc*. Người nhận tri giác trực tiếp mặt ngữ âm của các từ. Cái họ cần giải thích là ý nghĩa của những hình thức ngữ âm đã tri giác được ấy. Các từ điển biểu âm đã đáp ứng nhu cầu đó của người nhận. Có thể nói từ điển biểu âm là từ điển dùng cho người nhận. Nhu cầu của người phát (người nói, người viết) khác hẳn nhu cầu của người nhận (người nghe, người đọc). Người phát bao giờ cũng phải có một ý tưởng nhất định cần nói hoặc viết ra. Cái họ cần là lựa chọn hình thức diễn đạt nào cho thích hợp. Các từ điển thông thường – các từ điển biểu âm – quả không giúp ích gì nhiều cho người nói, người viết. Công cụ giúp cho người phát tạo ngôn bản phải là từ điển biểu ý. Từ điển biểu ý là từ điển dùng cho người phát.

Ở nước ngoài, loại từ điển biểu ý đã được biên soạn từ lâu. Cuốn từ điển biểu ý nổi tiếng của P.M.Roget *Thesaurus of English words and*

phrase xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1852, ngay khi P.M.Roget còn sống đã được tái bản tới 28 lần. Từ đó, đã xuất hiện nhiều cuốn từ điển biểu ý khác đối với các tiếng Pháp, Đức, Tây Ban Nha, v.v... Qua cách biên soạn các cuốn từ điển trên, chúng ta thấy có ba kiểu từ điển biểu ý :

1. Từ điển kho tàng

Thuộc kiểu từ điển này, ngoài *Kho từ ngữ tiếng Anh* của P.M.Roget đã nói ở trên phải kể đến cuốn *Vốn từ tiếng Đức theo nhóm sự vật* (Der deutsche Wortschatz nach Sachgrupper, 1959) của F.Dornseiff, *Từ điển biểu ý tiếng Tây Ban Nha* (Diccionarie ideologio de la lengna espanola, 1959) của Julio Casares. P.M.Roget chia ra 6 lớp khái niệm : 1) Quan hệ trừu tượng, 2) Không gian, 3) Vật chất, 4) Trí tuệ, 5) Ý chí, 6) Tình cảm. Mỗi lớp được phân tích ra nhiều phạm trù, mỗi phạm trù chia ra một số loạt, mỗi loạt lại bao gồm nhiều nhóm. Như vậy, P.M.Roget nhận được 1000 nhóm khái niệm cuối cùng và từ vựng tiếng Anh được trình bày theo 1000 nhóm đó. Các từ trong nhóm sắp xếp theo thứ tự từ danh từ, động từ rồi đến tính từ. Trong cùng một từ loại, các từ được sắp xếp theo mức độ gần nhau về nghĩa. F. Dornseiff lại chia tất cả bảng từ ra 20 lớp, mỗi lớp bao gồm một số nhóm khái niệm nhất định. Khác với P.M.Roget, ông F.Dornseiff có bổ sung thêm sự chỉ dẫn theo vần chữ cái. Cuốn *Từ điển biểu ý tiếng Tây Ban Nha* của J. Casares gồm 3 phần : 1) Phần tổng quan, gồm 2000 nhóm đề mục, 2) Từ điển các nhóm đề mục, 3) Từ điển giải thích theo vần chữ cái tiếng Tây Ban Nha gồm 100.000 từ.

Vấn đề cơ bản của từ điển kho tàng là sự phân loại lôgic các khái niệm. Ưu điểm hoặc nhược điểm của mỗi cuốn từ điển đều gắn với cơ sở phân loại của các tác giả. Sơ đồ phân loại của P.M.Roget còn sơ lược chưa đủ tin cậy. Nó chưa phản ánh mối liên hệ tự nhiên giữa các từ. Còn cách phân loại của F.Dornseiff và Julio Casares thì nhiều chỗ chưa rõ ràng.

2. Từ điển loại suy

Xuất phát điểm của từ điển loại suy là sự tồn tại trong các ngôn ngữ phạm vi các từ được dùng thường xuyên và tích cực. Mối liên hệ của chúng với những cái sở chỉ (còn được gọi là những biểu vật) chặt chẽ đến mức cái sở chỉ nảy ra trong óc không thể không kèm theo cái tên. Mặt khác, tất cả những cái là đối tượng của tư duy đều được hình thành trong nhận thức nhờ những từ thông thường, được dùng thường xuyên và tích cực ấy. Vì vậy, việc sắp xếp các từ trong từ điển loại suy không trên cơ sở phân loại lôgic các khái niệm mà thường lấy các từ thường dùng nhất làm trung tâm để tập hợp các từ tương tự về nghĩa. Chẳng hạn, P.Buassier đã lập 2.000 đề mục trên cơ sở 2.000 từ thường dùng của tiếng Pháp. Trong mỗi đề mục, các từ được trình bày theo trật tự chữ cái. Những từ điển loại suy nổi tiếng là của P. Buassier, S.Make, Ch.March, v.v...

3. Từ điển đề mục học sinh

Cách biên soạn từ điển đề mục học sinh không khác cách biên soạn từ điển kho tàng. Song sự khác nhau giữa chúng là ở chỗ trong khi biên soạn từ điển kho tàng, chúng ta phải xây dựng tất cả các trường từ vựng tương ứng với các trường khái niệm có trong ngôn ngữ, còn đối với từ điển đề mục học sinh, chỉ cần chọn lựa một số đề mục cấp thiết đối với mục đích dạy học. Nhiệm vụ hàng đầu của việc biên soạn từ điển đề mục học sinh là lựa chọn trong số các đề mục vốn có của ngôn ngữ một số phạm vi quan trọng đối với mục đích dạy ngôn ngữ này. Cơ sở của việc lựa chọn các đề mục có thể là : 1) Chương trình dạy tiếng mẹ đẻ trong nhà trường, các sách giáo khoa, các tài liệu về sư phạm đã có, 2) Tham khảo cách lựa chọn đề mục đối với các ngôn ngữ khác. Sau đây là một thí dụ về danh sách các đề mục đối với từ điển đề mục học sinh tiếng Nga :

I – CON NGƯỜI

1 – Bộ phận con người

2 – Năm giác quan bên ngoài. Các cảm giác của chúng

3 – Hoạt động của bộ phận con người

4 – Sức khoẻ và bệnh tật

5 – Các giai đoạn của đời người

a) Sinh ra

b) Trưởng thành

c) Chết, chôn cất

6 – Sự ăn uống

7 – Quần áo

8 – Nhà ở. Các đồ dùng trong nhà. Đồ gỗ

9 – Tình cảm của con người

10 – Trí tuệ, trí nhớ, kỉ niệm. Sự tưởng tượng, sự đánh giá

11 – Ý chí. Nguyện vọng. Cử chỉ

12 – Đặc điểm và phẩm chất của con người

II – XÃ HỘI

13 – Gia đình. Họ hàng

14 – Sự quyến luyến. Tình hữu nghị. Sự quen thuộc

15 – Nhóm người

16 – Chỗ cư trú

a) Thành phố

b) Nông thôn

17 – Quốc gia, dân tộc. Đời sống xã hội - chính trị

18 – Công nghiệp

19 – Nông nghiệp

20 – Thương mại, tiền tệ

21 – Vận tải

22 – Mĩ thuật

23 – Ngôn ngữ

24 – Giáo dục

25 – Khoa học, nghệ thuật

26 – Sự vui mừng. Các trò chơi. Thể thao, nghỉ ngơi

27 – Ấn loát, ra-đi-o, vô tuyến truyền hình

28 – Bưu điện, điện tín, điện thoại

29 – Luật pháp

30 – Ngành quân sự

III – THIÊN NHIÊN

31 – Thiên thể. Khí quyển. Các hiện tượng thiên nhiên, thời tiết

32 – Đất, địa hình, nước

33 – Các động vật và thực vật

34 – Thế giới vô cơ

35 – Thuộc tính vật lí của vật chất

36 – Không gian. Hình thái. Phẩm chất

37 – Số lượng, kích thước

38 – Thời gian

Cần nhớ rằng, bảng từ của từ điển đề mục học sinh có thể tương đương với bảng từ của từ điển giải thích học sinh, nhưng cái khác nhau là ở chỗ từ điển giải thích học sinh bao gồm một số lớn các đề mục nhưng chỉ phân tích chúng đến mức vừa phải, còn từ điển đề mục học sinh bao gồm một số hữu hạn các đề mục nhưng phân tích chúng thật sâu sắc.

Từ điển biểu ý như cách hiểu trên đây ở Việt Nam cho đến nay vẫn chưa có. Nhưng tư tưởng sắp xếp các từ trong từ điển theo các nhóm đề mục lại đã có từ lâu. Nước ta bị bọn phong kiến Trung Quốc và bọn thực dân Pháp xâm lược trong một thời gian khá dài cho nên những từ điển đối chiếu tiếng Việt xuất hiện sớm hơn các từ điển giải thích. Hiện nay chúng ta còn biết đến những cuốn từ điển đối chiếu Hán – Việt cổ như *Hoa Di dịch ngữ, Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa, Nhật dụng thường*

đàm, Nam tự giải âm, Nam phương danh vật, Nam dược bản thảo, v.v... Có lẽ do ảnh hưởng của chữ viết – cả chữ Hán lẫn chữ Nôm đều thuộc loại chữ ghi ý – cho nên cách sắp xếp các từ theo nội dung đã sớm nảy sinh ở những người biên soạn từ điển Việt Nam. Nhiều cuốn từ điển Hán – Việt được kết cấu theo các *chương, bộ, loại, thiên*, tức là các từ được sắp xếp theo đề mục, theo nội dung của chúng. *Nhật dụng thường đàm* của Phạm Đình Hổ gồm 32 thiên, thí dụ : *thiên văn, địa lí, thực phẩm, âm nhạc*, v.v... *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* của Túc Tăng Pháp Tính gồm cả thảy 3394 từ ngữ, được phân ra 40 đề mục (tác giả gọi là *chương, bộ* hoặc *loại)* như sau : *thiên văn, địa lí, nhân luân, thân thể, tạng phủ, thực bộ, ẩm bộ, binh bộ, y quan, cầm tú, cung thất, chu xa, nông canh, hoà cốc, tàm thất, chức nhậm, chú khí, mộc tượng, kim ngọc, tát võng, văn tự, hôn nhân, báo hiếu, tang lễ, nhạc khí, công khí, binh khí, pháp khí, tạp khí, vũ trùng, mao trùng, lân trùng, giáp trùng, mộc bộ, hoa bộ, quả bộ, căn đằng, khí dụng, bì đằng, nam dược*. Tuỳ theo nội dung, các từ thuộc về mục nào sẽ được giải thích trong mục đó. Chẳng hạn, mục *thiên văn* gồm 171 từ ngữ, ví dụ như : *kim ô, thiềm luân, phong thanh, cụ phong*, v.v... Mục *địa lí* gồm 141 từ ngữ, ví dụ như : *thạch khối, thái thạch, phì điền, chích điền*, v.v... Điều đặc biệt là từ ngữ cần giải thích và các từ ngữ dùng để giải thích được sắp xếp có vần nhịp với nhau cho dễ học, dễ nhớ. Thí dụ :

Kim ô mặt trời sáng hồng
Thiềm luân nguyệt sáng trên không làu làu
Phong thanh gió mát tận lầu
Cự phong bão giật đình cầu đổ xiêu

hay :

Thạch khối là hòn đá chồng
Thái thạch ghềnh đá những hòng ngồi câu
Nham thạch hang đá thẳm sâu
Sơn chính đỉnh núi ở đầu cao cương

(Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa)

Trong số những từ điển bằng chữ quốc ngữ, các từ điển đồng nghĩa và từ điển trái nghĩa có thể được coi là một dạng của từ điển biểu ý.

III – TỪ ĐIỂN GIẢI THÍCH VÀ TỪ ĐIỂN ĐỐI CHIẾU

Từ điển giải thích và từ điển đối chiếu là những từ điển biểu âm.

Từ điển giải thích có nhiệm vụ cung cấp những kiến thức về các từ của một ngôn ngữ mà thường là các từ của ngôn ngữ được dùng để trình bày những kiến thức đó. Cho nên từ điển giải thích còn được gọi là từ điển một thứ tiếng. Thí dụ, *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học, (Hoàng Phê chủ biên) xuất bản ở Hà Nội, năm 1992 là như vậy. Các từ điển giải thích đã xác minh và chuẩn hoá ngôn ngữ văn học. Chúng giúp người ta nắm vững sự phong phú của ngôn ngữ văn hoá hơn là làm cho nó phong phú. Nhiều người tưởng rằng các tên riêng không có vị trí trong từ điển giải thích, rằng chúng chỉ là nội dung chính của từ điển khái niệm. Hiển nhiên, các từ điển khái niệm quan tâm nhiều đến các tên riêng, nhưng các tên riêng cũng có vai trò nhất định trong các từ điển giải thích thông thường. Các tên riêng cũng được dùng trong lời nói, cũng là các từ của ngôn ngữ, do đó không có cơ sở nào để loại chúng ra khỏi từ điển. Vấn đề là ở chỗ xác định cái gì trong ngôn ngữ là "ý nghĩa" của các tên riêng. Những thông tin được đưa ra trong Bách khoa toàn thư không thể nào tham gia vào "ý nghĩa" đó. Những thông tin về bản chất của đối tượng ấy hoàn toàn không phải là cái tất cả mọi người đều biết (nếu không thì không cần có Bách khoa toàn thư). Do đó, nhiệm vụ là phải xác định cái tối thiểu bắt buộc mọi người phải biết, mà nếu không có cái đó thì không thể dùng đúng các tên riêng trong lời nói. Cái tối thiểu đó là khái niệm mà đối tượng nào đó dẫn đến. Không phải bất cứ đối tượng nào cũng dẫn đến khái niệm ấy mà chỉ một đối tượng nhất định nào đó mà thôi. Công việc khó nhất đối với từ điển học là chọn cái khái niệm mà tên riêng nào đó phải dẫn đến. Thí dụ, đối với ngôn ngữ văn học Nga, người ta định nghĩa Niu-tơn là "một nhà tư tưởng thiên tài nhất của loài người đã đặt cơ sở cho những hiểu biết hiện đại trong lĩnh vực các khoa học chính xác". Tất nhiên, không

phải tất cả các tên riêng đều cần đưa vào từ điển giải thích mà chỉ những tên riêng nào phổ biến trong một cộng đồng ngôn ngữ nào đó.

Rất nhiều thuật ngữ chuyên ngành hoàn toàn không tham gia vào ngôn ngữ văn học toàn dân. Chúng được giải thích tỉ mỉ trong Bách khoa toàn thư hoặc trong các từ điển khái niệm chuyên ngành khác nhau. Nhưng cũng có nhiều thuật ngữ tham gia vào ngôn ngữ văn học. Song, thường thường chúng có những ý nghĩa khác nhau trong ngôn ngữ văn học toàn dân và trong ngôn ngữ chuyên ngành. Thí dụ : *đường thẳng* trong hình học được định nghĩa là "khoảng cách ngắn nhất giữa hai điểm", nhưng trong ngôn ngữ văn học, rõ ràng không phải như vậy. Trong sinh hoạt, chúng ta gọi *đường thẳng* là cái đường không chếch sang phải, không chếch sang trái, cũng không chếch lên trên hay xuống dưới. Cần nhớ rằng không thể áp đặt cho ngôn ngữ chung những khái niệm mà nó hoàn toàn không có, những khái niệm không phải là những nhân tố trong quá trình giao tiếp ngôn ngữ.

Từ điển giải thích có nhiều loại : từ điển ngôn ngữ văn học, từ điển tiếng địa phương, từ điển tác giả (chẳng hạn, *Từ điển ngôn ngữ Pu-skin*), từ điển tác phẩm (chẳng hạn, *Từ điển Truyện Kiều*), từ điển các từ nước ngoài, từ điển thành ngữ, từ điển đồng âm, từ điển đồng nghĩa, từ điển trái nghĩa, v.v...

Từ điển đối chiếu ra đời do yêu cầu hiểu các văn bản bằng ngôn ngữ khác lạ. Nhưng quá trình hình thành ngôn ngữ dân tộc bằng cách dịch vốn từ của ngôn ngữ văn học khác lạ lại thường có quan hệ với việc đáp ứng nhu cầu đó. Từ điển đối chiếu là từ điển nhiều thứ tiếng. Thông dụng và phổ biến nhất là từ điển hai thứ tiếng (thường gọi là từ điển song ngữ). Nhiệm vụ chủ yếu của từ điển đối chiếu là dịch tất cả các nghĩa khác nhau của từ ra ngôn ngữ khác. Tất nhiên, kèm theo đó có sự chỉ dẫn sơ lược về từ vựng và ngữ pháp.

Khó khăn trong biên soạn từ điển đối chiếu nảy sinh do tình trạng không có sự tương đương trong hệ thống khái niệm của cặp ngôn ngữ nào đó. Chẳng hạn, từ *table* và *стол* có thể dịch lẫn cho nhau trong

nhiều nghĩa, nhưng từ Pháp *table* còn có nghĩa là "cái bảng" và từ *стол* trong tiếng Nga có cả nghĩa "phòng". Các từ *verre* và *стекло* cũng dịch lẫn cho nhau, nhưng *verre* có cả nghĩa "cái cốc", còn *стекло* có cả nghĩa "cửa kính" (tiếng Pháp là *vitre*).

Các từ điển đối chiếu thường không cho kiến thức hiện đại về các từ nước ngoài mà chỉ giúp cho ta dự đoán về nghĩa của chúng trong ngữ cảnh. Thực chất, khi trong từ điển cả *austère* lẫn *sévère* đều được giải thích là "khô khan, không hoa mĩ" thì chỉ là qua ngữ cảnh có thể dự đoán như vậy. Phần lớn sự phỏng đoán, ngay cả trường hợp tốt nhất, cũng dẫn đến quan niệm không chính xác. Ngoài ra, các từ điển đối chiếu khi dịch từ nước ngoài bằng một từ nào đó, hoàn toàn không quan tâm đến tính đa nghĩa của từ ấy. Vì vậy, người nào chú tâm đến những từ trong từ điển như thế và học thuộc chúng thì sẽ mắc vào tình thế khó xử. Do đó, các nhà sư phạm thường khuyên học trò của mình bằng cách nào đó nhanh chóng bỏ qua các từ điển đối chiếu và chuyển sang từ điển giải thích của tiếng nước ngoài nào đó. Như vậy, từ điển đối chiếu chỉ có lợi đối với những người mới bắt đầu học tiếng nước ngoài. Giải quyết triệt để vấn đề có lẽ là biên soạn những từ điển giải thích tiếng nước ngoài bằng tiếng mẹ đẻ của học sinh. Ở đó, tất nhiên có thể nhắc đến và dịch các từ trong những trường hợp có thể đơn giản hóa sự giải thích mà không tổn hại gì tới việc nhận thức đầy đủ bản chất hiện đại của từ nước ngoài.

IV – TỪ ĐIỂN TỪ NGUYÊN VÀ TỪ ĐIỂN LỊCH SỬ

Từ điển lịch sử, theo nghĩa đầy đủ nhất của thuật ngữ đó, là cuốn từ điển cung cấp lịch sử của tất cả các từ trong một khoảng thời gian nhất định, bắt đầu từ ngày tháng hoặc thời kì nhất định nào đó. Ngoài ra, từ điển lịch sử chẳng những chỉ ra sự xuất hiện của các từ mới và các nghĩa mới mà còn chỉ ra sự biến mất, thậm chí sự biến đổi của chúng. Vì các từ của mỗi ngôn ngữ làm thành một hệ thống và sự biến đổi ý nghĩa của chúng chỉ hoàn toàn hiểu được ở trong hệ thống như thế. Do

đó, từ điển lịch sử phải phản ánh sự biến đổi có quy luật của hệ thống nói chung. Mặt khác, chúng ta sẽ xây dựng lịch sử của các từ khái niệm hoặc lịch sử của từ nói chung. Tất cả các cái đó chỉ là những vấn đề của tương lai, bởi vì tài liệu để giải quyết chúng vẫn chưa được tích luỹ. Cho đến nay vẫn chưa có cuốn từ điển lịch sử thực sự nào. Nhưng vì trong cách dùng từ của một thời nào đó, các từ ngữ cổ và những cấu tạo mới thường được bắt chéo lẫn nhau trong văn bản, cho nên tất cả các từ điển đều là từ điển lịch sử trong chừng mực nào đó. Những tri thức về từ nguyên dù nông cạn và thiển cận đến đâu cũng luôn luôn ảnh hưởng đến công việc biên soạn từ điển hiện đại.

Từ điển từ nguyên là từ điển giải thích những hình thức và ý nghĩa gốc của các từ. Vấn đề này có liên quan đến bản chất của sự gọi tên. Gọi tên là sự đánh dấu một đối tượng, một hiện tượng, một quá trình, ... Sự đánh dấu này thường dựa theo một hoặc một vài dấu hiệu có tính chất duyên cớ của đối tượng, hiện tượng của thực tế. Thí dụ : từ *Regenbogen* của tiếng Đức gọi tên hiện tượng thiên nhiên là "cầu vồng" theo hai dấu hiệu mắt người thấy được : *mưa* (Regen), và *đường cung* (Bogen). Những dấu hiệu dùng để đặt tên có thể cùng rơi vào các ngôn ngữ khác nhau bởi vì tư tưởng của con người có tính chất nhân loại. Thí dụ : *hoa hướng dương* tiếng Đức là *Sonnblume (Sonn* – mặt trời, *Blume* – hoa), tiếng Pháp là *tournesol* (*tourner* – hướng, quay, *soleil* – mặt trời), tiếng Nga là *подсолнечник* (*под* – dưới, *солнце* – mặt trời). Nhưng thường cách gọi tên không giống nhau giữa các ngôn ngữ. Thí dụ : cùng một thứ hoa, tiếng Đức gọi là *Schneeglockchen* – ở đây có hai dấu hiệu là *cái chuông (Glocke)* và *tuyết (Schnee)*. Trong tiếng Nga, từ *подснежник* chỉ có một dấu hiệu là "dưới tuyết". Từ tương ứng của tiếng Pháp *perce – neige* lại có hai dấu hiệu là "khoan" và "tuyết". Tiếng Anh là *snowdrop* (*snow* – tuyết, *drop* – giọt). Từ *phụ nữ*, tiếng Latin gọi là *femina* (nghĩa gốc là "có con mọn"), tiếng Hi Lạp gọi là *potnia* (nghĩa gốc là "bà chủ"), tiếng Anh là *woman* (nghĩa gốc là "người suy nghĩ"), tiếng Đức là *Weib* (nghĩa gốc là "người lao động"), tiếng Nga là *женщина* (nghĩa gốc là "người sinh đẻ").

Ý nghĩa phản ánh đặc tính mà ta lấy để gọi tên toàn bộ sự vật chính là ý nghĩa làm căn cứ trong từ đó. Trong ngôn ngữ học người ta còn gọi ý nghĩa ấy là hình thái bên trong của từ. Hình thái bên trong hay ý nghĩa làm căn cứ ở trong từ qua thời gian có thể bị lãng quên đi. Nhiệm vụ của từ nguyên học là phục nguyên những hình thái bên trong đó. Hình thái bên trong bị lãng quên đi lại được tìm ra nhờ từ nguyên học gọi là *căn tố từ nguyên*. Đối tượng của từ nguyên học chính là các căn tố từ nguyên và những biểu hiện của chúng. Từ nguyên học chú ý đến những từ mà ý nghĩa gốc bị lu mờ, chẳng hạn, *han* trong *hỏi han, cả* trong *giá cả, xỏ* trong *xỏ xiên*, v.v...

Muốn nghiên cứu từ nguyên cần phải hiểu biết về quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ, các quy luật biến đổi ngữ âm và ngữ nghĩa hoạt động trong các ngôn ngữ xa xưa. Đồng thời, từ nguyên học cũng thường xuyên đụng chạm đến các vấn đề lịch sử ngôn ngữ, đời sống của các dân tộc trong quá trình lịch sử.

Nhìn chung, từ nguyên học là lĩnh vực mà người lớn cũng như trẻ con đều rất thích thú. Ý muốn làm sáng tỏ nguồn gốc của các từ là tự nhiên, dễ hiểu. Nhưng nhiều khi sự giải thích này có tính chất chủ quan. Những người ít hiểu biết về ngôn ngữ học thường cho mọi trường hợp hài hoà của các từ về âm đều là lí do của sự gần gụi của các từ và dựa vào đó để giải thích nguồn gốc của chúng. Những từ hiện nay ít có sự hài hoà về ngữ âm không được chú ý khi giải thích từ nguyên. Sự giải thích từ nguyên không căn cứ vào quy luật ngữ âm, sự biến đổi ngữ nghĩa, không chú ý đến thành phần ngữ pháp và sự biến đổi của nó, mà chỉ căn cứ vào sự giống nhau ngẫu nhiên về ngữ âm gọi là *từ nguyên học dân gian*. Chẳng hạn, từ nguyên học dân gian giải thích *cà phê* là "một loại cà", *thoải mái* là *thoả mãi, mì chính* là *mì trứng, chân đăm đá chân chiêu* là *chân nam đá chân xiêu*, v.v... Nói chung, từ nguyên học dân gian thường thấy ở những từ ngoại lai và các từ bản ngữ hiện nay không rõ nghĩa. Người ta đã biến đổi hình thái và ngữ âm của các từ để làm cho những từ lạ, ngoại lai trở nên hiểu được bằng cách đặt chúng bên cạnh từ của tiếng mẹ đẻ.

Chương năm

NGỮ ÂM

A – CÁC SỰ KIỆN CỦA LỜI NÓI

I – ÂM THANH CỦA LỜI NÓI. BẢN CHẤT VÀ CẤU TẠO

Trong giao tiếp mỗi thành viên của một cộng đồng phát ra những chuỗi âm thanh khác nhau nhằm truyền đạt những thông tin cụ thể. Đó là lời nói. Cùng một lời nói ở mỗi cá nhân đều có sự khác nhau, về mặt âm thanh, nhưng điều đó không quan trọng. Điều đáng lưu ý hơn là cái gì làm cho các cá nhân đó hiểu được nhau. Dù ở cá nhân nào thì trong chuỗi lời nói của họ cũng có những yếu tố cấu tạo tương phản nhau và mỗi yếu tố với những đại lượng riêng, do sự quy ước xã hội đã có được chức năng nhất định, chức năng tạo nên hình thức biểu đạt của những ý nghĩa nhất định.

Cần tìm hiểu những yếu tố đó với tư cách các yếu tố của âm thanh và nguồn gốc phát sinh ra chúng.

1. Về mặt âm học

Âm thanh của lời nói cũng như âm thanh trong thế giới tự nhiên xung quanh ta, về bản chất, đều là những sóng âm được truyền trong một môi trường nhất định, và thường là không khí. Khi chúng ta nói thì dây thanh trong hầu chấn động, tạo nên những sóng âm. Chúng được truyền trong không khí đến tai người nghe và đập vào màng nhĩ. Âm thanh có những đặc trưng để phân biệt nhau là :

a) *Cao độ* do tần số dao động của vật thể quyết định. Dây thanh chấn động nhanh cho ta những âm cao, chấn động chậm cho những âm thấp. Đơn vị để đo cao độ là héc(Hertz – viết tắt là Hz). *Tần số* là số chu kì

được thực hiện trong một giây. Tần số càng lớn âm phát ra càng cao. Giọng phụ nữ, trẻ em thường cao hơn nam giới hay người lớn tuổi là do cấu tạo dây thanh khác nhau. Đó là cao độ tuyệt đối, tồn tại giữa những cá nhân, nếu so giọng nói của họ với nhau. Cao độ tương đối là cao độ của những bộ phận trong lời nói của một người, khi cao, khi thấp. Cao độ này mới có giá trị trong việc biểu đạt tư tưởng và cần được quan tâm, trong khi cao độ tuyệt đối gần như vô nghĩa. Cao độ tương đối là yếu tố cơ bản tạo nên những cái gọi là thanh điệu, ngữ điệu và cả trọng âm.

b) *Cường độ* hay độ mạnh của âm thanh, do biên độ dao động của vật thể quyết định. Dây thanh chấn động mạnh so với tư thế nghỉ ngơi thì âm phát ra lớn và ngược lại thì âm phát ra nhỏ. Đơn vị đo cường độ là đê-xi-ben (*decibel* – viết tắt là dB). Trong lời nói cường độ tương đối giữa các bộ phận mới là quan trọng. Nó là yếu tố cơ bản tạo nên hiện tượng được gọi là trọng âm.

c) *Âm sắc* tức là sắc thái của âm thanh. Như mọi người đều biết, âm thanh của lời nói cũng như hầu hết các âm thanh của thế giới tự nhiên đều là phức hợp, gồm một âm trầm nhất, có tần số thấp nhất được gọi là *âm cơ bản* và một loạt âm cao hơn (mà tần số bằng bội số tần số âm cơ bản) được gọi là *hoạ âm*. Âm thanh do dây thanh chấn động mà có là như vậy. Khi nó đi qua yết hầu, miệng và mũi, do có hiện tượng cộng hưởng xảy ra ở những khoang rỗng này và tuỳ theo từng trường hợp mà một số hoạ âm này hay một số hoạ âm khác được tăng cường. Chính *mối tương quan giữa âm cơ bản và các hoạ âm về cao độ và cường độ đã tạo nên âm sắc* khác nhau. Nguồn gốc của sự khác nhau về âm sắc là sự khác nhau của các hộp cộng hưởng. Với cùng một dây đàn, cùng một nhạc công, bấm cùng một nốt nhạc nhưng tiếng đàn khác nhau là do các thùng đàn khác nhau, với tư cách là của những hộp cộng hưởng khác nhau. Miệng của một con người với tư cách là một hộp cộng hưởng do vị trí của lưỡi, môi, hàm thay đổi mà trở thành muôn vàn cái hộp cộng hưởng khác nhau và ta có những âm với âm sắc khác nhau. Các nguyên âm khác nhau là do âm sắc khác nhau.

d) *Trường độ* hay là độ dài của âm thanh. Độ dài của âm thanh tạo nên sự tương phản giữa các bộ phận của lời nói. Nó là yếu tố tạo nên trọng âm, tạo nên sự đối lập giữa nguyên âm này với nguyên âm khác trọng một số ngôn ngữ.

Trên đây là bản chất âm học của các âm thanh của lời nói. Việc miêu tả hoặc phân tích chúng hoàn toàn có thể chỉ căn cứ vào bản chất âm học mà xét, song để thuận lợi trong việc giảng dạy và học tập người ta cần phải xét đến nguồn gốc phát sinh những hiện tượng âm thanh ấy. Công việc này đã trở thành một diện nghiên cứu, được gọi là *Ngữ âm học sinh học* (Phonétique physiologique) bên cạnh *Ngữ âm học âm học* (Phonétique acoustique).

2. Về mặt sinh lí học

Ta hãy xét đến cấu tạo bộ máy phát âm cũng như các kiểu tạo âm.

a) Bộ máy phát âm

– *Dây thanh*. Đó là hai cơ mỏng nằm sóng nhau theo chiều dọc trong một hộp bằng sụn, gọi là thanh hầu, nằm ở phía trên của khí quản. Thanh hầu được tạo thành bởi một sụn hình giáp, vốn nhô ra phía trước cổ, nhất là ở người gầy, mà người phương tây quen gọi là *quả táo của ông Adam* và ta gọi là "hầu". Sụn này chỉ che được phía trước còn phía sau hở. Để bù lại, phía dưới nó có một sụn hình nhẫn mà mặt nhẫn quay về phía sau, khiến cho phía sau vừa đủ che kín, làm thành một cái hộp. Trong hộp này có hai sụn hình chóp điều khiển sự hoạt động của dây thanh.

Do dây thần kinh chỉ huy, hai mép của hai dây thanh khép lại làm cho áp suất của không khí trong khí quản ở phía dưới tăng lên. Sau một thời gian ngắn, thanh môn mở ra cho phép một luồng không khí từ khí quản đi lên và thoát ra ngoài. Thanh môn tiếp tục đóng lại, rồi lại mở ra, cứ như thế và người ta bảo dây thanh chấn động. Nó làm cho luồng không khí từ phổi ra ngoài thành từng đợt cách nhau đều đặn, tạo nên sóng âm.

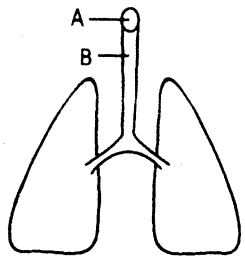

A : thanh hầu
B : khí quản

Vị trí của thanh hầu

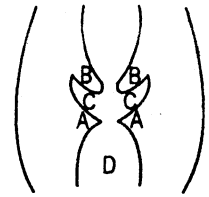

A, B là dây thanh
C : bọng Morgagni
D : khí quản

Thanh hầu bổ dọc

Những âm được tạo ra như thế được gọi là *thanh*, trái với những âm được tạo ra không phải do sự hoạt động của dây thanh mà do sự cọ xát không khí vào thành bộ máy phát âm khi thoát ra ngoài, hoặc do không khí phá vỡ sự cản trở trên lối thoát tạo thành một tiếng nổ, được gọi là *tiếng động*.

– *Các hộp cộng hưởng phía trên thanh hầu*. Miệng và mũi được ngăn ra bởi vòm miệng mà phía trước gọi là *ngạc*, phía sau là *mạc* hay khẩu mạc. Trong miệng, lưỡi khi nâng lên lại tạo ra hai khoang: *khoang miệng* ở phía trước, *khoang yết hầu* ở phía sau. Yết hầu có một lỗ nhỏ thông lên mũi và được đóng lại khi cần thiết bởi *lưỡi con*. Đó là ngã tư, chỗ giao nhau giữa đường của thức ăn từ miệng vào thực quản và đường của không khí từ phổi lên mũi. Mỗi khi ăn uống, đường vào phổi phải được đóng lại bởi *nắp họng*. Yết hầu, miệng và mũi là ba khoang trống đóng vai trò của những hộp cộng hưởng. Riêng yết hầu và miệng do hoạt động của lưỡi và môi mà có thể thay đổi a) thể tích b) hình dáng và c) lối thoát của không khí bất cứ lúc nào và vì thế hai khoang này có một vai trò hết sức quan trọng trong việc thay đổi âm sắc của âm thanh vốn được tạo ra do sự chấn động của dây thanh, đi lên.

A : môi trên
B : răng cửa hàm trên
C : lợi
D : ngạc cứng
Đ : ngạc mềm (mạc)
E : lưỡi con
G : môi dưới
H : răng cửa hàm dưới
I : đầu lưỡi
K : mặt lưỡi
L : gốc lưỡi
M : nắp họng
N : thanh hầu
O : yết hầu
P : khoang miệng
Q : khoang mũi

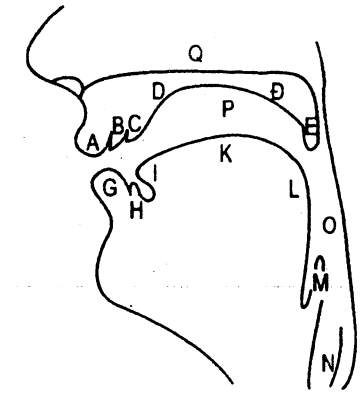

Mỗi lần dây thanh chấn động với tần số khác nhau, tạo nên *âm cơ bản* khác nhau cho ta những *thanh điệu* khác nhau. Trái lại dây thanh chấn động trong mọi trường hợp như nhau thì ta chỉ có một thanh điệu duy nhất nhưng khi đi qua yết hầu, miệng, mũi thì các *hoạ âm* chịu ảnh hưởng của sự cộng hưởng, đã bị thay đổi đi, trong mối tương quan với âm cơ bản và cho các *nguyên âm* khác nhau. Mỗi lần môi, lưỡi, hàm ở một vị trí khác nhau là một lần hộp cộng hưởng miệng và yết hầu thay đổi thể tích, hình dáng, lối thoát của không khí, tức những nhân tố quyết định khả năng cộng hưởng của mình và làm biến đổi âm sắc của âm thanh đi qua chúng một cách khác nhau. Chính vì thế hai khoang miệng và yết hầu là hai hộp cộng hưởng quan trọng nhất. Chúng tạo nên hai *phoócmăng* (formant) chính, đặc trưng của mỗi nguyên âm.

Hộp cộng hưởng mũi tạo nên một âm sắc riêng. Bình thường, khi phát âm lưỡi con giương lên đậy kín lối thông lên mũi. Nếu nó hạ xuống thì âm thanh sẽ qua mũi, chịu sự cộng hưởng của khoang mũi và âm có một màu sắc riêng, được gọi là tính chất mũi.

Phoócmăng là *dải tần số được tăng cường* do hiện tượng cộng hưởng, *đặc trưng cho âm sắc của mỗi nguyên âm.*

Trong mỗi dải tần như thế có một tần số được tăng cường hơn cả được gọi là đỉnh của phoócmăng. Một nguyên âm do một người phát ra có nhiều phoócmăng, trong số đó có hai phoócmăng chính : F_2 ứng với hộp cộng hưởng miệng, F_1 ứng với hộp cộng hưởng yết hầu, các phoócmăng khác đặc trưng cho giọng nói riêng của mỗi cá nhân. Ở các nguyên âm mũi còn có một phoócmăng đặc trưng thứ ba. Khi miêu tả nguyên âm theo hướng lấy âm học làm căn cứ chủ yếu, người ta chú ý đến mối tương quan giữa F_1 và F_2. Nếu chúng gần nhau, tức là trên đồ thị chúng tụ vào giữa thì nguyên âm đó được gọi là *đặc*, ngược lại, nếu chúng xa nhau thì được gọi là *loãng*. Nếu chúng xuất hiện ở vùng tần số thấp thì được gọi là *trầm*, ngược lại thì được gọi là *bổng*. [a] có đặc trưng là đặc, không bổng, không trầm, [u, i] là loãng, trong đó [u] là trầm và [i] là bổng.

Nguyên âm "i" loãng

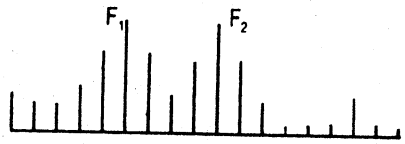

Nguyên âm "a" đặc

Trên đây là cách cấu tạo của các âm mệnh danh là *nguyên âm*. Ngoài ra còn cách cấu tạo âm thanh theo kiểu khác. Đó là sự thu hẹp lối thoát của không khí trên đường từ phổi ra ngoài. Khi hai môi hoặc môi với răng cũng như khi các bộ phận khác nhau của lưỡi (đầu lưỡi, mặt lưỡi,

gốc lưỡi) tiến gần tới răng, lợi, ngạc, mạc hoặc lưỡi con, tạo thành một khe hở (khe hở này có thể tròn hoặc dẹt) hoặc thanh môn thu hẹp lại làm cho không khí đi qua khó khăn, tạo nên những tiếng động của sự cọ xát, thì ta có một loạt âm thanh khác, được gọi là *phụ âm* và phương thức cấu tạo như vậy được gọi là phương thức xát, ví dụ cách cấu tạo các âm [f, s, z].

Nếu sự thu hẹp lối thoát của không khí đến mức cao nhất là ngăn chặn hoàn toàn, không khí không ra được, áp suất tăng lên và muốn thoát ra phải phá vỡ sự cản trở ấy, tạo nên một tiếng nổ, thì ta cũng có các âm được gọi là phụ âm và phương thức cấu tạo chúng là phương thức tắc, chẳng hạn khi phát âm các âm [p, b, t] .

3. Các kiểu tạo âm

Trên đây đã nói đến một trong những kiểu cấu tạo âm thanh phổ biến trong nhiều ngôn ngữ, trong đó có tiếng Việt, đó là kiểu cấu tạo do luồng hơi đi ra từ phổi. Trong một số ngôn ngữ có những kiểu cấu tạo đặc biệt, tạo nên những đối lập cần cho sự diễn đạt của ngôn ngữ, hoặc do luồng hơi xuất phát, hoặc do dạng của thanh môn.

a) Trước hết nói về luồng hơi.

– Cách phát âm phổ biến nhất là bằng *hơi ở phổi*. Những phụ âm tắc thông thường ta vẫn gặp, theo cách phát âm này được gọi là *âm nổ* để phân biệt với những âm tắc trong các kiểu tạo âm khác. Ngoài việc xác định thêm một thuật ngữ, thiết tưởng không cần một sự miêu tả gì nữa vì nó đã quá quen thuộc với mọi người.

– Kiểu tạo âm thứ hai ít phổ biến hơn, chỉ gặp ở một số ngôn ngữ và ở một số phụ âm, đó là cách phát âm do *hơi ở họng*.

+ Khe thanh hay thanh môn đóng lại, khối không khí ở phía trên được *đẩy ra ngoài* do *thanh hầu nhích lên* cao hơn vị trí bình thường giống như pittông trong một chiếc bơm. Không khí được dồn lên yết hầu nhưng bị chặn lại ở một vị trí nào đó, chẳng hạn ở mạc, khi ta phát

âm một âm mạc tắc, áp suất sẽ tăng lên và không khí phải phá vỡ sự cản trở ấy. Kết quả là ta có một âm được gọi là *âm bật* (ejective), được ghi bằng dấu phẩy [’] đặt sau kí hiệu chính, chẳng hạn [k’]. Âm bật do được cấu tạo như vậy nên luồng không khí đi ra yếu và bao giờ cũng là âm vô thanh, tức chỉ là tiếng động vì ở đây dây thanh không làm việc. Trong tiếng Hausa, ở bắc Nigeria có sự đối lập khu biệt nghĩa giữa các âm tắc thông thường hay âm nổ và các âm bật. Người Việt không quen với cách phát âm này, có thể luyện cách đẩy thanh hầu lên bằng cách hát nối tiếp nhau một nốt nhạc thật thấp và một nốt thật cao. Sau đó hát thầm, và khi đã quen thì chuyển sang phát một âm mạc [k’] .

+ Trái với việc nâng cao thanh hầu là *hạ thấp thanh hầu*. Không khí ở họng không đi ra mà *đi vào*. Luồng hơi từ phổi đang đi ra, có phần nào tràn qua khe thanh và duy trì sự chấn động của dây thanh. Cách phát âm này tạo nên những âm được gọi là *âm đóng* (implosive). Khi phát âm một âm tắc thông thường hay âm nổ thì áp suất của không khí trong khoang miệng tăng lên, còn ở đây thực ra áp suất không tăng giảm gì cả, do đó các khí quan phát âm sau khi chặn không khí buông rất nhẹ. Các âm trong tiếng Việt được ghi bằng chữ *b*, chữ *đ* ở tuyệt đại đa số trường hợp được phát âm như vậy, có điều cách phát âm đặc biệt này không có chức năng khu biệt nghĩa như trong một số ngôn ngữ khác. Ở tiếng Việt đó là những biến thể của các âm tắc thông thường hay âm nổ và do đó người Việt ít chú ý. Âm đóng trong tiếng Việt được người ngoại quốc nhận biết rất rõ và được một số người nghiên cứu mô tả với thuật ngữ *tiền họng hoá* hay *tiền thanh hầu hoá*. Kí hiệu phiên âm được dùng để ghi các âm đóng là [ɓ , ɗ]. Âm đóng bao giờ cũng là âm hữu thanh, tức là khi phát âm dây thanh chấn động.

– Kiểu tạo âm thứ ba cũng ít phổ biến, có thể thấy trong một số ngôn ngữ ở châu Phi như tiếng Zulu. Đó là cách phát âm bằng *hơi ở mạc*. Người Việt khi chặc lưỡi, biểu thị thái độ miễn cưỡng hay một tình thái nào đó, đã thực sự phát ra một âm mặt lưỡi theo cách này, còn khi gọi gà là phát ra một âm môi.

Trong tiếng Zulu có cả những âm răng và âm ngạc cùng kiểu như vậy. Khi phát âm cần có một chỗ tắc “dựa”, được hình thành ở mạc, ngoài chỗ tắc chính ở môi răng hay mặt lưỡi. Ví dụ muốn có một âm răng kiểu này thì trước hết đầu lưỡi đặt vào chân răng để chặn không khí, đồng thời gốc lưỡi tiếp xúc với mạc ngăn cách khối không khí trong yết hầu với khối không khí trong miệng dùng vào việc sản sinh ra cái âm đang xét. Mặt lưỡi hạ xuống làm tăng thể tích miệng và giảm áp suất không khí ở đây. Khi chỗ tắc ở răng được giải toả tức đầu lưỡi hạ xuống, rời khỏi răng một cách đột ngột thì không khí bên ngoài ùa vào miệng tạo nên một tiếng động khá mạnh. Những âm được cấu tạo theo kiểu này được gọi là *âm mút* (click). Âm răng được ghi bằng kí hiệu chữ *t* lộn ngược [ǀ]. Âm ngạc được ghi bằng chữ *C* hoa [ǁ].

Cơ chế phát âm một âm mút đầu lưỡi – răng

b) Nói về *dạng thanh môn* tức là nói về sự khép mở của dây thanh dưới sự điều khiển của hai sụn hình chóp. Như trên ta đã biết khi hai dây thanh khép lại rồi mở ra liên tục tức chấn động, tạo nên thanh. Các phụ âm có thanh được gọi là *hữu thanh*. Trái lại nếu thanh môn mở rộng, hai dây thanh không hoạt động để không khí ra tự do, sẽ không có chút thanh nào, phụ âm chỉ được tạo thành bởi tiếng động và được gọi là *vô thanh*. Khi thanh môn không mở rộng lắm, hai dây thanh vẫn xa nhau nhưng một luồng hơi đi qua khá mạnh làm cho dây thanh rung đôi chút giống như khi ta phát âm [h], ta sẽ được cái gọi là *giọng thở* (breathy voice) hay tiếng *thì thào*, kí hiệu được dùng để ghi là [ɦ], đó là trường hợp phát âm *h* giữa hai nguyên âm trong tiếng Anh, khác với *h* đứng ở đầu từ vốn chỉ là vô thanh.

Trong trường hợp hai sụn hình chóp giáp lại nên dây thanh chỉ còn chấn động được ở phía kia. Âm được cấu tạo có cao độ rất thấp như khi ta hạ giọng ở cuối câu. Kết quả của hiện tượng này được gọi là *giọng*

kẹt (creaky voice) hay còn gọi là *thanh hầu hoá* (laryngealization). Tiếng Hausa và các ngôn ngữ Chad ở bắc Nigeria phân biệt hai dạng âm [j], một là [j] bình thường và dạng kia là [j] có giọng kẹt. Chính tả Hausa dùng *y* cho [j] bình thường và dùng dấu phẩy ['] đặt trước chữ cái đó để ghi âm có giọng kẹt, ví dụ *'ya'ya* (trẻ con) và *yaro* (đứa con trai).

II – NGUYÊN ÂM

1. Âm tố

Một khúc đoạn của lời nói được chia thành những đơn vị nhỏ hơn. *Đơn vị cấu âm* nhỏ nhất là *âm tiết*, ví dụ hai âm tiết *xà, phòng*. Tuy nhiên khi nghe cũng như phát âm mỗi âm tiết người ta vẫn thấy mỗi đơn vị ấy bao gồm những đơn vị nhỏ hơn nữa. Về mặt *thính giác*, rõ ràng là *xà* được tạo nên bởi những thành tố không đồng chất. Về mặt *cấu âm*, để tạo ra âm tiết này hoạt động của khí quan phát âm đã trải qua hai quá trình khác nhau : phần đầu và phần sau khác nhau về vị trí của lưỡi, về sự tham gia của dây thanh. Đương nhiên còn có lí do ngôn ngữ học khác mà ta sẽ xét đến sau này, nhưng ở đây ta cũng có thể thừa nhận một phần nào cơ sở của việc phân chia âm thanh của lời nói thành ra những đơn vị *cấu âm – thính giác* nhỏ nhất, được gọi là *âm tố*.

Số lượng âm tố là vô hạn, tuy nhiên giữa chúng có một số đặc trưng âm học, cũng như cấu âm chung nào đó, cho phép phân loại chúng thành những tập hợp mà hai tập hợp lớn đầu tiên là *nguyên âm* và *phụ âm*.

2. Đặc trưng chung của nguyên âm

Để thấy rõ những đặc điểm của nguyên âm nên đối chiếu nó với phụ âm.

Về bản chất âm học, nguyên âm chỉ do *thanh* cấu tạo nên, nó có đường cong biểu diễn tuần hoàn, còn phụ âm *về cơ bản* là *tiếng động* có đường cong biểu diễn không tuần hoàn. Nhiều phụ âm có thanh xen lẫn và chiếm một tỉ lệ cao, tuy nhiên vẫn là phụ âm,chính vì sự có mặt của tiếng động. Đương nhiên, cần loại trừ một số trường hợp đặc biệt, chúng sẽ được xét riêng.

Về mặt cấu âm, phụ âm được tạo nên do sự *cản trở không khí*, vốn cần thiết để gây nên tiếng động, trong khi để cấu tạo nguyên âm *luồng hơi ra tự do*. Một hệ luận của sự khác biệt trên là luồng hơi cần cho sự phát âm các phụ âm bao giờ cũng *mạnh* (dù chỉ là tương đối) còn luồng hơi ở các nguyên âm thì *yếu*. Một hệ luận khác là khi cấu âm các phụ âm, bộ máy phát âm chỉ *căng thẳng cục bộ*, tức chỉ ở nơi gây nên sự trở ngại cho luồng không khí đi ra hoặc đi vào, trái với nguyên âm, được cấu âm với sự *căng thẳng toàn thể* khí quan phát âm, vốn cần thiết để tạo ra một âm sắc nhất định.

3. Xác định các nguyên âm

Sự phân biệt phẩm chất các nguyên âm là căn cứ vào âm sắc của chúng, mà âm sắc lại phụ thuộc vào khả năng cộng hưởng của các khoang quan trọng như miệng và yết hầu. Xác định các nguyên âm, tức xác định âm sắc, quy cho cùng là miêu tả các khoang nói trên với ba tiêu chuẩn :

a) Lưỡi cao hay thấp hoặc miệng mở hay khép.

b) Lưỡi trước hay sau.

c) Môi tròn hay dẹt.

Chỉ cần ba tiêu chuẩn này mà không cần hơn và cũng không thể là ba tiêu chuẩn nào khác vì chúng đáp ứng điều kiện cần và đủ cho việc xác định khả năng cộng hưởng của một khoang rỗng, vốn phụ thuộc vào *thể tích, hình dáng* và *lối thoát* của không khí.

Theo tiêu chuẩn 1 : ***cao – thấp*** hay ***mở – khép*** có thể có bốn mức và phân các nguyên âm ra bốn nhóm :

– *nguyên âm thấp*, còn gọi là nguyên âm *mở*[1] như "a" trong tiếng Việt.

– *nguyên âm thấp vừa* còn gọi là *mở vừa* như "e", "o" (t. Việt)

– *nguyên âm cao vừa* còn gọi là *khép vừa* như "ê", "ô" (t. Việt).

– *nguyên âm cao* còn gọi là *khép* như "i", "u", "ư" (t. Việt)

(1) Nên gọi là nguyên âm *mở*, nguyên âm *khép* mà không nói là *rộng, hẹp* vì những thuật ngữ *rộng, hẹp* (wide, narrow) ở một số tác giả có nội dung khác, gần với *căng, lơi*.

Theo tiêu chuẩn 2 : ***trước – sau***, có thể có ba nhóm :

– *nguyên âm trước*, như "i" , "ê", "e" (t. Việt)

– *nguyên âm giữa*, như "ы" trong tiếng Nga hay nguyên âm trong từ *bird* của tiếng Anh, có nghĩa là "chim".

– *nguyên âm âm sau* như "u", "ư", "ô", "ơ", "o" (t. Việt).

Theo tiêu chuẩn 3: ***tròn – dẹt***, có thể có hai nhóm :

– *nguyên âm tròn*, như "u", "ô", "o" (t. Việt)

– *nguyên âm dẹt*, như "i", "ê", "e", "ư", "ơ" (t. Việt)

4. Các nguyên âm chuẩn

Các âm tố nguyên âm có số lượng vô hạn. Theo các tiêu chuẩn đã nêu người ta định ra một số nguyên âm *tiêu biểu* lập thành một biểu đồ. Có thể lấy mỗi nguyên âm đó làm *căn cứ* để tiện cho việc định danh và miêu tả các nguyên âm cụ thể quan sát được trong các ngôn ngữ khác nhau.

Người ta định vị những nguyên âm được miêu tả trên biểu đồ sao cho bất cứ ai đã am hiểu về biểu đồ nguyên âm chuẩn cũng có thể biết được những điểm này là thế nào và có thể suy đoán ra được phẩm chất của các nguyên âm đang xét.

Biểu đồ nguyên âm chuẩn là một tứ giác mà điểm cao nhất của góc trái biểu thị nguyên âm cao nhất và trước nhất, còn điểm cực thấp của góc phải biểu thị nguyên âm thấp nhất và sau nhất. Cũng như vậy hai góc còn lại biểu thị những phẩm chất cực đoan của nguyên âm .

Nguyên âm ở điểm (1) được phát âm với môi dẹt, lưỡi *cao và trước nhất trong mức có thể được*.

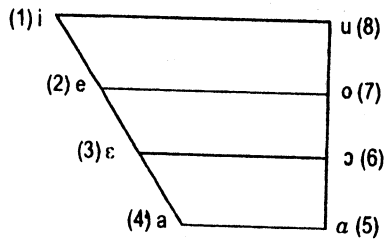

Nếu lưỡi cao hơn hay đưa ra trước hơn nữa là không còn nguyên âm nữa mà sẽ có một phụ âm xát đầu lưỡi. Kết quả là có được một âm, tựa như nguyên âm [i] nhưng với

phẩm chất cực đoan. Kí hiệu biểu trưng cho nó cũng là [i]. Nguyên âm chuẩn ở điểm (5) được phát ra với hình dáng môi trung hoà (không nhành ra mà cũng không chúm lại), *lưỡi thấp và sau hết mức*. Âm có được tương tự như âm "*a*" sau của tiếng Anh do người Mĩ nói trong từ *father* (cha). Kí hiệu của nguyên âm (5) là [ɑ].

Các nguyên âm (2), (3), (4) được xác định như những nguyên âm trước, tạo thành dãy với những *khoảng cách đều*, xét *về mặt thính giác*, giữa (1) và (5).

Các nguyên âm (6), (7), (8) được xác định như những nguyên âm tiếp nối sau (5), với những khoảng cách đều nhau giống như đã thực hiện ở phần trước (5), chỉ có khác là ở đây các nguyên âm đều là sau đến hết mức. Để tiếp tục có những khoảng cách đều về mặt thính giác thì các nguyên âm theo sau (5) buộc phải, không những nâng mặt lưỡi sau ngày càng cao mà chúm môi ngày càng tròn. Kết quả là nguyên âm (8) được coi là *cao nhất, sau nhất* và *tròn nhất*.

Kí hiệu của các nguyên âm (2), (3), (4) lần lượt là [e, ɛ, a] và của các nguyên âm (6), (7), (8) là [ɔ, o, u].

5. Các nguyên âm chuẩn hạng thứ

Tám nguyên âm chủ yếu trên có khoảng cách đều về mặt thính giác là có căn cứ đặc trưng âm học của chúng (khoảng cách giữa phoócmăng 1 và phoócmăng 2 chẳng hạn).

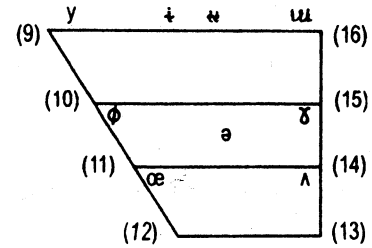

Nhưng mức độ tròn môi là cái gì độc lập, phải được xem xét riêng, tách khỏi mức độ cao–thấp và mức độ trước – sau của lưỡi chứ không thể xét chung, dựa vào tiêu chí âm học được.

Được kể như một phương tiện trợ thủ cho việc miêu tả các nguyên âm theo những mức độ tròn môi khác nhau, ta có một loạt nguyên âm

chuẩn hạng thứ từ (9) đến (16). Các nguyên âm này phân biệt với tám nguyên âm chuẩn ban đầu ở chỗ một đằng tròn môi một đằng không tròn môi. Nguyên âm (9) được xác định như một nguyên âm có cùng vị trí lưỡi với nguyên âm chuẩn (1) nhưng với đôi môi chúm chặt. Các nguyên âm (10) đến (16) có cùng vị trí lưỡi với các nguyên âm từ (2) đến (8) nhưng mức tròn môi giảm dần.

Nguyên âm (16) vì vậy là một kiểu không tròn của nguyên âm (8) trong hệ nguyên âm chuẩn ban đầu. Kí hiệu của các nguyên âm chuẩn hạng thứ này được ghi như trên biểu đồ.

Ngoài ra người ta còn thêm vào biểu đồ mấy nguyên âm giữa, kí hiệu [ɨ] và [ʉ] để ghi các nguyên âm không tròn và tròn ở giữa, hai nguyên âm (1) và (8). Kí hiệu [ə] để ghi nguyên âm vừa (không cao, không thấp), thuộc hàng giữa.

6. Hình thang nguyên âm quốc tế

Tất cả những nguyên âm chuẩn vừa kể trên thường được trình bầy trên cùng một biểu đồ với những quy ước nhất định. Biểu đồ này vì muốn phản ánh trung thành sự hoạt động của lưỡi nhằm mục đích giảng dạy nên đôi khi người ta đã vẽ khác đi không còn giữ hai cạnh đối song song với nhau. Cội nguồn của cách điều chỉnh này thì nhìn trên hình vẽ cũng thấy. Tuy nhiên sơ đồ này vẫn được gọi là *hình thang*.

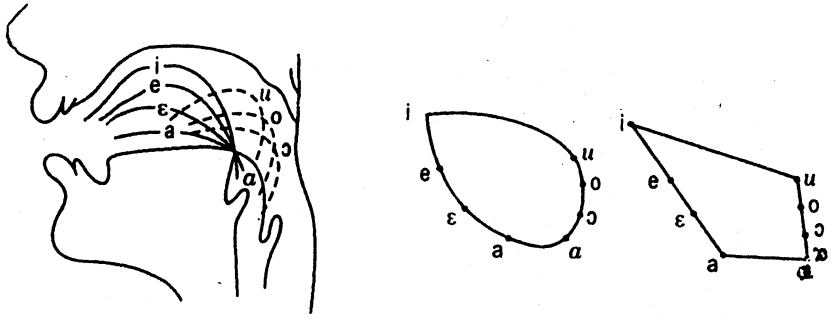

Cách ghi kí hiệu các nguyên âm chuẩn trên hình thang này được quy ước như sau:

a) Ba *vạch đứng* biểu thị ba hàng nguyên âm trước, giữa, sau.

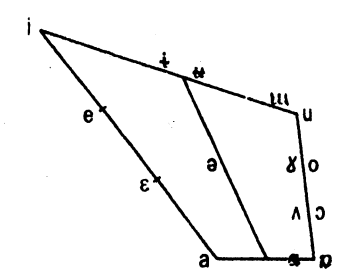

b) *Bên trái mỗi vạch đứng* dành cho kí hiệu của các nguyên âm không tròn, bên phải mỗi vạch đứng là chỗ ghi các nguyên âm tròn.

c) Trên mỗi vạch đứng từ trên xuống dưới lần lượt ghi các nguyên âm cao đến các nguyên âm thấp hơn.

Nhớ được vị trí của các nguyên âm chuẩn trên sơ đồ này sẽ dễ dàng xác định được phẩm chất của nguyên âm cần miêu tả.

7. Cách miêu tả một nguyên âm

Trên đây đã nói về ba tiêu chuẩn để xác định phẩm chất của nguyên âm, cũng như những nhóm nguyên âm được phân loại theo từng tiêu chuẩn ấy. Miêu tả một nguyên âm là nói rõ nguyên âm đang xét thuộc những nhóm nào, lần lượt theo ba tiêu chuẩn, ví dụ : [œ] là một nguyên âm thuộc nhóm trước, đồng thời thuộc nhóm thấp vừa, đồng thời nhóm tròn môi. Người ta sẽ nói đó là một nguyên âm trước, thấp vừa, tròn môi.

Trên đây mới nói đến các nguyên âm miệng. Trong một số ngôn ngữ còn có *nguyên âm mũi hoá* đối lập với nguyên âm không mũi hoá. Trong hệ thống phiên âm quốc tế, dấu phụ để ghi "tính chất mũi" là [~], ví dụ [ã] trong từ *dent* [dã] (răng) của tiếng Pháp.

Các nguyên âm còn có thể phân biệt nhau về trường độ. Nguyên âm có trường độ lớn hơn nguyên âm bình thường được gọi là *nguyên âm dài*. Trái lại, nếu trường độ nhỏ hơn thường lệ ta có *nguyên âm ngắn*. Kí hiệu ghi đặc trưng "dài" của nguyên âm là hai chấm đặt ở bên cạnh [:] ví dụ [a:] chẳng hạn *far* [fa:] (xa) của tiếng Anh.

Kí hiệu chỉ tính chất "ngắn" là dấu mặt trăng [˘], đặt ở trên, ví dụ [ă], chẳng hạn *tay* [tăj] của tiếng Việt.

8. Kí hiệu phiên âm

Để ghi lại lời nói người ta dùng chữ viết, nhưng có những cộng đồng người dùng loại văn tự ghi hình hay ghi ý như đa số chữ vuông Trung Quốc, nên không ghi âm được chính xác. Mặt khác, ngay đối với văn tự ghi âm như chữ của người Anh, người Pháp hay chữ "quốc ngữ" của người Việt mối quan hệ giữa âm và chữ không nhất quán trong mọi trường hợp, ví dụ chữ "g" của người Việt trong từ *gì* và trong từ *già* đã ghi những âm khác nhau. Do đó cần có một bộ kí hiệu thống nhất, dùng trong mọi trường hợp, cho mọi người, để ghi các ngôn ngữ khác nhau. Hội Ngữ âm học quốc tế đã đề nghị một bộ kí hiệu như thế. Các kí hiệu thường giống với chữ cái trong các bộ chữ thuộc hệ thống Latinh. Đôi khi chữ cái thông thường được đảo ngược, ví dụ "c" đảo ngược thành [ɔ] để ghi nguyên âm trong từ con [kɔn] của tiếng Việt, "e" đảo ngược thành [ə] như nguyên âm trong từ *bird* [bə:d] của tiếng Anh. Khi cần thiết người ta còn bổ sung một vài chữ cái Hi Lạp vào nữa, ví dụ "ɛ" (đọc là ep xi lon) để ghi nguyên âm trong từ *xe* [sɛ] của tiếng Việt. Ngoài ra là một số cải biến như thêm vạch ngang vào giữa hoặc ghép các chữ cái lại, ví dụ trong từ *мы* [mɨ] (chúng tôi) của tiếng Nga, [œ] trong từ "sœur" [sœR] (chị, em gái) của tiếng Pháp. Người ta còn sử dụng triệt để các dạng khác nhau của cùng một chữ cái để làm kí hiệu cho những âm khác nhau, ví dụ [a] cho nguyên âm trước, [ɑ] cho nguyên âm sau, [A] cho nguyên âm giữa, [ɒ] cho nguyên âm sau, tròn môi, [ɐ] cho nguyên âm giữa, thấp vừa.

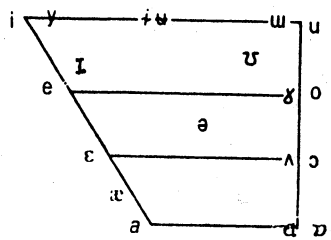

Cũng như thế [y] và [Y], [e] và [E] là những kí hiệu khác nhau. Chúng ta cần tuân thủ nghiêm ngặt những quy định này.

Dưới đây là một số kí hiệu để ghi các nguyên âm mà trước hết là nguyên âm chuẩn.

Ngoài ra là một số nguyên âm thường gặp trong các ngôn ngữ, hoặc lời nói của cá nhân. Tất cả được trình bày trên một biểu đồ để người học tiện xác định giá trị ngữ âm học của mỗi kí hiệu.

[i] như *đi* t. Việt, *seat* [sit] (chỗ ngồi) của tiếng Anh. *si* [si] (nếu) của tiếng Pháp.

[I] hay [ɪ] như trong *sit* [sɪt] hoặc [sɪt] (động từ : ngồi) của tiếng Anh.

[e] như *bê* tiếng Việt, *bed* [bed] (giường) của tiếng Anh, *fée* [fe] (tiên) của tiếng Pháp.

[ɛ] như *xe* tiếng Việt, *fête* [fɛt] (tết) của tiếng Pháp.

[æ] như *hat* [hæt] (mũ) của tiếng Anh.

[a] như *patte* [pat] (chân) của tiếng Pháp.

[ɑ] như *sáng* tiếng Việt, *hard* [hɑ:d] (cứng) của tiếng Anh, *pâté* [pɑte] (patê) của tiếng Pháp.

[ɒ] phát âm gần như "o" trong *con* tiếng Việt nhưng mở hơn, đó là nguyên âm thấp nhất và sau nhất. Trong tiếng Anh có *hot* [hɒt] (nóng) hoặc *dog* [dɒg] (chó).

[ɔ] như *mo* tiếng Việt, *porte* [pɔRt] (cửa ra vào) của tiếng Pháp, *law* [ɔ] (luật) của tiếng Anh ; [o] như *cô* tiếng Việt, *mode* [mod] (thời trang) của tiếng Pháp, "он" [on] (nó) của tiếng Nga.

[u] như *tu* tiếng Việt, *clou* [klu] (đinh) của tiếng Pháp, *звука* [zvukʌ] (âm tố) của tiếng Nga.

[ʊ] hay ω đó là "u" trong tiếng Anh, được phát âm mở hơn "u" tiếng Việt, như *good* : [gʊd] (tốt).

[y] là một âm [i] tròn môi, như *tu* [ty] (mày) *vue* [vy] (cái nhìn) của tiếng Pháp.

[Ø] tròn môi, tương ứng với [e], như *deux* [dØ] (hai), "peu" [pØ] (ít) của tiếng Pháp.

[œ] tương ứng với [ɛ], mức độ tròn môi kém hơn hai âm trên đây nhiều, như *cœur* (kœR] (tim), [sœR] (chị, hay em gái) của tiếng Pháp.

[ʌ] như *but* [bʌt] (nhưng), "much" [mʌtʃ] (nhiều) của tiếng Anh.

[ɤ] như *mở*", [cờ] của tiếng Việt.

[ɯ] như *sư tử* của tiếng Việt.

[ɨ] tương ứng với [i] nhưng lưỡi rụt lại phía sau, mặt lưỡi nâng cao như trong các từ *мы* [mɨ] (chúng tôi), *вы* [vɨ] (các anh) của tiếng Nga.

[ə] như *bird* [bə:d] (chim), hoặc thành tố *er* của tiếng Anh trong các từ như *father* [fa:ðə] (cha), *brother* [brɔðə] (anh, em trai).

[ə] hay gặp ở nhiều ngôn ngữ, khi nguyên âm bị nhược hoá trong những âm tiết không có trọng âm, chẳng hạn phát âm tên riêng Nga *Lomonosov* [ləmʌnosəf], hoặc các từ công cụ ngữ pháp tiếng Anh *the, a, to, and, but* [ðə, ə, tə, ənd, bət].

Chúng ta vừa nói đến nội dung ước định của một số kí hiệu với những ví dụ minh hoạ. Thực ra nội dung của mỗi kí hiệu trong mỗi ngôn ngữ có khác nhau đôi chút. Nguyên âm trong mỗi ngôn ngữ có những vị trí không giống với vị trí của nguyên âm chuẩn. Ta sẽ thấy rõ điều đó khi so sánh hệ thống nguyên âm của tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức và tiếng Việt trên biểu đồ nguyên âm chuẩn.

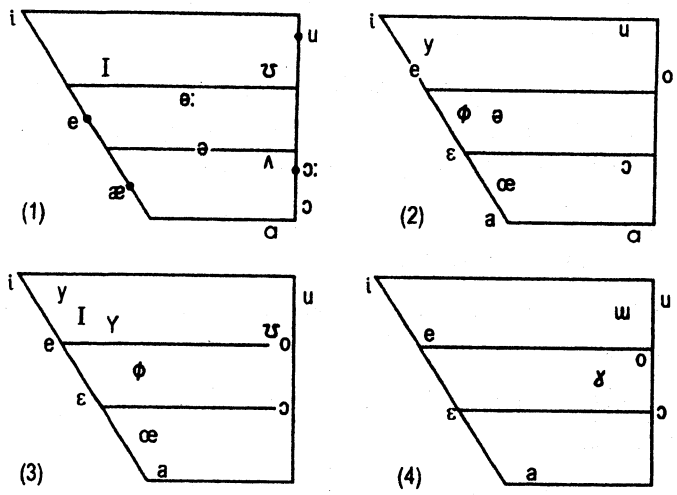

(1) Tiếng Anh (2) Tiếng Pháp (3) Tiếng Đức (4) Tiếng Việt

Bán nguyên âm. Đó là các nguyên âm không làm đỉnh âm tiết, còn gọi là "phi âm tiết tính ", do đó được phát âm lướt đi và thành một loại âm nửa xát. Trong tiếng Việt trước nguyên âm chính có [w] như trong *oan*, sau nguyên âm chính có [j] và [w] như trong *đây, đâu*. Đó là những bán nguyên âm tương ứng với các nguyên âm /i/ và /u/. Trong tiếng Pháp ở độ mở khép hay độ nâng cao (còn có nguyên âm hàng trước tròn môi /y/ nên cũng còn có bán nguyên âm [ɥ] (kí hiệu là chữ h ngược) ví dụ trong từ *nuit* [nɥi] (đêm). Tiếng Pháp, tiếng Anh cũng có các bán nguyên âm [w] và [j], như trong các từ *oui* [wi] (vâng), *pied* [pje] (bàn chân) của tiếng Pháp, các từ *we* [wi] (chúng tôi) *yes* [jɛs] (vâng) của tiếng Anh. Đương nhiên cách thể hiện trong mỗi ngôn ngữ có khác nhau đôi chút.

Nguyên âm đôi. Ở một số ngôn ngữ như tiếng Anh khi phát âm một nguyên âm có thể có sự thay đổi phẩm chất trong nội bộ của âm đó. Sự chuyển đổi này có khi rõ rệt đến mức phải nói là từ một nguyên âm này sang một nguyên âm khác, chẳng hạn trong từ *my* [mai] (của tôi), *how* [haw] (thế nào) của tiếng Anh, từ *mía*, từ *sao* trong tiếng Việt. Vì cách phát âm lướt từ nguyên âm này sang một nguyên âm khác và thường thường yếu tố đầu mạnh hơn, và mỗi yếu tố không giống với một nguyên âm đơn bình thường tương ứng với nó, nên phải coi đó là một tổ hợp nguyên âm. Với nghĩa đó mà nói thì ở ngôn ngữ nào cũng có hiện tượng này và tổ hợp nguyên âm đó được gọi là *nguyên âm đôi ngữ âm học*.

Song tổ hợp đó được giải thuyết như một đơn vị, tức tương đương với một nguyên âm đơn bình thường hay không lại là vấn đề của âm vị học, mà ta sẽ có dịp trở lại ở dưới. Nếu tổ hợp ấy được coi như một đơn vị vì những lí do nhất định chẳng hạn các yếu tố của tổ hợp ấy không bao giờ tách rời nhau, cả hai yếu tố đều có chức năng cấu tạo âm tiết như nhau, thì tổ hợp ấy được gọi là *nguyên âm đôi*. Với nghĩa này mà nói thì tuỳ từng ngôn ngữ có nguyên âm đôi hay không. Tiếng Việt, tiếng Anh thì có, tiếng Pháp, tiếng Nga thì không. Tuy nhiên trong tiếng Nga không thể phủ nhận rằng có một số nguyên âm ở vị trí có trọng âm vẫn được thể hiện như nguyên âm đôi, chẳng hạn nguyên âm trong các

từ có nghĩa là "chiếu bóng" /kino/, "ngòi bút" /pero/ được phát âm thành [ᵘo°]. Người ta gọi chúng là *nguyên âm chuyển sắc* (diphthongal).

Sự thể hiện của các nguyên âm trong lời nói lại càng đa dạng. Muốn ghi thêm nét đặc thù nào đó người ta phải dùng những *dấu phụ* để bổ sung vào những kí hiệu chính.

Một số dấu phụ hay gặp là :

[~] tính chất mũi, ví dụ [õ]
[⊥] lưỡi cao hơn thường lệ [e⊥]
[ı] lưỡi thấp hơn thường lệ [eı]
[+] lưỡi nhích ra trước : [u+] [u̟]
[−] lưỡi rụt về sau : [i−][i̠]
[,] tròn nhiều hơn thường lệ [ɔ°]
['] môi nhành ra hơn thường lệ ['e]
[:] dài nhiều : [a:]
[.] dài vừa [a.]
[˘] ngắn hơn thường lệ [ă]
[‿] phi âm tiết tính [i̯, u̯]

III – PHỤ ÂM

Như trên đã nói, phụ âm về cơ bản là tiếng động, được cấu tạo do sự cản trở không khí trên lối thoát của nó. Có nhiều cách cản trở, được gọi là *phương thức cấu âm*, khác nhau. Cùng một cách cản trở nhưng được thực hiện ở những chỗ khác nhau, gọi là *vị trí cấu âm*, sẽ cho ta những phụ âm khác nhau. Miêu tả một phụ âm chính là xác định âm đó theo hai tiêu chuẩn:

– phương thức cấu âm.

– vị trí cấu âm.

1. Về phương thức cấu âm, có thể nói đến ba phương thức chính : tắc, xát, rung .

Thuộc phương thức tắc có thể có những cách cấu âm đặc biệt, chẳng hạn ở những âm [m, n] không khí bị cản trở hoàn toàn ở đằng miệng nhưng lại ra tự do ở đằng mũi.

Khi xác định một phụ âm nào đó theo tiêu chuẩn phương thức cấu âm là định rõ phụ âm đó thuộc nhóm nào. [b, p] chẳng hạn là thuộc nhóm *tắc* chân chính trong khi [m, n] không phải như thế.

a) *Âm tắc* là nhóm phụ âm kiểu [b, p]. Khi phát âm một âm tắc thì lưỡi con nâng lên bịt kín lối thông lên mũi và không khí bị cản trở hoàn toàn, do những bộ phận khác nhau ở miệng, muốn thoát ra phải phá vỡ sự cản trở ấy, tạo nên một tiếng nổ. Những âm [d, t, g, k] cũng là âm tắc.

Âm được ghi bằng [g] là một âm tắc đối lập với [k] ở chỗ nó là âm hữu thanh ví dụ âm đầu của từ *good* (tốt) trong tiếng Anh, *gare* (bến xe, nhà ga) trong tiếng Pháp, *год* (năm) trong tiếng Nga trong khi [k] là âm vô thanh. [g] không có trong tiếng Việt. Ta chỉ có [k].

Sự hoạt động của dây thanh, sự tham gia của yết hầu, thanh hầu phải được kể trong phạm vi phương thức cấu âm để tạo nên những âm *vô thanh, hữu thanh, bật hơi, âm thở, âm đóng, âm thanh hầu hoá, âm bật.*

Mỗi kiểu âm này làm thành một tiểu nhóm của âm tắc.

Có một kiểu âm đặc biệt, chẳng hạn âm đầu của từ *child* (đứa bé) trong tiếng Anh, *чаŭ* [ʧai] (chè) trong tiếng Nga 起 [ʨi] (đứng dậy) trong tiếng Hán được gọi là *âm tắc xát* (affricate). Nó bắt đầu bằng một yếu tố tắc và tiếp theo là một yếu tố xát, hay đúng hơn đó là một âm xát với sự bắt đầu tắc vì hai yếu tố này liền như là một ở cùng một vị trí. Nó được ghi bằng hai kí hiệu, nối nhau bằng một dấu móc ở trên hoặc dưới. Kiểu âm này nằm ở biên giới của sự phân loại giữa hai phương thức tắc và xát. Tuy nhiên người ta vẫn coi là một nhóm thuộc phương thức tắc, thậm chí là một tiểu nhóm của nhóm phụ âm tắc.

[ʤ] là âm tắc xát hữu thanh như trong từ *judge* [dʒʌdʒ] (quan toà) của tiếng Anh, [pf] là âm tắc xát, hai môi, có trong tiếng Đức như *Pflug* [pfluk] (cái cày) .

b) *Âm mũi*, như trên đã nói, cùng thuộc phương thức tắc, nhưng được xếp thành một nhóm riêng. Khi phát âm lưỡi con hạ xuống, không khí không ra qua miệng được, trở ra bằng đường mũi. Vì dây thanh chấn động mà không khí ra tự do nên tỉ lệ thanh so với tiếng động rất

lớn và những âm này được gọi là *âm vang*, đối lập với những âm có tỉ lệ tiếng động lớn hơn, được gọi là *âm ồn*. Trong đa số ngôn ngữ âm mũi đều là âm vang. Các âm [m, n, ɲ,ŋ] trong tiếng Việt, tiếng Anh, Nga, Pháp, Hán đều là âm vang, ví dụ trong các từ Việt: *một, năm, nhiều, người, sinh, động*, hoặc các từ Anh *my* [maj] (của tôi), *nothing* [nɔθiŋ] (không có gì), từ Pháp *ma* [ma] (của tôi), *nièce* [njɛs] (cháu gái), *peigner* [pɛɲe] (chải tóc). Tuy nhiên cũng có âm mũi vô thanh, lúc đó người ta phải ghi thêm một dấu phụ chỉ tính chất vô thanh [◦] ví dụ [n] của tiếng Dao, trong từ *nhận hnang* [ɲə̰n n̥aŋ] (ăn cơm).

Có thể xảy ra trường hợp một âm mũi ngắn đi liền với một âm tắc tiếp theo như kiểu [mb, nd] . Hai thành tố không bao giờ xuất hiện trong hai âm tiết. Người ta bảo đó là những âm tắc *tiền mũi hóa*, có thể bắt gặp ở một số ngôn ngữ như tiếng Margi ở bắc Nigeria hay một số ngôn ngữ ở Việt Nam.

c) *Âm xát* là nhóm phụ âm điển hình của phương thức xát. Các từ Việt như *phải về, xui, giục, gồ ghề* đều bắt đầu bằng các âm xát [f, v, z,ʒ] các từ Anh *this* [ðis] (này), *thing* [θiŋ] (đồ vật) cũng bắt đầu bằng các âm xát. Thuộc phương thức này có cả những âm như [l], [j], được gọi là âm *nửa xát* (approximant), trong đó có nửa xát *bên* ví dụ trong từ Việt *làm lụng*, và nửa xát *giữa* ví dụ trong từ Anh *yes* [jɛs] (vâng). Có hai cách sản sinh ra âm xát. Có thể không khí đi qua một khe hẹp mà thành như cách cấu tạo âm [f]. Có thể luồng hơi, trước hết là ra nhanh do bị tống mạnh ra qua một khe hẹp, và thứ hai là phải vượt qua một bờ sắc như răng chẳng hạn, khi sản sinh ra âm [s]. Vì vậy căn cứ thuần tuý trên thính giác có thể chia ra hai loại âm xát: một loại như [s, ʃ, z, ʒ] được gọi là *âm rít* (sibilant), một loại như [f, θ, v, ð] là âm *không rít* (non sibilant). Âm rít có năng lượng âm học lớn hơn, tức là tiếng to hơn, và cao độ cao hơn các âm xát bình thường khác. Một số tác giả Pháp theo truyền thống, còn chia âm xát ra *âm gió* (sifflante)

như [s] trong *sa* [sa] (của nó) và *âm xuýt* (chuintante) như [ʃ] trong *chat* [ʃa] (mèo) .

d) *Âm bên* là thuộc loại âm nửa xát. Phương thức nửa xát được đặc trưng bởi luồng không khí đi ra qua một lối thoát lớn, do đó tiếng cọ xát vào thành của bộ máy phát âm dường như không đáng kể. Khi ta phát âm từ *oan* [wan] của tiếng Việt, hay từ *vàng* theo cách của người miền Nam [jaŋ] hoặc từ *red* (đỏ) của tiếng Anh, thì môi, mặt lưỡi hoặc đầu lưỡi có tạo ra sự cản trở không khí nhưng chưa đủ hẹp để tạo ra một âm xát.

Âm đầu của từ *red* được phát âm với sự chạm nhẹ đầu lưỡi vào lợi của hàm răng trên một lần mà thôi. Âm này được gọi là *âm vỗ* (flap, tap), chứ không phải là âm rung như một số người vẫn quen phát âm. Các âm vừa kể là những ví dụ để minh hoạ cho cách phát âm nửa xát.

Khi phát âm [l] của tiếng Việt chẳng hạn, đầu lưỡi tiếp xúc với răng, lợi hoặc lợi–ngạc chặn lối ra của không khí. Luồng hơi từ phổi lên thoát ra ngoài ở một trong số hai bên cạnh lưỡi. Từ đó mà có tên gọi *âm bên*.

Cách phát âm [l̪]. Không khí có thể ra một trong hai bên theo chiều mũi tên.

Xếp âm bên thành một nhóm ngang hàng với âm tắc, âm xát là đơn giản hoá vấn đề thôi. Bên cạnh âm bên nửa xát còn có *âm bên xát*.

Trong một số ngôn ngữ âm bên có thể được phát âm với đầu lưỡi tì mạnh hơn vào răng, đó là âm bên xát được ghi bằng kí hiệu [ɮ] Tương ứng với nó là âm vô thanh là [ɬ] ví dụ *slam* [ɬam] (ba) *slong* [ɬɔŋ] (hai), *slon slư* [ɬɔnɬɯ] (học chữ) của tiếng Tày–Nùng. Âm bên nửa xát như /l/ trong tiếng Việt dường như chỉ có hữu thanh. Không có ngôn ngữ nào có sự đối lập giữa âm bên nửa xát vô thanh [l̥] với âm bên xát vô thanh [ɬ] cả.

e) *Âm giữa* (central) hay *âm giữa nửa xát*. Sự phân biệt cấu âm bên và cấu âm giữa thực ra có thể áp dụng cho nhiều phương thức cấu âm, ví dụ trong phương thức rung thì âm rung luôn luôn là âm giữa, *âm vỗ* có thể hoặc bên hoặc giữa, nhưng khi nói *âm bên*, *âm giữa* ở đây chỉ là nói đến âm xát và nửa xát mà thôi.

Âm [j] ở đầu từ 雨 [ji] (mưa) 云 [jin] (lời nói) trong tiếng Hán là một âm giữa nửa xát khá điển hình. Không thể nói đây là một âm xát vì khe hở giữa mặt lưỡi và ngạc lớn hơn so với những âm xát kiểu [z] nhưng cũng chưa đủ lớn để tạo ra một nguyên âm. Mặt khác nó cũng không thể là âm bên.

Tương ứng với âm xát [v] có một âm nửa xát [ʋ].

Ngoài ra có một âm gần giống nguyên âm "ư" của tiếng Việt được phát ra rất "khép" nhưng chưa đến mức trở thành âm xát [ɣ], đó cũng là một âm giữa chân chính.

g) *Âm rung*. Thuộc phương thức rung có nhóm *âm rung* (trill) nhóm *âm vỗ* (flap).

Không khí từ phổi đi ra bị chặn lại ở một vị trí nào đó, như đầu lưỡi chẳng hạn, nó vượt qua chướng ngại, rồi lại bị chặn, cứ như thế diễn ra liên tiếp, người ta bảo đầu lưỡi rung.

Âm rung dù ngắn đến đâu cũng được phân biệt với âm vỗ ở chỗ âm vỗ được tạo nên bởi một động tác co cơ độc nhất sao cho một bộ phận cấu âm này tiếp giáp với bộ phận kia và chỉ một lần. Thường âm vỗ là một dạng cấu âm nhanh của một âm tắc thông thường nào đó như [t, d, n] chẳng hạn cách phát âm của người Mĩ đối với những từ *latter* (mới đây), *ladder* (cái thang), *tenner* (thợ thuộc da).

Người Anh phát âm "r" như một âm vỗ như *red* [ɾed] (đỏ), trong khi người Nga phát âm "r" như một âm rung chân chính, ví dụ *nepo* [pero] (ngòi bút). Người Việt ở một số vùng ven biển miền Bắc cũng có âm rung tương tự chẳng hạn âm đầu của các từ *rổ rá*.

Âm rung có thể được cấu tạo ở những vị trí khác nhau như, đầu lưỡi–răng [r] hay lưỡi con [R], còn âm vỗ chỉ có thể là âm đầu lưỡi (lợi

hoặc quặt lưỡi) [ɾ,ɽ]. Các âm vỗ đầu lưỡi này có thể có những âm nửa xát tương ứng [ɹ, ɻ]. Âm rung lưỡi con [ʀ] có một âm xát lưỡi con tương ứng được ghi bằng [ʁ] (chữ "r" hoa đảo ngược). Người Pháp phát âm âm đầu của từ *rose* (hoa hồng) như thế, tức là [ʁoz].

Trong một số ngôn ngữ có sự đối lập giữa âm rung và âm vỗ, chẳng hạn tiếng Tây Ban Nha có từ *pero* [pero] (con chó) và *pero* [peɾo] (nhưng mà).

Trong tiếng Titan âm rung hai môi [B] chẳng hạn ở từ có nghĩa là "con chuột" [mBulei]

2. Về vị trí cấu âm từ ngoài vào trong có nhiều vị trí, ở đó các âm tố được cấu tạo do sự nhích lại gần nhau của các bộ phận cấu âm. Một bộ phận tĩnh như răng, lợi, ngạc, mạc, một bộ phận động như môi, lưỡi con, lưỡi với sự phân chia khu vực kèm theo các tên gọi khác nhau : đầu lưỡi, mỏm lưỡi, mặt lưỡi trước, mặt lưỡi giữa, mặt lưỡi sau, gốc lưỡi. Để tạo nên một chướng ngại cần phải có hai bộ phận, nhưng để cho tiện người ta thường chỉ ra một bộ phận (trong số các bộ phận, hoặc tĩnh, hoặc động). Để cấu tạo [t] hoặc[d] cần có đầu lưỡi tiếp xúc với răng, nhưng để gọi tên hai âm đang xét người ta chỉ nói đó là âm răng (cũng có tác giả gọi chúng là những âm đầu lưỡi).

Ở cùng một vị trí, với những phương thức cấu âm khác nhau người ta có những âm khác nhau, chẳng hạn được gọi là âm răng ta có biết bao nhiêu âm khác nhau như [t, d, s, z, r, l, θ, ð, ʃ, ʒ]. Ngược lại cùng một phương thức cấu âm nhưng ở những vị trí khác nhau ta có những âm khác nhau, chẳng hạn về âm xát thì có hàng loạt âm xát khác nhau [ʃ, v, θ, ð, s, z, ʃ, ʒ , ʂ, ʐ, ç, j , ...]

Dưới đây ta sẽ phân loại các âm quan sát được theo từng vị trí.

a) Âm môi trong đó có hai tiểu nhóm : môi–môi (hay hai môi) và môi–răng.

Âm môi [p, b, m, f, v] là những âm phổ biến. [Φ] là âm xát *hai môi* vô thanh, như âm đầu trong từ có nghĩa là "sâu" trong tiếng Nhật [Φukai].

Âm này được phát âm giống như khi ta thổi tắt ngọn nến, chỉ có điều không chúm môi. [β] là âm tương ứng, hữu thanh, gặp trong tiếng Tây Ban Nha ví dụ trong từ *Habana* (thủ đô của Cuba) [haβana]. Trong tiếng Tày Nùng, ở một vài tiếng địa phương /v/ được thể hiện thành [β] ví dụ [βaj] (con trâu) [f, v, *v*] là âm *môi–răng*. Hai âm đầu là những âm xát trong khi âm thứ ba [*v*] là âm nửa xát, được phát âm gần như một bán nguyên âm [w]. Âm đầu của từ có nghĩa là "trâu" trong tiếng Tày Nùng có biến thể địa phương nữa là [*v*] : [*v*aj]

[ɱ] là âm mũi, môi–răng.Trong từ *camphor* (long não) của tiếng Anh "m" được phát âm thành [ɱ] : [kæɱfə]

b) *Âm răng, âm lợi, âm sau lợi* [t, d] trong tiếng Nga là âm răng, nhưng trong tiếng Anh cả hai đều là âm lợi, còn trong tiếng Việt âm đầu [t] là âm răng, [d] ví dụ trong từ *đá* lại là âm lợi. Khi phát âm những âm này *đầu lưỡi* đặt vào chân răng hoặc lợi của hàm răng trên.

Trong tiếng Anh có âm [θ], chẳng hạn trong từ *think* [θiŋk] (nghĩ) và [ð] trong từ *this* [ðis] (này) được phát âm với *đầu lưỡi* đặt vào giữa hai hàng răng cửa sao cho không khí có thể thoát ra qua một khe nhỏ giữa lưỡi và răng. [θ] khác [ð] ở chỗ một đằng là vô thanh, một đằng là hữu thanh. Người ta gọi chúng là *âm giữa răng* (interdental).

Trong nhiều ngôn ngữ có âm [ʃ,ʒ], như trong từ *шесть* [ʃɛsʲ] (sáu) *жарко* [ʒarkɵ] (nóng) của tiếng Nga, từ *chat* [ʃa] (mèo), *joue* [ʒu] (má) của tiếng Pháp, từ *shoe* [ʃu] (giầy), *pleasure* [pleʒə] (niềm vui) của tiếng Anh. Khi phát âm chúng, người ta để cho mặt trên của *đầu lưỡi* tiếp giáp với phần sau lợi của hàm trên để cản trở không khí. Vì thế người ta gọi những âm này là âm *sau lợi* (post alveolar).

Đối với tất cả những âm vừa kể trên bộ phận cấu âm tĩnh là khác nhau, vì vậy người ta chia ra ba loại: *âm răng, âm lợi* và *âm sau lợi* nhưng bộ phận cấu âm động đều như nhau, và do đó một số tác giả gọi chúng bằng tên chung là âm *đầu lưỡi* chỉ trừ âm xát là có sự phân biệt giữa nhiều vị trí khác nhau và có kí hiệu riêng cho mỗi loại [θ, ð] để ghi

âm giữa răng, [s, z] ghi âm lợi hoặc răng, [ʃ, ʒ] ghi âm sau lợi. Các âm tắc, mũi, bên, giữa, v.v... đều không có sự đối lập về vị trí nên chỉ có một kí hiệu chung, ví dụ [t, d] hay [n] . Trong cách ghi âm nghiêm ngặt, cần ghi tỉ mỉ, rõ ràng hơn thì người ta dùng thêm dấu phụ [.] để ghi vị trí sau lợi, ví dụ [t̻, d̻, n̻], dấu phụ [̺] để ghi vị trí răng, ví dụ [t̺, d̺, n̺]. Kí hiệu không có dấu phụ để ghi các âm lợi.

c) *Âm quặt lưỡi* (retroflex). Theo cách phát âm địa phương miền Trung và miền Nam của tiếng Việt thì âm đầu của các từ *tre, sông, rộng* là những âm quặt lưỡi lần lượt được ghi bằng các kí hiệu [ʈ, ʂ, ʐ]. Các âm này được phát với đầu lưỡi nâng cao và quặt về phía sau để mặt dưới của đầu lưỡi tiếp cận với phần sau lợi, tức giữa lợi và ngạc. Cần lưu ý rằng người miền Bắc Việt Nam phát âm các từ trên với âm tắc xát [ʧ] và âm xát [ʃ, ʒ], ví dụ [ʧɛ, ʃŏŋ^{m},ʒŏŋ^{m}]. Đó là theo cách phát âm ở nhà trường, còn trong khẩu ngữ thì chỉ là [cɛ, sŏŋ^{m}, zŏŋ^{m}]). Sự khác nhau ở chỗ một đằng là âm quặt lưỡi, được phát âm với mặt dưới của đầu lưỡi tức vận dụng cả lá lưỡi, một đằng là âm không quặt lưỡi, được phát âm với mặt trên của lưỡi, tức chỉ vận dụng ngọn lưỡi. Để chỉ rõ sự khác nhau này người ta bổ sung thuật ngữ *lá lưỡi* (laminal) và *ngọn lưỡi* (apical). Do đó âm quặt lưỡi là tương đương hoàn toàn với âm ngọn lưỡi sau lợi và âm lợi–ngạc là tương đương với âm lá lưỡi sau lợi.

Được gọi là âm quặt lưỡi, trong các ngôn ngữ có các âm đủ loại với các phương thức cấu âm khác nhau: âm tắc [ʈ,ɖ], âm mũi [ɳ] âm xát [ʂ, ʐ], âm bên [ɭ] , âm vỗ [ɽ] , ... trong tiếng Anh. Trong tiếng Anh thuộc về âm lợi–ngạc không chỉ có những âm xát [ʃ,ʒ] mà còn có âm tắc xát [tʃ, dʒ]. Trong tiếng Hán những từ như 喜 , 學 , 習 đều có âm xát vô thanh lợi–ngạc, kí hiệu là [ɕ]. Âm hữu thanh tương ứng là [ʑ] như trong các từ 袖 , 易 .

d) *Âm ngạc*. Từ *cha* trong tiếng Việt có âm đầu [c] được phát âm với mặt lưỡi trước tiếp xúc với ngạc cứng. Đó là một âm tắc vô thanh. Âm hữu thanh tương ứng với nó là [ɟ]. Người ta gọi chúng là *âm ngạc*.

Âm đầu của từ *nhà* trong tiếng Việt là một âm mũi, ngạc [ ]. Nó cũng tồn tại trong tiếng Pháp như trong từ *peigner* [pɛ e] (chải tóc).

[j] trong từ *yes* (vâng) của tiếng Anh, trong từ *я* (tôi) của tiếng Nga là một âm ngạc *nửa xát*. Tiếng Việt ở miền Nam có [j] như trong từ *vàng* [jaŋ] hay từ *dạ* [ja] đó cũng là âm ngạc *nửa xát*. Âm *xát* tương tự với nó là [j], đó là một dạng hữu thanh của [ç] Trong tiếng Đức có [ç], âm xát ngạc, vô thanh như trong từ *ich* [iç] (tôi), hay *nicht* [niçt] (không). Một số ông già người Việt có lối thể hiện /s/ bằng [ç] như *xa xôi* thành [çaçoj] và thể hiện /z/ bằng [j] như *xây dựng* thành [çɤ̆j jɯŋ]

e) *Âm mạc*. Khá phổ biến trong nhiều ngôn ngữ là [k, g,ŋ]. Khi phát âm mặt lưỡi sau tiếp xúc với ngạc tạo nên một chướng ngại. Hai âm đầu là âm tắc, âm sau là âm mũi, chữ "g" trong tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp dùng để ghi âm ngạc tắc, hữu thanh trong các ngôn ngữ vừa kể, trong khi đó "g" ở chữ Việt dùng để ghi âm xát tương ứng [ɣ].[ŋ] được ghi bằng "ng" trong tiếng Việt như *ngủ*, và cũng như vậy trong tiếng Anh, ví dụ *sing* [siŋ] (hát).

Âm mạc xát hữu thanh [ɣ] như trong từ *gà* cũng thấy trong tiếng Tây Ban Nha, ví dụ *diga* [diɣa] (nói), *pago* [paɣo] (tôi trả tiền) . Âm [ɣ] Tây Ban Nha thường không xát lắm, giống với âm nửa xát nhiều hơn.

Có thể ghi âm này của tiếng Tây Ban Nha một cách chính xác hơn bằng [ɰ], một âm nửa xát, mạc, hữu thanh.

Âm tương ứng với [ɣ] mà vô thanh là [x] như trong từ *khổ* của tiếng Việt, trong từ *Bach* (tên riêng) của tiếng Đức, từ *ojo* [oxo] (mắt) của tiếng Tây Ban Nha, từ *холодно* [xolʌtnə] (lạnh) của tiếng Nga.

g) *Âm lưỡi con*. Nâng cao mặt lưỡi sau về phía lưỡi con để cản trở không khí, tạo nên hoặc một âm xát [ʁ] như trong từ "rouge" [ʁuʒ] (đỏ) của tiếng Pháp, hoặc những âm tắc [q, G], hoặc một âm mũi [N] như trong tiếng Eskimo, hay những tiếng Anh điệng ở Mĩ.

Âm tương ứng với [ʁ] mà vô thanh là [χ], đó là một âm [x] sâu.

Người Pháp khi gặp "r" đứng sau một âm vô thanh thường phát âm này như một âm vô thanh và /ʁ/ được thể hiện thành [ɤ]. Ví dụ: *mètre* [mɛtɤ] (mét – đơn vị đo lường). Ở một số người "r" còn được phát âm như một âm rung hay âm vỗ [R], ví dụ *Paris* (tên thủ đô Pháp) [paRi] .

h) *Âm yết hầu* được cấu tạo bằng cách lui nắp họng về phía sau, tới vách sau của yết hầu. Do cách cấu âm này nên không thể có âm mũi yết hầu được vì không khí không thể lên mũi được, mà chỉ có thể có âm xát mà thôi. Kí hiệu là [ħ] đối với âm vô thanh và [ʕ] đối với âm hữu thanh. Trong các ngôn ngữ Semit ở Trung Đông như tiếng Ả Rập ta thấy có cả hai âm này. Từ Ả Rập có nghĩa là "tắm" được phát âm là [ħammaam], từ có nghĩa là "chú" phát âm là [ʕamm]. Âm xát yết hầu hữu thanh thường có hiện tượng thanh hầu hóa rõ rệt, có lẽ vì sự co thắt ở yết hầu cũng gây nên sự co thắt ở thanh hầu.

i) *Âm thanh hầu* được cấu tạo do sự đóng hoặc thu hẹp dây thanh. Vì vậy ở vị trí này chỉ có thể có âm tắc [ʔ] hoặc âm xát [h, ɦ] . Khi khe thanh hẹp, không khí qua được và trong chừng mực nào đó dây thanh có chấn động, ta có [ɦ] hữu thanh, còn khi dây thanh chỉ nhích lại gần nhau đơn thuần ta có âm vô thanh [h] được ghi bằng chữ "*h*" như trong từ *hát, hò* của tiếng Việt.

Khi khe thanh đóng chặt chặn không khí từ phổi lên làm cho áp suất của nó tăng lên, và sau đó khe thanh mở đột ngột ta sẽ có một âm tắc chân chính khá mạnh và đương nhiên là vô thanh [ʔ] .

Những từ Việt được viết bắt đầu bằng chữ cái nguyên âm như *ăn, uống* khi phát âm đều có [ʔ] ở đầu, [ʔăn, ʔuoŋ]. Trong tiếng Đức cũng có cái gọi là knact–Law, tức khởi âm mạnh trước các nguyên âm đầu từ.

3. Cấu âm bổ sung

Ở một số người Việt, và hay gặp hơn là ở trẻ em có hiện tượng phát âm các từ như *mẹ, bé* không bình thường mà thêm vào giữa dường như một âm [i] nhỏ, người ta gọi là hiện tượng ngạc hoá. Hiện tượng này

cũng như một vài hiện tượng khác, chủ yếu thay đổi hộp cộng hưởng miệng đôi chút so với thường lệ, do đó về bản chất cấu âm là gần gũi với cái gọi là cấu âm nguyên âm. Nhưng do chỗ nó xảy ra giữa phụ âm và nguyên âm và thường được coi đó là thuộc tính của phụ âm nên mục này được xếp vào phụ âm nhằm tiện cho người học khi phải miêu tả các phụ âm.

a) *Ngạc hoá* là cấu âm bổ sung vào cách phát âm bình thường: Vị trí lưỡi hơi cao và hơi trước một chút như tư thế phát âm một âm [i] . Kí hiệu được ghi là [ʲ]. Trong tiếng Nga từ có nghĩa là "vò nghiền" được phát âm là [mʲatʲ]. So với từ "mẹ" [matʲ] phụ âm đầu của từ thứ nhất có màu sắc [i] và do đó có ấn tượng "mềm" hơn, người ta gọi nó là *phụ âm mềm*. Trong ngôn ngữ này có sự đối lập phân biệt nghĩa giữa phụ âm mềm và phụ âm không mềm. Ví dụ, hai từ trên phân biệt nhau ở chỗ một đằng bắt đầu bằng phụ âm mềm, một đằng bằng phụ âm không mềm. Trong chữ viết Nga nét ngạc hoá được nhập vào với nguyên âm thành bốn chữ cái я, e, ё, ю. Trong tiếng Việt cách phát âm ngạc hoá chỉ tạo nên những biến thể tự do, mang tính chất cá nhân.

Cần lưu ý rằng xu hướng phát âm hướng tới âm ngạc là nội dung cơ bản của ngạc hoá nên các phụ âm thông thường khi bị ngạc hoá sẽ thay đổi vị trí cấu âm vốn có đi, ví dụ [tʲ] sẽ có vị trí cấu âm là lợi ngạc, chứ không còn là âm răng hay lợi như thông thường nữa.

b) *Mạc hoá* là cấu âm bổ sung vào cách phát âm bình thường: Vị trí sau lưỡi được nâng cao như tư thế phát âm [u] nhưng không tròn môi. Đó là xu hướng nhích phần sau lưỡi hơn thường lệ về phía mạc khi phát âm. Kí hiệu là [~]. Trong tiếng Nga âm đầu của từ *лук* [ɬuk] (củ hành) là một phụ âm mạc hoá hay còn gọi là *phụ âm cứng*. Âm cuối của những từ tiếng Anh *bell* [bɛɬ] (chuông), *milk* [miɬk] (sữa) cũng là những phụ âm mạc hoá.

c) *Yết hầu hoá* là hiện tượng thêm vào cách phát âm thông thường sự thu hẹp khoang yết hầu, dường như thêm vào màu sắc của một âm

[a] cực sau. Kí hiệu phiên âm quốc tế dùng cho hiện tượng này cũng như cho mạc hoá [~]. Thực ra cần phân biệt hai hiện tượng này. Mạc hóa nên ghi bằng cách chú thêm [ᵚ] đài cao lên một chút, yết hầu hóa ghi bằng [ᵃ] đài cao lên ở bên cạnh.

d) *Môi hóa* là thêm vào hiện tượng tròn môi. Nó khác với các kiểu cấu âm phụ khác ở chỗ nó có thể kết hợp với bất cứ một kiểu nào trong số đó. Rõ ràng là ngạc hoá, mạc hoá, yết hầu hoá đều đụng đến hình dáng lưỡi mà như vậy thì chúng không thể xảy ra đồng thời được. Còn môi hoá thì có thể đi cùng với hầu hết các loại phụ âm. Dấu phụ của kí hiệu phiên âm quốc tế chính thức để chỉ môi hoá là [ω] ghi ở dưới kí hiệu nhưng thông thường môi hoá được ghi bằng [ʷ] hay [ᵒ] đài cao. [t] trong từ *tủ* của tiếng Việt bị môi hoá [tʷ] có thể ghi bằng [tᵒ] do bị "lây" tính tròn môi của nguyên âm [u] đứng sau.

Phụ âm hai tiêu điểm. Có một số phụ âm được cấu tạo phức tạp không chỉ có một vị trí cấu âm mà hai, như âm cuối của các từ Việt *học* [hɔ̆kp], *xong* [sɔ̆ŋm], một vị trí cấu âm mạc và một vị trí cấu âm khác ở môi. Cả hai cấu âm diễn ra đồng thời. Người ta gọi đó là phụ âm *môi–mạc*. Để phiên âm người ta đặt trên hai kí hiệu một *móc nối* , ví dụ [kp, gb,ŋm]. Cũng có thể ghi khác bằng cách đài cao kí hiệu thứ hai lên như [ŋᵐ, kᵖ, gᵇ]. Trong tiếng Nga phụ âm được ghi bằng văn tự là "ш" như trong từ *шар* (quả bóng) cũng là một phụ âm hai tiêu điểm: một chỗ cản trở ở sau lợi, một ở mạc. Nó được phát âm vừa như [ʃ], vừa như [x] cùng một lúc. Một số tác giả dùng kí hiệu [x̌] , còn kí hiệu phiên âm quốc tế là [ɧ] (xem hình vẽ) Nhiều ngôn ngữ Tây Phi có âm tắc môi mạc và mũi môi mạc. Trong khi cấu tạo chướng ngại ở môi và mạc thì phần sau lưỡi chuyển động hơi nhẹ về phía sau tạo nên một sức hút như trong âm mút. Do đó những âm này thường có một luồng hơi yếu ở mạc đi vào và chúng được coi là âm vô thanh, hữu thanh hoặc mũi của loại âm mút hai môi.

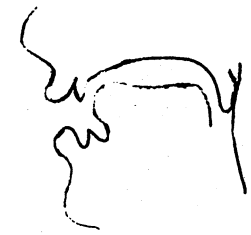

4. Miêu tả một phụ âm

Đó là việc nhận xét về hai mặt phương thức cấu âm và vị trí cấu âm và xác định xem âm đang xét thuộc nhóm phụ âm nào, nó có những hiện tượng gì kèm theo, thí dụ âm đầu của từ *đúng* trong tiếng Việt. Đó là một âm tắc, đúng hơn là một âm đóng hữu thanh, lợi, môi hoá. Có thể ghi bằng kí hiệu [d^w]. Đương nhiên đây chỉ là một thí dụ để minh hoạ, nghĩa là đã đơn giản hoá vấn đề. Trong thực tế, mỗi người có một cách phát âm riêng. Để ghi âm ngữ âm học một cách nghiêm ngặt, cần phải quan sát và miêu tả kĩ hơn, chẳng hạn đó không phải là một âm lợi mà là một âm răng [d^w] hay một âm sau lợi và có bật hơi nhẹ [d^{wh}].

Hiện tượng bật hơi là hiện tượng phát ra tiếng động kèm theo do cách mở khe thanh hẹp khi cấu âm một âm miệng, tắc. Tiếng động này có thể được ghi bằng [h]. Hiện tượng bật hơi có khả năng xảy ra đối với các âm hữu thanh như trong các ngôn ngữ của Ấn Độ. Nếu bật hơi mạnh thì âm tạo thành có thể được coi như một âm tắc xát. Bình thường, thì cũng có thể xếp vào loại âm hai tiêu điểm tức đồng thời có hai vị trí cấu âm, như kiểu [kp,ŋm]. Người ta ghi âm bật hơi bằng hai kí hiệu đặt cạnh nhau [ph, th, bh, dh]. Đôi khi cũng ghi bằng [p', t', b', d'] . Từ *thu* trong tiếng Việt có phụ âm đầu bật hơi [t'], từ *time* [t'aim] (thời giờ) *come* [k'ʌm] (đến) trong tiếng Anh cũng bắt đầu bằng những phụ âm bật hơi.

5. Kí hiệu phiên âm

Ngoài những kí hiệu đã được giới thiệu ở các mục trên, có một số kí hiệu và dấu phụ đáng lưu ý sau:

a) Âm bên dù là xát hay nửa xát thường gặp là âm lợi hay quặt lưỡi. Riêng âm bên nửa xát còn có thể là âm ngạc, kí hiệu là [λ] hay âm mạc, kí hiệu là L hoa [L] .

b) Âm ngạc hoá theo một số tác giả (nhất là trong các tài liệu Nga) được ghi bằng dấu phẩy [']. Ví dụ [brat'] (anh, em trai), nhưng nếu chấp nhận hệ thống kí hiệu phiên âm quốc tế thì nên ghi bằng [^{j}] như [brat^j]. Vì theo kí hiệu quốc tế, dấu phẩy ['] đã dùng để ghi âm bật (ejective), ví dụ [k'].

c) Âm lưỡi con có hàng loạt tương ứng với âm mạc. [q] gần giống [k] nhưng sâu hơn, [χ] giống [x] nhưng lui về sau hơn. Những âm tương ứng khác đều ghi bằng chữ hoa, ví dụ [g] – [G], [ ] – [N] .

d) [w] để ghi âm nửa xát môi – mạc hữu thanh hay còn gọi là bán nguyên âm và người ta dùng một kí hiệu giống như thế nhưng đảo ngược để ghi âm nửa xát môi mạc vô thanh [ ].

e) Âm đóng (implosive) có tác giả ghi bằng một dấu phụ đặt thêm bên cạnh, ví dụ [ɔ] chẳng hạn [bɔ] nhưng tự mẫu phiên âm quốc tế đã có kí hiệu riêng là [ɓ, ɗ, ɠ ...] nghĩa là chữ cái thông thường có thêm một móc ở phía trên.

g) Các âm mút được ghi lần lượt: âm môi [ʘ] âm răng [ǀ], âm sau lợi [ǃ], âm lợi – ngạc [ǂ] âm lợi bên [ǁ].

6. Các dấu phụ

a) Hữu thanh [$_v$] ví dụ [s, t]

Vô thanh [$_o$] ví dụ [n, d] theo kí hiệu quốc tế, còn trong các tài liệu Nga thì [$_o$] dùng để chỉ "âm tiết tính" và [$_\Lambda$] cho vô thanh.

b) Ngọn lưỡi [$_\smile$] ví dụ [t̻, d̻]

Lá lưỡi [$_=$] ví dụ [t̼, d̼]

c) Mạc hóa [^{ɤ}] ví dụ [$t^ɤ$, $d^ɤ$]

d) Yết hầu hoá [^{ʕ}] ví dụ [$t^ʕ$, $d^ʕ$] hoặc [~] ví dụ [t̴]

e) Buông có âm mũi [^{n}] ví dụ [d^n]

g) Buông có âm bên [^{l}] ví dụ [d^l]

h) Buông không nghe thấy [$^\urcorner$] ví dụ [$d^\urcorner$]

i) Âm tiết tính (làm đỉnh âm tiết) [̩] ví dụ [n̩] . Trong tài liệu Nga ghi bằng [o]

k) Phi âm tiết tính (không làm đỉnh âm tiết) [̯] ví dụ [e̯].

IV – CÁC HIỆN TƯỢNG NGÔN ĐIỆU

Ngoài những âm tố như nguyên âm, phụ âm đã xét đến ở trên có những sự kiện ngữ âm học khác như thanh điệu, trọng âm, ngữ điệu, và

chúng thường xảy ra 1) đồng thời với các âm tố. 2) trên một đơn vị lớn hơn âm tố. Có người gọi đó là những sự kiện *siêu đoạn tính* (suprasegmental) còn theo cách gọi truyền thống thì đó là những sự kiện ngôn điệu (faits prosodiques).

Về thuật ngữ ta sẽ thảo luận sau, ở đây hãy tìm hiểu bản chất ngữ âm học của chúng.

1. Âm tiết. Một từ Việt như *lủng củng* gồm hai âm tiết. Đó là những đơn vị phát âm nhỏ nhất. Âm tiết là đơn vị mang những sự kiện ngôn điệu như thanh điệu, trọng âm và do đó có người ta gọi nó là: điệu vị (prosodème).

a) Định nghĩa âm tiết là một vấn đề không đơn giản . Từ trước tới nay có nhiều học thuyết khác nhau, tuỳ theo quan điểm khác nhau.

Theo truyền thống, ta có một định nghĩa *chức năng* như sau.

Âm tiết là một khúc đoạn âm thanh được cấu tạo bởi một hạt nhân, đó là nguyên âm cùng với những âm khác bao quanh đó là phụ âm. Tên gọi *nguyên âm* ngụ ý chỉ một âm tự nó có thể làm thành âm tiết được, trong khi *phụ âm* dùng để chỉ những âm phải đi cùng với âm khác, chứ không tồn tại độc lập được. Cách gọi tên các âm như vậy cũng như quan niệm về âm tiết như thế là quan niệm chức năng. Đối với tiếng Việt và nhiều ngôn ngữ, cách định nghĩa này là phù hợp. Nhưng trong một số ngôn ngữ tình hình không phải thế. Trong tiếng Tiệp *vlk* [vlk] (chó sói) *Brno* [br-no] (tên riêng) hay trong tiếng Anh *bottle* [bo-tl] (chai), thì [l, r, t] có thể đóng vai trò hạt nhân của âm tiết và như vậy chúng phải được coi là nguyên âm. Một số người nghĩ rằng như vậy là không đúng, thực ra vẫn có thể quan niệm như vậy được duy chỉ có điều quan niệm như thế không mang tính phổ quát. Với quan niệm này "nguyên âm" và "phụ âm" sẽ được hiểu khác nhau trong từng ngôn ngữ và "âm tiết", cũng thế vì mỗi ngôn ngữ có quy tắc tập hợp âm khác nhau tạo thành

âm tiết. Từ đó vẫn cần phải tìm xem về mặt âm học hay cấu âm cái gì là đặc trưng cho đơn vị ấy, tức cho âm tiết, cái gì tạo nên ranh giới của âm tiết.

Học thuyết về độ vang. Otto Jespersen nhận thấy các âm có xu hướng âm tập hợp lại thành âm tiết theo độ vang của chúng. Âm tiết gồm những âm tập hợp xung quanh một âm có độ vang lớn nhất, (thường là nguyên âm, nhưng không phải bao giờ cũng như vậy).

Theo ông các âm được xếp theo tám độ vang từ thấp đến cao, thấp nhất là các phụ âm vô thanh (trong đó xát còn cao hơn tắc), rồi đến tắc hữu thanh, âm xát, âm mũi và âm bên rung. Trong các nguyên âm thì từ khép đến khép vừa và cuối cùng là nguyên âm mở. Các nhà ngữ âm học thực nghiệm sau này đã cho biết độ vang tương đối của các âm trong những ngôn ngữ cụ thể, trong đó có điều đáng lưu ý là [s] và [ʃ] có cùng một độ vang và lớn hơn [d] khá nhiều, kém nhất là [t, k]. Theo học thuyết này các từ như [vlk] (chó sói), *Brno*, *bottle* (chai) đều được giải thích thỏa đáng, nhưng lại khó có thể chấp nhận được trong một số trường hợp khác. Trước hết từ *prism* [prizm] (lăng kính) chẳng hạn, có âm [m] cuối mà độ vang có thể lớn hơn [z] đi trước nó (theo cách đọc của một số người) và như thế từ sẽ có hai đỉnh về độ vang, tức có hai âm tiết. Đó là chưa kể lí thuyết này hoàn toàn thất bại trong một số trường hợp, chẳng hạn từ *spa*, từ này thông thường ai cũng biết là đơn âm tiết, nhưng lại có hai đỉnh về độ vang.

– *Học thuyết về độ căng cơ*. Một số nhà ngữ âm học đã định nghĩa âm tiết theo quan điểm sinh lí học. Âm tiết tương ứng với sự luân phiên căng lên rồi chùng xuống của cơ thịt của bộ máy phát âm. Học thuyết này được M. Grammont, P. Fouché, L.V. Sherba chủ trương và được xác minh bằng những sự kiện ngôn ngữ học cũng như sinh lí học.

Theo học thuyết này cấu âm căng dần ở đầu âm tiết và giảm dần từ giữa âm tiết, tức đỉnh của nó. Quả thật trong lời nói những phụ âm cuối thường bị nhược hoá thậm chí biến mất dễ dàng hơn các phụ âm đầu.

Học thuyết này gần đây còn được xác nhận bởi những thành tựu trong lĩnh vực âm học. Đường cong biểu diễn sự biến thiên cơ bắp hoàn toàn trùng hợp với đường cong biểu diễn cường độ âm thanh. Công trình của nhà ngữ âm học Mỹ Stetson và của nhà ngữ âm học Đức Zwirner đều cho thấy như vậy. Có thể minh hoạ vấn đề bằng hai âm tiết tiếng Việt *đại học* :

Đỉnh âm tiết là điểm mà độ căng đạt tới mức cao nhất để bắt đầu

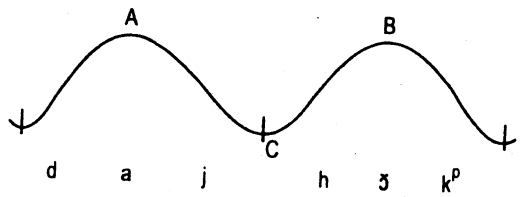

giảm dần. Trên đường cong biểu diễn hình sin thì A và B là hai đỉnh.

Ranh giới của âm tiết là điểm mà độ căng đạt tới mức thấp nhất và sau đó bắt đầu tăng lên để cấu tạo âm tiết tiếp theo (C là ranh giới giữa hai âm tiết). Âm tố nằm ở đỉnh bao giờ cũng được nghe thấy trội hơn các âm tố khác. Nó được gọi là *tạo đỉnh* hay *âm tiết tính* (syllabic). Những âm tố ở trước hay sau đỉnh được gọi là *phi âm tiết tính* (non syllabic). Trong những từ Việt như *cái, nào* các bán nguyên âm ở cuối là phi âm tiết tính, được ghi là [i̯, u̯].

Đỉnh âm tiết mang phần lớn những nét đặc trưng của thanh điệu, của trọng âm, ngữ điệu nên nó được coi là *điệu vị*. Âm tiết chưa hẳn là điệu vị mà, chính xác hơn, đỉnh âm tiết mới là điệu vị. Âm tố tạo đỉnh thường là nguyên âm. Trong một số ngôn ngữ có thể là phụ âm như ta đã thấy ở trên.

Các phụ âm ở trước đỉnh được gọi là *khởi âm* hay phụ âm tăng (ascendante), kí hiệu được ghi là [˂], ví dụ *coco* [k̆ok̆o] (quả dừa) của

tiếng Pháp, *mẹ* [m̆ɛ] của tiếng Việt. Đó là những phụ âm nổ. Các phụ âm ở sau đỉnh, được gọi là *kết âm* hay phụ âm giảm (descendante), kí hiệu là [˃], ví dụ *act* [æk̆t̆] (hành động của tiếng Anh, *em* [ɛm̆] của tiếng Việt. Các phụ âm cuối không có giai đoạn mở ra được gọi là phụ âm *thắt* (unexploded).

b) *Phân loại âm tiết* thường căn cứ vào cách kết thúc âm tiết. Âm tiết *mở* khi tận cùng bằng nguyên âm, ví dụ *ma* [ma] của tiếng Việt. Âm tiết *khép* khi tận cùng bằng các phụ âm. Nếu đó là phụ âm tắc vô thanh, ví dụ *học tập* trong tiếng Việt thì ở đây ta có loại âm tiết khép điển hình, đối lập cực đoan nhất với loại âm tiết đầu. Giữa hai loại này, tuỳ theo từng ngôn ngữ mà có thể chia ra những loại trung gian như *nửa mở, nửa khép* chẳng hạn trong tiếng Việt. Trong ngôn ngữ chúng ta âm tiết tận cùng bằng các bán nguyên âm, kiểu [u̯, i̯] là nửa mở, bằng các phụ âm vang, kiểu [m, n,ŋ] là nửa khép. Về ngôn ngữ học đại cương người ta chỉ quan tâm đến âm tiết mở và không mở hay còn gọi là khép, vì âm tiết mở là loại hình âm tiết duy nhất có tính phổ quát. Ngôn ngữ nào cũng có âm tiết mở.

Có tác giả khi miêu tả một ngôn ngữ nào đó còn căn cứ vào bộ phận phía trước đỉnh âm tiết nghĩa là cách mở đầu âm tiết và thành phần tiếp theo nó mà phân loại âm tiết ra các kiểu loại khác nhau, tùy theo mục đích của công việc nghiên cứu.

c) *Cách cắt âm tiết*. Trên đây mới chỉ sơ bộ xác định thế nào là một âm tiết. Khi gặp một từ cụ thể, việc phân ranh giới âm tiết không dễ dàng. Vấn đề định ranh giới cũng như cách cắt âm tiết nói chung là tuỳ thuộc vào từng ngôn ngữ.

Mỗi ngôn ngữ có một tập quán riêng. Từ *cyclo* (xe xích lô) của tiếng Pháp khi vào tiếng Việt vẫn còn là hai âm tiết, nhưng việc cắt các âm tiết trong mỗi ngôn ngữ khác nhau. Người Pháp nói [si klo], người Việt nói [sik lo]. Trong việc học một ngoại ngữ người học cần biết điều này so với tập quán của tiếng mẹ đẻ của mình.

Đó là mới chỉ là một nội dung của cách cắt âm tiết. Một nội dung khác nữa là sự phân bố năng lượng phát âm trong âm tiết cho các thành phần cấu tạo âm tiết. Hai tình hình có thể diễn ra. Một là khi phát âm nguyên âm đầy đủ rồi tức là đường cong biểu diễn đã lên đến đỉnh điểm của nó và đi xuống một chút rồi mới chuyển sang âm cuối. Hai là khi nguyên âm chưa được phát âm đầy đủ như trên thì âm cuối đã bắt đầu, tức là năng lượng được phân bố cho âm cuối lớn hơn thường lệ, nói khác đi cách cắt âm tiết trong trường hợp này diễn ra hơi sớm, kết quả là làm cho nguyên âm ngắn đi so với bình thường. Có thể so sánh cách phát âm của hai từ tiếng Việt như *khác* và *khách, bán* và *bắn* để hình dung vấn đề. Người ta cũng gọi đây là cách *cắt âm tiết*. Những khái niệm này cần thiết để hiểu những vấn đề đề cập đến sau này khi học về âm vị học.

2. Thanh điệu. Đó là sự thay đổi cao độ của giọng nói, tức tần số âm cơ bản trong một âm tiết có tác dụng khu biệt các từ có nghĩa khác nhau. Ví dụ trong tiếng Việt hai từ *ba, bà* có nghĩa khác nhau, phân biệt nhau do chỗ được phát âm với cao độ khác nhau. Khi viết người Việt dùng những dấu riêng để ghi được gọi là dấu giọng, như ˋ (huyền), ˀ (hỏi), ~ (ngã). Trong nhiều ngôn ngữ ở phương đông như tiếng Hán, tiếng Việt, tiếng Thái Lan và ở châu Phi như tiếng Hottentôt, tiếng Zulu, tiếng Hausa và cả một vài ngôn ngữ ở châu Âu cũng có thanh điệu.

Có hai loại hình thanh điệu. Loại đơn giản là loại trong đó các thanh chỉ phân biệt nhau về các mức trên thang bậc cao độ, có thể được miêu tả đơn giản như những điểm. Loại này được gọi là *thanh điệu âm vực* (register tone). Trong nhiều ngôn ngữ Bantu ở châu Phi như tiếng Shona nói ở Zimbabue, tiếng Zulu, hay tiếng Luganda chẳng hạn, có hai thanh cao và thấp, ví dụ trong tiếng Shona âm tổ [kùtʃérà] nghĩa là "kéo nước" còn âm tổ [kùtʃèrà] nghĩa là "đào bới". Đương nhiên cao độ được thể hiện suốt trong thời gian phát âm vì vậy không thể là một điểm được. Đó chỉ là một cách nói để diễn đạt rằng thanh ở đây không có sự biến đổi cao độ từ đầu đến cuối quá trình phát âm, sự phân biệt giữa chúng

chỉ đơn thuần là mức cao thấp khác nhau mà thôi, chính vì vậy mới gọi loại thanh điệu này là loại giản đơn. Các mức cao độ cũng thường không nhiều lắm: ba mức chẳng hạn, như trong tiếng Yoruba (được nói ở Nigeria). Trong số đó thanh cao được ghi bằng dấu [ˊ], thanh thấp được ghi bằng dấu [ˋ], còn thanh trung bình không được đánh dấu.

Loại hình thanh điệu thứ hai là loại trong đó các thanh phân biệt nhau bằng sự di chuyển cao độ từ thấp lên cao hoặc từ cao xuống thấp. Chúng không được miêu tả đơn giản như những điểm mà như những đường cong lên xuống. Loại này được gọi là *thanh điệu hình tuyến* (contour tone). Thanh điệu của tiếng Hán, tiếng Việt, tiếng Thái là thuộc loại này. Tiếng Hán có bốn thanh. Để miêu tả chúng người, ta chia thang cao độ của giọng nói bình thường ra năm mức hay bậc khác nhau, chẳng hạn, trên một đường kẻ dọc thẳng đứng. Sự biến thiên của cao độ theo thời gian được miêu tả bằng một đường cong biểu diễn (đường này có thể được cách điệu hoá hoặc tượng trưng bằng những đường thẳng hình học) đi từ mức này đến mức khác, như ở hình dưới.

Khi ghi âm các từ bằng kí hiệu phiên âm quốc tế người ta có thể dùng đồ hình ghi lại đường nét cao độ đặc trưng của mỗi thanh ở cuối âm tiết, hoặc dùng các chữ số ghi ở cuối âm tiết . Mỗi chữ số ghi một mức cao độ. Chuỗi chữ số sẽ nói lên đường nét biến thiên của cao độ. Ví dụ trong tiếng Hán.

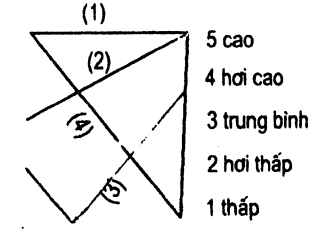

(Chữ số ghi bên trái giữa ngoặc đơn chỉ thứ tự các thanh điệu của tiếng Hán)

Thanh 1 (bằng – cao)	˥	hay 55 ví dụ [ma^1] (me)	妈
Thanh 2 (cao – đi lên)	˧˥	hay 35 – [ma^2] (sợi gai)	麻
Thanh 3 (thấp – xuống lên)	˨˩˦	hay 214 – [ma^3] (ngựa)	马
Thanh 4 (cao – xuống)	˥˩	hay 51 – [ma^4] (trách mắng)	骂

Mỗi ngôn ngữ có một hệ thống thanh điệu riêng với số lượng khác nhau và xếp theo một trật tự riêng.

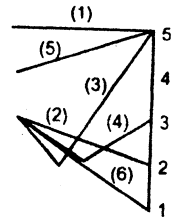

Tiếng Việt có 6 thanh điệu, tiếng Thái Lan có 5 thanh điệu. Thanh 1 của tiếng Việt có thể có nội dung giống với thanh 1 của tiếng Hán, nhưng không giống với thanh 1 của tiếng Thái, đó là một thanh thấp đi xuống, có thể biểu thị bằng các chữ số 21 hoặc [↓]. Cách gọi tên các thanh theo trật tự của chúng trong hệ thống của từng ngôn ngữ chỉ có giá trị đối với người bản ngữ hay cho những ai đã quen thuộc lắm đối với ngôn ngữ ấy, cũng giống như tên riêng biệt của các thanh trong tiếng Việt (kiểu *huyền, hỏi, ngã, nặng, ...*). Trong một công trình miêu tả chung cho mọi người chỉ có thể ghi bằng chuỗi chữ số hay kí hiệu đường nét ở cuối âm tiết .

Đường nét tượng trưng của sáu thanh điệu tiếng Việt có thể hình dung (theo cách miêu tả trên) như hình trên.

Thanh 1 (không dấu)	55	Thanh 2 (huyền)	32
Thanh 3 (ngã)	325	Thanh 4 (hỏi)	323
Thanh 5 (sắc)	45	Thanh 6 (nặng)	31.

– *Biến thanh*. Khi các thanh điệu cao thấp khác nhau đi liền nhau thường có ảnh hưởng lẫn nhau. Thanh cao đi trước, thanh thấp đi sau thì thanh thấp sẽ bắt đầu hơi cao hơn thường lệ. Ngược lại thanh cao đi sau thanh thấp thì sẽ bắt đầu thấp hơn thường lệ. Những nghiên cứu thực nghiệm (bằng máy móc) về các thanh điệu nối tiếp nhau trong chuỗi lời nói cũng đã thấy một tình hình tương tự.

Sự biến đổi thanh điệu do ảnh hưởng của một thanh điệu khác được gọi là *hiện tượng biến thanh* (tone sandhi). Thường sự biến đổi này chỉ đơn giản là một sự đồng hoá. Trong tiếng Hán từ *rất* trong *rất rét* chẳng hạn, khi đứng riêng lẻ thì có thanh 3 [haw^3] tức thanh thấp xuống – lên. Nhưng khi đứng cạnh từ *rét* vốn cũng có thanh 3 nên thanh 3 của [haw^3]

đã được phát âm thành thanh 2, tức thanh cao – đi lên [haw^2 lee ^{3}]. Như vậy để tránh sự trùng lặp hai thanh 3, khó phát âm, khó nghe.

Trong tiếng Dao Ô-gang từ *cổ* – một bộ phận cơ thể con người–đứng riêng lẻ có thanh 1 [kjaŋ^1], tức bằng – cao, nhưng khi từ này là một bộ phận của từ ghép, có nghĩa là "gáy" [kjaŋ^2 ŋun^4] thì nó đã được phát âm thành thanh 2, tức bằng – thấp. Không phải ở ngôn ngữ nào và bao giờ cũng có hiện tượng biến thanh. Trong mỗi ngôn ngữ có quy tắc biến thanh riêng.

Một ngôn ngữ có thanh điệu thường có ngữ điệu, (tức sự thay đổi cao độ trong câu) rất hạn chế. Tuy nhiên trong một số ngôn ngữ vẫn sử dụng sự thay đổi cao độ để phân định các phát ngôn thành những đơn vị cú pháp, đó là sự *hạ giọng*. Có thể thấy điều này trong tiếng Hausa. Cả thanh cao lẫn thanh thấp ở đầu câu đều cao hơn so với ở cuối câu. Một thanh cao ở cuối câu có thể có cao độ tuyệt đối ngang với một thanh thấp ở đầu của cùng một câu.

3. Trọng âm là một biện pháp âm thanh làm nổi bật một đơn vị ngôn ngữ học lớn hơn âm tố (như âm tiết, từ, ngữ đoạn hoặc câu) để phân biệt với những đơn vị ngôn ngữ học khác ở cùng cấp độ.

Trọng âm có thể được thể hiện bằng sức mạnh của luồng hơi thở. Âm tiết có trọng âm được phát ra mạnh hơn các âm tiết khác. Người ta gọi đó là *trọng âm lực* (hay trọng âm cường độ).

Trọng âm cũng có thể được thực hiện bằng cao độ, tức là tăng cường hoặc thoái giảm tần số dao động của dây thanh. Âm tiết có trọng âm được phát ra cao hơn hoặc thấp hơn các âm tiết phi trọng âm khác. Người ta gọi đó là *trọng âm nhạc tính*.

Trọng âm cũng có thể được thực hiện bằng trường độ. Âm tiết có trọng âm được phát ra dài hơn các âm tiết phi trọng âm khác. Người ta gọi đó là *trọng âm lượng*.

Ba nhân tố tạo nên trọng âm vừa nêu có thể đồng thời phối hợp cùng nhau, điều đó có nghĩa là âm tiết mang trọng âm có thể vừa được phát âm dài hơn, mạnh hơn và cao hơn các âm tiết phi trọng âm khác. Tuỳ theo từng ngôn ngữ mà một trong những nhân tố nói trên được ưu tiên sử dụng.

Trọng âm có chức năng khu biệt trong một số ngôn ngữ, hoặc chức năng phân giới, hoặc chức năng tạo đỉnh trong những ngôn ngữ khác.

Trọng âm có *chức năng khu biệt* thường là trọng âm lực và các trọng âm tự do hay di động như trong tiếng Anh, tiếng Nga và các ngôn ngữ Rôman (trừ tiếng Pháp).Trong tiếng Anh chẳng hạn, có hai từ viết như nhau *import*, từ thứ nhất với trọng âm rơi vào âm tiết đầu, có nghĩa là "sự nhập cảng – danh từ", từ thứ hai được phát âm với trọng âm ở âm tiết thứ hai có nghĩa là "nhập cảng – động từ". Cũng như vậy, trong tiếng Nga /zʌmok/ với trọng âm ở âm tiết đầu, có nghĩa là "lâu đài", nhưng với trọng âm ở âm tiết thứ hai có nghĩa là "cái khoá".

Trọng âm có *chức năng phân giới* trong những ngôn ngữ mà vị trí của trọng âm cố định. Trong một số ngôn ngữ trọng âm luôn luôn ở âm tiết cuối từ, như tiếng Pháp chẳng hạn. Có những ngôn ngữ trọng âm bao giờ cũng rơi vào âm tiết đầu, như trong tiếng Tiệp. Trong chuỗi lời nói, căn cứ vào trọng âm ta có thể biết được đến đâu là một từ đã kết thúc, hoặc một từ đang bắt đầu và từ đó suy ra ranh giới của đơn vị lớn hơn từ.

Cần lưu ý rằng "cố định" là trái với "tự do", điều đó có nghĩa là vị trí của nó có thể "biết trước được" chứ "cố định" không đồng nghĩa với "bất biến". Trọng âm tự do mới chia ra hai loại *bất biến* và *di động*. Một từ trong tiếng Anh có trọng âm ở âm tiết nào thì chỉ một người biết tiếng Anh mới trả lời được, nhưng vị trí của nó thường là luôn luôn như vậy kể cả khi nó đứng một mình hay là kết hợp với từ khác trong chuỗi lời nói, vì vậy trọng âm ấy được kể là bất biến. Trái lại trong tiếng Nga một từ có nghĩa là "đầu" [gəlʌ'va] được ghi trong từ điển với trọng âm ở âm tiết thứ ba, nhưng nếu nó được dùng như một bổ ngữ – tức ở cách 4 – thì trọng âm sẽ chuyển sang âm tiết đầu ['goləvu] và nếu nó được dùng với một giới từ thì trọng âm có thể chuyển sang giới từ, như ['nagələvu]. Hai thí dụ trên minh hoạ rằng, trọng âm tiếng Anh ở đây là tự do nhưng bất biến, còn trọng âm tiếng Nga ở đây lạ tự do, nhưng di động. Đương nhiên, cần hiểu rằng tiếng Nga vẫn có cả trọng âm bất biến bên cạnh trọng âm di động.

Trọng âm còn có *chức năng tạo đỉnh*. Nó chỉ ra đỉnh của một đơn vị ngữ âm, đó có thể là một từ hay một nhóm từ. Trong tiếng Pháp khi nói "un enfant malade" (một đứa bé ốm) ta có một nhóm ngữ âm mà trọng âm rơi vào âm tiết cuối "lade" [lad] nhưng nếu nói *un enfant jouait* (một đưa bé đã chơi) với hai trọng âm, một rơi vào – *fant* [fã], một rơi vào – *ait* [ɛ] thì ta có hai nhóm ngữ âm.

Trên đây đã nói đến trọng âm tự do và nó có chức năng khu biệt, mà trước hết là khu biệt từ. Người ta gọi đó là *trọng âm từ*. Mỗi từ thường có một trọng âm. Khi phiên âm từ người ta dùng một dấu gạch nhỏ thẳng đứng, đặt ở phía trên ngay trước âm tiết mang trọng âm, thí dụ [gʌ'ra] "núi" trong tiếng Nga, [əd'maiə] "khâm phục" trong tiếng Anh. Đôi khi một từ có hai trọng âm, một là *trọng âm chính* và một là *trọng âm phụ* hay thứ yếu, thí dụ đa số các từ phức của tiếng Đức đều có trọng âm chính ở phần đầu và trọng âm phụ ở phần hai, chẳng hạn *'Feder, halrer* (quản bút), *Wunder, schön* (tuyệt diệu). Ở tiếng Anh, tiếng Nga cũng có những trường hợp tương tự. Trọng âm phụ được ghi bằng một gạch nhỏ, thẳng đứng, ở phía dưới, trước âm tiết có trọng âm.

Ngoài trọng âm từ, có *trọng âm cú đoạn*[1]. Một phát ngôn có thể chia thành từng nhóm từ gọi là cú đoạn (syntagme), vốn là đơn vị hoàn chỉnh về ngữ nghĩa trong một văn cảnh nhất định. Ngoài những tiêu chí ngữ nghĩa học ra nhóm từ còn có tính chất của một thể thống nhất do những tiêu chí ngữ âm học nhất định:

a) do sự tăng cường trọng âm ở từ nào đó, thường ở cuối cú đoạn.

b) không thể dừng ở giữa cú đoạn mà không làm sai nghĩa đi.

c) chỗ ngừng ở sau cú đoạn (tuy không phải là bắt buộc)

d) có một âm điệu nhất định.

(1) Thuật ngữ này đúng hơn. *Trọng âm câu* dùng cho câu thì hơn bởi vì nó là một trọng âm so ra mạnh hơn tất cả các trọng âm cú đoạn khác trong câu.

Một người nói : *Tối qua / tôi đi xem hát*. Ở đây có hai cú đoạn. Mỗi cú đoạn gồm những đơn vị ngữ nghĩa nhỏ hơn, tức là những từ. Nếu câu này bằng tiếng Anh hay tiếng Nga thì mỗi từ vốn có trọng âm riêng. Trọng âm cú đoạn là trọng âm từ được tăng cường lên, đó là trọng âm của từ quan trọng nhất trong nhóm, xét về mặt ngữ nghĩa. Trong khi nói chuyện nhanh, chỗ ngừng (pause) sau cú đoạn có thể mất đi nhưng trọng âm cú đoạn và âm điệu thì vẫn còn. Một số nhà ngữ âm gọi là *nhóm hơi thở*. Thuật ngữ này tuy không sai, nhưng cũng đã làm mờ mất mặt ngữ nghĩa của khái niệm.

Trong một số ngôn ngữ không có trọng âm từ như tiếng Pháp, câu được phân ra thành những nhóm, gồm những từ không có trọng âm, tập hợp xung quanh một từ có trọng âm và được gọi là những *nhóm tiết tấu*. Những nhóm đó cũng là những chỉnh thể ngữ nghĩa thống nhất, nhưng có thể tập hợp thành những đơn vị ngữ nghĩa lớn hơn, tương tự như việc tập hợp thành cú đoạn trong tiếng Nga.

Câu tiếng Pháp *Cet article / est tout à fait bien écrit* (Bài báo này viết hoàn toàn tốt) được phân ra làm hai nhóm. Trong mỗi nhóm như vậy có một số từ được phát âm nhanh, không rõ, kết hợp với một từ có trọng âm [aʁ'tikl] và [e'kʁi] cùng từ đó làm thành một nhóm tiết tấu.

Những từ không có trọng âm đứng trước từ có trọng âm và tiếp liền với nó được gọi là *tiền tiếp* còn những từ không có trọng âm theo sau từ có trọng âm gọi là *hậu tiếp* .

Những từ mất trọng âm từ vốn có của mình khi ở trong câu thường là những từ thực hiện chức năng công cụ như giới từ, liên từ, hệ từ, trợ động từ, ... Song còn tuỳ từng ngôn ngữ, chẳng hạn đại từ nhân xưng trong tiếng Nga, đại bộ phận là có trọng âm, còn trong tiếng Đức thì bao giờ cũng không có trọng âm. Trong tiếng Pháp các từ dù thuộc phạm trù ngữ pháp nào đều có thể mất trọng âm, tức nhược hoá, tuỳ theo vị trí của nó trong câu.

Trọng âm lôgíc là một kiểu trọng âm đặc biệt, cần phân biệt với trọng âm cú đoạn, hơn nữa, thường tuyệt nhiên không trùng với trọng

âm cú đoạn. Thông thường một từ nào đó trong câu quan trọng về mặt lôgic, về mặt ngữ nghĩa mà sự chú ý cần tập trung vào đó, thì được nêu bật lên bằng một trọng âm lôgic.

Trọng âm lôgic có thể đặt ở bất cứ từ nào của câu, ngay cả ở những từ thường là tiền tiếp hay hậu tiếp. Chẳng hạn câu *Tờ báo tìm thấy ở đâu, trên giá sách hay dưới chiếu*. Trọng âm đặt vào các giới từ mà bình thường vẫn là tiền tiếp.

Với trọng âm lôgic có thể làm cho cùng một câu có hàng loạt sắc thái ngữ nghĩa khác nhau, trả lời những câu hỏi khác nhau, chẳng hạn đọc câu *Tôi viết thư*, với trọng âm lần lượt đặt vào *tôi*, hoặc *thư* hoặc *viết*.

Phương thức biểu hiện trọng âm lôgic trong từng ngôn ngữ có thể khác nhau. Tiếng Nga có trọng âm từ, thì khi từ nào mang trọng âm lôgic, âm tiết vốn mang trọng âm từ, nay được tăng cường, nghĩa là trở nên mạnh hơn, cao hơn, dài hơn.

Trong tiếng Pháp phương thức biểu hiện lại khác. Từ nào được nêu bật về phương diện lôgic thì nguyên âm đầu được phát âm mạnh hơn, đôi khi cả phụ âm đầu nữa, cao độ cũng được nâng lên, nói cách khác, từ đó mang trọng âm lôgic ở âm tiết đầu, một điều không bình thường trong tiếng Pháp vì trong tiếng này âm tiết ấy không bao giờ có thể mang trọng âm tiết tấu cả (tất nhiên đây là nói những từ đa tiết).

4. Ngữ điệu là sự biến đổi cao độ của giọng nói diễn ra trong một chuỗi âm thanh lớn hơn âm tiết hay một từ.

Cũng như thanh điệu, cao độ này do tần số dao động của dây thanh, nhưng khác nhau ở chỗ nó xuất hiện trên một ngữ đoạn hay cả một câu và khác nhau về chức năng.

Từ đầu thế kỉ này, cho tới nay một số tác giả vẫn còn dùng thuật ngữ *âm điệu* (melody) thay thế cho *ngữ điệu*. Song, cần lưu ý rằng đây là một loại âm điệu đặc thù khác với trong bài hát: Sự biến chuyển của tiếng thanh ở đây không có những khoảng cố định mà luôn luôn, có thể nói là, "trượt". Trong khi đó ở bài hát sự biến đổi cao độ của giọng diễn ra nhờ những âm trình chặt chẽ cố định của âm giai.

Ngữ điệu có thể hoàn thành những chức năng khác nhau trong ngôn ngữ a) Một trong những chức năng quan trọng nhất là chức năng cú pháp, nhờ nó mà ta phân biệt câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cảm thán. b) Ngữ điệu có thể có chức năng khu biệt, câu có cùng một kết cấu cú pháp có thể có ý nghĩa khác nhau tuỳ theo đường nét âm điệu của nó. c) Nó có chức năng biểu cảm rõ rệt. d) Nó cũng là nét đặc trưng cho từng ngôn ngữ. Có thể nghe không rõ lời, hoặc không hiểu nghĩa, chỉ căn cứ vào ngữ điệu cũng có thể biết đó là tiếng Nga hay tiếng Pháp.

Dưới đây ta sẽ xem xét những điều vừa nêu một cách chi tiết hơn.

a) Về chức năng cú pháp :

– Thông thường trong *câu trần thuật* có một bộ phận lên giọng và một bộ phận xuống giọng. Mỗi bộ phận như vậy có thể dài ngắn không bằng nhau bao gồm một hay nhiều nhóm tiết tấu. Trong mỗi nhóm tiết tấu giọng có thể thay đổi đôi chút và có trọng âm riêng, nhưng đường nét âm điệu hình làn sóng nói chung có xu hướng đi lên ở bộ phận đầu và đi xuống ở bộ phận sau. Điều này dễ thấy trong những ngôn ngữ không có thanh điệu như trong tiếng Pháp chẳng hạn. Có người cho rằng hiện tượng lên ở đầu xuống ở cuối đó phản ánh tình trạng tâm lí "chờ đợi" ở đầu câu và "giải đáp" ở cuối câu. Ở tiếng Nga cao độ của giọng nói trong câu trần thuật được hạ thấp vào cuối câu đến mức "khủng khiếp".

– *Câu hỏi* có thể nói là câu chưa "đầy đủ", nêu lên sự "chờ đợi" nhưng không có phần "trả lời", vì vậy đường nét âm điệu của câu kết thúc trên đường đi lên, chẳng hạn câu tiếng Pháp *Désirez–vous que j' ouvre ?* (Ông muốn tôi mở chứ?) biểu hiện sự chờ đợi câu trả lời *Oui, tu ouvres toutes les fenêtres* (Vâng, ông mở hết cửa sổ ra). Tuy nhiên sự "chờ đợi" có thể được biểu hiện ở vào một từ nào đó, đôi khi là những hư từ, vì vậy không nhất thiết trong câu hỏi giọng nói bao giờ cũng lên cao ở cuối câu, mà có thể một từ nào đó được cất cao giọng và được nhấn mạnh hơn thường lệ, và đường nét âm điệu ở cuối câu sẽ

đi xuống. Ví dụ câu tiếng Pháp *Pourquoi n'êtes – vous pas venu ?* (Vì sao anh đã không đến?). Từ cần được nhấn mạnh là *Pourquoi* và giọng được nâng cao ở – *quoi* với nghĩa "vì sao". Người nói chờ đợi một giải đáp "vì rằng".

Cần lưu ý rằng trong câu trần thuật thì âm tiết mang trọng âm cú đoạn phải được phát âm cao nhất, nhưng trong câu hỏi thì thường chưa chắc đã cao hơn âm tiết vốn không mang trọng âm cú đoạn nhưng lại là từ nêu lên để hỏi. Vẫn trong tiếng Pháp *Où est–il ?* (Nó đâu ?) Lẽ ra theo quy tắc của tiếng Pháp *il* (nó) ở cuối cú đoạn, mang trọng âm, phải được phát âm mạnh hơn, cao hơn, nhưng ở đây từ nêu lên để hỏi là *Où* (đâu) nên *Où* lại cần được phát âm cao. Hai yêu cầu này đấu tranh với nhau, do đó *il* dù có thấp hơn thì chỉ thấp hơn một chút mà thôi.

Những ví dụ trên đây minh hoạ rõ hơn ví dụ lấy trong tiếng Việt, vốn có ngữ điệu mờ nhạt do có thanh điệu, hay trong một số tiếng khác, vì tiếng Pháp vốn có trọng âm cố định luôn luôn rơi vào âm tiết cuối từ hoặc cuối cú đoạn) .

– *Câu cảm thán* có ngữ điệu riêng. Thường thì đường nét âm điệu không khác lắm so với câu trần thuật, duy chỉ có từ mang ý nghĩa mà người nói muốn đặt tình cảm vào đó được phát âm khác đi nhằm làm nổi bật lên. Một câu như *Thật là vinh dự !* của tiếng Việt, so với câu trần thuật *Thật là một điều vinh dự cho chúng tôi*. Trong câu đầu *vinh* được phát âm dài hơn nhiều và hơi cao hơn đôi chút, mặc dù theo quy tắc của tiếng Việt trọng âm cú đoạn bao giờ cũng rơi vào âm tiết cuối. Trong tiếng Pháp câu *Bandit que vous êtes !* (Ông đúng là quân ăn cướp), được phát âm với sự nhấn mạnh rõ rệt vào từ *Bandit*. Âm [b] có trường độ và cường độ được tăng cường.Vần *an* phát ra cao một chút, nhưng không nhất thiết cao hẳn, duy chỉ có điều cao độ không đồng đều mà hơi đi lên. Nhìn chung là âm tiết đầu được phát âm mạnh đến ba, bốn lần hơn các âm tiết khác. Âm tiết tiếp theo là *dit* có cao độ vượt cả âm tiết trước, đôi khi cũng có thể hơi thấp hơn.

Nếu câu có từ cảm thán như *ôi, ơi, biết bao* hay từ chỉ mức độ như *quá, vô chừng, vô cùng* thì những từ này sẽ được nêu bật. Trong tiếng Việt thì những từ này được phát âm chủ yếu với trường độ lớn hơn, phần nào với cường độ mạnh hơn. Ví dụ: *Quá đẹp ! Ngon ơi là ngon ! Thật vô cùng sung sướng !* Trong từ *vô cùng* thì âm tiết được kéo dài lại là *vô* chứ không phải là âm tiết sau.

Đương nhiên mỗi ngôn ngữ sử dụng một hoặc nhiều phương tiện khác nhau để làm nổi bật một từ nào đó. Trong tiếng Pháp, tiếng Nga, ở những từ cảm thán ngoài trường độ của nguyên âm còn trường độ của phụ âm được gia tăng, cường độ cũng tăng lên nhiều và cả cao độ nữa. Như vậy có liên quan đến trọng âm, và trong một số trường hợp, có thể nói đó là trọng âm lôgic. Ngữ điệu còn liên quan cả đến những chỗ ngừng (pause) trong câu. Mặt khác, tuy chưa đề cập đến chức năng biểu cảm, nhưng ở đây nói đến câu cảm thán, ta thấy được phần nào chức năng biểu cảm của ngữ điệu, điều mà ta sẽ đề cập đến ở những trang sau.

– *Câu lửng* là câu bị cắt ngang do người đối thoại nói xen vào, do bị tiếng ồn hoặc một sự kiện nào đó xảy ra giữa chừng. Người nói không hoàn thành được lời nói của mình, và điều đó là ngoài ý muốn chủ quan. Ngữ điệu ở đây là của câu trần thuật bình thường và ngừng đột ngột không xuống giọng, chẳng hạn *Tôi nghĩ rằng anh...*

– *Câu treo* thì lại khác. Ở đây người nói tự ý ngừng câu nói của mình ở giữa chừng hoặc vì tìm không ra từ, hoặc vì không muốn nói. Ngữ điệu cũng là ngữ điệu của một câu chưa đầy đủ, do đó không xuống giọng. Nhưng cần phân biệt hai trường hợp:

+ Nếu câu ngừng lại vì thái độ do dự thì từ cuối cùng thường có cao độ của một từ có trọng âm, nhưng được kéo dài đôi chút ở nguyên một cao độ và chỉ vào khoảnh khắc tận cùng mới hơi xuống, cường độ của từ thì bình thường như khi nó ở trong câu hoàn chỉnh, chẳng hạn câu tiếng Việt *Em cần cái đó để...*

+ Nếu câu ngừng vì người nói không muốn nói hết câu, thì từ cuối bắt đầu bằng cao độ của một từ có trọng âm, nhưng nhanh chóng vượt lên rồi cuối cùng giảm xuống một chút, cường độ thì khá lớn, trường độ so với trường hợp trên có kém hơn, cách ngừng đột ngột, ví dụ câu sau đây trong tiếng Việt *Mày đáng đời để* **tao**... (Ý muốn nói tiếp *cho mày một cái tát* chẳng hạn)

Trong lời nói bình thường đôi khi giữa câu có những *lời nói thêm xen vào*. Những từ này cũng được diễn đạt bằng một âm điệu riêng. Ví dụ trong câu *Anh nói vậy là,* **tất nhiên anh nói có lí**, *sự việc này rất quan trọng*, mệnh đề nói thêm *(tất nhiên anh nói có lí)* được phát âm với một giọng thấp hơn, bằng phẳng hơn phần đầu và phần còn lại của câu làm cho nó tách ra khỏi câu nói, điều này phản ánh tính chất đặc thù về mặt cú pháp của nó trong câu.

– Cũng thuộc vào số các chức năng cú pháp là chức năng *cú đoạn tính*. Việc phân chia các cú đoạn bằng trọng âm như ta đã biết, ngoài ra còn căn cứ vào đường nét âm điệu. Mỗi cú đoạn hay một nhóm tiết tấu là một đơn vị thông tin hơn là một đơn vị cú pháp. Khi nói chậm người nói có thể cắt câu thành bao nhiêu nhóm là tuỳ ý, tuỳ theo chỗ người đó coi đâu là những điểm thông tin quan trọng ở trong câu. Nói chung, thông tin mới thì hình như bao giờ cũng có nhiều khả năng được nhấn mạnh hơn. Vì vậy khó có thể nói trước được chỗ nhấn mạnh là ở chỗ nào trong câu.

Cùng là hai câu hỏi trong tiếng Anh

Do you want some coffee? (Ông có uống cà phê không?)

Do you take cream in your coffee? (Ông có cho kem vào cà phê không ?)

Câu thứ nhất lên giọng ở âm tiết cuối. Câu thứ hai thì không phải như vậy.

b) Trên đây là nói đến chức năng cú pháp của ngữ điệu. Âm điệu của câu còn có *chức năng khu biệt*. Một câu có cùng một kết cấu cú

pháp có thể có ý nghĩa khác nhau tuỳ theo đường nét âm điệu của nó. Một câu như câu sau đây trong tiếng Pháp phát âm với năm ngữ điệu khác nhau sẽ được hiểu theo năm nghĩa khác nhau[1].

Qu' est-ce qu'on a pour le dinner, maman?

– Nếu phát âm câu này bình thường: đầu câu cao (vì có từ để hỏi) rồi xuống dần cho đến cuối, cả từ *maman* nữa, thì nghĩa là "Thưa mẹ, có gì để ăn tối?"

– Nếu nói với thái độ "háu ăn". Đầu câu cao rồi xuống dần, chỉ thay đổi đường nét âm điệu của từ *maman* thôi, hoặc:

+ Giọng từ thấp lên cao, thì đấy là một câu hỏi, với ý "liệu có ăn hay không", tương đương với tiếng Việt là:

Có gì để ăn tối không, mẹ?

+ Giọng hơi cao rồi xuống, thì đấy là một câu trả lời với ý "có, có ăn", tương đương với tiếng Việt là:

Còn gì để ăn tối, hả mẹ ?

+ Giọng từ thấp lên cao rồi xuống một chút ở cuối, thì đấy là một lời giải thích, với ý "đương nhiên là như vậy", tương đương với tiếng Việt là:

Còn gì khác đâu để ăn tối, thưa mẹ.

– Khác với những cách nói trên, không đặt trọng âm vào từ để hỏi tức không cao giọng ở đầu câu mà lại cao giọng dần về cuối câu cho đến trước từ *maman* thì nội dung câu nói khác hẳn. Tuỳ theo đường nét âm điệu ở từ *maman* mà nghĩa có khác nhau.

+ Từ *maman* cao giọng từ đầu đến cuối, tức giữ nguyên một cao độ. Toàn bộ câu nói sẽ chuyển sang ý "Có phải con đang hỏi mẹ rằng mẹ ơi, có gì ăn tối không", tương đương với câu tiếng Việt là: *Mẹ ơi, có gì ăn tối không ấy à.*

+ Từ *maman* thấp giọng hẳn xuống (so với cuối của phần đứng trước) và đường nét đi xuống: Ý của toàn bộ câu nói sẽ là "Có phải mẹ hỏi con có gì ăn tối không. Con trả lời mẹ rằng có cái để ăn, mẹ ạ", tương đương với câu tiếng Việt là: *Có gì ăn tối chứ, mẹ.*

c) Mỗi câu nói có một *màu sắc tình cảm*, được biểu hiện bằng ngữ điệu. Vui, buồn, giận, khinh bỉ, mỉa mai, ... được biểu hiện đến mức tối đa trong ngôn ngữ âm thanh nhờ vào đường nét âm điệu riêng. Bằng cách thay đổi giọng nói ta có thể đưa lại cho câu một nội dung ngữ nghĩa hoàn toàn khác. Một câu như *Con chó, hư lắm đấy !* có thể là tiếng quát đối với một con chó (đang cậy nồi, ăn vụng), có thể là một lời chửi rủa, mắng mỏ con cái của một người bố thiếu văn hoá, nhưng cũng có thể là lời nựng con của một bà mẹ đang ghì đứa bé bế trên tay tuỳ theo ngữ điệu mà người nói sử dụng. Câu *Xin lỗi anh!* có thể biểu hiện một sự ăn năn chân thành, hoặc một sự phản đối láo xược hay một lời "mát mẻ", mỉa mai, tất cả tuỳ thuộc ở đường nét âm điệu của lời nói. Ở đây có nhiều sự khác nhau rất tinh tế về ngữ điệu để chuyển đạt những cảm xúc hết sức đa dạng. Điều thú vị là một số sự khác nhau về ngữ điệu này hình như được biểu hiện như nhau trong những ngôn ngữ khác nhau. Thường, trong khi nghe dù không hiểu nội dung của câu trong một thứ tiếng xa lạ vẫn có thể nắm bắt được cái sắc thái tình cảm của lời nói.

Cũng cần nêu rõ rằng ở đây ngoài việc thay đổi giọng điệu còn có một số nhân tố khác đóng vai trò không kém phần quan trọng, chẳng hạn sự biến đổi âm sắc của giọng nói và tiết tấu của câu, tức là những trọng âm bổ sung nào đấy, những chỗ ngừng, sự kéo dài hay rút ngắn trường độ của những âm tiết nhất định.

d) Trong từng ngôn ngữ ngữ điệu dù thực hiện chức năng cú pháp trong khuôn khổ cú đoạn hay biểu cảm đều có những đặc điểm riêng. Ngữ điệu của tiếng Nga khác xa với ngữ điệu của tiếng Anh, tiếng

(1) Theo *Pierre de Lattre, The Distinctive Function of Intonation*, trong "The General Phonetic Characteristics of Languages" bài được tuyển và công bố trong cuốn "Intonation" Edited by Dwinght Bolinger, Penguin Books Ltd Harmondsworth, England, 1972, tr. 160 – 161.

Pháp, tiếng Đức. Vì vậy có thể nói ngữ điệu cũng như những đặc điểm cú pháp học, hình thái học, và các đặc điểm khác là một trong những tiêu chí làm cho một ngôn ngữ nào đó khác với những ngôn ngữ khác. Căn cứ vào ngữ điệu có thể xác định được người ta đang nói bằng thứ tiếng gì, thậm chí khi không nghe rõ từ cũng vậy.

Việc nghiên cứu ngữ điệu liên quan đến cú pháp là rất cần thiết, nhưng việc nghiên cứu ngữ điệu biểu cảm cũng quan trọng, nhất là đối với những nhà hoạt động nghệ thuật sân khấu.

V – SỰ BIẾN ĐỔI NGỮ ÂM TRONG LỜI NÓI

Trên đây, trước khi nói đến trọng âm, ngữ điệu, ... ta đã nói đến các nguyên âm, phụ âm và miêu tả chúng trong trạng thái biệt lập. Sự tách biệt phần nào có tính chất giả tạo ấy là cần thiết để tìm hiểu những đặc điểm cơ bản của chúng, bản chất của chúng. Còn thực tế thì các âm tố của lời nói ở trong một dòng liên tục, do đó mỗi âm tố mất tính chất tách bạch, thường mất một số đặc điểm nào đó nhưng mặt khác lại có thêm những đặc điểm khác do ảnh hưởng lẫn nhau và mối quan hệ với các nhân tố khác như trọng âm, vai trò khác nhau của các âm tố đối với ý nghĩa của từ.

Đương nhiên tìm hiểu thấu đáo mọi biến đổi ngữ âm còn phải liên hệ chúng với các mặt khác của ngôn ngữ như ngữ nghĩa, ngữ pháp,... Ở đây chỉ trình bầy một số hiện tượng ngữ âm học cơ bản.

Mỗi âm tố dù là nguyên âm hay phụ âm khi phát ra đều trải qua ba giai đoạn:

– Các cơ quan phát âm chuyển từ vị trí cũ tới vị trí cần thiết cho việc phát ra âm tố đó. Giai đoạn này được gọi là *khởi lập*. Đối với các âm tắc nó được gọi là giai đoạn *khép lại*.

– Các cơ quan giữ nguyên vị trí đã tiến tới, không thay đổi. Giai đoạn đó được gọi là *thủ vị*. Ở những âm tắc nó được gọi là giai đoạn tắc.

– Các cơ quan rời khỏi vị trí trên. Đó là giai đoạn *thoái hồi*. Đối với các âm tắc giai đoạn này được gọi là *nổ ra*.

Trong chuỗi lời nói sự biến đổi của các âm tố thường xảy ra do chỗ giai đoạn thoái hồi của âm tố trước còn chưa kết thúc mà giai đoạn khởi lập của âm tố sau đã bắt đầu và hai giai đoạn đó dường như chồng lên nhau. Một từ như *con* có phụ âm đầu /k/ hơi đặc biệt do chỗ khi phụ âm tắc này chưa kết thúc tức giai đoạn nổ ra chưa bắt đầu thì các cơ quan tham gia vào việc phát âm âm tố sau đã bắt đầu có tư thế cần thiết cho việc phát âm đó, cụ thể là hai môi hơi đưa ra phía trước để phát âm /ɔ/ và làm cho phụ âm /k/ có tính chất môi, tức môi hoá. Tiếp đó, khi /ɔ/ chưa được phát âm xong thì việc chuẩn bị phát âm /n/ tức là khẩu mạc đã bắt đầu hạ xuống do đó nguyên âm /ɔ/ về cuối có sắc thái mũi. Những sự biến đổi này chúng ta thường không nghe rõ vì chúng không đụng đến toàn bộ âm tố, nhưng trong lịch sử của một số ngôn ngữ chúng đã từng tạo nên một đơn vị mới.

Tất cả những biến đổi như trên vốn là kết quả của sự tác động lẫn nhau giữa các âm tố trong ngữ lưu thường được gọi là *biến đổi kết hợp*. Thuộc loại này có các hiện tượng như đồng hoá, dị hoá, đảo âm, rụng âm, chêm âm, v.v... Những biến đổi kết hợp thường đối lập với những hiện tượng biến âm tự phát, diễn ra không do nguyên nhân gì rõ rệt cả, đúng ra là có nguyên nhân nhưng ta chưa biết rõ. Ở đây ta chỉ nói đến những biến đổi ngữ âm trong ngữ lưu, trên bình diện đương đại vì lí do đơn thuần thuận lợi cho việc phát âm. Những biến đổi phát âm do kiêng kị không được bàn đến.

Tuy nhiên, ngay việc tìm hiểu kĩ tất cả các hiện tượng biến đổi kết hợp cũng không phải là đơn giản. Có lẽ chỉ có thể xét đến mấy loại hiện tượng cơ bản được gọi là thích nghi, đồng hoá, dị hoá.

1. Thích nghi. Những hiện tượng vừa trình bày ở trên với ví dụ trong tiếng Việt như từ *con* được gọi là *thích nghi*.

Khi sự biến đổi xảy ra ở âm tố đi trước để cho phù hợp với cách phát âm của âm tố đi sau thì đó là thích nghi *ngược* : [k] trong *con* bị môi hoá do ảnh hưởng của nguyên âm đi sau, hoặc [ɔ] trong *con* bị mũi hoá đôi chút do ảnh hưởng của phụ âm cuối [ ] đều là những hiện tượng thích nghi *ngược*. Khi sự biến đổi xảy ra ở âm tố đi sau để cho phù hợp

với cách phát âm của âm tố đi trước thì đó là thích nghi *xuôi*. Trong từ *tinh nghịch* các phụ âm cuối [ŋ, k] do chịu ảnh hưởng của nguyên âm [i] đi trước, bị ngạc hoá, được phát âm thành [ɲ, c]. Đó là những hiện tượng thích nghi xuôi.

2. Đồng hóa. Về bản chất, cũng giống như hiện tượng thích nghi. Đó là sự biến đổi do tiếp xúc giữa một âm tố với âm tố bên cạnh nhằm làm cho hai đơn vị có những nét cấu âm tương đồng. Vì lẽ đó, đôi khi, hoặc ở một số tác giả thích nghi và đồng hoá được coi như có cùng nghĩa. Tuy nhiên, người ta thường nói đến thích nghi khi hiện tượng xảy ra giữa một nguyên âm với một phụ âm, còn đồng hoá xảy ra giữa các âm tố cùng loại: nguyên âm với nguyên âm, phụ âm với phụ âm.

Khi nói đến những nét tương đồng thì mức độ có thể khác nhau. Những âm tố bên cạnh có thể thành ra hoàn toàn như nhau hoặc chỉ trở nên giống nhau về một mặt nào đó. Do đấy, người ta phân biệt hai loại: *đồng hoá toàn bộ* và *đồng hoá bộ phận*.

Trong tiếng Latin tiền tố *in* đi với *rationalis* được phát âm thành *irrationalis* và ngày nay chuyển sang tiếng Pháp là *irrationel* (phi lí). Nhưng cũng tiền tố *in* ấy đi với *mobilis* trong tiếng Latin lại trở thành *immobilis* và chuyển sang tiếng Pháp thành *immobile* (bất động). Đó là những ví dụ điển hình về đồng hoá toàn bộ.

Còn đồng hoá bộ phận là hiện tượng xảy ra khi hai âm tố không trở thành đồng nhất mà chỉ giống nhau về một vài đặc điểm, chẳng hạn khi âm vô thanh và âm hữu thanh đứng cạnh nhau, cả hai trở thành vô thanh cả hoặc hữu thanh cả, hoặc một âm đầu lưỡi cạnh một âm môi trở thành tổ hợp hai âm môi. Ví dụ trong tiếng Pháp từ *observer* (nhận xét) được phát âm là [ɔpsɛʁve] tức là [b] hữu thanh được phát âm thành [p] vô thanh và trở thành giống với [s] vô thanh ở bên cạnh.

Tuỳ ở chỗ âm tố nào trong hai âm cạnh nhau chịu sự biến đổi mà người ta chia ra đồng hoá ngược và đồng hoá xuôi.

Nếu âm tố đứng trước biến đổi thì gọi là đồng hoá ngược. Kiểu này phổ biến hơn trong các ngôn ngữ. Có thể dẫn từ *observer* trong tiếng

Pháp như ở trên làm ví dụ, hay từ /trubka/ trong tiếng Nga (có nghĩa là "cái tẩu thuốc lá") được phát âm là [trupka] hoặc từ *conquest* trong tiếng Anh (sự chinh phục) được phát âm là [kɔŋkwest] ([n] biến đổi thành [ŋ] cũng là âm mạc như [k] đứng sau).

Đồng hoá xuôi trong các ngôn ngữ tương đối ít hơn. Ví dụ từ Pháp *subsister* (sinh sống) được phát âm thành [sybziste] tức là [s] vô thanh thành [z] hữu thanh để giống như [b] đứng trước nó. Nguyên nhân là hoạt động của dây thanh khi phát âm [b] không chấm dứt ngay và lan sang hoạt động phát âm của phụ âm tiếp theo.

3. Dị hóa cũng như đồng hoá, chỉ xuất hiện giữa những âm cùng loại, nhưng căn cứ trên khuynh hướng đối lập với đồng hoá. Giữa hai âm tố giống nhau (toàn bộ hay bộ phận) đứng cạnh nhau, một biến đổi đi để trở thành khác nhau nhiều hơn.

Về nguyên nhân của hiện tượng này có những ý kiến khác nhau. Grammont đưa ra lí thuyết về "luật ưu thế", giải thích rằng giữa hai âm có một âm được người nói chú ý hơn về mặt nào đó, do vậy âm tố "yếu thế hơn" bị biến đổi đi, thậm chí có thể biến mất hoàn toàn. Ngoài ý kiến này còn có một vài cách giải thích khác nữa, nhưng nói chung vấn đề chưa được giải quyết rõ ràng, triệt để.

Những trường hợp dị hoá thì ở ngôn ngữ nào cũng có, nhưng hay gặp hơn là trong khẩu ngữ, trong các dạng thức phi chuẩn, tuy nhiên cũng có nhiều trường hợp được hợp pháp hoá. Trong tiếng Nga кто [kto] (ai) được phát âm thành [xto] tức là [k] vốn là một âm tắc được biến đổi thành [x], một âm xát để cho khác với âm tắc [t] ở bên cạnh. Trong tiếng Pháp *le lendemain* (ngày hôm sau) được phát âm thành *le rendemain* nghĩa là âm [l] thứ hai trở thành [ʁ] để không lặp lại. Dị hóa có thể xảy ra giữa hai âm cách nhau như dạng thức [kəlidor] của từ /koridor/ (hành lang) trong tiếng Nga, /r/ ở giữa từ biến thành /l/ để khác với /r/ ở cuối. Cũng như vậy từ dạng thức cổ *couroir* của tiếng Pháp đã đi đến dạng thức *couloir* hiện nay (có nghĩa là "hành lang").

Trong những ví dụ trên thì *le rendemain* minh họa cho đồng hóa xuôi còn [xto] hay [kəlidor] cho đồng hóa ngược. Đồng hóa ngược thường hay gặp, còn đồng hóa xuôi thì hiếm hơn.

B – SỰ KHU BIỆT TRONG MẶT BIỂU ĐẠT CỦA NGÔN NGỮ

I – ÂM VỊ, ÂM TỐ VÀ CÁC BIẾN THỂ CỦA ÂM VỊ

Mặt biểu đạt của ngôn ngữ không phải là âm thanh đơn thuần mà là âm thanh đã được tổ chức và dùng để biểu đạt. Thực vậy, âm thanh của con người phát ra thì vô hạn, nhưng quy lại chỉ có mấy chục đơn vị trong một ngôn ngữ như /t, n, k, l,... a, u, i.../ và chỉ bằng số lượng đó người sử dụng ngôn ngữ kia có thể sắp xếp lại để biểu đạt những đơn vị có nghĩa và giao tiếp được với người khác. Một từ Việt như *cơm* khu biệt với *cam* bởi có những nguyên âm khác nhau. *Cơm* khu biệt với *rơm* bởi phần đầu khác nhau. *Cơm* khu biệt với *cơn* do phần cuối khác nhau. Điều đó nói lên rằng trong từ *cơm* có ba đơn vị là vì từ đó đã khu biệt với những từ khác bởi ba bộ phận ấy. Người ta gọi ba đơn vị ấy là âm vị. Với ý nghĩa đó mà nói âm vị là đơn vị khu biệt, đơn vị chức năng. Nếu viết từ *cơm* bằng các con chữ Latin thì mỗi con chữ biểu thị một đơn vị, chữ "c" biểu thị một âm [k] trừu tượng, chẳng phải của một cá nhân cụ thể nào. /k/ là một âm vị.

Nhưng trong thực tế giao tiếp hàng ngày từ *cơm* được mỗi người phát âm ít nhiều khác nhau. Ngay ở một người, mỗi lúc phát âm cũng một khác. Để phát ra âm [k] hay [ɤ] một cá nhân nào đó không thể trong mọi lúc đặt được lưỡi, để được môi như nhau, và như vậy thì phẩm chất âm thanh xét về mặt vật lí trong mỗi trường hợp sẽ khác nhau. Ta sẽ có số lượng vô hạn *âm tố* [k] khác nhau, âm tố [ɤ] khác nhau. Vậy âm tố là *cụ thể*, nó là hình thức thể hiện của âm vị ở mỗi cá nhân khác nhau, trong mỗi chu cảnh, mỗi tình huống khác nhau.

Vậy nói đến âm tố là nói đến những âm được phát ra và được cảm thụ bằng thính giác và bất kì âm nào được dùng trong lời nói đều là âm

tố. Nhưng một số âm tố thể hiện âm vị này, một số âm tố thể hiện âm vị khác. Người ta gọi tất cả những âm tố cùng thể hiện một âm vị là những *biến thể của âm vị*. Các âm [k] khác nhau của mỗi cá nhân và tuỳ thuộc vào chu cảnh mà khi thì ngạc hoá, khi thì môi hóa, khi thì đôi chút bật hơi, khi thì được phát âm sâu hơn thành [q] đều là những biến thể của âm vị /k/.

Trong số những biến thể của cùng một âm vị dạng thức nào phổ biến hơn cả và ít chịu ảnh hưởng của bối cảnh nhất được coi là tiêu biểu cho âm vị, người ta gọi nó là *tiêu thể* và tên gọi của một âm vị được xác định theo tiêu thể.

Để phân biệt âm vị và âm tố hay những biến thể của nó người ta ghi âm vị giữa hai vạch xiên, ví dụ /k/, còn âm tố giữa ngoặc vuông, như [k^{o}].

Mối quan hệ giữa âm vị và âm tố là mối quan hệ giữa cái "chung" và cái "riêng", giữa cái "trừu tượng" và cái "cụ thể" .

Âm vị nằm trong âm tố. Âm tố là hình thức thể hiện vật chất của âm vị. Mỗi cá nhân phát ra và cảm thụ bằng thính giác các âm tố nhưng tri giác âm vị. Trong giao tiếp người ta nhận diện được các từ nhờ những âm vị, tức là nhận biết các âm vị dễ dàng, nhưng chỉ khi chú ý hoặc đứng trước những cá nhân có cách phát âm quá đặc biệt thì người ta mới nhận biết được âm tố. Nếu đối lập ngôn ngữ với lời nói thì âm vị thuộc ngôn ngữ, còn âm tố là thuộc lời nói. Có người cho rằng âm vị là thuộc xã hội còn âm tố thuộc cá nhân, điều đó không hoàn toàn đúng.

Trong số các biến thể người ta chia ra biến thể *tự do* và biến thể *bắt buộc*. Biến thể tự do là những cách thể hiện âm vị ở mỗi cá nhân. Mỗi người có một cách phát âm riêng, dường như không bị lệ thuộc vào một nhân tố nào cả. Trái với nó là biến thể *kết hợp*, bị coi là bắt buộc, do bối cảnh quy định. Biến thể môi hoá [t^{o}] khi phát âm /t/ trong từ *two* [tu] (hai – số đếm) của tiếng Anh là biến thể kết hợp. /t/ không thể phát âm không tròn môi được vì xuất hiện sau [u]. Người ta bảo biến thể đó là *tất yếu*.

Biến thể tự do thực ra cũng không tự do hoàn toàn mà vẫn bị xã hội chi phối. Mỗi cá nhân chỉ có thể phát âm theo cách của mình trong một phạm vi nào đó, quá phạm vi đó sẽ bị coi là ngọng, là tật nguyền. Giữa nhiều biến thể, cộng đồng sử dụng một ngôn ngữ nào đó bao giờ cũng lựa chọn lấy một hoặc hai biến thể và coi là chuẩn. Khi học một ngoại ngữ cần biết điều đó để luyện tập phát âm cho hợp với quy định, nếu không sẽ có một giọng ngoại lai không được người bản ngữ thừa nhận.

Khi đặt chữ viết phải tìm cách ghi khác nhau cho mỗi âm vị, nhưng không đặt ra yêu cầu ghi các biến thể hay các âm tố, vì yêu cầu đó không thể thực hiện được. Trái lại khi dạy hoặc học đọc chữ thì cần phải biết rõ âm vị nào trong bối cảnh nào phải được phát âm như thế nào.

Như ngay từ đầu ta đã biết âm vị là một đơn vị chức năng, đơn vị khu biệt. Vì vậy, muốn biết trong một ngôn ngữ nào đó có bao nhiêu âm vị thì cần phải chứng minh sự tồn tại của từng âm vị một. Không nên đơn giản hoá vấn đề, nghĩ rằng những âm nghe thấy khác nhau là những âm vị khác nhau. [r] và [l] trong nhiều ngôn ngữ là hai âm vị, nhưng trong tiếng Nhật chỉ là một âm vị. Cũng như thế một tổ hợp nguyên âm như [a͡i] trong tiếng Nga là hai âm vị, nhưng trong tiếng Anh chỉ là một âm vị, được gọi là nguyên âm đôi. Tiếng Việt có nhiều tổ hợp nguyên âm như [u͡a, a͡u, a͡i, i͡e, ...] nhưng chỉ có ba nguyên âm đôi, tức là chỉ có ba trong số các tổ hợp đó được thừa nhận là ba đơn vị giống như ba âm vị nguyên âm đơn. Các tổ hợp khác được coi là những tổ hợp âm vị gồm hai đơn vị âm vị học đi cùng nhau.

II – NÉT KHU BIỆT

Một âm tố được cấu tạo bởi nhiều yếu tố cấu âm – âm học, nhưng để sử dụng trong giao tiếp không phải yếu tố nào cũng có giá trị ngang nhau. Hãy so sánh các âm đầu trong ba từ tiếng Nga /past^{j}/ (cái mõm) /p^{j}at^{j}/ (năm – số đếm) và /put^{j}/ (con đường). Trong từ đầu [p] được coi là trung hoà, trong từ thứ hai [p^{j}] có thêm một đặc trưng là tính ngạc

hoá, trong từ thứ ba [p^{w}] có đặc trưng môi hoá. Xét về mặt sinh học tính ngạc hoá và tính môi hoá đều là những động tác cấu âm bổ sung và đương nhiên phải được coi là ngang nhau. Song người Nga rất "thính" với tính ngạc hoá, nhưng không hề biết đến tính môi hoá. Như vậy là về mặt xã hội hay mặt ngôn ngữ hai hiện tượng trên không hề được coi ngang nhau. Đối với người Nga sự đối lập ngạc hoá – không ngạc hoá là rất quan trọng vì nó giúp vào việc khu biệt các từ có nghĩa khác nhau, còn môi hoá – không môi hoá không có chức năng khu biệt ấy.

Đặc trưng cấu âm – âm học có chức năng xã hội, tức chức năng khu biệt từ (hoặc hình vị) được gọi là *nét khu biệt*.

Trong tiếng Việt hai từ *đá* và *tá* khu biệt nhau ở phần đầu do /d/ và /t/ hay đúng hơn chỉ do một đặc trưng hữu thanh – vô thanh. Còn hai từ *tá* và *má* khu biệt nhau cũng ở phần đầu nhưng bởi nhiều đặc trưng, một đằng là âm răng, một đằng là âm môi, một đằng là âm tắc, một đằng là âm mũi, một đằng là vô thanh, một đằng là hữu thanh. Như vậy là để làm nên một đơn vị khu biệt, như /d/ có thể chỉ cần một nét khu biệt (chẳng hạn trong sự đối lập với /t/), có khi cần phải có nhiều nét khu biệt (chẳng hạn trong sự đối lập với /m/). Toàn bộ những nét khu biệt cần thiết để cho /d/ đối lập với tất cả những phụ âm đầu khác trong tiếng Việt, làm nên nội dung âm vị học của âm vị /d/ và âm vị phải được định nghĩa như *tổng thể những nét khu biệt được thể hiện đồng thời*.

Âm tố là sự thể hiện cụ thể của âm vị của mỗi cá nhân, trong một bối cảnh nhất định, nên ngoài những nét khu biệt nó còn bao gồm cả những nét không khu biệt. Một em bé người Việt phát âm từ *mẹ* với [m^{j}] ngạc hoá /mẹ/ thành [m^{j}ɛ] thì đặc trưng ngạc hoá không có chức năng xã hội gì, nó là nét không khu biệt hay còn gọi là *không thoả đáng âm vị học*.

Nét khu biệt và âm vị đều có chức năng khu biệt, song sự khác nhau là ở chỗ các nét khu biệt có thể xảy ra đồng thời trong khi âm vị là đơn vị ở bậc cao hơn có đặc điểm là không bao giờ xảy ra đồng thời. Theo

quan niệm truyền thống, âm vị cũng như các đơn vị khác của ngôn ngữ bao giờ cũng diễn ra tiếp nối nhau trên tuyến thời gian theo một trật tự nhất định. Mỗi âm vị được quan niệm như một khúc đoạn.

Trong lời nói, như trên đã thấy, các âm tố chịu ảnh hưởng lẫn nhau, các đặc trưng âm học có thể diễn ra đan xen vào nhau và giữa các âm tố có một sự chuyển tiếp. Tuy nhiên những đặc trưng ở "giai đoạn" chuyển tiếp ấy cũng như những đặc trưng âm tố bên cạnh chuyển sang đều không được kể vào nội dung âm vị học của một âm vị. Ví dụ trong tiếng Việt một từ như *cong* được phát âm thành [kɔ̃ʷŋ^{m}] tức là với một nguyên âm không tròn môi và một phụ âm cuối "ngậm môi" hay còn gọi là môi hoá. Tính chất môi của nguyên âm đã được chuyển sang âm cuối. Nhưng khi xét đến nội dung âm vị học của phụ âm cuối thì đặc trưng môi không được tính đến. Người ta chỉ coi đó là âm vị / / với nội dung thường thấy của nó. Đặc trưng "môi" bị gạt ra ngoài chưa hẳn đã là nét không khu biệt. Chính nó đã bù đắp lại đặc trưng "môi của nguyên âm đứng trước vốn đã bị mất đi và giúp người nghe nhận diện được từ. Như vậy phải nói rằng nó vẫn có chức năng khu biệt, nhưng khu biệt phụ trợ, người ta gọi nó là *nét rườm*. Có người gọi nó là *nét thừa* hay *nét thặng dư*. Những cách gọi đó không phản ánh đúng chức năng của nó.

Nét khu biệt, như ta đã biết, có chức năng xã hội, nhưng trước hết nó vẫn là những đặc trưng âm thanh do con người phát ra. Theo truyền thống thì đó là những nét để miêu tả cấu trúc ngữ âm, chẳng hạn những nét khu biệt của nguyên âm là "trước – sau, tròn môi, không tròn môi, cao – thấp..." của phụ âm là "tắc, xát, bên, mũi, rung, hữu thanh, bật hơi,...".

Nhưng theo truyền thống nét khu biệt chỉ phân biệt các âm vị, làm nên nội dung của âm vị, còn âm vị mới là đơn vị âm vị học cơ bản. Chỉ từ bốn thập kỉ trở lại đây, trong sự phát triển xa nhất của lí thuyết âm vị học dần dần việc nghiên cứu các tiêu chí khu biệt, hay các nét khu biệt, mới nổi lên hàng đầu. Người ta chú ý đến mối tương quan giữa các tiêu chí khu biệt hơn là giữa các âm vị. Người ta muốn nghiên cứu các

hệ thống âm vị của các ngôn ngữ theo một bộ tiêu chí định sẵn. Một trong những thử nghiệm đầu tiên là học thuyết do R. Jakobson và M. Halle đề xuất, trong đó có các tiêu chí khu biệt đối lập nhau thành từng cặp, gọi là học thuyết lưỡng phân.

Bộ tiêu chí gồm 12 cặp [1]

1/ Nguyên âm – không nguyên âm	7/ Đặc – loãng
2/ Phụ âm – không phụ âm	8/ Trầm – bổng
3/ Liên tục – không liên tục	9/ Giáng – không giáng
4/ Ngắt – không ngắt	10/ Thăng – không thăng
5/ Chói – dịu	11/ Mũi – không mũi
6/ Hữu thanh – vô thanh	12/ Căng – lơi

Tất cả nguyên âm, phụ âm đều được miêu tả thống nhất và tất cả các hệ thống âm vị đều được miêu tả dựa vào bộ tiêu chí định sẵn này. Phương pháp nghiên cứu như thế gọi là phương pháp mô hình hoá.

Đối với mỗi âm vị đều đặt câu hỏi là: âm vị này có tiêu chí khu biệt đã cho hay không. Nếu có thì được ghi bằng dấu + , không có thì được ghi bằng dấu – . Mỗi âm vị được miêu tả bằng một cột, bên cạnh cột của âm vị khác, trong một bảng được gọi là *ma trận nhận diện các âm vị*.

Vào thập kỉ 60 của thế kỉ trước M. Halle và N. Chomsky đã lấy lại học thuyết về nét khu biệt, điều chỉnh nó và đưa ra những tiêu chí có liên quan đến cấu âm chứ không như bộ tiêu chí nói trên hoàn toàn thiên về âm học, và cách miêu tả mỗi âm vị cũng có khác.

Trong bộ tiêu chí này có hai tiêu chí đầu nhằm chia các âm tố ra những loại lớn, sáu tiêu chí xác định vị trí cấu âm và năm tiêu chí xác định phương thức cấu âm.

(1) Cách miêu tả thiên về âm học. Những thuật ngữ *nguyên âm, phụ âm* ở đây muốn nói đến những dạng thanh phổ đặc trưng, khu biệt các âm tố thành những loại đối lập nhau.

1 / Nguyên âm – không nguyên âm
2/ Phụ âm – không phụ âm
3/ Trước – không trước
4/ Mỏm – không mỏm
5/ Trải rộng – không trải rộng
6/ Sau – không sau
7/ Cao – không cao
8/ Thấp – không thấp
3/ Mũi – không mũi
10/ Bên – không bên
11/ Chói – không chói
12/ Liên tục – không liên tục
13/ Buông nhanh – buông chậm
14/ Vang – không vang
15/ Tròn – không tròn
16/ Căng – không căng.

III – ÂM VỊ SIÊU ĐOẠN TÍNH

Như trên đã nói, theo truyền thống, âm vị bao giờ cũng diễn ra theo một trật tự trước sau trên tuyến thời gian, tức không bao giờ diễn ra đồng thời. Người ta bảo nó là đoạn tính.

Trong thực tế, các ngôn ngữ đã biết hiện nay có những hiện tượng như trọng âm, thanh điệu, ngữ điệu, cách cắt âm tiết vốn diễn ra đồng thời với các âm vị đoạn tính khác, mà lại có chức năng khu biệt giống như các âm vị bình thường khác. Các thanh điệu *huyền, hỏi, ngã, nặng*,... của tiếng Việt chẳng hạn, có chức năng khu biệt từ không khác gì các phụ âm, nguyên âm, nhưng khó lòng định vị được chúng trong âm tiết (tức là trước hay sau nguyên âm, ở đầu hay ở cuối âm tiết) : Thanh điệu trải ra toàn âm tiết và diễn ra đồng thời với các âm vị đoạn tính khác. Người ta buộc lòng phải thừa nhận giá trị khu biệt âm vị học của những hiện tượng này, coi chúng là loại âm vị đặc biệt, gọi là *âm vị siêu đoạn tính*.

Nếu đã quan niệm âm vị như một khúc đoạn mà lại đưa ra một định ngữ như thế(siêu đoạn tính) là tự kỉ mâu thuẫn, song, cho tới nay người ta đã quen dùng và chấp nhận thuật ngữ khoa học đó.

Sở dĩ có sự lúng túng này vì cái nôi của ngôn ngữ học truyền thống là các ngôn ngữ Ấn-Âu. Trong các ngôn ngữ này ranh giới của âm vị trùng với ranh giới hình vị, thậm chí một hình vị được biểu đạt bằng một âm vị, mà hình vị cũng như các đơn vị khác của ngôn ngữ không

thể diễn ra đồng thời được. Ở đây đòi hỏi một trật tự trên tuyến thời gian. Do vậy, mặc dù trong lời nói các âm vị có thể chồng chéo lên nhau, tức đồng thời và nhiều dữ kiện của việc nghiên cứu bằng khí cụ trong phòng ngữ âm thực nghiệm đã xác nhận điều đó, nhưng người sử dụng các ngôn ngữ Ấn-Âu khi giao tiếp đã không cảm thụ bằng thính giác các âm vị đúng như chúng vốn diễn ra mà đã khôi phục chúng theo trật tự nhất định để hiểu được lời nói ấy.

Trái lại tình hình trong nhiều ngôn ngữ khác, trước hết là các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, tiếng Hán,... không phải thế. Ranh giới âm vị và hình vị không trùng nhau. Một hình vị chỉ có thể biểu đạt bằng một âm tiết. Các âm vị trong âm tiết có thể chồng chéo nhau và người nghe cảm thụ chúng nguyên vẹn như vậy trong âm tiết, không cần "sắp xếp lại" theo một trật tự nào nhằm hiểu được ý nghĩa. Do đó trong các ngôn ngữ này hoàn toàn có thể quan niệm âm vị như những đơn vị khu biệt, diễn ra đồng thời. Điều đó có nghĩa là ở đây âm vị không nhất thiết phải là đoạn tính, và đã như vậy thì ở đây không có cái gì gọi là âm vị siêu đoạn tính.

Để hiểu được vấn đề có tính lí thuyết đại cương này không phải dễ và để chứng minh được điều này cũng không phải là đơn giản. Cho đến nay và trong giáo trình này chúng ta đang chấp nhận những cơ sở của ngôn ngữ học truyền thống. Chúng ta vẫn quan niệm âm vị là đoạn tính và những hiện tượng ngữ âm có giá trị khu biệt như trọng âm, thanh điệu là những âm vị siêu đoạn tính.

IV – PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ÂM VỊ VÀ CÁC BIẾN THỂ CỦA ÂM VỊ

Xây dựng hệ thống văn tự cho một ngôn ngữ chưa có chữ viết, tìm hiểu bảng chữ cái xa lạ, xây dựng một bộ tín mã, cải thiện kĩ thuật truyền thanh (vô tuyến hoặc hữu tuyến), tổng hợp lời nói,... trước hết là trong việc dạy hay học ngoại ngữ đều cần nghiên cứu kĩ lưỡng hệ thống âm vị và các biến thể của âm vị của từng ngôn ngữ.

Đối với những ngôn ngữ đã được nghiên cứu nhiều như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, vấn đề chỉ còn là mở các công trình miêu tả có

sẵn và đối chiếu, tìm ra những đặc điểm cần lưu tâm cho công việc của mình.

Đối với những ngôn ngữ chưa được biết đến, hoặc còn ít được nghiên cứu, công việc cần phải bắt đầu từ đầu. Người đặt chữ, các thầy giáo không thể chỉ căn cứ vào những gì nghe được mà ghi ngay trên giấy. Chữ quốc ngữ hiện nay đang có nhiều điều bất hợp lí chính vì những người sáng tạo ra nó đã làm như vậy và điều đó là dễ hiểu vì vào thời điểm nó được sáng tạo ra, khoa học về ngôn ngữ còn chưa phát triển. Trong khi tiếp xúc với người nói thứ tiếng xa lạ ta gặp nhiều nguyên âm, phụ âm gần giống nhau. Vấn đề được đặt ra là thử xem đâu là âm vị, đâu là biến thể. Mỗi âm vị cần có một cách ghi khác nhau. Các biến thể của một âm vị thì không cần ghi mà dùng cách ghi chung của âm vị đó, nhưng phải miêu tả kĩ lưỡng những trường hợp xuất hiện của chúng. Chính ở chỗ này nhà kĩ thuật mới biết được thông số nào là quan trọng, thông số nào là không quan trọng mà hoàn thiện phương tiện truyền tin của mình.

Các thủ pháp xác định âm vị và biến thể thì nhiều và đa dạng sẽ được trình bày ở một giáo trình chuyên ngành ngôn ngữ học. Dưới đây là hai thủ pháp cơ bản được giới thiệu nhằm làm sáng tỏ thêm khái niệm âm vị và biến thể.

1. Phân xuất các âm vị bằng bối cảnh đồng nhất

Bối cảnh đồng nhất là những bối cảnh trong đó hai âm đang xét đứng sau những âm như nhau, và đứng trước những âm như nhau (tức cùng một chu cảnh) ví dụ [a] và [ɤ] trong hai từ *cam* và *cơm*. Đồng nhất còn có nghĩa là ở cùng một vị trí : hai âm đang xét cùng ở âm tiết có trọng âm, hay cùng ở âm tiết không có trọng âm, cùng ở đầu từ, cùng ở giữa từ hay cùng ở cuối từ.

Khi gặp hai âm gần gũi nhau, không biết rằng đó là cùng một âm vị mà được thể hiện khác nhau do ảnh hưởng của bối cảnh hay đó là hai âm vị thì cần tìm những từ cận âm trong đó có hai âm tố khả nghi xuất hiện, tức là đặt chúng vào bối cảnh để xét.

Hai từ cận âm được thẩm tra qua người bản ngữ. Sau nhiều lần phát âm, nếu thấy hai âm đó vẫn khác nhau mặc dù nằm trong một bối cảnh đồng nhất, thì biết rằng sự khác nhau này không phải do bối cảnh gây nên mà là sự khác biệt có dụng ý của người nói nhằm tạo nên hai từ khác nghĩa nhau. Hai âm đó có chức năng khu biệt, vậy chúng là hai âm vị riêng biệt. Ví dụ *cam* và *cơm* trong tiếng Việt là hai từ cận âm (hai từ khác nghĩa nhau, có vỏ âm thanh khác nhau ở mức tối thiểu), còn được gọi cặp từ tối thiểu. [a] và [ɤ] ở vào bối cảnh đồng nhất, vì cùng xuất hiện sau [k] và cùng trước [m], cùng đi với thanh điệu bằng cao (hay thanh không dấu). Nhưng [a] và [ă] là hai âm khác nhau khá rõ, ít khả năng được gọi là "khả nghi", còn [e] và [ɛ] chẳng hạn thì trong nhiều ngôn ngữ chỉ là một và có thể coi là khả nghi. Đặt chúng vào bối cảnh: *mệt* và *mẹt* trong tiếng Việt là hai từ khác nghĩa nhau. Sự khu biệt về âm thanh giữa hai từ này là do /e/ và /ɛ/ đảm nhiệm, vậy chúng là hai âm vị riêng biệt.

Có người nói *xem phim*, lại có người nói *xem phin*, như vậy [m] và [n] trở thành đôi âm tố khả nghi[1]. Trong tiếng Việt dễ tìm được những cặp từ tối thiểu, nhưng trong nhiều ngôn ngữ, nhất là khi mới tiếp xúc, ta không thể dễ dàng tìm thấy. Giả dụ rằng nhà nghiên cứu chỉ tìm thấy hai từ *đốm* và *đón*. Hai âm đang xét cùng ở cuối âm tiết, cùng đi với thanh sắc, cùng xuất hiện sau [d] cách [o] và [ɔ], nhưng chưa phải là ở vào bối cảnh đồng nhất vì [m] đứng sau [o], còn [n] sau [ɔ], tuy nhiên rõ ràng sự khác biệt giữa [o] và [ɔ] không thể do [m] và [n] gây nên, vậy vẫn có thể nói sự khác biệt giữa [o] và [ɔ] là có dụng ý, và chính [o] và [ɔ] tạo nên sự khu biệt giữa hai từ khác nghĩa. Kết luận: /o/ và /ɔ/ là hai âm vị riêng biệt.

[o] và [ɔ] xuất hiện trong bối cảnh trên, được gọi là *tương tự. Bối cảnh tương tự là những bối cảnh không gây ra một ảnh hưởng nào đến những âm đang xét.*

---

(1) Đây chỉ là một ví dụ để minh hoạ thủ pháp làm việc, chứ trong tiếng Việt không ai nghi ngờ rằng [m] và [n] có phải là hai âm vị hay một âm vị.

Bối cảnh đồng nhất là trường hợp đặc biệt của bối cảnh tương tự. Bối cảnh đồng nhất thì tương tự, nhưng bối cảnh tương tự không phải là đồng nhất.

Định lí : *Hai âm gần gũi nhau xuất hiện trong những bối cảnh đồng nhất hoặc tương tự phải được coi là những âm vị riêng biệt.*

2. Xác định các biến thể bằng bối cảnh loại trừ nhau

Hai âm ở vào bối cảnh loại trừ nhau khi một âm đã xuất hiện trong bối cảnh này thì âm kia không bao giờ xuất hiện vào bối cảnh ấy. Người ta còn bảo chúng ở vào *thế phân bố bổ sung*.

Trong tiếng Việt phụ âm cuối của các từ *lịch, lục, lực* phát âm gần gũi nhau, đều là các âm tắc vô thanh, kí hiệu là [c] hay [k^{j}], [k] và [k^{p}]. Không biết rằng đó là những âm vị riêng biệt hay chúng chỉ là những biến thể của cùng một âm vị.

Thực hiện thủ pháp đã nói ở trên, tức đặt từng cặp âm tố khả nghi[1] vào những bối cảnh đồng nhất hay tương tự: kết quả là không tìm được những cặp từ tối thiểu.

Thực hiện thủ pháp thứ hai, bằng cách thống kê, trong phạm vi có thể có được, những từ trong đó có các âm khả nghi, phân loại chúng theo từng âm khả nghi, ví dụ tất cả các từ có [k^{j}] làm thành một loại, các từ có [k] làm thành một loại, các từ có [k^{p}] làm thành một loại khác. Phân tích bối cảnh trong đó mỗi âm xuất hiện, chẳng hạn các từ có [k^{j}] cho thấy trước nó nguyên âm chỉ có thể là [i, e, ɛ̆], tức những nguyên âm trước, không tròn. Các từ có [k^{p}] cho thấy nó chỉ xuất hiện sau [u, o, ɔ̆] tức các nguyên âm hàng sau tròn môi, các từ có [k] cho thấy [k] xuất hiện sau các nguyên âm [ɤ̆, a, ă,ɯ] tức các nguyên âm hàng sau không tròn môi.

Trình bày các âm khả nghi và các bối cảnh trên trong một bảng, mỗi loại bối cảnh thành một cột, chẳng hạn.

(1) Bao giờ cũng đối lập từng cặp một.

	sau i, e, ɛ̆	sau u, o, ɔ̆	sau ɤ̆, a, ă, ɯ
k^{j}	⊕	–	–
k^{p}	–	⊕	– –
k	–	–	⊕

Bảng này cho thấy [k^{j}, k^{p}, k] xuất hiện ở những bối cảnh loại trừ nhau. Mỗi bối cảnh giải thích được sự tồn tại của mỗi âm đang xét.

Bối cảnh 1 : các nguyên âm hàng trước làm cho phụ âm cuối bị ngạc hoá.

Bối cảnh 2 : các nguyên âm tròn môi làm cho phụ âm cuối bị môi hoá.

Bối cảnh 3 : các nguyên âm khác không gây ảnh hưởng gì đối với phụ âm cuối.

Như vậy các âm đang xét thực ra chỉ là những dạng khác nhau của một cái chung và mỗi dạng đã bị quy định bởi bối cảnh. Chúng là những biến thể của cùng một âm vị.

Trong số các biến thể này thì [k] xuất hiện sau nhiều nguyên âm hơn, và tỏ ra [k] ít bị chi phối bởi bối cảnh hơn. Với số ngữ liệu nhất định, nếu có thể, thống kê xem biến thể nào xuất hiện trong nhiều từ hơn. Điều đó giúp vào việc lựa chọn biến thể nào làm tiêu thể và tên của âm vị được gọi theo tiêu thể. Ở đây [k] được coi là tiêu thể.

Kết luận [k^{j}, k^{p}, k] là những biến thể của cùng một âm vị, và âm vị đó là âm vị /k/.

Định lí : *Các âm gần gũi nhau, xuất hiện trong những bối cảnh loại trừ nhau phải được coi là những biến thể của cùng một âm vị duy nhất.*